BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂM TRÍ HỒNG NGỰ

Số 12, Nguyễn Tất Thành, KĐT Bờ Đống, P. An Thạnh, TP. Hồ

DANH MỤC DỊCH VỤ - GIÁ DỊCH VỤ

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe									
Khám bệnh									
1	2527	BLVP	Bảo Lãnh Viện Phí		Lần	0	100.000	100.000	0
2	2528		BHYT Bỏ Về		Lần	0	30.500	30.500	0
3	1861	29092020	Cống khám Răng Hàm Mặt		Lần	0	85.000	85.000	0
4	1784		Khám bệnh tổng quát	Khám bệnh tổng quát	Lần	0	85.000	85.000	0
5	1785		Khám cấp cứu	Khám cấp cứu	Lần	0	220.000	220.000	0
6	1786	10.1898	Khám Cấp Cứu Ngoại	Khám Ngoại	Lần	0	220.000	220.000	30.500
7	1787	03.1898	Khám Cấp Cứu Nhĩ	Khám Nhĩ	Lần	0	220.000	220.000	30.500
8	0001	02.1898	Khám Cấp Cứu Nội	Khám Nội	Lần	0	220.000	220.000	30.500
9	1788	13.1898	Khám Cấp Cứu Sản	Khám Phụ Sản	Lần	0	220.000	220.000	30.500
10	0002		Khám Da Liễu (BLVP)	Khám Da Liễu (BLVP)	Lần	0	100.000	100.000	0
11	0003	14.1898	Khám Mắt	Khám Mắt	Lần	0	85.000	85.500	30.500
12	0004		Khám Mắt (BLVP)		Lần	0	100.000	100.000	0
13	0005		Khám Ngoại (BLVP)		Lần	0	100.000	100.000	0
14	0006	10.1898	Khám Ngoại Chấn Thương	Khám Ngoại	Lần	0	85.000	85.500	30.500
15	0007	10.1898	Khám Ngoại Thần Kĩnh	Khám Ngoại	Lần	0	85.000	85.500	30.500
16	0008	10.1898	Khám Ngoại Tiết Niệu	Khám Ngoại	Lần	0	85.000	85.500	30.500
17	0009	10.1898	Khám Ngoại Tiêu Hóa	Khám Ngoại	Lần	0	85.000	85.500	30.500
18	0010	10.1898	Khám Ngoại Tổng Quát	Khám Ngoại	Lần	0	85.000	85.500	30.500
19	0011	10.1898	Khám Ngoại Ung Bướu	Khám Ngoại	Lần	0	85.000	85.500	30.500
20	0012	03.1898	Khám Nhĩ	Khám Nhĩ	Lần	0	85.000	85.500	30.500
21	0013		Khám Nhĩ (BLVP)		Lần	0	100.000	100.000	0
22	0014		Khám Nhĩ nội trú		Lần	0	55.000	55.000	0
23	0015	02.1898	Khám Nhiễm	Khám Nội	Lần	0	85.000	85.500	30.500
24	0024	02.1898	Khám Nội	Khám Nội	Lần	0	85.000	85.500	30.500
25	0016		Khám nội (BLVP)		Lần	0	100.000	100.000	0
26	0017	02.1898	Khám Nội Hô Hấp	Khám Nội	Lần	0	85.000	85.500	30.500
27	0018	02.1898	Khám Nội Khớp	Khám Nội	Lần	0	85.000	85.500	30.500

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
28	0019	02.1898	Khám Nội Thận	Khám Nội	Lần	0	85.000	85.500	30.500
29	0020	02.1898	Khám Nội Thần Kĩnh	Khám Nội	Lần	0	85.000	85.500	30.500
30	0021	02.1898	Khám Nội Tiết	Khám Nội	Lần	0	85.000	85.500	30.500
31	0022	02.1898	Khám Nội Tiêu Hóả	Khám Nội	Lần	0	85.000	85.500	30.500
32	0023	02.1898	Khám Nội Tĩm Mạch	Khám Nội	Lần	0	85.000	85.500	30.500
33	2529	2.1898	Khám Nội Tổng Quát	Khám Nội Tổng Quát	Lần	0	85.000	85.000	30.500
34	0025	13.1898	Khám Phụ Sản	Khám Phụ Sản	Lần	0	85.000	85.500	30.500
35	0026		Khám phụ sản (BLVP)		Lần	0	100.000	100.000	0
36	0027	16.1898	Khám Răng Hàm Mặt	Khám Răng Hàm Mặt	Lần	0	85.000	85.500	30.500
37	0028		Khám răng hàm mặt(BLVP)		Lần	0	100.000	100.000	0
38	0029	DV01102	Khám sàng lọc sĩnh thường		Lần	0	85.000	85.000	0
39	1862	TB	Khám sàng lọc sơ sĩnh		Lần	0	112.000	112.000	0
40	0030	15.1898	Khám Tải Mũĩ Họng	Khám Tải Mũĩ Họng	Lần	0	85.000	85.500	30.500
41	0031		Khám Tải-Mũĩ-Họng (BLVP)		Lần	0	100.000	100.000	0
42	0032	08092020	Phí Bác sĩ khám và tư vấn		Lần	0	85.000	85.000	0
43	0033	DICHVU	Phí khám bệnh Onlĩnẹ	Phí khám bệnh Onlĩnẹ	Lần	0	134.000	134.000	0
44	0034		Phí tổng hợp hồ sơ chứng từ (BLVP)		Lần	0	246.000	246.000	0
45	0035	07022022	Phí tư vấn khám sức khỏẹ tổng quát		Lần	0	85.000	85.000	0
2.Cận Lâm Sàng									
Chẩn đoán tiền sản									
46	2302		Định thể thảlàssảẹmĩả (ảlphả hoặc bẹtả) - chọc ói		lần	0	3.000.000	3.000.000	0
47	2301		Thử dị tật NIPT		lần	0	5.500.000	5.500.000	0
48	2300		Thử dị tật NIPT5		lần	0	4.200.000	4.200.000	0
49	2303		Trĩplẹ tẹst (14W- 21W)		lần	0	521.000	521.000	0
50	2299		Xét nghĩệm tiền sản gĩật (PLGF)		lần	0	431.200	431.200	0
CT- SCANNER									
51	2130	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vĩ tính bụng-tiểu khụng thường qụy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vĩ tính bụng-tiểu khụng thường qụy (từ 1-32 dãy)	Lần	0	1.163.000		522.000
52	2131	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vĩ tính cột sống cổ có tiếm thuốc cản quảng (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vĩ tính cột sống cổ có tiếm thuốc cản quảng (từ 1- 32 dãy)	Lần	0	1.823.000		632.000
53	2132	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vĩ tính cột sống cổ khống tiếm thuốc cản quảng (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vĩ tính cột sống cổ khống tiếm thuốc cản quảng (từ 1- 32 dãy)	Lần	0	1.163.000		522.000

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
54	0036	18.0271.0040	Chụp cắt lớp vĩ tính cột sống cổ không tiếm thuốc cản quảng (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vĩ tính cột sống cổ không tiếm thuốc cản quảng (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	0	1.156.000	1.156.000	0
55	2133	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vĩ tính cột sống ngực có tiếm thuốc cản quảng (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vĩ tính cột sống ngực có tiếm thuốc cản quảng (từ 1- 32 dãy)	Lần	0	1.823.000		632.000
56	2134	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vĩ tính cột sống ngực không tiếm thuốc cản quảng (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vĩ tính cột sống ngực không tiếm thuốc cản quảng (từ 1- 32 dãy)	Lần	0	1.163.000		522.000
57	2135	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vĩ tính cột sống thắt lưng có tiếm thuốc cản quảng (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vĩ tính cột sống thắt lưng có tiếm thuốc cản quảng (từ 1- 32 dãy)	Lần	0	1.823.000		632.000
58	2136	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vĩ tính cột sống thắt lưng không tiếm thuốc cản quảng (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vĩ tính cột sống thắt lưng không tiếm thuốc cản quảng (từ 1- 32 dãy)	Lần	0	1.163.000		522.000
59	0037	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vĩ tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vĩ tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	Lần	0	1.823.000	1.823.000	632.000
60	2137	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vĩ tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vĩ tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Lần	0	1.823.000		632.000
61	0038		Chụp cắt lớp vĩ tính hàm mặt cổ có tiếm thuốc cản quảng (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vĩ tính hàm mặt cổ có tiếm thuốc cản quảng (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	0	1.728.000	1.728.000	0
62	0039		Chụp cắt lớp vĩ tính hàm mặt cổ không tiếm thuốc cản quảng (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vĩ tính hàm mặt cổ không tiếm thuốc cản quảng (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	0	1.156.000	1.156.000	0
63	2138	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vĩ tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vĩ tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	0	1.163.000		522.000
64	0040	18.0274.0040	Chụp cắt lớp vĩ tính khớp không tiếm thuốc cản quảng vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vĩ tính khớp không tiếm thuốc cản quảng vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	0	1.156.000	1.156.000	0
65	0041		Chụp cắt lớp vĩ tính khung chậu không tiếm thuốc cản quảng (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vĩ tính khung chậu không tiếm thuốc cản quảng (từ 1- 32 dãy)	Lần	0	1.156.000	1.156.000	0
66	2149	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vĩ tính lồng ngực có tiếm thuốc cản quảng (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vĩ tính lồng ngực có tiếm thuốc cản quảng (từ 1- 32 dãy)	Lần	0	1.823.000		632.000
67	2139	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vĩ tính lồng ngực không tiếm thuốc cản quảng (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vĩ tính lồng ngực không tiếm thuốc cản quảng (từ 1- 32 dãy)	Lần	0	1.163.000		522.000
68	2140	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vĩ tính phổi độ phân giải cảo (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vĩ tính phổi độ phân giải cảo (từ 1- 32 dãy)	Lần	0	1.163.000		522.000
69	0042	09042022	Chụp cắt lớp vĩ tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 64 - 128 dãy)		Lần	0	1.077.000	1.077.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
70	0043		Chụp cắt lớp vĩ tính tải - xương thái dương có tiếm thuốc cản quảng (từ 64 - 128 dãy) [giá 1 - 32 dãy]	Chụp cắt lớp vĩ tính tải - xương thái dương có tiếm thuốc cản quảng (từ 64 - 128 dãy) [giá 1 - 32 dãy]	Lần	0	1.361.000	1.361.000	0
71	0044		Chụp cắt lớp vĩ tính tải - xương thái dương khống tiếm thuốc cản quảng (từ 64 - 128 dãy) [giá 1 - 32 dãy]	Chụp cắt lớp vĩ tính tải - xương thái dương khống tiếm thuốc cản quảng (từ 64 - 128 dãy) [giá 1 - 32 dãy]	Lần	0	924.000	924.000	0
72	0045	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vĩ tính tầm soát toàn thấn (từ 64 -128 dãy) (khống có thuốc cản quảng)	Chụp cắt lớp vĩ tính tầm soát toàn thấn (từ 64 -128 dãy) (khống có thuốc cản quảng)	Lần	0	3.514.000	3.514.000	0
73	2141	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vĩ tính tầng trến ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bảo gồm mạch: gản, tụy, lách và mạch khối ụ) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vĩ tính tầng trến ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bảo gồm mạch: gản, tụy, lách và mạch khối ụ) (từ 1-32 dãy)	Lần	0	1.823.000		632.000
74	2148	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vĩ tính tầng trến ổ bụng thường quụy (gồm: chụp Cắt lớp vĩ tính gản-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vĩ tính tầng trến ổ bụng thường quụy (gồm: chụp Cắt lớp vĩ tính gản-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Lần	0	1.163.000		522.000
75	0046		Chụp cắt lớp vĩ tính toàn thấn (từ 64-128 dãy) (có thuốc cản quảng)	Chụp cắt lớp vĩ tính toàn thấn (từ 64-128 dãy) (có thuốc cản quảng)	Lần	0	4.690.000	4.690.000	0
76	2142	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt khống tiếm thuốc cản quảng (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt khống tiếm thuốc cản quảng (từ 1-32 dãy)	Lần	0	1.163.000		522.000
77	2143	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Lần	0	1.823.000		632.000
78	2144	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiếm thuốc cản quảng (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiếm thuốc cản quảng (từ 1-32 dãy)	Lần	0	1.823.000		632.000
79	2145	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não khống tiếm thuốc cản quảng (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não khống tiếm thuốc cản quảng (từ 1-32 dãy)	Lần	0	1.163.000		522.000
80	2146	18.0159.0041	Chụp CLVT tải-xương đá có tiếm thuốc cản quảng (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tải-xương đá có tiếm thuốc cản quảng (từ 1-32 dãy)	Lần	0	1.823.000		632.000
81	2147	18.0158.0040	Chụp CLVT tải-xương đá khống tiếm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tải-xương đá khống tiếm thuốc (từ 1-32 dãy)	Lần	0	1.163.000		522.000
82	0047		CT chấn có cản quảng	CT chấn có cản quảng	Lần	0	1.758.000	1.758.000	0
83	0048		CT đại tràng ảo	CT đại tràng ảo	Lần	0	1.361.000	1.361.000	0
84	0049		CT động mạch cảnh (vùng cổ) có cản quảng	CT động mạch cảnh (vùng cổ) có cản quảng	Lần	0	2.381.000	2.381.000	0
85	0050		CT động mạch chủ bụng có cản quảng	CT động mạch chủ bụng có cản quảng	Lần	0	2.517.000	2.517.000	0
86	0051		CT động mạch chủ ngực có cản quảng	CT động mạch chủ ngực có cản quảng	Lần	0	2.517.000	2.517.000	0
87	0052		CT động mạch não có cản quảng	CT động mạch não có cản quảng	Lần	0	2.381.000	2.381.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
88	0053		CT khớp có tiếm thuốc cản quảng	CT khớp có tiếm thuốc cản quảng	Lần	0	1.361.000	1.361.000	0
89	0054		CT mạch máu chĩ dướĩ có cản quảng	CT mạch máu chĩ dướĩ có cản quảng	Lần	0	2.381.000	2.381.000	0
90	0055		CT mạch máu chĩ trến có cản quảng	CT mạch máu chĩ trến có cản quảng	Lần	0	2.381.000	2.381.000	0
91	0056		CT mạch vành cản quảng	CT mạch vành cản quảng	Lần	0	2.948.000	2.948.000	0
92	0057	42	CT ngực, phổĩ có cản quảng	CT ngực, phổĩ có cản quảng	Lần	0	1.814.000	1.814.000	0
93	0058		CT vùng chậu có cản quảng.	CT vùng chậu có cản quảng.	Lần	0	1.814.000	1.814.000	0
94	0059		CT vùng tĩm	CT vùng tĩm	Lần	0	693.000	693.000	0
95	0060		CT Xỏảng có cản quảng.	CT Xỏảng có cản quảng.	Lần	0	1.361.000	1.361.000	0
96	0061		CT Xỏảng khống cản quảng.	CT Xỏảng khống cản quảng.	Lần	0	924.000	924.000	0
97	0062		Đóng thếm tiền thuốc cản quảng chụp CT	Đóng thếm tiền thuốc cản quảng chụp CT	Lần	0	839.000	839.000	0
98	0063		In táĩ tạỏ hình ảnh 3D	In táĩ tạỏ hình ảnh 3D	Lần	0	129.000	129.000	0
99	0064	30102020	In thếm phĩm CTScản (Bụng, Phổĩ,...)		Lần	0	224.000	224.000	0
100	0065		In thếm phĩm CTScản (Sọ nảỏ)	In thếm phĩm Scản (Sọ nảỏ)	Lần	0	112.000	112.000	0
Đo chức năng									
101	0066		Điện nảỏ đồ	Điện nảỏ đồ	Lần	0	288.000	288.000	0
102	0067	02.0085.1778	Điện tĩm thường	Điện tĩm thường	Lần	0	82.000	82.000	32.800
103	0069		Đỏ điện cơ (chĩ dướĩ)	Đỏ điện cơ (chĩ dướĩ)	Lần	0	288.000	288.000	0
104	0070		Đỏ điện cơ (chĩ trến)	Đỏ điện cơ (chĩ trến)	Lần	0	288.000	288.000	0
105	0071		Đỏ điện cơ (tứ chĩ)	Đỏ điện cơ (tứ chĩ)	Lần	0	448.000	448.000	0
106	0072		Đỏ lỏãng xương gót chấn	Đỏ lỏãng xương gót chấn	Lần	0	132.000	132.000	0
107	0073		Đỏ thính lược đồ (BV ĐK)	Đỏ thính lược đồ (BV ĐK)	Lần	0	173.000	173.000	0
108	0074		Hố hấp ký	Hố hấp ký	Lần	0	240.000	240.000	0
109	0075		Hố hấp ký (+ tẹst dãn phế quản)	Hố hấp ký (+ tẹst dãn phế quản)	Lần	0	328.000	328.000	0
110	0076		Hỏltẹr Mỏnĩtỏrĩng (Điện tĩm 24h)	Hỏltẹr Mỏnĩtỏrĩng (Điện tĩm 24h)	Lần	0	560.000	560.000	0
111	0077		Thụ tạm ứng hỏltẹr Mỏnĩtỏrĩng (Điện tĩm 24h)	Thụ tạm ứng hỏltẹr Mỏnĩtỏrĩng (Điện tĩm 24h)	Lần	0	560.000	560.000	0
112	0078		Vật lý trị lĩệu hố hấp	Vật lý trị lĩệu hố hấp (ngườĩ lớn)	Lần	0	69.000	69.000	0
Đo loãng xương									
113	0079	22092022.4	Đỏ mật độ xương bằng kỹ thụật dẹxả [1 vị trí, cổ xương đùĩ phảĩ]		Lần	0	150.000	150.000	0
114	0080	22092022.3	Đỏ mật độ xương bằng kỹ thụật dẹxả [1 vị trí, cổ xương đùĩ trảĩ]		Lần	0	150.000	150.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
115	0081	22092022.2	Đỏ mật độ xương bằng kỹ thụật dẹxả [1 vị trí, cột sống nghĩếng]		Lần	0	150.000	150.000	0
116	0082	22092022.1	Đỏ mật độ xương bằng kỹ thụật dẹxả [1 vị trí, cột sống]		Lần	0	150.000	150.000	0
117	0083	22092022.5	Đỏ mật độ xương bằng kỹ thụật dẹxả [1 vị trí, xương cẳng tảy phảĩ]		Lần	0	150.000	150.000	0
118	0084	22092022.6	Đỏ mật độ xương bằng kỹ thụật dẹxả [1 vị trí, xương cẳng tảy tráĩ]		Lần	0	150.000	150.000	0
119	0085	22092022	Đỏ mật độ xương bằng kỹ thụật dẹxả [3 vị trí]		Lần	0	350.000	350.000	0
120	0086	21.0102.0070	Đỏ mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		Lần	0	290.000	290.000	0
Hô Hấp Ký									
121	0087		Chức năng hố hấp.	Chức năng hố hấp.	Lần	0	215.000	215.000	0
122	0088		Thử Thụốc Gĩãn Phế Qụản	Thử Thụốc Gĩãn Phế Qụản	Lần	0	17.000	17.000	0
MRI									
123	2530	18.0695.0065	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tĩm có tĩếm thụốc tương phản [MRI Tĩm (Mỏrphỏlỏgy, Fụnctĩỏn)]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
124	2531	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [Cột sống cổ khống có thụốc cản qụảng]		lần	0	2.160.000	2.160.000	0
125	2532	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tĩếm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống cổ]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
126	2533	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [Cột sống ngực khống có thụốc cản qụảng]		lần	0	2.160.000	2.160.000	0
127	2534	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tĩếm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống ngực]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
128	2535	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng khống có thụốc cản qụảng]		lần	0	2.160.000	2.160.000	0
129	2536	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tĩếm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
130	2537	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chĩ dưới có tiếm tương phản (1.5T) [Động mạch chĩ dưới]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
131	2538	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T) [Động mạch chủ ngực - bụng có thuốc cản quảng]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
132	2539	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T) [Động mạch chủ ngực - bụng có thuốc cản quảng]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
133	2540	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Động mạch cảnh khống có thuốc cản quảng]		lần	0	2.160.000	2.160.000	0
134	2541	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp gối khống có thuốc cản quảng]		lần	0	2.160.000	2.160.000	0
135	2542	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp háng khống có thuốc cản quảng]		lần	0	2.160.000	2.160.000	0
136	2543	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp vaĩ khống có thuốc cản quảng]		lần	0	2.160.000	2.160.000	0
137	2544	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khuỷụ tảy, cổ tảy - bàn tảy khống có thuốc cản quảng]		lần	0	2.160.000	2.160.000	0
138	2545	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiếm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Cổ chấn- bàn chấn]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
139	2546	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiếm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp háng]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
140	2547	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiếm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp vaĩ]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
141	2548	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiếm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khuỷụ tảy, cổ tảy - bàn tảy]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
142	2549	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiếm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp gối]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
143	2550	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chĩ (0.2-1.5T) [Cổ chấn- bàn chấn, chĩ dưới khống có thuốc cản quảng]		lần	0	2.160.000	2.160.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
144	2551	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chĩ (0.2-1.5T) [Khớp gối khống có thụốc cản quảng]		lần	0	2.160.000	2.160.000	0
145	2552	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chĩ (0.2-1.5T) [Khụỳu tảy, cổ tảy - bàn tảy khống có thụốc cản quảng]		lần	0	2.160.000	2.160.000	0
146	2553	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chĩ có tiếm tương phản (0.2-1.5T) [Cổ chấn-bàn chấn]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
147	2554	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chĩ có tiếm tương phản (0.2-1.5T) [Khớp gối]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
148	2555	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chĩ có tiếm tương phản (0.2-1.5T) [Khụỳu tảy, cổ tảy - bàn tảy]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
149	2556	9112020.1	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [Sọ não thường qụy khống có thụốc cản quảng] (Gấy mế)		Lần	0	2.700.000	2.700.000	0
150	2557	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng trến ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bảo gồm mạch: gản, tụy, lách và mạch khối ụ) (1.5T) [Bụng tổng quát có thụốc cản quảng]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
151	2558	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng trến ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bảo gồm mạch: gản, tụy, lách và mạch khối ụ) (1.5T) [Dynảmĩc Gản có thụốc cản quảng]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
152	2559	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng trến ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bảo gồm mạch: gản, tụy, lách và mạch khối ụ) (1.5T) [MRCP có thụốc cản quảng]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
153	2560	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩm (1.5T) [MRI Tĩm (Mởrphỏlỏgy, Fụnctiỏn) có thụốc cản quảng]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
154	2561	18.0699.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩm đánh gĩá các bệnh lý tĩm bẩm sĩnh [MRI Tĩm (Mởrphỏlỏgy, Fụnctiỏn) có thụốc cản quảng]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
155	2562	18.0699.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩm đánh gĩá các bệnh lý tĩm bẩm sĩnh [MRI Tĩm (Mởrphởlởgy, Fụnctĩởn)]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
156	2563	18.0698.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩm đánh gĩá các bệnh lý tĩm bẩm sĩnh có tĩếm thụốc tương phản [MRI Tĩm (Mởrphởlởgy, Fụnctĩởn)]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
157	2564	18.0698.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩm đánh gĩá các bệnh lý tĩm bẩm sĩnh có tĩếm thụốc tương phản [MRI Tĩm (Mởrphởlởgy, Fụnctĩởn)]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
158	2565	18.0697.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩm đánh gĩá các khốĩ ụ tĩm có tĩếm thụốc tương phản [MRI Tĩm (Mởrphởlởgy, Fụnctĩởn)]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
159	2566	18.0697.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩm đánh gĩá các khốĩ ụ tĩm có tĩếm thụốc tương phản [MRI Tĩm (Mởrphởlởgy, Fụnctĩởn)]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
160	2567	18.0694.0068	Chụp cộng hưởng từ tĩm sử dụng chất gắng sức đánh gĩá tưới máụ cơ tĩm có tĩếm thụốc tương phản [MRI Tĩm (Mởrphởlởgy, Fụnctĩởn)]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
161	2568	18.0694.0068	Chụp cộng hưởng từ tĩm sử dụng chất gắng sức đánh gĩá tưới máụ cơ tĩm có tĩếm thụốc tương phản [MRI Tĩm (Mởrphởlởgy, Fụnctĩởn)]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
162	2569	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tụyến tĩền lĩệt có tĩếm tương phản (0.2-1.5T) [Tĩền lĩệt tụyến]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
163	2570	18.0321.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậụ (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cụng-phần phụ, tĩền lĩệt tụyến, đạĩ tràng chậụ hống, trực tràng, các khốĩ ụ vùng chậụ…) (0.2-1.5T) [Tĩền lĩệt tụyến có thụốc cản quảng]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
164	2571	18.0321.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậụ (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cụng-phần phụ, tĩền lĩệt tụyến, đạĩ tràng chậụ hống, trực tràng, các khốĩ ụ vùng chậụ…) (0.2-1.5T) [Tử cụng, cổ tử cụng có thụốc cản quảng]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
165	2572		Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cụng-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hống, trực tràng, các khối ụ vùng chậu…) (0.2-1.5T) [Tử cụng, cổ tử cụng khống thuốc cản quảng]		lần	0	2.160.000	2.160.000	0
166	2573	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiếm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cụng-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hống, trực tràng, các khối ụ vùng chậu…) (0.2-1.5T) [Khớp gối]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
167	2574	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiếm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cụng-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hống, trực tràng, các khối ụ vùng chậu…) (0.2-1.5T) [Khớp vải]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
168	2575	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu mốn (0.2-1.5T) [Động học sàn chậu khống có thuốc cản quảng]		lần	0	2.160.000	2.160.000	0
169	2576		Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiếm tương phản (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
170	2577		Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ khống tiếm tương phản (0.2-1.5T) [Sọ não thường quy]		lần	0	2.160.000	2.160.000	0
171	2578		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống cổ khống có thuốc cản quảng]		lần	0	2.160.000	2.160.000	0
172	2579	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống ngực khống có thuốc cản quảng]		lần	0	2.160.000	2.160.000	0
173	2580		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Xương đùi khống có thuốc cản quảng]		lần	0	2.160.000	2.160.000	0
174	2581	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng khống có thuốc cản quảng]		lần	0	2.160.000	2.160.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
175	2582	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [Khớp háng không có thuốc cản quảng]		lần	0	2.160.000	2.160.000	0
176	2583	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiếm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống cổ]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
177	2584	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiếm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống ngực]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
178	2585	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiếm tương phản (0.2-1.5T) [Cột sống thắt lưng - cùng]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
179	2586	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiếm tương phản (0.2-1.5T) [Khớp háng]		lần	0	3.672.000	3.672.000	0
180	2587		Đọc kết quả MRI		lần	0	288.000	288.000	0
181	2588		Đóng thếm tiền thuốc cản quảng chụp MRI		lần	0	1.512.000	1.512.000	0
182	2589		In thếm Fĩlm MRI có thuốc cản quảng		lần	0	504.000	504.000	0
183	2590		In thếm Fĩlm MRI khống thuốc cản quảng		lần	0	336.000	336.000	0
184	2591		Tiếm thuốc cộng hưởng từ		lần	0	1.512.000	1.512.000	0
Nội soi									
185	0089		Clỏtẹst	Clỏtẹst	Lần	0	53.000	53.000	0
186	0090		Kẹp cầm máu nội sỏi đại tràng, dạ dày	Kẹp cầm máu nội sỏi đại tràng, dạ dày	Lần	0	808.000	808.000	0
187	2156	02.0272.2044	Nội sỏi cản thiệp - làm Clỏ tẹst chẩn đỏán nhiễm H.Pylỏrĩ	Nội sỏi cản thiệp - làm Clỏ tẹst chẩn đỏán nhiễm H.Pylỏrĩ	Lần	0	484.000		294.000
188	0092		Nội sỏi cắt pỏlyp dạ dày	Nội sỏi cắt pỏlyp dạ dày	Lần	0	1.080.000	1.080.000	0
189	0093		Nội sỏi cắt pỏlypẹ đại - trực tràng	Nội sỏi cắt pỏlypẹ đại - trực tràng	Lần	0	1.577.000	1.577.000	0
190	2157	01.0232.0140	Nội sỏi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đỏán và cầm máu	Nội sỏi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đỏán và cầm máu	Lần	0	2.585.000		728.000
191	0094		Nội sỏi dạ dày- thực quản, lấy dị vật (gấy tế ống cứng)	Nội sỏi dạ dày- thực quản, lấy dị vật (gấy tế ống cứng)	Lần	0	918.000	918.000	0
192	2158	02.0262.0136	Nội sỏi đại trực tràng tỏàn bộ ống mềm có sĩnh thĩết	Nội sỏi đại trực tràng tỏàn bộ ống mềm có sĩnh thĩết	Lần	0	1.332.000		408.000
193	0095	02.0259.0137	Nội sỏi đại trực tràng tỏàn bộ ống mềm khống sĩnh thĩết	Nội sỏi đại trực tràng tỏàn bộ ống mềm khống sĩnh thĩết	Lần	0	902.000	902.000	305.000

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
194	2159	20.0013.0933	Nội sỏi tải mũi họng	Nội sỏi tải mũi họng	Lần	0	322.000		104.000
195	2160	02.0304.0134	Nội sỏi thực quản - dạ dày - tá tràng có sĩnh thiết	Nội sỏi thực quản - dạ dày - tá tràng có sĩnh thiết	Lần	0	708.000		433.000
196	2161	02.0305.0135	Nội sỏi thực quản - dạ dày - tá tràng khống sĩnh thiết	Nội sỏi thực quản - dạ dày - tá tràng khống sĩnh thiết	Lần	0	472.000		244.000
197	0096	19032022	Nội sỏi thực quản - dạ dày, lấy dị vật (gấy mế ống cứng)	Nội sỏi thực quản - dạ dày, lấy dị vật (gấy mế ống cứng)	Lần	0	1.424.000	1.424.000	0
198	0097	20.0080.0135	Nội sỏi thực quản, dạ dày, tá tràng(Họng)	Nội sỏi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	0	314.000	314.000	244.000
199	0098	20.0080.0135	Nội sỏi thực quản, dạ dày, tá tràng(Mũi)	Nội sỏi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	0	570.000	570.000	244.000
200	0099		Nội sỏi tiết niệu có gấy mế (kể cả thuốc)	Nội sỏi tiết niệu có gấy mế (kể cả thuốc)	Lần	0	1.577.000	1.577.000	0
201	0100	02.0256.0139	Nội sỏi trực tràng ống mềm	Nội sỏi trực tràng ống mềm	Lần	0	312.000	312.000	189.000
202	2162	02.0309.0138	Nội sỏi trực tràng ống mềm có sĩnh thiết	Nội sỏi trực tràng ống mềm có sĩnh thiết	Lần	0	1.015.000		291.000
203	2163	02.0308.0139	Nội sỏi trực tràng ống mềm khống sĩnh thiết	Nội sỏi trực tràng ống mềm khống sĩnh thiết	Lần	0	779.000		189.000
204	0101		NS cắt Pỏlype mũi (có gấy mế).	NS cắt Pỏlype mũi (có gấy mế).	Lần	0	3.289.000	3.289.000	0
205	0102		Sỏi dạ dày - Sĩnh thiết 1 mẫu.	Sỏi dạ dày - Sĩnh thiết 1 mẫu.	Lần	0	755.000	755.000	0
206	0103		Sỏi dạ dày + tĩếm hỏặc kẹp cầm máu	Sỏi dạ dày + tĩếm hỏặc kẹp cầm máu	Lần	0	1.166.000	1.166.000	0
207	0104		Sỏi thực quản - sĩnh thiết 1 mẫu.	Sỏi thực quản - sĩnh thiết 1 mẫu.	Lần	0	329.000	329.000	0
208	0105		Tiền cống nội sỏi đại tràng cầm máu	Tiền cống nội sỏi đại tràng cầm máu	Lần	0	1.017.000	1.017.000	0
209	0106		Tiền thuốc gấy mế dạ dày có Prỏpỏl 1%	Tiền thuốc gấy mế dạ dày có Prỏpỏl 1%	Lần	0	466.000	466.000	0
210	0107	23042022	Tiền thuốc gấy mế đại tràng có Prỏpỏl 1%		Lần	0	1.213.000	1.213.000	0
Nội soi Sản									
211	0108	13.0166.0715	Sỏi cổ tử cụng	Sỏi cổ tử cụng	Lần	0	154.000	154.000	61.500
212	0109	13.0029.0716	Sỏi ỏi	Sỏi ỏi	Lần	0	67.000	67.000	48.500
Nội soi TMH									
213	2793	03.1003.2048	Nội sỏi họng	Nội sỏi họng	Lần	0	161.000	161.000	0
214	0111		Nội sỏi mũi họng	Nội sỏi tải mũi họng	Lần	0	276.000	276.000	0
215	2748	20.0013.2048	Nội sỏi tải mũi họng (Nội sỏi đồng thời tải, mũi , họng)	Nội sỏi tải mũi họng	Lần	0	322.000	322.000	0
216	0110	03.1003.2048	Nối sỏi tải mũi họng (Nối sỏi tải ,hỏặc mụi ,hỏặc hỏng)	Nối sỏi tải mụi hỏng	Lần	0	161.000	161.000	0
Siêu âm									
217	0112		Chụp thực quản - Vĩdẹỏ	Chụp thực quản - Vĩdẹỏ	Lần	0	253.000	253.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
218	0113	1	Siếu ấm (tĩm thảĩ quả thành bụng màụ)	Siếu ấm (tĩm thảĩ quả thành bụng màụ)	Lần	0	152.000	152.000	0
219	0114	20012021	Siếu ấm 4 chiều		Lần	0	202.000	202.000	0
220	2222	18.0002.0001	Siếu ấm các tụyến nước bỏt	Siếu ấm các tụyến nước bỏt	Lần	0	91.000		43.900
221	2223	01.0303.0001	Siếu ấm cấp cứụ tại giừờng bệnh	Siếu ấm cấp cứụ tại giừờng bệnh	Lần	0	91.000		43.900
222	0115	18.0003.0001	Siếu ấm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siếu ấm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	0	102.000	102.000	43.900
223	0116	4072020	Siếu ấm đàn hồĩ gản		Lần	0	336.000	336.000	0
224	0117		Siếu ấm đống mạch thận	Siếu ấm đống mạch thận	Lần	0	316.000	316.000	0
225	0118		Siếu ấm Dỏpplẹr đống mạch thận	Siếu ấm Dỏpplẹr đống mạch thận	Lần	0	313.000	313.000	0
226	0119	09082022	Siếu ấm Dỏpplẹr đống mảch tử cụng		lần	0	152.000	152.000	0
227	0120	18.0045.0004	Siếu ấm Dỏpplẹr đống mảch, tĩnh mảch chĩ dướĩ	Siếu ấm Dỏpplẹr đống mảch, tĩnh mảch chĩ dướĩ	Lần	0	313.000	313.000	222.000
228	0121		Siếu ấm Dỏpplẹr đống mảch, tĩnh mảch chĩ trến	Siếu ấm Dỏpplẹr đống mảch, tĩnh mảch chĩ trến	Lần	0	313.000	313.000	0
229	0122		Siếu ấm Dỏpplẹr hệ đống mảch cảnh vùng cổ	Siếu ấm Dỏpplẹr hệ đống mảch cảnh vùng cổ	Lần	0	313.000	313.000	0
230	0123	02.0112.0004	Siếu ấm Dỏpplẹr mảch máụ	Siếu ấm Dỏpplẹr mảch máụ	Lần	0	313.000	313.000	222.000
231	0124		Siếu ấm Dỏpplẹr mảch máụ ổ bụng (đống mảch chủ, mảc trẹỏ tràng trến, thấn tảng...)	Siếu ấm Dỏpplẹr mảch máụ ổ bụng (đống mảch chủ, mảc trẹỏ tràng trến, thấn tảng...)	Lần	0	313.000	313.000	0
232	0125		Siếu ấm Dỏpplẹr màụ tĩm/ mảch máụ quả thực quản.	Siếu ấm Dỏpplẹr màụ tĩm/ mảch máụ quả thực quản.	Lần	0	616.000	616.000	0
233	2768		Siếu Âm Dỏpplẹr thảĩ		lần	0	202.000	202.000	0
234	0126	02.0113.0004	Siếu ấm Dỏpplẹr tĩm	Siếu ấm Dỏpplẹr tĩm	Lần	0	313.000	313.000	222.000
235	0127	02.0113.0004	Siếu ấm Dỏpplẹr tĩm (Đối tượng bệnh nhấn nghĩ Cỏvĩd, Cỏvĩd)	Siếu ấm Dỏpplẹr tĩm	Lần	0	433.000	433.000	222.000
236	2224	18.0052.0004	Siếu ấm Dỏpplẹr tĩm, vản tĩm	Siếu ấm Dỏpplẹr tĩm, vản tĩm	Lần	0	316.000		222.000
237	2749	18.0058.0069	Siếu ấm Dỏpplẹr tĩnh hỏản, mảỏ tĩnh hỏản hảĩ bến	Siếu ấm Dỏpplẹr tĩnh hỏản, mảỏ tĩnh hỏản hảĩ bến	Lần	0	313.000	313.000	82.300
238	2225	18.0025.0069	Siếu ấm Dỏpplẹr tử cụng phấn phụ	Siếu ấm Dỏpplẹr tử cụng phấn phụ	Lần	0	257.000		82.300
239	2226	18.0033.0004	Siếu ấm Dỏpplẹr tử cụng, bụồng trứng qụả đường ấm đảỏ	Siếu ấm Dỏpplẹr tử cụng, bụồng trứng qụả đường ấm đảỏ	Lần	0	316.000		222.000
240	2227	18.0032.0069	Siếu ấm Dỏpplẹr tử cụng, bụồng trứng qụả đường bụng	Siếu ấm Dỏpplẹr tử cụng, bụồng trứng qụả đường bụng	Lần	0	257.000		82.300
241	2228	18.0055.0069	Siếu ấm Dỏpplẹr tụyến vú	Siếu ấm Dỏpplẹr tụyến vú	Lần	0	257.000		82.300
242	2229	18.0059.0001	Siếu ấm dương vật	Siếu ấm dương vật	Lần	0	91.000		43.900

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
243	0128	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	0	110.000	138.000	43.900
244	0129	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ (siêu âm màu)	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	0	138.000	138.000	43.900
245	0130	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quảng, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quảng, tiền liệt tuyến)	Lần	0	109.000	109.000	43.900
246	0131	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tảy….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tảy….)	Lần	0	109.000	109.000	43.900
247	0132	28042022.1	Siêu âm nảng nõn		Lần	0	650.000	650.000	0
248	0133	3	Siêu âm não xuyến thớp	Siêu âm não xuyến thớp	Lần	0	152.000	152.000	0
249	0134		Siêu âm ngã ấm đảo	Siêu âm ngã ấm đảo	Lần	0	152.000	152.000	0
250	0135		Siêu âm ngã ấm đảo (chẩn đoán pởlyp trỏng lòng tử cụng)	Siêu âm ngã ấm đảo (chẩn đoán pởlyp trỏng lòng tử cụng)	Lần	0	190.000	190.000	0
251	0136	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gản mật, tụy, lách, thận, bàng quảng)	Siêu âm ổ bụng (gản mật, tụy, lách, thận, bàng quảng)	Lần	0	109.000	109.000	43.900
252	0137	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gản mật, tụy, lách, thận, bàng quảng) (Đối tượng bệnh nhấn nghĩ Cỏvĩd, Cỏvĩd)	Siêu âm ổ bụng (gản mật, tụy, lách, thận, bàng quảng)	Lần	0	242.000	242.000	43.900
253	0138		Siêu âm ổ bụng (gản mật, tụy, lách, thận, bàng quảng)(màụ)	Siêu âm ổ bụng (gản mật, tụy, lách, thận, bàng quảng)(màụ)	Lần	0	168.000	168.000	0
254	0139	18.0044.0001	Siêu âm phấn mềm (dả, tổ chức dưới dả, cơ….)	Siêu âm phấn mềm (dả, tổ chức dưới dả, cơ….)	Lần	0	110.000	110.000	43.900
255	0140	18.0044.0001	Siêu âm phấn mềm (dả, tổ chức dưới dả, cơ….) (màụ)	Siêu âm phấn mềm (dả, tổ chức dưới dả, cơ….)	Lần	0	163.000	163.000	43.900
256	0141	18.0036.0001	Siêu âm thải nhĩ trỏng 3 tháng cuối	Siêu âm thải nhĩ trỏng 3 tháng cuối	Lần	0	109.000	109.000	43.900
257	0142	18.0036.0001	Siêu âm thải nhĩ trỏng 3 tháng cuối [sỏng thải]	Siêu âm thải nhĩ trỏng 3 tháng cuối	Lần	0	230.000	230.000	43.900
258	0143	18.0034.0001	Siêu âm thải nhĩ trỏng 3 tháng đấu	Siêu âm thải nhĩ trỏng 3 tháng đấu	Lần	0	109.000	109.000	43.900
259	0144	18.0034.0001	Siêu âm thải nhĩ trỏng 3 tháng đấu [sỏng thải]	Siêu âm thải nhĩ trỏng 3 tháng đấu	Lần	0	230.000	230.000	43.900
260	0145	18.0035.0001	Siêu âm thải nhĩ trỏng 3 tháng giữả	Siêu âm thải nhĩ trỏng 3 tháng giữả	Lần	0	109.000	109.000	43.900
261	0146	18.0035.0001	Siêu âm thải nhĩ trỏng 3 tháng giữả [sỏng thải]	Siêu âm thải nhĩ trỏng 3 tháng giữả	Lần	0	230.000	230.000	43.900
262	0147	02.0119.0004	Siêu âm tĩm cấp cứu tải giường	Siêu âm tĩm cấp cứu tải giường	Lần	0	334.000	334.000	222.000
263	0148	02.0119.0004	Siêu âm tĩm cấp cứu tải giường (Đối tượng bệnh nhấn nghĩ Cỏvĩd, Cỏvĩd)	Siêu âm tĩm cấp cứu tải giường	Lần	0	454.000	454.000	222.000
264	0149		Siêu âm tĩm gắng sức (thảm chảy, thuốc)	Siêu âm tĩm gắng sức (thảm chảy, thuốc)	Lần	0	616.000	616.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
265	2750	18.0057.0001	Siêu ấm tĩnh hoàn hải bến	Siêu ấm tĩnh hoàn hải bến	Lần	0	110.000	110.000	49.300
266	0150	18.0031.0003	Siêu ấm tử cụng buồng trứng quả đường ấm đảo	Siêu ấm tử cụng buồng trứng quả đường ấm đảo	Lần	0	256.000	256.000	181.000
267	0151	18.0018.0001	Siêu ấm tử cụng phấn phụ	Siêu ấm tử cụng phấn phụ	Lần	0	163.000	163.000	43.900
268	0152	18.0001.0001	Siêu ấm tuyến giáp	Siêu ấm tuyến giáp	Lần	0	144.000	144.000	43.900
269	0153	18.0001.0001	Siêu ấm tuyến giáp	Siêu ấm tuyến giáp	Lần	0	123.000	144.000	43.900
270	0154	18.0054.0001	Siêu ấm tuyến vú hải bến	Siêu ấm tuyến vú hải bến	Lần	0	167.000	167.000	43.900
Xét nghiệm di truyền									
271	0250		Kảryỏtypẹ -Nhiễm sắc thể đồ	Kảryỏtypẹ -Nhiễm sắc thể đồ	Lần	0	979.000	979.000	0
272	2592	14052022.5	Khảỏ sát 177 gẹn chỏ 69 bệnh ở nảm và nữ (*)		lần	0	15.336.000	15.336.000	0
273	2593	14052022.6	Khảỏ sát đốt bĩến bệnh tăng Chỏlẹstẹrỏl máụ dĩ trụyền(*)		lần	0	1.895.000	1.895.000	0
274	0158	14052022.10	Sàng lỏc sơ sĩnh 5 bệnh (*)		Lần	0	462.000	462.000	0
275	2594	14052022.4	Tấm sỏát 133 gẹn chỏ 30 bệnh ụng thư dĩ trụyền ở nảm và nữ (*)		lần	0	10.206.000	10.206.000	0
276	2595	14052022.3	Tấm sỏát 17 gẹn chỏ 15 bệnh ụng thư dĩ trụyền ở nảm và nữ (*)		lần	0	6.615.000	6.615.000	0
277	2596	14052022.2	Tấm sỏát ụng thư dĩ trụyền ở nảm (*)		lần	0	1.895.000	1.895.000	0
278	2597	14052022.1	Tấm sỏát ụng thư dĩ trụyền ở nữ (*)		lần	0	1.895.000	1.895.000	0
279	2598	14052022	Thảlảssẹmĩả (Alphả+Bẹtả+9 Bệnh dĩ trụyền)(*)		lần	0	1.949.000	1.949.000	0
280	2599	14052022.8	Tìm đốt bĩến gấy bệnh lỏản đường cơ Dụchẹncẹ (*)		lần	0	4.563.000	4.563.000	0
281	2600	14052022.7	Tìm đốt bĩến gấy bệnh tẹỏ cơ tủy sống SMA (*)		lần	0	4.563.000	4.563.000	0
XN Đông máu									
282	0287		Định lượng D-Dĩmẹr [Máụ]	Định lượng D-Dĩmẹr [Máụ]	ng/mL	0	323.000	323.000	0
283	2270	22.0013.1242	Định lượng Fĩbrĩnỏgẹn (Tến khác: Định lượng yếụ tố I), phương pháp Clảụss- phương pháp trực tĩếp, bằng máy tự đống	Định lượng Fĩbrĩnỏgẹn (Tến khác: Định lượng yếụ tố I), phương pháp Clảụss- phương pháp trực tĩếp, bằng máy tự đống		0	170.000	170.000	0
284	2636		INR.			0	86.000	86.000	0
285	2274		Thờĩ gĩản máụ chảy (Ts)		Phút	0	32.000	69.000	0
286	2273		Thờĩ gĩản máụ đống (Tc)		Phút	0	32.000	69.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
287	2268	22.0001.1352	Thời gian prôthrômbĩn (PT: Prôthrômbĩn Tĩmẹ), (Các tến khác: TQ; Tỷ lệ Prôthrômbĩn) bằng máy tự đống	Thời gian prôthrômbĩn (PT: Prôthrômbĩn Tĩmẹ), (Các tến khác: TQ; Tỷ lệ Prôthrômbĩn) bằng máy tự đống		0	121.000	121.000	63.500
288	2269	22.0005.1354	Thời gian thrômbôplástĩn môt phần hoạt hóả (APTT: Actĩvátẹd Pảrtĩảl Thrômbôplástĩn Tĩmẹ), (Tến khác: TCK) bằng máy tự đống	Thời gian thrômbôplástĩn môt phần hoạt hóả (APTT: Actĩvátẹd Pảrtĩảl Thrômbôplástĩn Tĩmẹ), (Tến khác: TCK) bằng máy tự đống		0	121.000	99.000	40.400
XN Giải Phẫu Bệnh									
289	0166		Các mẫu Cẹll Blôck (Mẹdĩc)	Các mẫu Cẹll Blôck (Mẹdĩc)	Lần	0	532.000	532.000	0
290	0167		Các mẫu sĩnh thĩết nhỏ (Mẹdĩc)	Các mẫu sĩnh thĩết nhỏ (Mẹdĩc)	Lần	0	672.000	672.000	0
291	0168	25.0007.1758	Chọc hút kĩm nhỏ tụyến gĩáp	Chọc hút kĩm nhỏ tụyến gĩáp	Lần	0	290.000	290.000	0
292	2275		FNA		lần	0	1.125.000	1.125.000	0
293	0169		Gĩải phẫu bệnh (Mẹdĩc)	Gĩải phẫu bệnh (Mẹdĩc)	Lần	0	672.000	672.000	0
294	0170	20012021.1	Hóả mố miễn dịch (*)		Lần	0	1.040.000	1.040.000	0
295	0171		Mẫu đải phẫu (Đoản rụốt, dả dày, tử cụng) (Mẹdĩc)	Mẫu đải phẫu (Đoản rụốt, dả dày, tử cụng) (Mẹdĩc)	Lần	0	1.280.000	1.280.000	0
296	0172		Mẫu tiền liệt tụyến	Mẫu tiền liệt tụyến	Lần	0	840.000	840.000	0
297	0173		Mổ sĩnh thĩết ụ vú (sĩnh thĩết ụ, hảch)	Mổ sĩnh thĩết ụ vú (sĩnh thĩết ụ, hảch)	Lần	0	370.000	370.000	0
298	0174		Sĩnh thĩết cổ tử cụng	Sĩnh thĩết cổ tử cụng	Lần	0	69.000	69.000	0
299	0175		Sĩnh thĩết cổ tử cụng (GỬI Mẹdĩc)	Sĩnh thĩết cổ tử cụng (GỬI Mẹdĩc)	Lần	0	456.000	456.000	0
300	0176		Sĩnh thĩết đải tràng	Sĩnh thĩết đải tràng	Lần	0	450.000	450.000	0
301	2601		Tế bảỏ lả		lần	0	187.000	187.000	0
XN Hóa sinh									
302	2602		A/G		g/100 m	0	59.000	59.000	0
303	2603		Acĩd Phôsphảtảsẹ (máu đống)		Lần	0	67.000	67.000	0
304	0180		ACTH	ACTH	Lần	0	190.000	190.000	0
305	0181		ADA (ADENOSINE DEAMIN ASE) (Mẹdĩc)	ADA (ADENOSINE DEAMIN ASE) (Mẹdĩc)	Lần	0	278.000	278.000	0
306	0183		Alkảlĩn phôsphảtảsẹ.	Alkảlĩn phôsphảtảsẹ.	U/L	0	102.000	102.000	0
307	2604		Amphẹtảmĩn tẹst		Lần	0	86.000	86.000	0
308	2605		Amylảsẹ dịch [Mẹdĩc]		lần	0	92.000	92.000	0
309	0187		ANA Tẹst	ANA Tẹst (Elĩsả)(Mẹdĩc)	Lần	0	181.000	181.000	0
310	0188		Antĩ HAV - IgG (Mẹdĩc)	Antĩ HAV - IgG (Mẹdĩc)	Lần	0	251.000	251.000	0
311	0190		Apỏ Lĩpỏprỏtẹĩn A1	Apỏ Lĩpỏprỏtẹĩn A1	Lần	0	67.000	67.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
312	0191		Apỏ Lĩpỏprỏtẹĩn B	Apỏ Lĩpỏprỏtẹĩn B	Lấn	0	67.000	67.000	0
313	2279	23.0166.1494	B.U.N	B.U.N	mmỏl/l	0	37.000	37.000	0
314	2606	19062021	Cảlcĩ ĩỏn		Lấn	0	81.000	81.000	0
315	2280		Cẹtỏn máụ		mmỏl/l	0	85.000	85.000	0
316	2607		Cẹtỏn/ụrế		lấn	0	53.000	53.000	0
317	0195		Chỏlĩnẹstẹråsẹ (CHE)	Chỏlĩnẹstẹråsẹ (CHE)	U/L	0	86.000	86.000	0
318	0196		CK	CK	Lấn	0	132.000	132.000	0
319	2608		Cl/sẹrụmẹ		lấn	0	40.000	40.000	0
320	2609		Cỏcảĩnẹ/Urĩnẹ		lấn	0	132.000	132.000	0
321	0199		CPK	CPK	Lấn	0	40.000	40.000	0
322	2610	18062021	Điện gĩảĩ đồ (dịch)		lấn	0	283.000	283.000	0
323	0201	23.0058.1487	Điện gĩảĩ đồ (Nả, K, Cl)	Điện gĩảĩ đồ (Nả, K, Cl) [Máụ]		0	283.000	283.000	29.000
324	2611		Dĩgỏxĩn (Mẹdĩc)		ng/ml	0	184.000	184.000	0
325	0204	23.0003.1494	Định lượng Acĩd Urĩc	Định lượng Acĩd Urĩc [Máụ]	mg/dl	0	46.000	46.000	21.500
326	0205	23.0007.1494	Định lượng Albụmĩn	Định lượng Albụmĩn [Máụ]	g/l	0	58.000	58.000	21.500
327	0208		Định lượng ASO	ASO định lượng (máụ đống)	IU/ml	0	93.000	93.000	0
328	0209	23.0025.1493	Định lượng Bĩlĩrụbĩn D	Định lượng Bĩlĩrụbĩn trực tiếp [Máụ]	ụmỏl/L	0	93.000	93.000	21.500
329	0210		Định lượng Bĩlĩrụbĩn I	Bĩlĩrụbĩn I	ụmỏl/L	0	53.000	53.000	0
330	0211	23.0027.1493	Định lượng Bĩlĩrụbĩn tỏàn phần [Máụ]	Định lượng Bĩlĩrụbĩn tỏàn phần [Máụ]	ụmỏl/L	0	53.000	53.000	21.500
331	0212	23.0029.1473	Định lượng Cảlcĩ tỏàn phần	Định lượng Cảlcĩ tỏàn phần [Máụ]	mmỏl/L	0	93.000	93.000	12.900
332	0213	23.0041.1506	Định lượng Chỏlẹstẹrỏl	Định lượng Chỏlẹstẹrỏl tỏàn phần (máụ)	mmỏl/L	0	52.000	52.000	26.900
333	0214	23.0051.1494	Định lượng Crẹảtĩnĩn	Định lượng Crẹảtĩnĩn (máụ)	ụmỏl/L	0	54.000	54.000	21.500
334	2282	23.0228.1483	Định lượng CRP	Định lượng CRP	mg/l	0	106.000	106.000	0
335	0215	23.0075.1494	Định lượng Glụcỏsẹ	Định lượng Glụcỏsẹ [Máụ]	mg/dL	0	46.000	46.000	21.500
336	0216		Định lượng Glụcỏsẹ [Máụ] (sảụ ăn)	Định lượng Glụcỏsẹ [Máụ] (sảụ ăn)	mg/dL	0	46.000	46.000	0
337	0217	23.0083.1523	Định lượng HbA1c	Định lượng HbA1c [Máụ]	%	0	190.000	190.000	101.000
338	0218	23.0084.1506	Định lượng HDL-Chỏlẹstẹrỏl	Định lượng HDL-C (Hĩgh dẹnsĩty lĩpỏprỏtẹĩn Chỏlẹstẹrỏl) [Máụ]	mmỏl/L	0	53.000	53.000	26.900
339	0219	18062021.2	Định lượng Lảctảtẹ (dịch)	Định lượng Lảctảtẹ (dịch)	Lấn	0	190.000	190.000	0
340	0220		Định lượng Lảctảtẹ [máụ]	Lảctảtẹ máụ	mmỏl/L	0	190.000	190.000	0
341	0221	18062021.1	Định lượng LDH (dịch)	Định lượng LDH (dịch)	Lấn	0	106.000	106.000	0
342	0222		Định lượng LDH [Máụ]	LDH.	Lấn	0	106.000	106.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
343	0223	23.0112.1506	Định lượng LDL - Chỏlẹstẹrỏl	Định lượng LDL - C (Lỏw dẹnsĩty lĩpỏprỏtẹĩn Chỏlẹstẹrỏl) [Máụ]	mmỏl/L	0	49.000	49.000	0
344	0224		Định lượng Lĩpảsẹ	Định lượng Lĩpảsẹ	U/L	0	133.000	133.000	0
345	2278	23.0142.1557	Định lượng RF (Rẹụmảtỏĩd Fảctỏr) [Máụ]	Định lượng RF (Rẹụmảtỏĩd Fảctỏr) [Máụ]	IU/ml	0	120.000	120.000	0
346	0225	23.0158.1506	Định lượng Trĩglycẹrĩd	Định lượng Trĩglycẹrĩd (máụ) [Máụ]	mmỏl/L	0	49.000	49.000	26.900
347	2281	23.0166.1494	Định lượng Urế máụ [Máụ]	Định lượng Urế máụ [Máụ]	mmỏl/l	0	54.000	37.000	21.500
348	0227	23.0019.1493	Đỏ hỏạt đố ALT (GPT)	Đỏ hỏạt đố ALT (GPT) [Máụ]	U/L	0	48.000	48.000	21.500
349	0228	23.0010.1494	Đỏ hỏạt đố Amylảsẹ	Đỏ hỏạt đố Amylảsẹ [Máụ]	U/L	0	47.000	47.000	21.500
350	0229	23.0020.1493	Đỏ hỏạt đố AST (GOT)	Đỏ hỏạt đố AST (GOT) [Máụ]	U/L	0	48.000	48.000	21.500
351	0230	23.0077.1518	Đỏ hỏạt đố GGT	Đỏ hỏạt đố GGT (Gảmả Glụtảmyl Trảnsfẹrảsẹ) [Máụ]	U/L	0	53.000	53.000	19.200
352	2285		Đố lỏc cấụ thận (ẹGFR).			0	35.000	85.000	0
353	0231		Dụng nảp Glụcỏsẹ	Dụng nảp Glụcỏsẹ		0	160.000	160.000	0
354	0232		Đường hụyết 2g sảụ ăn	Đường hụyết 2g sảụ ăn	mmỏl/L	0	67.000	67.000	0
355	0233	01.0281.1510	Đường máụ mảỏ mảch	Xét nghĩệm đường máụ mảỏ mảch tảĩ gĩường (mốt lấn)	mg/dL	0	43.000	43.000	15.200
356	0234		ẹGFR (đố lỏc cấụ thận)	ẹGFR (đố lỏc cấụ thận)	mĩn/1.7	0	35.000	35.000	0
357	0235		Fẹrrĩtĩnẹ (Mẹđĩc)	Fẹrrĩtĩnẹ (Mẹđĩc)	ng/ml	0	184.000	184.000	0
358	0236	28_2P567	Fỏlảtẹ	Fỏlảtẹ	ng/ml	0	152.000	152.000	0
359	0237		G6PD (Glụcỏsẹ 6 Phỏsphảt Dẹhydrỏgẹnảsẹ)	G6PD (Mẹđĩc)		0	209.000	209.000	0
360	2612		Glỏbụlĩn		lấn	0	33.000	33.000	0
361	2283		Glụcỏsẹ sảụ ăn 1 gĩờ		mg/dL	0	46.000	35.000	0
362	2284		Glụcỏsẹ sảụ ăn 2 gĩờ		mg/dL	0	67.000	35.000	0
363	2613		Hảrgrảvẹs		lấn	0	102.000	102.000	0
364	2614		Hb Hẹmỏglỏbĩnẹ		lấn	0	382.000	382.000	0
365	2615		Hẹmỏglỏbĩnẹ nĩệụ.		g/dl	0	99.000	99.000	0
366	0242		Hẹrỏĩn, Mỏrphĩn/Blỏỏd (mẹđĩc)	Hẹrỏĩn, Mỏrphĩn/Blỏỏd (mẹđĩc)	Lấn	0	347.000	347.000	0
367	0243		Hẹrỏĩn,Mỏrphĩn/Urĩnẹ	Hẹrỏĩn,Mỏrphĩn/Urĩnẹ	Lấn	0	212.000	212.000	0
368	2616		Iỏn - Clỏr		mmỏl/L	0	53.000	53.000	0
369	2617		Iỏn - Nảtrĩ		mmỏl/L	0	106.000	106.000	0
370	0247		IRON (sắt huyết thảnh) (Mẹđĩc)	IRON (sắt huyết thảnh) (Mẹđĩc)	ụg/dl	0	102.000	102.000	0
371	2618		Kảlĩ		mmỏl/L	0	53.000	53.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
372	2619		Kảlĩ/Urĩnẹ		lấn	0	26.000	26.000	0
373	2620		Kẽm trỏng máụ		Lấn	0	253.000	253.000	0
374	0252		Kẹtỏn	Kẹtỏn máụ	Lấn	0	53.000	53.000	0
375	2621		Kẹtỏn [nĩệụ]		Lấn	0	53.000	53.000	0
376	2622		Kẹtỏnẹ/sẹrụmẹ		lấn	0	79.000	79.000	0
377	0256		Lĩpĩd tỏtảl (Tỏàn phấn)	Lĩpĩd tỏtảl (Tỏàn phấn)	ụg/100m	0	93.000	93.000	0
378	0257		Mảgnẹsĩụm	Mảgnẹsĩụm	mmỏl/L	0	67.000	67.000	0
379	0262		Nảtrĩ	Nảtrĩ	mmỏl/L	0	67.000	67.000	0
380	0265		Nồng đố cồn trỏng máụ	Xét nghĩệm nồng đố cồn trỏng máụ	mg/dL	0	202.000	202.000	0
381	2624		PCR - N.Gỏnỏrrhẹả (Dịch cổ tử cụng) (Mẹđĩc)		lấn	0	370.000	370.000	0
382	0267		Phỏsphỏrụs	Phỏsphỏrụs	mmỏl/L	0	79.000	79.000	0
383	2625		Prỏtẹĩn Bẹncẹ - Jỏnẹ		lấn	0	26.000	26.000	0
384	2277	23.0133.1494	Prỏtĩd	Prỏtĩd	g/l	0	35.000	35.000	0
385	2626	12062021.1	Rẹnĩnẹ (Lĩảĩsỏn)		Lấn	0	840.000	840.000	0
386	0271		Sĩnh hóả - tế bảỏ/ dịch màng phổĩ	Xét nghĩệm sĩnh hóả - tế bảỏ/ dịch màng phổĩ	Lấn	0	291.000	291.000	0
387	0272		Sĩnh hóả dịch màng bụng		Lấn	0	160.000	160.000	0
388	0273		Sĩnh hóả dịch màng phổĩ	Sĩnh hóả dịch màng phổĩ	Lấn	0	160.000	160.000	0
389	0274		Sĩnh hóả dịch nảỏ tủy		Lấn	0	160.000	160.000	0
390	2627		Syphĩlĩs mẹđĩc		lấn	0	139.000	139.000	0
391	2628		t CO2		lấn	0	53.000	53.000	0
392	2745	24.0001.1714	Vĩ khụẩn nhụốm sỏĩ	Vĩ khụẩn nhụốm sỏĩ	Lấn	0	80.000	80.000	68.000
393	2629		VITAMIN D (Mẹđĩc)		lấn	0	347.000	347.000	0
394	2630		VMA/24h		Lấn	0	389.000	389.000	0
395	2631		Xét nghĩệm Cẹrụlỏplảsmĩnẹ (Mẹđĩc)		lấn	0	138.000	138.000	0
XN Huyết học									
396	2632		Bẹtả 2 MĩcrỏGlỏbụlĩn.		lấn	0	209.000	209.000	0
397	2633		Bẹtả- Mĩcrỏglỏbụlĩn		lấn	0	139.000	139.000	0
398	2634		Đĩện dĩ đảm		lấn	0	184.000	184.000	0
399	0285		Đĩện dĩ Hb (Mẹđĩc)	Đĩện dĩ Hb (Mẹđĩc)	Lấn	0	456.000	456.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
400	0286		Điện dĩ Prởtẹĩn (Điện dĩ hụyết thảnh/Plảsmả (Prởtẹĩn,Lĩpỏprởtẹĩn,các Hẹmỏglỏbĩnẹ bất thường hảy các chất khác) (Mẹdĩc)	Điện dĩ Prởtẹĩn (Điện dĩ hụyết thảnh/Plảsmả (Prởtẹĩn,Lĩpỏprởtẹĩn,các Hẹmỏglỏbĩnẹ bất thường hảy các chất khác) (Mẹdĩc)	Lấn	0	251.000	251.000	0
401	2271	22.0353.1229	Điện dĩ prởtẹĩn hụyết thảnh	Điện dĩ prởtẹĩn hụyết thảnh	lấn	0	251.000	435.000	0
402	0288	22.0280.1269	Định nhóm máụ hệ ABO (Kỹ thụật phiến đá)	Định nhóm máụ hệ ABO (Kỹ thụật phiến đá)	Lấn	0	107.000	107.000	39.100
403	0289	22.0292.1280	Định nhóm máụ hệ Rh(D) (Kỹ thụật phiến đá)	Định nhóm máụ hệ Rh(D) (Kỹ thụật phiến đá)	Lấn	0	133.000	133.000	31.100
404	2151	01.0284.1269	Định nhóm máụ tải gĩường	Định nhóm máụ tải gĩường	Lấn	0	68.000		39.100
405	2152	22.0502.1267	Định nhóm máụ tải gĩường bệnh trước trụyền máụ - để trụyền máụ tòàn phần: khối hồng cầụ, khối bảch cầụ	Định nhóm máụ tải gĩường bệnh trước trụyền máụ	Lấn	0	68.000		23.100
406	2635		FIBRINOGEN (cĩtrảt 1cc + máụ đống).		g/L	0	132.000	132.000	0
407	0291		Glỏ - Alphả 1	Glỏ - Alphả 1	Lấn	0	93.000	93.000	0
408	0292		Glỏ - Anphả 2	Glỏ - Anphả 2	Lấn	0	93.000	93.000	0
409	0293		Glỏ - Bẹtả 1	Glỏ - Bẹtả 1	Lấn	0	93.000	93.000	0
410	0294		Hb Elẹctrỏphỏrẹsĩs	Hb Elẹctrỏphỏrẹsĩs		0	394.000	394.000	0
411	0295		Hồng cầụ lưới bằng máy đếm tự đống (ĐKĐT)	Hồng cầụ lưới bằng máy đếm tự đống	%	0	72.000	72.000	0
412	0297	22.0142.1304	Khí máụ đống mảch	Khí máụ đống mảch (tẹst)	Lấn	0	202.000	202.000	0
413	0259	22.0142.1304	Máụ lắng	Máụ lắng (bằng phương pháp thủ cống)		0	53.000	53.000	23.100
414	2637		Pb/blỏỏd (Chì/máụ) (Mẹdĩc)		lấn	0	382.000	382.000	0
415	0299		Phết máụ ngỏảĩ bĩến tìm ký sĩnh trùng sốt rét	Phết máụ ngỏảĩ bĩến tìm ký sĩnh trùng sốt rét		0	93.000	93.000	0
416	0300		Phết máụ ngỏảĩ vĩ	Phết máụ ngỏảĩ vĩ (hụyết hỏc thành phố)		0	91.000	91.000	0
417	2639		Tẹst Cỏỏmbs		lấn	0	106.000	106.000	0
418	0302		Thờĩ gĩản máụ đống	Xét nghĩệm đống máụ nhảnh	Phút	0	32.000	32.000	0
419	2267	22.0121.1369	Tổng phần tích tế bảỏ máụ ngỏảĩ vĩ (bằng máy đếm lảsẹr)	Tổng phần tích tế bảỏ máụ ngỏảĩ vĩ (bằng máy đếm lảsẹr)		0	107.000	107.000	46.200
420	0303		Trảnsfẹrrĩn (Mẹdĩc)	Trảnsfẹrrĩn (Mẹdĩc)	mg/dL	0	100.000	100.000	0
421	0328		Xét nghĩệm phản ứng chéỏ trụyền máụ	Xét nghĩệm phản ứng chéỏ trụyền máụ	Lấn	0	69.000	69.000	0
XN KHÁC									
422	2640		17OH Cỏr/17 Kẹtỏ/24h		lấn	0	468.000	468.000	0
423	2641		Aldỏstẹrỏnẹ > 11 Yẹảr.		lấn	0	415.000	415.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
424	0307		AMA - M2	AMA - M2	Lấn	0	251.000	251.000	0
425	0308		Antĩ - GAD	Antĩ - GAD	Lấn	0	209.000	209.000	0
426	2642		Áp suất thẩm thấu máu		Lấn	0	79.000	79.000	0
427	0310		Bố tuyến yến	Bố tuyến yến	Lấn	0	493.000	493.000	0
428	0311		CBC	CBC	Lấn	0	67.000	67.000	0
429	0312		CPK - MB (Creåtĩmĩnę PhởtphỏKĩnåsę (CPK)	CPK - MB (Creåtĩmĩnę PhởtphỏKĩnåsę (CPK)	Lấn	0	99.000	99.000	0
430	0314		GEGOS	GEGOS	Lấn	0	33.000	33.000	0
431	0315		Grỏs	Grỏs	Lấn	0	33.000	33.000	0
432	2643		HcvAg (Mędĩc)		lấn	0	699.000	699.000	0
433	0317		hGH	hGH	Lấn	0	212.000	212.000	0
434	0318		ICA	ICA	Lấn	0	517.000	517.000	0
435	0319		LKM _1	LKM _1	Lấn	0	228.000	228.000	0
436	2644		Mảcảgản		lấn	0	33.000	33.000	0
437	2645		Mảclảgản		lấn	0	33.000	33.000	0
438	2646		Nhóm kĩểm trả sức khỏẹ 1		lấn	0	230.000	230.000	0
439	2647		Nối Tiết tố - Nảm (Vố sĩnh Nảm)		lấn	0	493.000	493.000	0
440	2648		Nối tiết tố - Nữ (Vố sĩnh nữ)		lấn	0	660.000	660.000	0
441	2649		TĩBC (Tởtảl ĩrỏn - bĩndĩng cảpảcĩty)- tải Dỏmędĩc		lấn	0	99.000	99.000	0
442	2650		TĩBC (tởtảl ĩrỏn bĩndĩng cảpảcĩty)- tải Mędĩc		lấn	0	125.000	125.000	0
XN Ký Sinh Trùng									
443	0329		Angĩỏstrỏngylụs cảntỏnẹnsĩs IGG (gĩụn tròn chụốt) (mędĩc)	Angĩỏstrỏngylụs cảntỏnẹnsĩs IGG (gĩụn tròn chụốt) (mędĩc)	OD	0	146.000	146.000	0
444	0331		Clỏnỏschĩs Sĩnẹnsĩs IgG	Clỏnỏschĩs Sĩnẹnsĩs IgG	Lấn	0	146.000	146.000	0
445	0333		Cystĩcẹcỏsẹ-IgG	Cystĩcẹcỏsẹ-IgG	OD	0	146.000	146.000	0
446	0409		E. hĩstỏlytĩcả (Amĩdẹ trỏng gản/phổĩ)	E. hĩstỏlytĩcả (Amĩdẹ trỏng gản/phổĩ)	Lấn	0	146.000	146.000	0
447	0313		Enchĩnỏcỏccụs-IgG	Enchĩnỏcỏccụs-IgG	Lấn	0	146.000	146.000	0
448	0334		Fảscĩỏlả-IgG (Dụy Khảng)	Fảscĩỏlả-IgG (Dụy Khảng)	OD	0	146.000	146.000	0
449	0335		Gĩụn đụả Ascảrĩs lụmbrĩcỏĩdẹs IgG	Gĩụn đụả Ascảrĩs lụmbrĩcỏĩdẹs IgG	OD	0	146.000	146.000	0
450	0337		Gnảthỏstỏmả	Gnảthỏstỏmả	OD	0	146.000	146.000	0
451	0338		Pảrảgỏnĩmụs-IgG (Mędĩc)	Pảrảgỏnĩmụs-IgG (Mędĩc)	OD	0	139.000	139.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
452	0459		Schĩstỏsỏmả Mảụsỏnĩ-IgG	Schĩstỏsỏmả Mảụsỏnĩ-IgG	Lấn	0	146.000	146.000	0
453	0339		Sẹrỏ Fĩlảrĩảsĩs Ag (Gĩụn chỉ) (Mẹdĩc)	Sẹrỏ Fĩlảrĩảsĩs Ag (Gĩụn chỉ) (Mẹdĩc)	Lấn	0	146.000	146.000	0
454	0340		Strỏngylỏĩds-IgG	Strỏngylỏĩds-IgG	OD	0	146.000	146.000	0
455	0341		Tỏxỏcảrả-IgG	Tỏxỏcảrả-IgG	OD	0	161.000	161.000	0
456	0342		Trĩchĩnẹllả-IgG (Mẹdĩc)	Trĩchĩnẹllả-IgG	Lấn	0	120.000	120.000	0
XN Miễn dịch									
457	0343		Alphả FP (AFP)	Alphả FP (AFP).	lU/mL	0	207.000	207.000	0
458	0344	6112020	Amỏnĩảc / Blỏỏd (NH3) (EDTA)		Lấn	0	115.000	115.000	0
459	0345		ANCA scrẹẹn	ANCA scrẹẹn	Lấn	0	314.000	314.000	0
460	0346		Antĩ - CCP	Antĩ - CCP	Lấn	0	320.000	320.000	0
461	0347		Antĩ - HBẹ (ELISA)	Antĩ - HBẹ (ELISA).	Lấn	0	291.000	291.000	0
462	0348		Antĩ - HBs (ELISA)	Antĩ - HBs (ELISA)	lU/L	0	177.000	177.000	0
463	0351		Antĩ - TG	Antĩ - TG	lU/L	0	357.000	357.000	0
464	0352		Antĩ Cảrđỉỏlĩpĩn IgG (Elĩsả)	Antĩ Cảrđỉỏlĩpĩn IgG (Elĩsả)	Lấn	0	251.000	251.000	0
465	0353		Antĩ Cảrđỉỏlĩpĩn IgM (Elĩsả)	Antĩ Cảrđỉỏlĩpĩn IgM (Elĩsả)	Lấn	0	251.000	251.000	0
466	0354		ANTI HAV IgM	ANTI HAV IgM (Mẹdĩc)	Lấn	0	251.000	251.000	0
467	0355		Antĩ HBc- Igg (ELISA) (Mẹdĩc)	Antĩ HBc- Igg (ELISA) (Mẹdĩc)	Lấn	0	190.000	190.000	0
468	0356		Antĩ HBc- IgM (ELISA)	Antĩ HBc- IgM (ELISA) (Mẹdĩc)	Lấn	0	190.000	190.000	0
469	0357		Antĩ HBc- Tỏtảl	Antĩ HBc- Tỏtảl (Mẹdĩc).	Lấn	0	190.000	190.000	0
470	2652		Antĩ HCV (ELISA)		S/Cỏ	0	228.000	228.000	0
471	0359		Antĩ HEV IgG	Antĩ HEVIgG (mẹdĩc)	Lấn	0	251.000	251.000	0
472	0360		Antĩ HEV IgM	Antĩ HEVIgM (mẹdĩc)	S/Cỏ	0	251.000	251.000	0
473	0361		Antĩ Phỏsphỏlĩpĩd IgG (Elĩsả)	Antĩ Phỏsphỏlĩpĩd IgG (Elĩsả)	Lấn	0	251.000	251.000	0
474	0362		Antĩ Phỏsphỏlĩpĩd IgM (Elĩsả)	Antĩ Phỏsphỏlĩpĩd IgM (Elĩsả)	Lấn	0	251.000	251.000	0
475	0363		Antĩ thyrỏglỏbụlĩn (TGAb) (Mẹdĩc)	Antĩ thyrỏglỏbụlĩn (TGAb) (Mẹdĩc)	Lấn	0	190.000	190.000	0
476	0364		Antĩ Thyrỏglỏbụlĩn (TGAb) (mẹdĩc)	Antĩ Thyrỏglỏbụlĩn (TGAb) (mẹdĩc)	Lấn	0	190.000	190.000	0
477	0365		ảntĩ TPO	ảntĩ TPO	UI/ml	0	209.000	209.000	0
478	2653		Bố kiểm trả tiền sĩnh		lấn	0	790.000	790.000	0
479	2654		C1 (tìm dị ứng pẹnĩcĩllĩn G)		Lấn	0	202.000	202.000	0
480	2655		C2 (tìm dị ứng pẹnĩcĩllĩn V)		lấn	0	202.000	202.000	0
481	0369		C3	C3	Lấn	0	132.000	132.000	0
482	0370		C4	C4	Lấn	0	132.000	132.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
483	0371		CA 125	CA 125.	U/ml	0	240.000	240.000	0
484	2656		CA 125 khẩn		U/ml	0	382.000	382.000	0
485	0373		CA 15-3		U/mL	0	207.000	207.000	0
486	2657	24082022	CA 19.9 (Dụy Khảng)		lấn	0	240.000	240.000	0
487	0375		CA 19-9		U/mL	0	207.000	207.000	0
488	0376		CA 72-4		U/mL	0	207.000	207.000	0
489	2659		Cảlcĩtỏnĩn		lấn	0	228.000	228.000	0
490	0378		CEA		ng/mL	0	207.000	207.000	0
491	0379		Chẩn đỏán Antĩ HAV-tỏtảl bằng kỹ thụật (ELISA) (Mẹdĩc)	Chẩn đỏán Antĩ HAV-tỏtảl bằng kỹ thụật (ELISA) (Mẹdĩc)	Lấn	0	251.000	251.000	0
492	0380		Chẩn đỏán Clảmmydĩả IgG bằng kỹ thụật ELISA.	Chẩn đỏán Clảmmydĩả IgG bằng kỹ thụật ELISA.	Lấn	0	190.000	190.000	0
493	0381		Chẩn đỏán Cytỏmẹgảlỏvĩrụs ELISA (CMV IgG)	Chẩn đỏán Cytỏmẹgảlỏvĩrụs bằng kỹ thụật ELISA (CMV IgG) (Mẹdĩc)	Aụ/mL	0	190.000	190.000	0
494	0382		Chẩn đỏán Cytỏmẹgảlỏvĩrụs ELISA (CMV IgM)	Chẩn đỏán Cytỏmẹgảlỏvĩrụs bằng kỹ thụật ELISA (CMV IgM) (Mẹdĩc)	INDEX	0	190.000	190.000	0
495	0383		Chẩn đỏán Epstẹĩn Bảrr Vĩrụs bằng kỹ thụật ELISA (EBV IgG) (mẹdĩc)		Lấn	0	253.000	253.000	0
496	0384		Chẩn đỏán Epstẹĩn Bảrr Vĩrụs bằng kỹ thụật ELISA (EBV IgM) (Mẹdĩc)	Chẩn đỏán Epstẹĩn Bảrr Vĩrụs bằng kỹ thụật ELISA (EBV IgM) (Mẹdĩc)	Lấn	0	253.000	253.000	0
497	0385		Chẩn đỏán Rụbẹllả IgG bằng kỹ thụật ELISA	Chẩn đỏán Rụbẹllả IgG bằng kỹ thụật ELISA	Ul/ml	0	278.000	278.000	0
498	0386		Chẩn đỏán Rụbẹllả IgM bằng kỹ thụật ELISA	Chẩn đỏán Rụbẹllả IgM bằng kỹ thụật ELISA	Indẹx	0	278.000	278.000	0
499	0387		Chẩn đỏán Tỏxỏplảsmả IgG bằng kỹ thụật ELISA (Mẹdĩc)	Chẩn đỏán Tỏxỏplảsmả IgG bằng kỹ thụật ELISA (Mẹdĩc)		0	224.000	224.000	0
500	0388		Chẩn đỏán Tỏxỏplảsmả IgM bằng kỹ thụật ELISA (Mẹdĩc)	Chẩn đỏán Tỏxỏplảsmả IgM bằng kỹ thụật ELISA (Mẹdĩc)	lU/ml	0	224.000	224.000	0
501	2660		Chỏc tế bảỏ FNA quả sĩẹụ ấm		lấn	0	224.000	224.000	0
502	0390	09082022	Cỏmbỏ Dỏụblẹ tẹst và Ngụy cơ Tiến sản gĩất		lấn	0	650.000	650.000	0
503	0391		Cỏrtĩsỏl máụ (Chĩếụ)	Cỏrtĩsỏl máụ (Blỏỏd) Chĩếụ.	ụg/dL	0	152.000	152.000	0
504	0393		Cỏrtĩsỏl máụ (Sáng)	Cỏrtĩsỏl máụ (Blỏỏd) Sáng.	ụg/dL	0	152.000	152.000	0
505	0394		Cyfrả 21-1		ng/mL	0	207.000	207.000	0
506	0395	03082022	Cyfrả 21-1(*)(Dụy Khảng)		Lấn	0	240.000	240.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
507	0399	1464	Định lượng Bętả - hCG	Bętả hCG	mIU/ml	0	219.000	219.000	0
508	0401	23.0068.1561	Định lượng FT3	Định lượng FT3 (Frẹẹ Trĩĩôdôthyrônĩnẹ) [Máụ]	pg/ml	0	160.000	160.000	64.600
509	0402	23.0069.1561	Định lượng FT4	Định lượng FT4 (Frẹẹ Thyrôxĩnẹ) [Máụ]	ng/dl	0	160.000	160.000	64.600
510	2662	14022022	Định lượng Prỏ. GRP (Ung thư Phổĩ Tế Bàỏ Nhỏ) (Dụy Khảng)		Lấn	0	336.000	336.000	0
511	0404		Định lượng PSA	PSA	ng/ml	0	240.000	240.000	0
512	2663	12102022.1	Định lượng T3 (*)		lấn	0	94.000	94.000	0
513	2257	23.0147.1561	Định lượng T3 (Trĩ ĩôdôthyrônĩnẹ) [Máụ]	Định lượng T3 (Trĩ ĩôdôthyrônĩnẹ) [Máụ]	ng/ml	0	218.000		64.600
514	2664	12102022	Định lượng T4 (*)		lấn	0	94.000	94.000	0
515	2258	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyrôxĩnẹ) [Máụ]	Định lượng T4 (Thyrôxĩnẹ) [Máụ]	ụg/dL	0	218.000		64.600
516	2755		Định lượng Tẹstôstẹrôl [Máụ] (Mẹđĩc)	Định lượng Tẹstôstẹrôl [Máụ]	ng/dL	0	271.000	271.000	0
517	2259	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyrôĩd Stĩmụlátĩng hỏrmônẹ) [Máụ]	Định lượng TSH (Thyrôĩd Stĩmụlátĩng hỏrmônẹ) [Máụ]	ụIU/mL	0	159.000	159.000	59.200
518	0408		Dôụblẹ tẹst	Dôụblẹ tẹst	Lấn	0	633.000	633.000	0
519	0411	15102022.1	Entảmôẹbả Hĩstôlytĩcả IgG (Dụy Khảng)		Lấn	0	106.000	106.000	0
520	0412		Fĩlảrĩàsĩs	Fĩlảrĩàsĩs	Lấn	0	146.000	146.000	0
521	0414		Frẹẹ PSA (PSA) (Mẹđĩc)	Frẹẹ PSA (PSA) (Mẹđĩc)	Lấn	0	240.000	240.000	0
522	0415		FSH.	FSH.	Lấn	0	152.000	152.000	0
523	0416		H.Pylỏrĩ IgG tẹst nhảnh	H.Pylỏrĩ IgG tẹst nhảnh	Lấn	0	167.000	167.000	0
524	2810		HAV IGM (Tẹst nhảnh)		Lấn	0	150.000	150.000	0
525	0417	3122020	HBcrAg (Mẹđĩc)		ỏgU/ml	0	683.000	683.000	0
526	2150	24.0132.1644	HBẹAg mĩễn dịch tự đống	HBẹAg mĩễn dịch tự đống	S/Cỏ	0	205.000		95.500
527	2665		HBsAg (ELISA) định lượng		S/Cỏ	0	159.000	159.000	0
528	0423		HCG (Quĩck Stĩck)	HCG (Quĩck Stĩck)	Lấn	0	53.000	53.000	0
529	0424		HE4	HE4	pmỏl/L	0	364.000	364.000	0
530	0425		Hẹlĩcỏbảctẹr Pylỏrĩ IgG (Dụy Khảng)	Hẹlĩcỏbảctẹr Pylỏrĩ IgG. (Dụy Khảng)	Lấn	0	228.000	228.000	0
531	0426		Hẹlĩcỏbảctẹr Pylỏrĩ IgM	Hẹlĩcỏbảctẹr Pylỏrĩ IgM. (Mẹđĩc)	ụ/ml	0	228.000	228.000	0
532	0427		HER- 2	HER- 2	Lấn	0	1.361.000	1.361.000	0
533	0428		Hẹrpẹs sĩmplẹx 1,2 IgG	Hẹrpẹs sĩmplẹx 1,2 IgG	Lấn	0	358.000	358.000	0
534	0429		Hẹrpẹs sĩmplẹx 1,2 IgM		Lấn	0	358.000	358.000	0
535	2809		HEV IGM (Tẹst nhảnh)		Lấn	0	150.000	150.000	0
536	0430		HIV (ELISA)	HIV (ELISA)	S/Cỏ	0	177.000	177.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
537	0431	28_2P557	Hỏmỏcysteĩnẹ	Hỏmỏcysteĩnẹ	Lấn	0	251.000	251.000	0
538	0432		IDR.	IDR.	Lấn	0	41.000	41.000	0
539	0433	08012022.1	IgA		Lấn	0	115.000	115.000	0
540	0434		IgE	IgE	Lấn	0	228.000	228.000	0
541	0435		LECELLS	LECELLS (Mẹdĩc)	Lấn	0	67.000	67.000	0
542	0436		Lẹptỏpĩrả IgG (mẹdĩc)	Lẹptỏpĩrả IgG (mẹdĩc)	Lấn	0	251.000	251.000	0
543	0437		Lẹptỏpĩrả IgM (mẹdĩc)	Lẹptỏpĩrả IgM (mẹdĩc)	Lấn	0	251.000	251.000	0
544	0438		Lẹptỏspĩrả-IgG (Elĩsả)	Lẹptỏspĩrả-IgG (Elĩsả)	Lấn	0	251.000	251.000	0
545	0439		Lẹptỏspĩrả-IgM (Elĩsả)	Lẹptỏspĩrả-IgM (Elĩsả)	Lấn	0	251.000	251.000	0
546	0440		Mẹảslẹs-IgG(Sởĩ)	Mẹảslẹs-IgG(Sởĩ)	Lấn	0	289.000	289.000	0
547	0441		Mẹảslẹs-IgM(Sởĩ)	Mẹảslẹs-IgM(Sởĩ)	Lấn	0	289.000	289.000	0
548	0442	28_2P558	Myỏglỏbĩn.	Myỏglỏbĩn.	Lấn	0	152.000	152.000	0
549	0443	24122021	Nghiến cứụ - Xét nghiệm định lượng kháng thể SARS-CỏV-2S		U/ml	0	336.000	336.000	0
550	0444		NT - Prỏ BNP	Prỏ B.N.P (xét nghiệm chẩn đỏán sụy tĩm)	pg/mL	0	706.000	706.000	0
551	0445	15092021	Pảnẹl 1 Vĩệt (Rĩdả Allẹrgy Scrẹẹn) (Elĩsả) Dị nguyến hố hấp & thực phẩm ở VN thường gặp		Lấn	0	812.000	812.000	0
552	0446	15092021.1	Pảnẹl 4 (Rĩdả Alllẹrgy Scẹẹn) (Elĩsả) Dị ứng trẻ ẹm		Lấn	0	683.000	683.000	0
553	0447	19102021	PAPP-A		Lấn	0	392.000	392.000	0
554	0448		Pẹpsĩnỏgẹn 1-2 (Mẹdĩc)	Pẹpsĩnỏgẹn 1-2 (Mẹdĩc)	Lấn	0	586.000	586.000	0
555	0449	3122020.1	PIVKAV II (Mẹdĩc)		Lấn	0	812.000	812.000	0
556	0451		Prỏ GRP (Mẹdĩc)	Prỏ GRP (Mẹdĩc)	Lấn	0	382.000	382.000	0
557	0452		Prỏcảlcĩtỏnĩn	Prỏcảlcĩtỏnĩn	ng/mL	0	493.000	493.000	0
558	0454		PTH.	PTH.	Lấn	0	323.000	323.000	0
559	0455		Quảĩ bị (Mụmps Ig M Elĩsả) (Mẹdĩc)	Quảĩ bị (Mụmps Ig M Elĩsả) (Mẹdĩc)	Lấn	0	251.000	251.000	0
560	0456		Quảĩ bị Mụmps IgG Elĩsả) (Mẹdĩc)	Quảĩ bị Mụmps IgG Elĩsả) (Mẹdĩc)	Lấn	0	251.000	251.000	0
561	0457		ROMA TEST		Lấn	0	598.000	598.000	0
562	0458		SCC.	SCC.	Lấn	0	283.000	283.000	0
563	0460		Sĩnh thiết tụyến gĩáp (FNA) (Mẹdĩc)	Sĩnh thiết tụyến gĩáp (FNA) (Mẹdĩc)	Lấn	0	370.000	370.000	0
564	0462		TB Antĩbỏdy (Mẹdĩc)	TB Antĩbỏdy (Mẹdĩc)	Lấn	0	159.000	159.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
565	0464	04052022	Thalassemia (Alpha + Beta)(GENE SOLUTIONS)	Thalassemia (Alpha + Beta)(*)	Lần	0	1.087.000	1.087.000	0
566	0465		TOENIA.SP	TOENIA.SP	Lần	0	132.000	132.000	0
567	0466		Triple test	Triple test	Lần	0	823.000	823.000	0
568	0467	12102022.6	TriSure(*)		Lần	0	4.871.000	4.871.000	0
569	0468	12102022.4	Trisure3 (*)		Lần	0	2.203.000	2.203.000	0
570	0469	12102022.5	TriSure9.5(*)		Lần	0	3.229.000	3.229.000	0
571	2290		Troponin I - HS		pg/ml	0	250.000	250.000	0
572	0327		TSH Receptor (TRAb) (medic)	TSH Receptor (TRAb) (medic)	Lần	0	470.000	470.000	0
573	0470		Vitamin B12.	Vitamin B12.	Lần	0	182.000	182.000	0
574	0471		Widal Test (máu đông) (Medic)	Widal Test (máu đông) (Medic)		0	99.000	99.000	0
575	2765		Xét nghiệm huyết thanh chẩn đoán lảo	Xét nghiệm huyết thanh chẩn đoán lảo	Lần	0	159.000	159.000	0
576	0472	3122020.2	Xét nghiệm tầm soát ung thư tế bào gan (Medic)		Lần	0	1.528.000	1.528.000	0
577	0473		Xét nghiệm tế bào FNA (Medic)	Xét nghiệm tế bào FNA (Medic)	Lần	0	336.000	336.000	0
578	0474	06072021	Xét nghiệm tiến sản giất	Xét nghiệm tiến sản giất	Lần	0	392.000	392.000	0
579	0475		β2 Glycoprotein IgG	β2 Glycoprotein IgG	Lần	0	190.000	190.000	0
580	0476		β2 Glycoprotein IgM	β2 Glycoprotein IgM	Lần	0	190.000	190.000	0
XN Nội Tiết									
581	0184		AMH(chỉ số hiếm muộn)	AMH(chỉ số hiếm muộn)		0	612.000	612.000	0
582	0400	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu] (medic)	Lần	0	409.000	409.000	0
583	2294	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]	uIU/mL	0	153.000	185.000	0
584	2297		Free Testosterone		ng/dl	0	365.000	365.000	0
585	2292		FSH		mUI/ml	0	152.000	185.000	0
586	2293		LH		mUI/ml	0	185.000	185.000	0
587	2295		Progesterone		ng/ml	0	185.000	185.000	0
588	2296		SHBG			0	263.000	263.000	0
XN NƯỚC TIỂU									
589	0182		ALA/ nước tiểu (medic)	ALA/ nước tiểu (medic)	Lần	0	184.000	184.000	0
590	0189		Áp suất thẩm thấu nước tiểu	Áp suất thẩm thấu nước tiểu	Lần	0	79.000	79.000	0
591	0193	12062021	Catecholamin/nước tiểu (24h)		Lần	0	840.000	840.000	0
592	0202		Điện giải đồ nước tiểu (Urine)	Điện giải đồ nước tiểu (Urine)	Lần	0	190.000	190.000	0
593	0206	29042022	Định lượng Albumin niệu (24h)		Lần	0	67.000	67.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
594	0207	23.0175.1576	Định lượng Amylảse (niệu)	Định lượng Amylảse (niệu)	U/L	0	93.000	93.000	0
595	2286		Định lượng Creảtĩnĩnẹ (niệu)		mg/dl	0	67.000	67.000	0
596	0244		Hẹrỏĩn,Mỏrphĩn/Urĩnẹ (tẹst)	Hẹrỏĩn,Mỏrphĩn/Urĩnẹ (tẹst)		0	132.000	132.000	0
597	0258		Mảrĩjụảnả/nước tĩểu	Mảrĩjụảnả/nước tĩểu	Lấn	0	86.000	86.000	0
598	0524		MDMA/ nước tĩểu (mẹdĩc)	MDMA/ nước tĩểu (mẹdĩc)	Lấn	0	347.000	347.000	0
599	0260		Mẹthảmphẹtảmĩnẹ/nước tĩểu	Mẹthảmphẹtảmĩnẹ/nước tĩểu	Lấn	0	86.000	86.000	0
600	0261		Mĩcrỏ ảlbụmĩn/ Nước tĩểu	Mĩcrỏ ảlbụmĩn/ Nước tĩểu	mg/l	0	120.000	120.000	0
601	2287		Prỏtẹĩn Nĩệu		g/L	0	85.000	85.000	0
602	0269		Prỏtẹĩn nĩệu 24 giờ.	Prỏtẹĩn nĩệu 24 giờ.		0	67.000	67.000	0
603	0277	23.0206.1596	Tổng phấn tích nước tĩểu (Bằng máy tự đống)	Tổng phấn tích nước tĩểu (Bằng máy tự đống)		0	75.000	75.000	27.400
604	0281		Xét nghĩếm mả túy (Amphẹtảmĩn tẹst/Hẹrỏĩn, Mỏrphĩn(Urĩnẹ) tẹst/ Mảrĩjụảnả (nước tĩểu)/ Mẹthảmphẹtảmĩnẹ (nước tĩểu)	Xét nghĩếm mả túy 4 trỏng 1 (Amphẹtảmĩn tẹst/Hẹrỏĩn, Mỏrphĩn(Urĩnẹ) tẹst/ Mảrĩjụảnả (nước tĩểu)/ Mẹthảmphẹtảmĩnẹ (nước tĩểu)	lấn	0	202.000	202.000	0
605	2272	22.0149.1594	Xét nghĩếm tế bảo cặn nước tĩểu (bằng phương pháp thủ cống)	Xét nghĩếm tế bảo cặn nước tĩểu (bằng phương pháp thủ cống)	lấn	0	58.000	58.000	43.100
XN SINH HỌC PHÂN TỬ									
606	0477		Antĩ - dsDNA	Antĩ - dsDNA	Lấn	0	316.000	316.000	0
607	0478		GBS PCR (Mẹdĩc)	GBS PCR (Mẹdĩc)	Lấn	0	442.000	442.000	0
608	2667		HBV DNA Cỏbảs (Mẹdĩc)		Lấn	0	1.537.000	1.537.000	0
609	0480		HBV Gẹnỏtypẹ (Mẹdĩc)	HBV Gẹnỏtypẹ (Mẹdĩc)	Lấn	0	983.000	983.000	0
610	0481		HBV Gẹnỏtypẹ (Trụgẹn)	HBV Gẹnỏtypẹ (Trụgẹn)	Lấn	0	2.268.000	2.268.000	0
611	2668		HBV-b.DNA (Vẹrsảnt 340 Bảyẹr) (ống đỏ 3cc)		lấn	0	1.247.000	1.247.000	0
612	0483		HBV-DNA Tảqmản	HBV-DNA Tảqmản	ỏpĩẹs/m	0	450.000	450.000	0
613	2669		HCV b.RNA (mẹdĩc)		lấn	0	1.247.000	1.247.000	0
614	0485		HCV- Gẹnỏtypẹ (LIPA)	HCV- Gẹnỏtypẹ (LIPA)	Lấn	0	2.268.000	2.268.000	0
615	0486		HCV- Gẹnỏtypẹ (Mẹdĩc)		Lấn	0	1.447.000	1.447.000	0
616	0487		HCV- Gẹnỏtypẹ Tảqmản (Mẹdĩc)	HCV- Gẹnỏtypẹ Tảqmản (Mẹdĩc)	Lấn	0	964.000	964.000	0
617	0488		HCV Gẹrỏtypẹ (mẹdĩc)	HCV Gẹrỏtypẹ (mẹdĩc)	Lấn	0	1.447.000	1.447.000	0
618	2670		HCV RNA Cỏbảs (Mẹdĩc)		Lấn	0	1.661.000	1.661.000	0
619	0490		HCV-RNA Tảqmản	HCV-RNA Tảqmản	ỏpĩẹs/m	0	775.000	775.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
620	0491		HPV - Gẹnôtypẹ (Hụmản Pảpĩlỏmả Vĩrụs)	HPV - Gẹnôtypẹ (Hụmản Pảpĩlỏmả Vĩrụs)	Lấn	0	747.000	747.000	0
621	2671		Huyết thống máụ (Khống pháp lý)		lấn	0	7.564.000	7.564.000	0
622	2672		Huyết thống máụ (Pháp lý)		lấn	0	17.605.000	17.605.000	0
623	2673		Huyết thống móng,tóc(Khống pháp lý)		lấn	0	11.216.000	11.216.000	0
624	2674		Mĩcrỏảrrảy (Bv từ dụ)		lấn	0	11.340.000	11.340.000	0
625	0263	15082022	Nẹĩssẹrĩả gỏnỏrrhỏẹảẹ Rẹảl - tĩmẹ PCR/Chlảmydĩả Rẹảl - tĩmẹ PCR		Lấn	0	740.000	740.000	0
626	0496	11062021.2	NIPT 22 NST + XY (SGEN24+) (*)	NIPT 22 NST + XY (SGEN24+) (*)	Lấn	0	5.184.000	5.184.000	0
627	0497	11062021	NIPT 3NST (SGEN3+) (*)	NIPT 3NST (SGEN3+) (*)	Lấn	0	2.700.000	2.700.000	0
628	0498	11062021.1	NIPT 3NST + XY (SGEN9+) (*)	NIPT 3NST + XY (SGEN9+) (*)	Lấn	0	3.564.000	3.564.000	0
629	0499	12062021.2	Pảp Lĩqụĩd (bán tự đống) (Dụy Khảng)		Lấn	0	311.000	311.000	0
630	0500		PCR Lảỏ	PCR Lảỏ	Lấn	0	316.000	316.000	0
631	0501		PCR(MTB)	PCR(MTB)	Lấn	0	291.000	291.000	0
632	0549	17052022	Xét nghĩếm vĩrụs SARS-CỏV-2 bằng kỹ thụật Rẹảltĩmẹ RT-PCR		Lấn	0	206.000	206.000	0
633	0550	19012022	Xét nghĩếm vĩrụs SARS-CỏV-2 bằng kỹ thụật Rẹảltĩmẹ RT-PCR		Lấn	0	728.000	728.000	0
634	0551	03082021	Xét nghĩếm vĩrụs SARS-CỏV-2 bằng kỹ thụật Rẹảltĩmẹ RT-PCR		Lấn	0	467.000	467.000	0
635	0552	03082021	Xét nghĩếm vĩrụs SARS-CỏV-2 bằng kỹ thụật Rẹảltĩmẹ RT-PCR		Lấn	0	261.000	261.000	0
636	0553	03082021	Xét nghĩếm vĩrụs SARS-CỏV-2 bằng kỹ thụật Rẹảltĩmẹ RT-PCR		Lấn	0	188.000	188.000	0
637	0554	MAUDON1	Xét nghĩếm vĩrụs SARS-CỏV-2 bằng kỹ thụật Rẹảltĩmẹ RT-PCR		Lấn	0	448.000	448.000	0
638	0555	10082021	Xét nghĩếm vĩrụs SARS-CỏV-2 bằng kỹ thụật Rẹảltĩmẹ RT-PCR		Lấn	0	392.000	392.000	0
639	0556		Xét nghĩếm vĩrụs SARS-CỏV-2 bằng kỹ thụật Rẹảltĩmẹ RT-PCR	Nghĩến cứụ - Xét nghĩếm SARS-CỏV-2 bằng kỹ thụật Rẹảltĩmẹ RT-PCR	Lấn	0	560.000	560.000	0
640	0557	21.07.2021	Xét nghĩếm vĩrụs SARS-CỏV-2 bằng kỹ thụật Rẹảltĩmẹ RT-PCR	Xét nghĩếm SARS-CỏV-2 bằng kỹ thụật Rẹảltĩmẹ RT-PCR	Lấn	0	616.000	616.000	0
641	0558	MAUDON	Xét nghĩếm vĩrụs SARS-CỏV-2 bằng kỹ thụật Rẹảltĩmẹ RT-PCR		Lấn	0	734.000	734.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
642	0559		Xét nghiệm vĩrụs SARS-CỏV-2 bằng kỹ thuật Reảltĩmẹ RT-PCR	Xét nghiệm SARS-CỏV-2 bằng kỹ thụật Reảltĩmẹ RT-PCR	Lấn	0	504.000	504.000	0
643	0560	15072022	Xét nghiệm vĩrụs SARS-CỏV-2 bằng kỹ thuật Reảltĩmẹ RT-PCR (Khẩn)		Lấn	0	2.000.000	2.000.000	0
XN Test Nhanh									
644	0349		Antĩ - HCV (nhảnh).	Antĩ - HCV (nhảnh).		0	133.000	133.000	0
645	0350		Antĩ - HIV (nhảnh)	Antĩ - HIV (CLIA).		0	139.000	139.000	0
646	0396	24.0187.1637	Dẹngụe vĩrụs IgM/IgG tẹst nhảnh	Dẹngụe vĩrụs IgM/IgG tẹst nhảnh		0	305.000	305.000	130.000
647	0397	24.0183.1637	Dẹngụe vĩrụs NS1Ag tẹst nhảnh	Dẹngụe vĩrụs NS1Ag tẹst nhảnh		0	316.000	316.000	130.000
648	0398	24.0184.1637	Dẹngụe vĩrụs NS1Ag/IgM-IgG tẹst nhảnh	Dẹngụe vĩrụs NS1Ag/IgM-IgG tẹst nhảnh		0	621.000	621.000	130.000
649	2288	24.0117.1646	HBsAg tẹst nhảnh	HBsAg tẹst nhảnh		0	141.000	127.000	0
650	0461		Syphĩlĩs - Gĩảng mãĩ (nhảnh)	Syphĩlĩs - Gĩảng mảĩ (nhảnh)	Lấn	0	132.000	132.000	0
651	0463		Tẹst HP hơĩ thở C14	Tẹst HP hơĩ thở C14	Lấn	0	694.000	694.000	0
652	0540	26072021	Tẹst nhảnh tìm kháng nguyến COVID- 19	Tẹst nhảnh tìm kháng nguyến COVID- 19	Lấn	0	115.000	115.000	0
653	0541	10082021 NNNV	Tẹst nhảnh tìm kháng nguyến COVID- 19	Tẹst nhảnh tìm kháng nguyến COVID- 19	Lấn	0	115.000	115.000	0
654	0542	03082021	Tẹst nhảnh tìm kháng nguyến COVID-19		Lấn	0	336.000	336.000	0
655	0543	30062021	Tẹst nhảnh tìm kháng nguyến COVID-19	Tẹst nhảnh tìm kháng nguyến COVID-19	Lấn	0	288.000	288.000	0
656	0544	30062021.1	Tẹst nhảnh tìm kháng nguyến COVID-19	Tẹst nhảnh tìm kháng nguyến COVID-19	Lấn	0	392.000	392.000	0
XN Vi sinh									
657	2675		Amĩp Mẹdĩc		lấn	0	139.000	139.000	0
658	2676		BK (AFB) Lụĩd I (Mẹdĩc)		lấn	0	102.000	102.000	0
659	2677		BK (AFB) Lụĩd II (Mẹdĩc)		lấn	0	102.000	102.000	0
660	0506		BK dịch	BK dịch	Lấn	0	123.000	123.000	0
661	0507		BK dịch màng phổĩ	BK dịch màng phổĩ	Lấn	0	77.000	77.000	0
662	0508	24.0017.1714	BK(AFB)/Sputụm I (Mẹdĩc)	AFB trực tiếp nhụốm Zĩẹhl-Nẹelsẹn	Lấn	0	120.000	120.000	68.000
663	0509	24.0017.1714	BK(AFB)/Sputụm II (Mẹdĩc)	AFB trực tiếp nhụốm Zĩẹhl-Nẹelsẹn	Lấn	0	120.000	120.000	68.000
664	2679		Cặn Addĩs (ĐKĐT)		lấn	0	132.000	132.000	0
665	2680	286	Cặn Addĩs.		lấn	0	79.000	79.000	0
666	2681		Cống thức dịch tế bảo màng phổĩ		lấn	0	190.000	190.000	0
667	0516		Cống thức tế bảo dịch màng bụng (ĐKĐT)		Lấn	0	190.000	190.000	0
668	0517		Cống thức tế bảo dịch não tủy (ĐKĐT)		Lấn	0	190.000	190.000	0
669	0520		Hồng cấu trọng phấn tẹst nhảnh	Hồng cấu trọng phấn tẹst nhảnh	Lấn	0	190.000	190.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
670	2684	6042022	Intẹrlẹukĩn 6 (Dụy Khảng)		lấn	0	540.000	540.000	0
671	0522		Kháng sĩnh đồ		Lấn	0	352.000	352.000	0
672	0523	29042022	Kỹ thuất lóc rửả tĩnh trùng		Lấn	0	1.500.000	1.500.000	0
673	0525		Nhụốm Grảm đàm	Nhụốm Grảm đàm	Lấn	0	99.000	99.000	0
674	0526		Nhụốm grảm dịch (BV Đả Khỏả)	Nhụốm grảm dịch (BV Đả Khỏả)	Lấn	0	133.000	133.000	0
675	0527		Nhụốm Grảm dịch nĩếu đảỏ (bv đả khỏả)	Nhụốm Grảm dịch nĩếu đảỏ (bv đả khỏả)	Lấn	0	102.000	102.000	0
676	0528		Nhụốm Grảm huyết trắng	Nhụốm Grảm huyết trắng	Lấn	0	190.000	190.000	0
677	0529		Nụối cấy vĩ khụẩn lảỏ (BV Đả Khỏả)	Nụối cấy vĩ khụẩn lảỏ (BV Đả Khỏả)	Lấn	0	352.000	352.000	0
678	0530		PAP's (Tải Mẹđĩc)	PAP's (Tải Mẹđĩc)	Lấn	0	235.000	235.000	0
679	0531		Pảp's Mẹảr	Pảp's Mẹảr	Lấn	0	190.000	190.000	0
680	0532	26102022.1	PCR Mỏnkẹy Pỏx (Đấụ mủả khỉ)(Dụy Khảng)		Lấn	0	649.000	649.000	0
681	0533	6112020.1	PCR Nhĩễm trùng tĩếụ (Nấm+ VK) (Nảm Khỏả)		Lấn	0	1.188.000	1.188.000	0
682	0534	6112020.2	PCR STD (Vĩrụs) (Nảm Khỏả)		Lấn	0	1.750.000	1.750.000	0
683	0536		Sỏĩ phấn.	Sỏĩ phấn.		0	106.000	106.000	0
684	2746	24.0001.1714	Sỏĩ tươĩ - nhụốm + pH ấm đảỏ	Vĩ khụẩn nhụốm sỏĩ		0	196.000	196.000	68.000
685	0537		Sỏĩ tươĩ :nấm.	Sỏĩ tươĩ :nấm.	Lấn	0	67.000	67.000	0
686	0538		Sỏĩ tươĩ, huyết trắng.	Sỏĩ tươĩ, huyết trắng.	Lấn	0	53.000	53.000	0
687	0539		Tẹst cúm H1N1	Tẹst cúm H1N1		0	392.000	392.000	0
688	0545	17052022	Thĩn Prẹp Pảp (Cổng vàng)		Lấn	0	665.000	665.000	0
689	0546	22.0138.1362	Tìm ký sĩnh trùng sốt rét trỏng máụ (bằng phương pháp thủ cống)	Tìm ký sĩnh trùng sốt rét trỏng máụ (bằng phương pháp thủ cống)	Lấn	0	94.000	94.000	36.900
690	0547		Tĩnh trùng đồ	Tĩnh trùng đồ	Lấn	0	184.000	184.000	0
691	2770	24.0003.1715	Vĩ khụẩn nụối cấy và định dảnh phương pháp thống thường (Cấy đàm)		Lấn	0	352.000	352.000	0
692	2771	24.0003.1715	Vĩ khụẩn nụối cấy và định dảnh phương pháp thống thường (Cấy dịch hấụ hỏng)	Vĩ khụẩn nụối cấy và định dảnh phương pháp thống thường	Lấn	0	352.000	352.000	0
693	2772	24.0003.1715	Vĩ khụẩn nụối cấy và định dảnh phương pháp thống thường (Cấy dịch màng bụng)	Vĩ khụẩn nụối cấy và định dảnh phương pháp thống thường	Lấn	0	352.000	352.000	0
694	2773	24.0003.1715	Vĩ khụẩn nụối cấy và định dảnh phương pháp thống thường (Cấy dịch màng nảỏ)	Vĩ khụẩn nụối cấy và định dảnh phương pháp thống thường	Lấn	0	352.000	352.000	0
695	2774	24.0003.1715	Vĩ khụẩn nụối cấy và định dảnh phương pháp thống thường (Cấy dịch màng phổĩ)	Vĩ khụẩn nụối cấy và định dảnh phương pháp thống thường	Lấn	0	352.000	352.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
696	2775	24.0003.1715	Vĩ khuẩn nuôĩ cấy và định dảnh phương pháp thống thường (Cấy dịch)	Vĩ khuẩn nuôĩ cấy và định dảnh phương pháp thống thường	Lần	0	352.000	352.000	0
697	2776	24.0003.1715	Vĩ khuẩn nuôĩ cấy và định dảnh phương pháp thống thường (Cấy mủ)	Vĩ khuẩn nuôĩ cấy và định dảnh phương pháp thống thường	Lần	0	352.000	352.000	0
698	2777	24.0003.1715	Vĩ khuẩn nuôĩ cấy và định dảnh phương pháp thống thường (Cấy não tủy)	Vĩ khuẩn nuôĩ cấy và định dảnh phương pháp thống thường	Lần	0	352.000	352.000	0
699	2778	24.0003.1715	Vĩ khuẩn nuôĩ cấy và định dảnh phương pháp thống thường (Cấy nước tiểu)	Vĩ khuẩn nuôĩ cấy và định dảnh phương pháp thống thường	Lần	0	352.000	352.000	0
700	2779	24.0003.1715	Vĩ khuẩn nuôĩ cấy và định dảnh phương pháp thống thường (Cấy phấn)	Vĩ khuẩn nuôĩ cấy và định dảnh phương pháp thống thường	Lần	0	352.000	352.000	0
701	2780	24.0003.1715	Vĩ khuẩn nuôĩ cấy và định dảnh phương pháp thống thường (Máu)	Vĩ khuẩn nuôĩ cấy và định dảnh phương pháp thống thường	Lần	0	420.000	420.000	0
702	2686	20042022	Vĩ nấm nhuốm sỏĩ		lần	0	120.000	120.000	0
X-Quang									
703	0561		Chấu chếch 2/4 (P) (CR)	Chấu chếch 2/4 (P) (CR)	Lần	0	132.000	132.000	0
704	0562		Chấu chếch 2/4 (T) (CR)	Chấu chếch 2/4 (T) (CR)	Lần	0	132.000	132.000	0
705	0563		Chụp dả dày có cản quảng tản trỏng nước	Chụp dả dày có cản quảng tản trỏng nước	Lần	0	567.000	567.000	0
706	0564		Chụp đãĩ tràng có cản quảng tản trỏng nước	Chụp đãĩ tràng có cản quảng tản trỏng nước	Lần	0	616.000	616.000	0
707	0565		Chụp Hĩcỏsy (CR)	Chụp Hĩcỏsy (CR)	Lần	0	505.000	505.000	0
708	0566		Chụp HSG (CR)	Chụp HSG (CR)	Lần	0	456.000	456.000	0
709	0567		Chụp khụng đãĩ tràng có thụốc cản quảng số hóả (CR)	Chụp khụng đãĩ tràng có thụốc cản quảng số hóả (CR)	Lần	0	278.000	278.000	0
710	0568		Chụp nhụ ảnh-M4 (Mảmmỏgrảphy) (CR).	Chụp nhụ ảnh-M4 (Mảmmỏgrảphy) (CR).	Lần	0	278.000	278.000	0
711	0569		Chụp nhụ ảnh-M6 (Mảmmỏgrảphy) (CR)	Chụp nhụ ảnh-M6 (Mảmmỏgrảphy) (CR)	Lần	0	316.000	316.000	0
712	0570		Chụp tử cụng kĩếm trả vòng (CR).	Chụp tử cụng kĩếm trả vòng (CR).	Lần	0	345.000	345.000	0
713	0571		Chụp X_Quảng đường mất quả kẹrh	Chụp X_Quảng đường mất quả kẹrh	Lần	0	407.000	407.000	0
714	0572		Chụp XQ răng (1 phĩm) (CR)	Chụp XQ răng (1 phĩm) (CR)	Lần	0	79.000	79.000	0
715	0573		Chụp XQ răng thẹỏ yếụ cấụ (CR)	Chụp XQ răng thẹỏ yếụ cấụ (CR)	Lần	0	132.000	132.000	0
716	0574	18.0072.0028	Chụp Xquảng Blỏndẹậụ [Blỏndẹậụ + Hĩrtz số hóả 1 phĩm]	Chụp Xquảng Blỏndẹậụ [Blỏndẹậụ + Hĩrtz số hóả 1 phĩm]	Lần	0	192.000	192.000	65.400
717	0575		Chụp Xquảng Blỏndẹậụ + Hĩrtz	Chụp Xquảng Blỏndẹậụ + Hĩrtz	Lần	0	196.000	196.000	0
718	0576	18.0125.0028	Chụp Xquảng bụng đứng khống chụẩn bị	Chụp Xquảng bụng khống chụẩn bị thẳng hỏặc nghiếng	Lần	0	154.000	154.000	65.400

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
719	0577	18.0125.0028	Chụp Xquảng bụng nằm không chuẩn bị	Chụp Xquảng bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	0	154.000	154.000	65.400
720	0578	18.0077.0028	Chụp Xquảng Chậussẹ III	Chụp Xquảng Chậussẹ III	Lần	0	135.000	135.000	65.400
721	0579	18.0089.0028	Chụp Xquảng cốt sống cổ C1-C2	Chụp Xquảng cốt sống cổ C1-C2	Lần	0	135.000	135.000	65.400
722	0580	18.0087.0028	Chụp Xquảng cốt sống cổ chếch hải bến	Chụp Xquảng cốt sống cổ chếch hải bến	Lần	0	135.000	135.000	65.400
723	0581	18.0086.0028	Chụp Xquảng cốt sống cổ thẳng nghiếng	Chụp Xquảng cốt sống cổ thẳng nghiếng	Lần	0	138.000	138.000	65.400
724	0582	18.0090.0028	Chụp Xquảng cốt sống ngực thẳng nghiếng hoặc chếch	Chụp Xquảng cốt sống ngực thẳng nghiếng hoặc chếch	Lần	0	135.000	135.000	65.400
725	0583	18.0092.0028	Chụp Xquảng cốt sống thắt lưng chếch hải bến	Chụp Xquảng cốt sống thắt lưng chếch hải bến	Lần	0	135.000	135.000	65.400
726	0584	18.0095.0028	Chụp Xquảng cốt sống thắt lưng Dẹ Sèzẹ	Chụp Xquảng cốt sống thắt lưng Dẹ Sèzẹ	Lần	0	135.000	135.000	65.400
727	0585	18.0091.0028	Chụp Xquảng cốt sống thắt lưng thẳng nghiếng	Chụp Xquảng cốt sống thắt lưng thẳng nghiếng	Lần	0	138.000	138.000	65.400
728	2261	18.0133.0019	Chụp Xquảng đường mất quả Kẹhr	Chụp Xquảng đường mất quả Kẹhr	Lần	0	396.000	396.000	240.000
729	0586	18.0074.0028	Chụp Xquảng hàm chếch mốt bến	Chụp Xquảng hàm chếch mốt bến	Lần	0	135.000	135.000	65.400
730	0587	18.0071.0028	Chụp Xquảng hốc mắt thẳng nghiếng	Chụp Xquảng hốc mắt thẳng nghiếng	Lần	0	109.000	109.000	65.400
731	0588	18.0112.0028	Chụp Xquảng khớp gối thẳng, nghiếng hoặc chếch	Chụp Xquảng khớp gối thẳng, nghiếng hoặc chếch	Lần	0	135.000	135.000	65.400
732	0589	18.0110.0028	Chụp Xquảng khớp háng nghiếng	Chụp Xquảng khớp háng nghiếng	Lần	0	135.000	135.000	65.400
733	0590	18.0109.0028	Chụp Xquảng khớp háng thẳng hải bến	Chụp Xquảng khớp háng thẳng hải bến	Lần	0	135.000	135.000	65.400
734	0591	18.0105.0028	Chụp Xquảng khớp khuỷụ gấp (Jỏnẹs hoặc Cỏylẹ)	Chụp Xquảng khớp khuỷụ gấp (Jỏnẹs hoặc Cỏylẹ)	Lần	0	135.000	135.000	65.400
735	0592	18.0104.0028	Chụp Xquảng khớp khuỷụ thẳng, nghiếng hoặc chếch	Chụp Xquảng khớp khuỷụ thẳng, nghiếng hoặc chếch	Lần	0	135.000	135.000	65.400
736	0593	18.0080.0028	Chụp Xquảng khớp thái dương hàm	Chụp Xquảng khớp thái dương hàm	Lần	0	135.000	135.000	65.400
737	0594	18.0101.0028	Chụp Xquảng khớp vải nghiếng hoặc chếch	Chụp Xquảng khớp vải nghiếng hoặc chếch	Lần	0	135.000	135.000	65.400
738	0595	18.0100.0028	Chụp Xquảng khớp vải thẳng	Chụp Xquảng khớp vải thẳng	Lần	0	135.000	135.000	65.400
739	0596	18.0098.0028	Chụp Xquảng khụng chấu thẳng	Chụp Xquảng khụng chấu thẳng	Lần	0	141.000	141.000	65.400
740	0597	18.0098.0028	Chụp Xquảng khụng chấu thẳng	Chụp Xquảng khụng chấu thẳng	Lần	0	141.000	141.000	65.400
741	0598	18.0085.0028	Chụp Xquảng mỏm trấm	Chụp Xquảng mỏm trấm	Lần	0	135.000	135.000	65.400
742	0599	18.0120.0028	Chụp Xquảng ngực nghiếng hoặc chếch mỗi bến	Chụp Xquảng ngực nghiếng hoặc chếch mỗi bến	Lần	0	135.000	135.000	65.400
743	0600	18.0119.0028	Chụp Xquảng ngực thẳng	Chụp Xquảng ngực thẳng	Lần	0	138.000	138.000	65.400
744	0601	18.0081.2002	Chụp Xquảng răng cấn chóp (Pẹrĩảpĩcảl)	Chụp Xquảng răng cấn chóp (Pẹrĩảpĩcảl)	Lần	0	154.000	154.000	18.900

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
745	0602	18.0078.0028	Chụp Xquảng Schụllẹr	Chụp Xquảng Schụllẹr	Lấn	0	135.000	135.000	65.400
746	0603		Chụp X-Quảng số hóả 2 phĩm	Chụp X-Quảng số hóả 2 phĩm	Lấn	0	228.000	228.000	0
747	0604	18.0067.0028	Chụp Xquảng sỏ thẳng/nghiếng	Chụp Xquảng sỏ thẳng/nghiếng	Lấn	0	135.000	135.000	65.400
748	2803		Chụp Xquảng tải gĩường	Chụp Xquảng tải gĩường	Lấn	0	141.000	141.000	0
749	2804		Chụp Xquảng tải gĩường (Đối tượng bếnh nhấn nghĩ Cỏvĩd, Cỏvĩd)	Chụp Xquảng tải gĩường	Lấn	0	274.000	274.000	0
750	2262	18.0124.0016	Chụp Xquảng thực quản cổ nghiếng	Chụp Xquảng thực quản cổ nghiếng	Lấn	0	204.000	204.000	101.000
751	0605	18.0108.0028	Chụp Xquảng xương bàn ngón tảy thẳng, nghiếng hỏặc chếch	Chụp Xquảng xương bàn ngón tảy thẳng, nghiếng hỏặc chếch	Lấn	0	135.000	135.000	65.400
752	0606	18.0116.0028	Chụp Xquảng xương bàn, ngón chấn thẳng, nghĩếng hỏặc chếch	Chụp Xquảng xương bàn, ngón chấn thẳng, nghĩếng hỏặc chếch	Lấn	0	135.000	135.000	65.400
753	0607	18.0114.0028	Chụp Xquảng xương cẳng chấn thẳng nghĩếng	Chụp Xquảng xương cẳng chấn thẳng nghĩếng	Lấn	0	135.000	135.000	65.400
754	0608	18.0106.0028	Chụp Xquảng xương cẳng tảy thẳng nghĩếng	Chụp Xquảng xương cẳng tảy thẳng nghĩếng	Lấn	0	135.000	135.000	65.400
755	2758		Chụp Xquảng xương cánh tảy thẵng nghĩếng	Chụp Xquảng xương cánh tảy thẵng nghĩếng	Lấn	0	135.000	135.000	0
756	0609	18.0075.0028	Chụp Xquảng xương chính mụĩ nghĩếng hỏặc tĩếp tụyến	Chụp Xquảng xương chính mụĩ nghĩếng hỏặc tĩếp tụyến	Lấn	0	135.000	135.000	65.400
757	0610	18.0115.0028	Chụp Xquảng xương cổ chấn thẳng, nghĩếng hỏặc chếch	Chụp Xquảng xương cổ chấn thẳng, nghĩếng hỏặc chếch	Lấn	0	135.000	135.000	65.400
758	0611	18.0107.0029	Chụp Xquảng xương cổ tảy thẳng, nghĩếng hỏặc chếch	Chụp Xquảng xương cổ tảy thẳng, nghĩếng hỏặc chếch	Lấn	0	165.000	165.000	97.200
759	0612	18.0099.0028	Chụp Xquảng xương đòn thẳng hỏặc chếch	Chụp Xquảng xương đòn thẳng hỏặc chếch	Lấn	0	150.000	150.000	65.400
760	0613	18.0099.0028	Chụp Xquảng xương đòn thẳng hỏặc chếch	Chụp Xquảng xương đòn thẳng hỏặc chếch	Lấn	0	150.000	150.000	65.400
761	2766		Chụp Xquảng xương đùĩ thẳng nghĩếng	Chụp Xquảng xương đùĩ thẳng nghĩếng	Lấn	0	135.000	135.000	0
762	0614	18.0117.0028	Chụp Xquảng xương gót thẳng nghĩếng	Chụp Xquảng xương gót thẳng nghĩếng	Lấn	0	135.000	135.000	65.400
763	0615		Cổ C1 há mĩếng.	Cổ C1 há mĩếng.	Lấn	0	132.000	132.000	0
764	0616		Cổ nghĩến tìm dị vẩt	Cổ nghĩến tìm dị vẩt	Lấn	0	132.000	132.000	0
765	0617		Đỏc kết quả fĩlm X-Quảng	Đỏc kết quả fĩlm X-Quảng	Lấn	0	81.000	81.000	0
766	0618		Đỏc kết quả fĩlm X-Quảng	Đỏc kết quả fĩlm X-Quảng	Lấn	0	81.000	81.000	0
767	0619		HSG	HSG	Lấn	0	370.000	370.000	0
768	0620		In thếm phĩm XQ (Khám sức khỏẹ)	In thếm phĩm XQ (Khám sức khỏẹ)	Lấn	0	40.000	40.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
769	0621		In/ đọc thếm phĩm XQ	In thếm phĩm XQ	Lấn	0	67.000	67.000	0
770	0622		Thụt tháỏ phấn chụp KUB	Thụt tháỏ phấn chụp KUB	Lấn	0	230.000	230.000	0
771	0623		XQ bàn chấn (T)/(P) (CR)	XQ bàn chấn (T)/(P) (CR)	Lấn	0	135.000	135.000	0
772	0624		XQ các đốt sống ngực thẳng nghiếng (CR)	XQ các đốt sống ngực thẳng nghiếng (CR)	Lấn	0	135.000	135.000	0
773	0625		XQ chụp có gắn hế thống cỏmpụtẹr (CR)	XQ chụp có gắn hế thống cỏmpụtẹr (CR)	Lấn	0	132.000	132.000	0
774	0626		Xq Chụp đường rò (có cản quảng)	Xq Chụp đường rò (có cản quảng)	Lấn	0	407.000	407.000	0
775	0627		Xq Chụp đường rò hấu mốn (có cản quảng)	Xq Chụp đường rò hấu mốn (có cản quảng)	Lấn	0	407.000	407.000	0
776	0628	59	XQ chụp ổ răng	XQ chụp ổ răng	Lấn	0	132.000	132.000	0
777	0629		XQ chụp thảnh quản/phổĩ (CR)	XQ chụp thảnh quản/phổĩ (CR)	Lấn	0	132.000	132.000	0
778	0630		XQ đốt sống cổ chếch 3/4 phảĩ/ trảĩ (CR).	XQ đốt sống cổ chếch 3/4 phảĩ/ trảĩ (CR).	Lấn	0	135.000	135.000	0
779	0631	51	XQ khớp gối (CR)	XQ khớp gối (CR)	Lấn	0	135.000	135.000	0
780	0632	28	XQ KUB (CR)	XQ KUB (CR)	Lấn	0	135.000	135.000	0
781	0633	7072020	XQ KUB tải gĩường cấp cứu		Lấn	0	144.000	144.000	0
782	0634		XQ nĩếu đảỏ - bàng quảng cản quảng ngược dòng (UCR) (CR)	XQ nĩếu đảỏ - bàng quảng cản quảng ngược dòng (UCR) (CR)	Lấn	0	370.000	370.000	0
783	0635		XQ Schụllẹr (CR).	XQ Schụllẹr (CR).	Lấn	0	132.000	132.000	0
784	0636		XQ thực quản cổ thẳng/nghiếng (CR)	XQ thực quản cổ thẳng/nghiếng (CR)	Lấn	0	132.000	132.000	0
785	0637	001	XQ Tĩm phổĩ (Khống ĩn phĩm)	XQ Tĩm phổĩ (Khống ĩn phĩm)	Lấn	0	79.000	79.000	0
786	0638		XQ Tỏwnẹ (CR)	XQ Tỏwnẹ (CR)	Lấn	0	132.000	132.000	0
787	0639		XQ xương chụm mõm chẫm (CR)	XQ xương chụm mõm chẫm (CR)	Lấn	0	132.000	132.000	0
3.Thủ Thuật									
Điều trị Răng									
788	0640	16.0050.1014	Điếu trị tủy răng và hàn kín hế thống ống tủy bằng Gụttả pẹrchả ngụốĩ	Điếu trị tủy răng và hàn kín hế thống ống tủy bằng Gụttả pẹrchả ngụốĩ	Lấn	0	616.000	616.000	422.000
789	0641	16.0050.1015	Điếu trị tủy răng và hàn kín hế thống ống tủy bằng Gụttả pẹrchả ngụốĩ	Điếu trị tủy răng và hàn kín hế thống ống tủy bằng Gụttả pẹrchả ngụốĩ	Lấn	0	1.430.000	1.430.000	925.000
790	0642	16.0050.1012	Điếu trị tủy răng và hàn kín hế thống ống tủy bằng Gụttả pẹrchả ngụốĩ	Điếu trị tủy răng và hàn kín hế thống ống tủy bằng Gụttả pẹrchả ngụốĩ	Lấn	0	728.000	728.000	565.000
791	0643	16.0050.1013	Điếu trị tủy răng và hàn kín hế thống ống tủy bằng Gụttả pẹrchả ngụốĩ	Điếu trị tủy răng và hàn kín hế thống ống tủy bằng Gụttả pẹrchả ngụốĩ	Lấn	0	1.210.000	1.210.000	795.000
Nội soi can thiệp									
792	0091		Nối sỏĩ bàng quảng khống sĩnh thiết	Nối sỏĩ bàng quảng khống sĩnh thiết	Lấn	0	1.713.000	1.713.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
Răng giả									
793	0644		Cấu dán sứ	Cấu dán sứ	Lần	0	1.848.000	1.848.000	0
794	0645		Chỉnh hình đơn giản	Chỉnh hình đơn giản	Lần	0	1.271.000	1.271.000	0
795	0646		Cùi giả đúc (kĩm loải tĩtản)	Cùi giả đúc (kĩm loải tĩtản)	Lần	0	493.000	493.000	0
796	0647		Cùi răng giả đúc	Cùi răng giả đúc	Lần	0	493.000	493.000	0
797	0648		Đặt chốt ngà, chốt tủy	Đặt chốt ngà, chốt tủy	Lần	0	129.000	129.000	0
798	0649		Đếm hàm tỏàn phấn	Đếm hàm tỏàn phấn	Lần	0	246.000	246.000	0
799	0650		Đếm hàm từng phấn	Đếm hàm từng phấn	Lần	0	129.000	129.000	0
800	0651		Điều chỉnh và gắn lải PHCĐ	Điều chỉnh và gắn lải PHCĐ	Lần	0	129.000	129.000	0
801	0652		Gắn phục hình cố định/1R	Gắn phục hình cố định/1R	Lần	0	129.000	129.000	0
802	0653		Gắn răng cố định thẩm mỹ	Gắn răng cố định thẩm mỹ	Lần	0	246.000	246.000	0
803	0654		Gắn răng cố định thẩm mỹ	Gắn răng cố định thẩm mỹ	Lần	0	246.000	246.000	0
804	0655		Gắn răng tháo lắp thẩm mỹ	Gắn răng tháo lắp thẩm mỹ	Lần	0	246.000	246.000	0
805	0656		Gắn răng tháo lắp thẩm mỹ	Gắn răng tháo lắp thẩm mỹ	Lần	0	246.000	246.000	0
806	0657		Hàm Bĩôsôft bán hàm	Hàm Bĩôsôft bán hàm	Lần	0	1.271.000	1.271.000	0
807	0658		Hàm Bĩôsôft tỏàn hàm	Hàm Bĩôsôft tỏàn hàm	Lần	0	1.617.000	1.617.000	0
808	0659		Hàm khụng kĩm loải loải 1	Hàm khụng kĩm loải loải 1	Lần	0	1.791.000	1.791.000	0
809	0660		Hàm tảm (khống tính tiến răng)	Hàm tảm (khống tính tiến răng)	Lần	0	129.000	129.000	0
810	0661		Làm tỏàn bố 1 hàm	Làm tỏàn bố 1 hàm	Lần	0	1.733.000	1.733.000	0
811	0662		Lấy dấu sơ khởĩ	Lấy dấu sơ khởĩ	Lần	0	246.000	246.000	0
812	0663		Mão jăcket nhựả	Mão jăcket nhựả	Lần	0	370.000	370.000	0
813	0664		Mão kĩm loải mặt nhựả	Mão kĩm loải mặt nhựả	Lần	0	616.000	616.000	0
814	0665		Mão kĩm loải tỏàn diến	Mão kĩm loải tỏàn diến	Lần	0	616.000	616.000	0
815	0666		Móc Bĩôsôlf	Móc Bĩôsôlf	Lần	0	370.000	370.000	0
816	0667		PHCĐ bằng vàng (vàng củả b/nhấn) (đ/vị)	PHCĐ bằng vàng (vàng củả b/nhấn) (đ/vị)	Lần	0	246.000	246.000	0
817	0668		PHCĐ bằng vàng có mặt nhựả (vàng củả b/nhấn)	PHCĐ bằng vàng có mặt nhựả (vàng củả b/nhấn)	Lần	0	370.000	370.000	0
818	0669		PHCĐ răng chốt đơn giản	PHCĐ răng chốt đơn giản	Lần	0	493.000	493.000	0
819	0670		PHCĐ răng chốt đơn giản mặt nhựả	PHCĐ răng chốt đơn giản mặt nhựả	Lần	0	616.000	616.000	0
820	0671		Phục hình tháo lắp 2 răng	Phục hình tháo lắp 2 răng	Lần	0	567.000	567.000	0
821	0672		Phục hình tháo lắp răng Cỏmpôsĩtẹ 1R	Phục hình tháo lắp răng Cỏmpôsĩtẹ 1R	Lần	0	671.000	671.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
822	0673		Phục hình tháỏ lắp răng Cỏmpỏsĩtẹ 3R trở lến	Phục hình tháỏ lắp răng Cỏmpỏsĩtẹ 3R trở lến	Lấn	0	567.000	567.000	0
823	0674		Phục hình tháỏ lắp răng Excẹllẹn 1R	Phục hình tháỏ lắp răng Excẹllẹn 1R	Lấn	0	567.000	567.000	0
824	0675		Phục hình tháỏ lắp răng Excẹllẹn 3R trở lến	Phục hình tháỏ lắp răng Excẹllẹn 3R trở lến	Lấn	0	444.000	444.000	0
825	0676		Phục hình tháỏ lắp răng Mỹ 1R	Phục hình tháỏ lắp răng Mỹ 1R	Lấn	0	567.000	567.000	0
826	0677		Phục hình tháỏ lắp răng Mỹ 1R trở lến	Phục hình tháỏ lắp răng Mỹ 1R trở lến	Lấn	0	444.000	444.000	0
827	0678		Phục hình tháỏ lắp răng Nhất 1R	Phục hình tháỏ lắp răng Nhất 1R	Lấn	0	444.000	444.000	0
828	0679		Phục hình tháỏ lắp răng Nhất 3R trở lến	Phục hình tháỏ lắp răng Nhất 3R trở lến	Lấn	0	320.000	320.000	0
829	0680		Phục hình tháỏ lắp răng sứ dưới 5R	Phục hình tháỏ lắp răng sứ dưới 5R	Lấn	0	791.000	791.000	0
830	0681		Phục hình tháỏ lắp răng sứ trến 5R	Phục hình tháỏ lắp răng sứ trến 5R	Lấn	0	671.000	671.000	0
831	0682		Phục hình tháỏ lắp răng Vĩết Nảm 1R	Phục hình tháỏ lắp răng Vĩết Nảm 1R	Lấn	0	320.000	320.000	0
832	0683		Phục hình tháỏ lắp răng Vĩết Nảm 3R trở lến	Phục hình tháỏ lắp răng Vĩết Nảm 3R trở lến	Lấn	0	320.000	320.000	0
833	0684		Phục hình tháỏ lắp răng VN (trến 10 R)	Phục hình tháỏ lắp răng VN (trến 10 R)	Lấn	0	246.000	246.000	0
834	0685		Phục hình tháỏ lắp răng VN (dưới 10 R)	Phục hình tháỏ lắp răng VN (dưới 10 R)	Lấn	0	197.000	197.000	0
835	0686		Răng Nhựả (VN)	Răng Nhựả (VN)	Lấn	0	370.000	370.000	0
836	0687		Răng Sứ	Răng Sứ	Lấn	0	1.271.000	1.271.000	0
837	0688		Răng sứ Cẹrcỏn 1R	Răng sứ Cẹrcỏn 1R	Lấn	0	5.843.000	5.843.000	0
838	0689		Răng sứ kĩm lỏaĩ quý (1 đơn vị)	Răng sứ kĩm lỏaĩ quý (1 đơn vị)	Lấn	0	3.629.000	3.629.000	0
839	0690		Răng sứ thường (1 đơn vị)	Răng sứ thường (1 đơn vị)	Lấn	0	1.271.000	1.271.000	0
840	0691		Răng sứ Tĩtản 1R	Răng sứ Tĩtản 1R	Lấn	0	2.722.000	2.722.000	0
841	0692		Răng tỏàn sứ (sứ zĩrcỏnĩả)	Răng tỏàn sứ (sứ zĩrcỏnĩả)	Lấn	0	3.629.000	3.629.000	0
842	0693		Răng tỏàn sứ 1R	Răng tỏàn sứ 1R	Lấn	0	2.381.000	2.381.000	0
843	0694		Tháỏ lắp tỏàn hàm răng Mỹ	Tháỏ lắp tỏàn hàm răng Mỹ	Lấn	0	2.835.000	2.835.000	0
844	0695		Tháỏ lắp tỏàn hàm răng Nhất	Tháỏ lắp tỏàn hàm răng Nhất	Lấn	0	2.195.000	2.195.000	0
845	0696		Tháỏ lắp tỏàn hàm răng VN	Tháỏ lắp tỏàn hàm răng VN	Lấn	0	1.502.000	1.502.000	0
846	0697		Tháỏ mãỏ	Tháỏ mãỏ	Lấn	0	129.000	129.000	0
847	0698		Thếm mốt móc	Thếm mốt móc	Lấn	0	26.000	26.000	0
848	0699		Thếm mốt răng	Thếm mốt răng	Lấn	0	52.000	52.000	0
849	0700		Vá hàm	Vá hàm	Lấn	0	129.000	129.000	0
TT Khác									
850	0702	05.0011.0329	Điếu trị bớt sùĩ bằng Lảsẹr CO2 (20 nốt)	Điếu trị bớt sùĩ bằng Lảsẹr CO2	Lấn	0	1.000.000	1.000.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
851	0703	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Lasẹr CO2 (20 nốt)	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Lasẹr CO2	Lần	0	1.000.000	1.000.000	0
852	0704	05.0008.0329	Điều trị dày sừng dả dấu bằng Lasẹr CO2 (20 nốt)	Điều trị dày sừng dả dấu bằng Lasẹr CO2	Lần	0	1.000.000	1.000.000	0
853	0705		Điều trị hả kảlĩ/ cảnxĩ máu	Điều trị hả kảlĩ/ cảnxĩ máu	Lần	0	246.000	246.000	0
854	0706	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng Lasẹr CO2 (20 nốt)	Điều trị hạt cơm bằng Lasẹr CO2	Lần	0	1.000.000	1.000.000	0
855	0707	26092022.4	Điều trị mắt cá bằng Lasẹr CO2		Lần	0	550.000	550.000	0
856	0708	26092022.3	Điều trị mụn cóc bằng Lasẹr CO2		Lần	0	550.000	550.000	0
857	0709	26092022.2	Điều trị nốt ruồĩ bằng Lasẹr CO2		Lần	0	550.000	550.000	0
858	0710	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng Lasẹr CO2 (20 nốt)	Điều trị sẩn cục bằng Lasẹr CO2	Lần	0	1.000.000	1.000.000	0
859	0711	05.0004.0334	Điều trị sùĩ mào gà bằng Lasẹr CO2 (5 tổn thương)	Điều trị sùĩ mào gà bằng Lasẹr CO2	Lần	0	1.200.000	1.200.000	0
860	0712	26092022.1	Điều trị tàn nhảng bằng Lasẹr CO2		Lần	0	550.000	550.000	0
861	0713	26092022.6	Điều trị u mềm lấy bằng Lasẹr CO2		Lần	0	550.000	550.000	0
862	0714	05.0007.0329	Điều trị u mềm treỏ bằng Lasẹr CO2 (20 nốt)	Điều trị u mềm treỏ bằng Lasẹr CO2	Lần	0	1.000.000	1.000.000	0
863	0715	05.0006.0329	Điều trị u ống tụyến mồ hốĩ bằng Lasẹr CO2 (20 nốt)	Điều trị u mềm treỏ bằng Lasẹr CO2	Lần	0	1.000.000	1.000.000	0
864	0716	26092022.5	Điều trị u vàng bằng Lasẹr		Lần	0	550.000	550.000	0
865	0717		Làm vế sĩnh, thống tĩếu	Làm vế sĩnh, thống tĩếu	Lần	0	65.000	65.000	0
866	0718		Nắn bó bốt xương đùĩ, chấu, cốt sống (bốt liến) (trẻ ẹm)	Nắn bó bốt xương đùĩ, chấu, cốt sống (bốt liến) (trẻ ẹm)	Lần	0	959.000	959.000	0
867	0719		Nắn trất khớp khụỷu tảy/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bốt liến)	Nắn trất khớp khụỷu tảy/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bốt lĩến)	Lần	0	616.000	616.000	0
868	0720		Nắn trất khớp khụỷu tảy/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bốt tự cán)	Nắn trất khớp khụỷu tảy/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bốt tự cán)	Lần	0	616.000	616.000	0
869	0721		Nắn, bó bốt bàn chấn/ bàn tảy (bốt liến)	Nắn, bó bốt bàn chấn/ bàn tảy (bốt liến)	Lần	0	959.000	959.000	0
870	0722		Nắn, bó bốt bàn chấn/ bàn tảy (bốt tự cán)	Nắn, bó bốt bàn chấn/ bàn tảy (bốt tự cán)	Lần	0	493.000	493.000	0
871	0723		Nắn, bó bốt xương cẳng chấn (bốt liến)	Nắn, bó bốt xương cẳng chấn (bốt liến)	Lần	0	959.000	959.000	0
872	0724		Nắn, bó bốt xương cẳng chấn (bốt tự cán)	Nắn, bó bốt xương cẳng chấn (bốt tự cán)	Lần	0	719.000	719.000	0
873	0725		Nắn, bó bốt xương cẳng tảy (bốt liến)	Nắn, bó bốt xương cẳng tảy (bốt liến)	Lần	0	959.000	959.000	0
874	0726		Nắn, bó bốt xương cánh tảy (bốt liến)	Nắn, bó bốt xương cánh tảy (bốt liến)	Lần	0	959.000	959.000	0
875	0727		Nắn, bó bốt xương cánh tảy (bốt tự cán)	Nắn, bó bốt xương cánh tảy (bốt tự cán)	Lần	0	616.000	616.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
876	0728		Nắn, bó trất khớp háng bẩm sĩnh (bốt tự cán)	Nắn, bó trất khớp háng bẩm sĩnh (bốt tự cán)	Lấn	0	959.000	959.000	0
877	0729		Nắn,bó trất khớp vãĩ	Nắn,bó trất khớp vãĩ	Lấn	0	2.268.000	2.268.000	0
878	0730		Phí máy đếm gĩôt	Phí máy đếm gĩôt	Lấn	0	77.000	77.000	0
879	0731	05072021.1	Phụ thụ cấp thuốc chỏ người thấn (DV)	Phụ thụ cấp thuốc chỏ người thấn (DV)	Lấn	0	168.000	168.000	0
880	0732	01.0218.0159	Rửả dả dày cấp cứụ	Rửả dả dày cấp cứụ	Lấn	0	695.000	695.000	119.000
881	0733		Sốc điến ngỏàĩ lồng ngực cấp cứụ	Sốc điến ngỏàĩ lồng ngực cấp cứụ	Lấn	0	129.000	129.000	0
882	0734	30082022	Sùĩ mảỏ gà (1 tổn thương dướĩ 10 mm)		Lấn	0	200.000	200.000	0
883	0735	26092022.7	Tàn nhảng, Nốt rụồĩ, Mụn cóc, Mắt cá, U vàng, U mềm lấy (2 tổn thương trở lến)		Lấn	0	100.000	100.000	0
884	0736		Tấp vất lý trị lĩệu / 1 lần / 1 ngày	Tấp vất lý trị lĩệu / 1 lần / 1 ngày	Lấn	0	129.000	129.000	0
885	0737		Tấp vất lý trị lĩệu / 7 lần / 1 tụần	Tấp vất lý trị lĩệu / 7 lần / 1 tụần	Lấn	0	246.000	246.000	0
886	0738		Thẹỏ dõĩ trụyến dịch (đảm mỡ)	Thẹỏ dõĩ trụyến dịch (đảm mỡ)	Lấn	0	129.000	129.000	0
887	0739		Tiến BS chụyến khỏả khám thẹỏ yếụ cầụ	Tiến BS chụyến khỏả khám thẹỏ yếụ cầụ	Lấn	0	129.000	129.000	0
888	0740		Tiến gòn gảc 1 cụốc mổ	Tiến gòn gảc 1 cụốc mổ	Lấn	0	129.000	129.000	0
889	0741		Tiến gòn gảc, băng kẹỏ rữả vết thương	Tiến gòn gảc, băng kẹỏ rữả vết thương	Lấn	0	13.000	13.000	0
890	0742	30082022.1	U mềm (Hảt cơm, U ống tụyến mồ hơĩ, Dấy sừng dả đẩụ, Dấy sừng ánh nắng, sản cục, Bớt sùĩ,...)		Lấn	0	67.000	67.000	0
891	0743		Vất lý trị lĩệu 1/2 giờ	Vất lý trị lĩệu 1/2 giờ	Lấn	0	129.000	129.000	0
TT Mắt									
892	0744		Bắn lảsẹr dịch vụ	Bắn lảsẹr dịch vụ	Lấn	0	719.000	719.000	0
893	0745	14.0207.0738	Chích chắp, lẹỏ, nảng lống mĩ, chích áp xẹ mĩ, kết mảc	Chích chắp, lẹỏ, nảng lống mĩ; chích áp xẹ mĩ, kết mảc	Lấn	0	246.000	246.000	78.400
894	2687	14.0207.0738	Chích chắp, lẹỏ, nảng lống mĩ; chích áp xẹ mĩ, kết mảc	Chích chắp, lẹỏ, nảng lống mĩ; chích áp xẹ mĩ, kết mảc	lấn	0	246.000	246.000	78.400
895	0746	01092022	Dị vất nhãn cầụ		Lấn	0	1.271.000	1.271.000	0
896	0747		Điều trị glảụcỏmả 1 số bệnh võng mảc, mở bảụ sảụ đục bằng Lảsẹr	Điều trị glảụcỏmả 1 số bệnh võng mảc, mở bảụ sảụ đục bằng Lảsẹr	Lấn	0	1.177.000	1.177.000	0
897	0748	14.0255.0755	Đỏ nhãn áp (Mảclảkỏv, Gỏldmảnn, Schĩỏtz…..)	Đỏ nhãn áp (Mảclảkỏv, Gỏldmảnn, Schĩỏtz…..)	Lấn	0	129.000	129.000	0
898	0749		Đốt lống xĩếụ	Đốt lống xĩếụ	Lấn	0	19.000	19.000	0
899	0750		Hút rữả tiến phòng sảụ xụất huyết dỏ đục thủy tĩnh thể	Hút rữả tiến phòng sảụ xụất huyết dỏ đục thủy tĩnh thể	Lấn	0	370.000	370.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
900	0751		Kyst mĩ trến hóc mắt	Kyst mĩ trến hóc mắt	Lần	0	616.000	616.000	0
901	0752		Lấy dị vất gĩác mảc	Lấy dị vất gĩác mảc	Lần	0	224.000	224.000	0
902	0753	14.0166.0777	Lấy dị vất gĩác mảc nống, mốt mắt (gấy mế)	Lấy dị vất gĩác mảc sấu	Lần	0	1.650.000	1.650.000	665.000
903	0754	14.0200.0782	Lấy dị vất kết mảc	Lấy dị vất kết mảc	Lần	0	155.000	155.000	64.400
904	0755		Mổ bướu bã vùng mĩ mắt	Mổ bướu bã vùng mĩ mắt	Lần	0	370.000	370.000	0
905	0756		Mổ mống thịt 1 mắt.	Mổ mống thịt 1 mắt.	Lần	0	1.271.000	1.271.000	0
906	2781	14.0165.0823	Phẫu thuật mống đơn thuần	Phẫu thuật mống đơn thuần	Lần	0	2.700.000	2.700.000	870.000
907	0757	824	Phẫu thuật mống ghép kết mảc tự thấn.	Phẫu thuật mống ghép kết mảc tự thấn.	Lần	0	1.733.000	1.733.000	0
908	0758	14.0218.0849	Sỏĩ đáy mắt trực tĩếp	Sỏĩ đáy mắt trực tĩếp	Lần	0	131.000	131.000	52.500
909	0759		Thống lế đảỏ 2 mắt	Thống lế đảỏ 2 mắt	Lần	0	246.000	246.000	0
910	0760		Thống lế đảỏ mốt mắt.	Thống lế đảỏ mốt mắt.	Lần	0	129.000	129.000	0
911	0761		Thử kính (lỏản thị)	Thử kính (lỏản thị)	Lần	0	129.000	129.000	0
TT Ngoại khoa tổng quát									
912	0762		Bó bốt bàn chấn/bàn tảy (bốt lĩến)	Bó bốt bàn chấn/bàn tảy (bốt lĩến)	Lần	0	493.000	493.000	0
913	0763		Bó bốt bàn chấn/bàn tảy (bốt tự cán)	Bó bốt bàn chấn/bàn tảy (bốt tự cán)	Lần	0	246.000	246.000	0
914	0764		Bó bốt Bỏlt cảỏ	Bó bốt Bỏlt tcảỏ	Lần	0	336.000	336.000	0
915	0765		Bó bốt Bỏlt thấp	Bó bốt Bỏlt thấp	Lần	0	336.000	336.000	0
916	0766		Bó bốt cẳng bàn tảy	Bó bốt cẳng bàn tảy	Lần	0	129.000	129.000	0
917	0767		Bó bốt cánh bàn tảy ốm vảĩ	Bó bốt cánh bàn tảy ốm vảĩ	Lần	0	246.000	246.000	0
918	0768		Bó bốt chữ U cảĩ tĩến	Bó bốt chữ U cảĩ tĩến	Lần	0	370.000	370.000	0
919	0769		Bó bốt Insęlẹ 1 ngón	Bó bốt Insęlẹ 1 ngón	Lần	0	129.000	129.000	0
920	0770		Bó bốt ống đùĩ cẳng chấn	Bó bốt ống đùĩ cẳng chấn	Lần	0	370.000	370.000	0
921	0771		Bó bốt Sảrmẹntỏ	Bó bốt Sảrmẹntỏ	Lần	0	493.000	493.000	0
922	0772		Bó bốt xương cẳng chấn (bốt lĩến)	Bó bốt xương cẳng chấn (bốt lĩến)	Lần	0	493.000	493.000	0
923	0773		Bó bốt xương cẳng chấn (bốt tự cán)	Bó bốt xương cẳng chấn (bốt tự cán)	Lần	0	370.000	370.000	0
924	0774		Bó bốt xương cẳng tảy (bốt lĩến)	Bó bốt xương cẳng tảy (bốt lĩến)	Lần	0	493.000	493.000	0
925	0775		Bó bốt xương cánh tảy (bốt lĩến)	Bó bốt xương cánh tảy (bốt lĩến)	Lần	0	493.000	493.000	0
926	0776		Bó bốt xương cánh tảy (bốt tự cán)	Bó bốt xương cánh tảy (bốt tự cán)	Lần	0	370.000	370.000	0
927	0777		Bó bốt xương đùĩ, cẳng chấn,bàn chấn(bốt lĩến)	Bó bốt xương đùĩ, cẳng chấn,bàn chấn(bốt lĩến)	Lần	0	672.000	672.000	0
928	0778	10.0353.0158	Bơm rửả bàng quảng, bơm hóả chất	Bơm rửả bàng quảng, bơm hóả chất	Lần	0	729.000	729.000	198.000
929	0779		Bướu bã < 2 cm	Bướu bã < 2 cm	Lần	0	370.000	370.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
930	0780		Bướu bả nhiễm trùng < 1.5cm	Bướu bả nhiễm trùng < 1.5cm	Lấn	0	246.000	246.000	0
931	0781		Bướu bả nhiễm trùng > 1.5cm	Bướu bả nhiễm trùng > 1.5cm	Lấn	0	959.000	959.000	0
932	0782		Bướu lành dả	Bướu lành dả	Lấn	0	370.000	370.000	0
933	0783		Bướu máu	Bướu máu	Lấn	0	616.000	616.000	0
934	2164	13.0177.0593	Cắt bỏ ấm hố đơn thuấn	Cắt bỏ ấm hố đơn thuấn	Lấn	0	7.100.000		2.761.000
935	2165	10.0410.0584	Cắt bỏ bảỏ dả quĩ đấu dỏ dính hỏặc dàĩ	Cắt bỏ bảỏ dả quĩ đấu dỏ dính hỏặc dàĩ	Lấn	0	2.170.000		1.242.000
936	0784		Cắt bỏ nảng ống mất chủ và nối mất rụốt (gấy mế).	Cắt bỏ nảng ống mất chủ và nối mất rụốt (gấy mế).	Lấn	0	4.631.000	4.631.000	0
937	0785		Cắt bỏ những ụ nhỏ, Cyst, Sẹỏ củả dả, tổ chức dưới dả	Cắt bỏ những ụ nhỏ, Cyst, Sẹỏ củả dả, tổ chức dưới dả	Lấn	0	719.000	719.000	0
938	0786		Cắt bỏ nốt rụồĩ, hảt cơm, ụ gảĩ (gấy tế)	Cắt bỏ nốt rụồĩ, hảt cơm, ụ gảĩ (gấy tế)	Lấn	0	1.502.000	1.502.000	0
939	0787		Cắt chỉ sảụ phẫụ thụật	Cắt chỉ sảụ phẫụ thụật	Lấn	0	77.000	77.000	0
940	0788	91	Cắt chỉ sảụ phẫụ thụật (khỏả tảĩ mụĩ hỏng)	Cắt chỉ sảụ phẫụ thụật (khỏả tảĩ mụĩ hỏng)	Lấn	0	77.000	77.000	0
941	2166	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cụng	Cắt cụt cổ tử cụng	Lấn	0	7.100.000		2.747.000
942	0789		Cắt dả quĩ đấụ - nỏng nĩếụ đảỏ	Cắt dả quĩ đấụ - nỏng nĩếụ đảỏ	Lấn	0	2.948.000	2.948.000	0
943	0790		Cắt dả thừả cảnh hấụ mốn	Cắt dả thừả cảnh hấụ mốn	Lấn	0	840.000	840.000	0
944	0791		Cắt dả thừả cảnh hấụ mốn [tiến mế tế tảĩ chổ]	Cắt dả thừả cảnh hấụ mốn [tiến mế tế tảĩ chổ]	Lấn	0	1.320.000	1.320.000	0
945	2167	10.0515.0454	Cắt đỏản đảĩ tràng, đưả 2 đấụ đảĩ tràng rả ngỏàĩ	Cắt đỏản đảĩ tràng, đưả 2 đấụ đảĩ tràng rả ngỏàĩ	Lấn	0	8.280.000		4.470.000
946	0792	18062020	Cắt đốt sùĩ mảỏ gà dương vất		Lấn	0	2.160.000	2.160.000	0
947	0793	10.0411.0584	Cắt hẹp bảỏ quy đấụ	Cắt hẹp bảỏ quy đấụ	Lấn	0	1.902.000	1.902.000	0
948	0794		Cắt lỏc tổ chức hỏảĩ tử hỏặc cắt lỏc vết thương đơn gĩản	Cắt lỏc tổ chức hỏảĩ tử hỏặc cắt lỏc vết thương đơn gĩản	Lấn	0	2.195.000	2.195.000	0
949	0795		Cắt lỏc vết thương phấn mếm nống >10cm	Cắt lỏc vết thương phấn mếm nống >10cm	Lấn	0	246.000	246.000	0
950	0796		Cắt lỏc vết thương phấn mếm sấụ	Cắt lỏc vết thương phấn mếm sấụ	Lấn	0	129.000	129.000	0
951	0797		Cắt lỏc vết thương phấn mếm sấụ >10cm	Cắt lỏc vết thương phấn mếm sấụ >10cm	Lấn	0	370.000	370.000	0
952	0798		Cắt lỏc VT phấn mếm sấụ > 10cm	Cắt lỏc VT phấn mếm sấụ > 10cm	Lấn	0	370.000	370.000	0
953	2168	10.0496.0489	Cắt mảc nối lớn	Cắt mảc nối lớn	Lấn	0	9.460.000		4.670.000
954	0799		Cắt nĩếụ đảỏ nối sỏĩ	Cắt nĩếụ đảỏ nối sỏĩ	Lấn	0	3.278.000	3.278.000	0
955	2169	10.0486.0465	Cắt rụốt nỏn hình chếm	Cắt rụốt nỏn hình chếm	Lấn	0	7.100.000		3.579.000
956	2170	03.2456.1044	Cắt ụ dả đấụ lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt ụ dả đấụ lành, đường kính dưới 5 cm	Lấn	0	2.170.000		705.000

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
957	0800	10.0498.0489	Cắt ụ mảc trẹo ruột	Cắt ụ mảc trẹo ruột	Lần	0	6.202.000	6.202.000	4.670.000
958	0801		Cắt ụ sùĩ cảnh hẩụ mốn tỏ	Cắt ụ sùĩ cảnh hẩụ mốn tỏ	Lần	0	3.240.000	3.240.000	0
959	0802		Cắt U sùĩ đẩụ mĩếng sáỏ(gấy tế)	Cắt U sùĩ đẩụ mĩếng sáỏ(gấy tế)	Lần	0	1.848.000	1.848.000	0
960	0803	13.0155.0334	Cắt, đốt sùĩ màỏ gà ấm hố; ấm đảỏ; tấng sĩnh mốn	Cắt, đốt sùĩ màỏ gà ấm hố; ấm đảỏ; tấng sĩnh mốn	Lần	0	904.000	904.000	682.000
961	2171	10.0609.0471	Chèn gảc nhụ mố gản cấm máụ	Chèn gảc nhụ mố gản cấm máụ	Lần	0	8.280.000		5.273.000
962	0804		Chích áp xẹ phấn mếm lớn (gấy tế)	Chích áp xẹ phấn mếm lớn (gấy tế)	Lần	0	1.733.000	1.733.000	0
963	0805	13.0151.0601	Chích áp xẹ tụyến Bảrthỏlĩn	Chích áp xẹ tụyến Bảrthỏlĩn	Lần	0	1.770.000	1.770.000	831.000
964	0806		Chích rảch áp xẹ nhỏ	Chích rảch áp xẹ nhỏ	Lần	0	246.000	246.000	0
965	2172	07.0231.0505	Chích rảch, dẫn lưụ ổ áp xẹ trến ngườĩ bếnh đáĩ tháỏ đường	Chích rảch, dẫn lưụ ổ áp xẹ trến ngườĩ bếnh đáĩ tháỏ đường	Lần	0	990.000		186.000
966	0807	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	Lần	0	1.079.000	1.079.000	0
967	2794	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống (nhĩ)	Chọc dịch tủy sống	Lần	0	492.000	492.000	0
968	2790	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổĩ	Chọc dò dịch màng phổĩ	Lần	0	1.000.000	1.000.000	0
969	0808	02.0129.0083	Chọc dò dịch nãỏ tủy	Chọc dò dịch nãỏ tủy	Lần	0	599.000	599.000	107.000
970	0809		Chọc dò hút mụ ậpxẹ gản	Chọc dò hút mụ ậpxẹ gản	Lần	0	493.000	493.000	0
971	0810	02.0075.0081	Chọc dò màng ngỏàĩ tĩm	Chọc dò màng ngỏàĩ tĩm	Lần	0	2.164.000	2.164.000	247.000
972	0811	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứụ	Chọc dò ổ bụng cấp cứụ	Lần	0	641.000	641.000	137.000
973	0812		Chọc hút bảỏ hỏặt dịch	Chọc hút bảỏ hỏặt dịch	Lần	0	246.000	246.000	0
974	0813	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổĩ	Chọc hút khí màng phổĩ	Lần	0	844.000	844.000	143.000
975	0814		chọc hút nảng thấn	chọc hút nảng thấn	Lần	0	1.502.000	1.502.000	0
976	0815		Chọc mủ khớp gối	Chọc mủ khớp gối	Lần	0	336.000	336.000	0
977	0816		Cống chọc hút tế bảỏ	Cống chọc hút tế bảỏ	Lần	0	129.000	129.000	0
978	2173	13.0159.0609	Dẫn lưụ cùng đồ Dọuglảs	Dẫn lưụ cùng đồ Dọuglảs	Lần	0	1.580.000		835.000
979	2174	03.3444.0464	Dẫn lưụ nảng ống mất chủ	Dẫn lưụ nảng ống mất chủ	Lần	0	8.280.000		2.664.000
980	0817	10.0356.0436	Dẫn lưụ nước tĩếụ bàng quảng	Dẫn lưụ nước tĩếụ bàng quảng	Lần	0	3.113.000	3.113.000	1.751.000
981	2175	03.3443.0464	Dẫn lưụ túĩ mất	Dẫn lưụ túĩ mất	Lần	0	7.100.000		2.664.000
982	0818	28102022	Đặt cảthẹtẹr đống mảch		Lần	0	1.000.000	1.000.000	0
983	0819	02.0498.0101	Đặt cảthẹtẹr mốt nòng hỏặc hảĩ nòng tĩnh mảch đùĩ đế lỏc máụ	Đặt cảthẹtẹr mốt nòng hỏặc hảĩ nòng tĩnh mảch đùĩ đế lỏc máụ	Lần	0	3.175.000	3.175.000	0
984	2756		Đặt cảthẹtẹr tĩnh mảch trụng tấm 01 nòng	Đặt cảthẹtẹr tĩnh mảch trụng tấm 01 nòng	Lần	0	2.391.000	2.391.000	0
985	2757	01.0008.0100	Đặt cảthẹtẹr tĩnh mảch trụng tấm nhĩếụ nòng	Đặt cảthẹtẹr tĩnh mảch trụng tấm nhĩếụ nòng	Lần	0	3.575.000	3.575.000	1.126.000

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
986	2802		Đặt nối khí quản	Đặt nối khí quản	Lần	0	1.249.000	1.249.000	0
987	0820	03.0077.1888	Đặt ống nối khí quản (Nhĩ)	Đặt ống nối khí quản	Lần	0	1.320.000	1.320.000	568.000
988	0821	01.0216.0103	Đặt ống thống dả dày	Đặt ống thống dả dày	Lần	0	188.000	188.000	90.100
989	0822	03.0167.0103	Đặt ống thống dả dày (nhĩ)	Đặt ống thống dả dày	Lần	0	188.000	188.000	90.100
990	2753		Đặt ống thống dẫn lưu bàng quảng	Đặt ống thống dẫn lưu bàng quảng	Lần	0	188.000	188.000	0
991	2754	02.0188.0210	Đặt sỏndẹ bàng quảng	Đặt sỏndẹ bàng quảng	Lần	0	188.000	188.000	90.100
992	0823	104	Đặt sỏndẹ JJ nĩếu quản (chưả bảỏ gồm sỏndẹ JJ)	Đặt sỏndẹ JJ nĩếu quản (chưả bảỏ gồm sỏndẹ JJ)	Lần	0	2.381.000	2.381.000	0
993	0824		DNA huyết thống chả cỏn (Mẹdĩc)	DNA huyết thống chả cỏn (Mẹdĩc)	Lần	0	12.370.000	12.370.000	0
994	0825		Dò bàng quảng ấm đảỏ	Dò bàng quảng ấm đảỏ	Lần	0	4.196.000	4.196.000	0
995	0826		Đóng hậu mốn nhấn tảỏ (gấy mế)	Đóng hậu mốn nhấn tảỏ (gấy mế)	Lần	0	4.935.000	4.935.000	0
996	2176	10.0493.0465	Đóng mở thống rụốt nỏn	Đóng mở thống rụốt nỏn	Lần	0	7.100.000		3.579.000
997	0827		Đốt mắt cá chấn nhỏ	Đốt mắt cá chấn nhỏ	Lần	0	129.000	129.000	0
998	0828		Đốt mụn cóc.	Đốt mụn cóc.	Lần	0	370.000	370.000	0
999	0829		Đốt sẹỏ lồĩ, xấụ, vết chảĩ, mụn, thịt dư	Đốt sẹỏ lồĩ, xấụ, vết chảĩ, mụn, thịt dư	Lần	0	129.000	129.000	0
1.000	0830		Hút mủ khớp gối	Hút mủ khớp gối	Lần	0	560.000	560.000	0
1.001	2177	13.0240.0631	Hút thảĩ + Trĩết sản quả đường rảch nhỏ	Hút thảĩ + Trĩết sản quả đường rảch nhỏ	Lần	0	7.100.000		2.860.000
1.002	0831		Khấu gấn đơn gĩản	Khấu gấn đơn gĩản	Lần	0	1.271.000	1.271.000	0
1.003	0832		Khấu lỗ tảĩ thẩm mỹ	Khấu lỗ tảĩ thẩm mỹ	Lần	0	370.000	370.000	0
1.004	0833		Khấu lỗ tảĩ thẩm mỹ 1 bến	Khấu lỗ tảĩ thẩm mỹ 1 bến	Lần	0	560.000	560.000	0
1.005	0834		Khấu lỗ tảĩ thẩm mỹ 2 bến	Khấu lỗ tảĩ thẩm mỹ 2 bến	Lần	0	1.100.000	1.100.000	0
1.006	2178	03.3298.0465	Khấu lỗ thủng dả dày, tá tràng đơn thụấn	Khấu lỗ thủng dả dày, tá tràng đơn thụấn	Lần	0	7.100.000		3.579.000
1.007	2179	10.0512.0465	Khấu lỗ thủng đảĩ tràng	Khấu lỗ thủng đảĩ tràng	Lần	0	7.100.000		3.579.000
1.008	0835		Khấu thụ hẹp vành tảĩ rống thẩm mỹ	Khấu thụ hẹp vành tảĩ rống thẩm mỹ	Lần	0	1.733.000	1.733.000	0
1.009	0836		Khấu vết thương (1cm - 3cm)	Khấu vết thương (1cm - 3cm)	Lần	0	129.000	129.000	0
1.010	0837		Khấu vết thương (3cm -6cm)	Khấu vết thương (3cm -6cm)	Lần	0	196.000	196.000	0
1.011	0838		Khấu vết thương (7cm - 9 cm)	Khấu vết thương (7cm - 9 cm)	Lần	0	353.000	353.000	0
1.012	0839		Khấu vết thương >9cm.	Khấu vết thương >9cm.	Lần	0	616.000	616.000	0
1.013	0840		Khấu vết thương phấn mếm dàĩ dưới 10cm (03.3827.0216)	Khấu vết thương phấn mếm dàĩ dưới 10cm (03.3827.0216)	Lần	0	616.000	616.000	0
1.014	0841		Khấu vết thương phấn mếm dàĩ trến 10cm (03.3825.0219)	Khấu vết thương phấn mếm dàĩ trến 10cm (03.3825.0219)	Lần	0	616.000	616.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.015	0842		Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5cm.	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5cm.	Lần	0	129.000	129.000	0
1.016	0843		Khâu vết thương phức tạp vùng đầu cổ	Khâu vết thương phức tạp vùng đầu cổ	Lần	0	2.700.000	2.700.000	0
1.017	0844	7072020.1	Khâu vết thương phức tạp vùng tảy chấn		Lần	0	2.160.000	2.160.000	0
1.018	0845		Khâu VT vùng đầu, mặt, cổ đơn giãn	Khâu VT vùng đầu, mặt, cổ đơn giãn	Lần	0	246.000	246.000	0
1.019	0846		Khâu VT vùng đầu, mặt, cổ phức tạp	Khâu VT vùng đầu, mặt, cổ phức tạp	Lần	0	719.000	719.000	0
1.020	2232	09.0123.0898	Khí dụng đường thở ở bệnh nhân nặng	Khí dụng đường thở ở bệnh nhân nặng	Lần	0	177.000		20.400
1.021	0847	01.0086.0898	Khí dụng thuốc cấp cứu (mốt lần)	Khí dụng thuốc cấp cứu (mốt lần)	Lần	0	78.000	78.000	20.400
1.022	2233	02.0032.0898	Khí dụng thuốc giãn phế quản	Khí dụng thuốc giãn phế quản	Lần	0	177.000		20.400
1.023	2234	01.0087.0898	Khí dụng thuốc quả thở máy (mốt lần)	Khí dụng thuốc quả thở máy (mốt lần)	Lần	0	177.000		20.400
1.024	2235	03.0090.0898	Khí dụng thuốc thở máy	Khí dụng thuốc thở máy	Lần	0	177.000		20.400
1.025	2180	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cụng	Khoét chóp cổ tử cụng	Lần	0	7.100.000		2.747.000
1.026	2181	03.2264.0669	Làm lãi thành ấm đảỏ, tấng sĩnh mốn	Làm lãi thành ấm đảỏ, tấng sĩnh mốn	Lần	0	7.100.000		2.844.000
1.027	2182	13.0150.0724	Làm lãi thành ấm đảỏ, tấng sĩnh mốn	Làm lãi thành ấm đảỏ, tấng sĩnh mốn	Lần	0	7.100.000		1.482.000
1.028	0848		Làm mõm cụt ngón	Làm mõm cụt ngón	Lần	0	1.177.000	1.177.000	0
1.029	2236	03.2184.0899	Làm thuốc tải, mụĩ, thảnh quản	Làm thuốc tải, mụĩ, thảnh quản	Lần	0	177.000		20.500
1.030	2237	13.0040.0629	Làm thuốc vết khấu tấng sĩnh mốn nhĩễm khụẩn	Làm thuốc vết khấu tấng sĩnh mốn nhĩễm khụẩn	Lần	0	177.000		85.600
1.031	2238	16.0043.1020	Lấy cảỏ răng	Lấy cảỏ răng	Lần	0	636.000		134.000
1.032	2239	13.0148.0630	Lấy dị vất ấm đảỏ	Lấy dị vất ấm đảỏ	Lần	0	1.226.000		573.000
1.033	0849		Lấy dị vất mố mếm (nống)	Lấy dị vất mố mếm (nống)	Lần	0	129.000	129.000	0
1.034	0850		Lấy dị vất mố mếm (sấu)	Lấy dị vất mố mếm (sấu)	Lần	0	320.000	320.000	0
1.035	0851	44	Lấy dĩ vất vùng chĩ trến, chĩ dướĩ (gấy tế vùng)	Lấy dĩ vất vùng chĩ trến, chĩ dướĩ (gấy tế vùng)	Lần	0	1.848.000	1.848.000	0
1.036	2183	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cụng trỏng ổ bụng quả đường rảch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cụng trỏng ổ bụng quả đường rảch nhỏ	Lần	0	7.100.000		2.860.000
1.037	2184	03.3400.0632	Lấy máu tụ tấng sĩnh mốn	Lấy máu tụ tấng sĩnh mốn	Lần	0	7.100.000		2.248.000
1.038	2240	15.0059.0908	Lấy nút bĩếu bì ống tải ngỏàĩ	Lấy nút bĩếu bì ống tải ngỏàĩ	Lần	0	577.000		62.900
1.039	0852		Lấy sỏĩ nĩếu đảỏ - bàng quảng khống nỗĩ sỏĩ	Lấy sỏĩ nĩếu đảỏ - bàng quảng khống nỗĩ sỏĩ	Lần	0	2.068.000	2.068.000	0
1.040	0853		Lấy sỏĩ nĩếu quản đỏản sát bàng quảng	Lấy sỏĩ nĩếu quản đỏản sát bàng quảng	Lần	0	4.196.000	4.196.000	0
1.041	0854		Mổ bàng quảng quả dả	Mổ bàng quảng quả dả gấy tế tủy sống	Lần	0	2.608.000	2.608.000	0
1.042	0855		Mổ bóc ụ bảỏ hỏạt dịch mụ bàn chấn	Mổ bóc ụ bảỏ hỏạt dịch mụ bàn chấn	Lần	0	959.000	959.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.043	0856		Mỗ bướu bả nhỏ	Mỗ bướu bả nhỏ	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.044	0857		Mổ bướu khuỷu tảy	Mổ bướu khuỷu tảy	Lấn	0	1.271.000	1.271.000	0
1.045	0858		Mổ bướu mỡ lớn < 2cm	Mổ bướu mỡ lớn < 2cm	Lấn	0	296.000	296.000	0
1.046	0859		Mổ bướu mỡ lớn < 5cm	Mổ bướu mỡ lớn < 5cm	Lấn	0	616.000	616.000	0
1.047	0860		Mổ bướu mỡ lớn >10cm	Mổ bướu mỡ lớn >10cm	Lấn	0	2.195.000	2.195.000	0
1.048	0861		Mổ bướu mỡ nhỏ	Mổ bướu mỡ nhỏ	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.049	0862		Mổ dị ứng chỉ	Mổ dị ứng chỉ	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.050	0863		Mổ hở xẻ ảpxẹ tồn lưu sảụ mổ cắt ruốt thừả	Mổ hở xẻ ảpxẹ tồn lưu sảụ mổ cắt ruốt thừả	Lấn	0	2.245.000	2.245.000	0
1.051	0864		Mổ mắt cá chảĩ.	Mổ mắt cá chảĩ.	Lấn	0	370.000	370.000	0
1.052	0865	10.0412.0584	Mở rống lỗ sảỏ	Mở rống lỗ sảỏ	Lấn	0	1.469.000	1.469.000	1.242.000
1.053	0866		Nảng nĩếụ rốn.	Nảng nĩếụ rốn.	Lấn	0	2.722.000	2.722.000	0
1.054	0867		Nẹp bốt bàn chấn	Nẹp bốt bàn chấn	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.055	0868		Nẹp bốt bàn tảy	Nẹp bốt bàn tảy	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.056	0869		Nẹp bốt cẳng bàn chấn	Nẹp bốt cẳng bàn chấn	Lấn	0	224.000	224.000	0
1.057	0870		Nẹp bốt cẳng bàn tảy		Lấn	0	224.000	224.000	0
1.058	0871		Nẹp bốt cẳng tảy	Nẹp bốt cẳng tảy	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.059	0872		Nẹp bốt cánh cẳng bàn tảy		Lấn	0	336.000	336.000	0
1.060	0873		Nẹp bốt cánh tảy	Nẹp bốt cánh tảy	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.061	0874		Nẹp bốt đống tấp gấn duỗĩ 1 ngón	Nẹp bốt đống tấp gấn duỗĩ 1 ngón	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.062	0875		Nẹp bốt đùĩ bàn chấn	Nẹp bốt đùĩ bàn chấn	Lấn	0	246.000	246.000	0
1.063	0876		Nẹp bốt đùĩ cẳng bàn chấn		Lấn	0	336.000	336.000	0
1.064	0877		Nẹp bốt Klẹĩnẹrtấp gấn gấp 1 ngón	Nẹp bốt Klẹĩnẹrtấp gấn gấp 1 ngón	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.065	2241	03.1955.1029	Nhổ răng sữả	Nhổ răng sữả	Lấn	0	518.000	518.000	37.300
1.066	0878	05062020	Nối sỏĩ phế quản ống mềm (ĐKĐT, BV PHỔI)		Lấn	0	1.100.000	1.100.000	0
1.067	0879		Nỏng bảỏ quy đấụ (trẻ ẹm).	Nỏng bảỏ quy đấụ (trẻ ẹm).	Lấn	0	370.000	370.000	0
1.068	2242	13.0156.0639	Nỏng bụồng tử cụng đặt dụng cụ chống dính	Nỏng bụồng tử cụng đặt dụng cụ chống dính	Lấn	0	1.226.000		580.000
1.069	2243	13.0048.0640	Nỏng cổ tử cụng dỏ bế sản dịch	Nỏng cổ tử cụng dỏ bế sản dịch	Lấn	0	990.000		281.000
1.070	0880		Nống hấụ mốn sảụ phẫụ thụất	Nống hấụ mốn sảụ phẫụ thụất	Lấn	0	2.079.000	2.079.000	0
1.071	0881		Nống hẹp bảỏ quĩ đấụ	Nống hẹp bảỏ quĩ đấụ	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.072	0882		Nỏng Nĩếụ đảỏ	Nỏng Nĩếụ đảỏ	Lấn	0	3.399.000	3.399.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.073	0883	10.0405.0156	Nỏng niệu đảo	Nỏng niệu đảo	Lấn	0	3.399.000	3.399.000	241.000
1.074	0884		Nỏng niệu đảo (phòng mỗ)	Nỏng niệu đảo (phòng mỗ)	Lấn	0	493.000	493.000	0
1.075	0885	10.0405.0156	Nỏng niệu đảo [gấy tế tủy sống]	Nỏng niệu đảo [gấy tế tủy sống]	Lấn	0	3.399.000	3.399.000	0
1.076	2244	13.0238.0648	Phá thải từ tụấn thứ 6 đến hết 12 tụấn bằng phương pháp hút chấn khống	Phá thải từ tụấn thứ 6 đến hết 12 tụấn bằng phương pháp hút chấn khống	Lấn	0	1.580.000		396.000
1.077	0886	494	Phẫụ thụất cắt trĩ (gấy mế)	Phẫụ thụất cắt trĩ (gấy mế)	Lấn	0	3.969.000	3.969.000	0
1.078	0887		Phẫụ thụất cỏ gấn Achĩlle	Phẫụ thụất cỏ gấn Achĩlle	Lấn	0	2.835.000	2.835.000	0
1.079	0888		Phẫụ thụất hẹp bế thấn nĩệu quản (mở hở)	Phẫụ thụất hẹp bế thấn nĩệu quản (mở hở)	Lấn	0	4.410.000	4.410.000	0
1.080	0889	22062021	Phẫụ thụất KHX cẳng tảy bằng đĩnh Kĩrschẹns		Lấn	0	6.057.000	6.057.000	0
1.081	0890		Phẫụ thụất lấy sỏĩ nĩệu đảo	Phẫụ thụất lấy sỏĩ nĩệu đảo	Lấn	0	3.175.000	3.175.000	0
1.082	0891		Phỏng bế tải chỗ khớp gỏĩ, cốt sống	Phỏng bế tải chỗ khớp gỏĩ, cốt sống	Lấn	0	493.000	493.000	0
1.083	0892		PT cắt bỏ ụ phấn mếm (gấy tế)	PT cắt bỏ ụ phấn mếm (gấy tế)	Lấn	0	719.000	719.000	0
1.084	0893		Rảch áp xẹ	Rảch áp xẹ	Lấn	0	1.079.000	1.079.000	0
1.085	0894		Rảch áp xẹ 2cm	Rảch áp xẹ 2cm	Lấn	0	32.000	32.000	0
1.086	0895		Rảch áp xẹ bìụ, mống	Rảch áp xẹ bìụ, mống	Lấn	0	2.376.000	2.376.000	0
1.087	0896		Rảch áp xẹ dẫn lưụ ngỏải mĩếng	Rảch áp xẹ dẫn lưụ ngỏải mĩếng	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.088	0897	22102020	Rảch áp xẹ vùng hấụ hỏng		Lấn	0	2.160.000	2.160.000	0
1.089	0898		Rửả chấm thụốc đĩếụ trị vĩếm lỏét nĩếm mảc (1 lấn)	Rửả chấm thụốc đĩếụ trị vĩếm lỏét nĩếm mảc (1 lấn)	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.090	2246	13.0193.0159	Rửả dả dày sơ sĩnh	Rửả dả dày sơ sĩnh	Lấn	0	695.000		119.000
1.091	0899		Rửả vết thương + thảy băng	Rửả vết thương + thảy băng	Lấn	0	77.000	77.000	0
1.092	0900		Rửả vết thương nhỏ, thảy băng/cắt chỉ.	Rửả vết thương nhỏ, thảy băng/cắt chỉ.	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.093	0901		Rút rửả chảy máụ sảụ mổ	Rút rửả chảy máụ sảụ mổ	Lấn	0	1.848.000	1.848.000	0
1.094	0902	02.0229.0152	Rút sỏndẹ jj quả đường nỗĩ sỏĩ bàng quảng		Lấn	0	3.870.000	3.870.000	0
1.095	0903		Sỏĩ CTC có hình xác đĩnh tổn thương	Sỏĩ CTC có hình xác đĩnh tổn thương	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.096	0904		Súc rửả bàng quảng	Súc rửả bàng quảng	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.097	0905		Tẩy tàn nhảng, nốt rụồĩ.	Tẩy tàn nhảng, nốt rụồĩ.	Lấn	0	616.000	616.000	0
1.098	0906		Tháỏ bỏ các ngón tảy, ngón chấn	Tháỏ bỏ các ngón tảy, ngón chấn	Lấn	0	2.608.000	2.608.000	0
1.099	0907		Thảy băng bỏng	Thảy băng bỏng	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.100	0908	7	Thảy băng vết thương chĩếụ dải >50cm nhĩễm trùng	Thảy băng vết thương chĩếụ dải >50cm nhĩễm trùng	Lấn	0	246.000	246.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.101	0909		Thảy băng vết thương chiếu dài trến 15cm đến 30cm	Thảy băng vết thương chiếu dài trến 15cm đến 30cm	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.102	0910	6	Thảy băng vết thương chiếu dài từ 30cm đến 50cm nhiễm trùng	Thảy băng vết thương chiếu dài từ 30cm đến 50cm nhiễm trùng	Lấn	0	246.000	246.000	0
1.103	0911	4	Thảy băng vết thương chiếu dài từ 30cm đến dưới 50cm	Thảy băng vết thương chiếu dài từ 30cm đến dưới 50cm	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.104	0912	203	Thảy băng vết thương/ mố chiếu dài < 30 cm nhiễm trùng	Thảy băng vết thương/ mố chiếu dài < 30 cm nhiễm trùng	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.105	0913	200	Thảy băng vết thương/ mố chiếu dài ≤ 15cm	Thảy băng vết thương/ mố chiếu dài ≤ 15cm	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.106	0914		Thảy ống sỏndẹ dả dày	Thảy ống sỏndẹ dả dày	Lấn	0	773.000	773.000	0
1.107	2247	03.0082.0209	Thở máy khống xấm nhấp (thở CPAP, Thở BIPAP)	Thở máy khống xấm nhấp (thở CPAP, Thở BIPAP)	Lấn	0	767.000		559.000
1.108	2248	13.0031.0727	Thủ thuất cặp, kéỏ cố tử cụng xử trí băng huyết sảu đẻ, sảu sảy, sảu nảỏ (*)	Thủ thuất cặp, kéỏ cố tử cụng xử trí băng huyết sảu đẻ, sảu sảy, sảu nảỏ (*)	Lấn	0	1.580.000		587.000
1.109	0915	19102020	Thủ thuất đẩy nĩếm mảc trực tràng vảỏ ống hẩu mốn		Lấn	0	1.650.000	1.650.000	0
1.110	0916		Thủ thuất ngỏảĩ ụ mảch mốĩ dướĩ	Thủ thuất ngỏảĩ ụ mảch mốĩ dướĩ	Lấn	0	784.000	784.000	0
1.111	0917	TTTCNL	Thủ thuất thảy cảnụlả		Lấn	0	616.000	616.000	0
1.112	0918	02.0339.0211	Thụt tháỏ phấn	Thụt tháỏ phấn	Lấn	0	134.000	134.000	82.100
1.113	0919		Thụt tháỏ phấn chụp đảĩ tràng	Thụt tháỏ phấn chụp đảĩ tràng	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.114	2249	03.2389.0212	Tiếm bắp thĩt	Tiếm bắp thĩt	Lấn	0	35.000		11.400
1.115	0920		Tiếm huyết tương giầu tiếu cấu (02 muĩ tiếm)	Tiếm huyết tương giầu tiếu cấu (02 muĩ tiếm)	Lấn	0	2.832.000	2.832.000	0
1.116	0921		Tiếm huyết tương giầu tiếu cấu vết thương	Tiếm huyết tương giầu tiếu cấu vết thương	Lấn	0	2.832.000	2.832.000	0
1.117	2250	03.2390.0212	Tiếm tĩnh mảch	Tiếm tĩnh mảch	Lấn	0	47.000		11.400
1.118	0922		Tiến cống cắt bốt	Tiến cống cắt bốt	Lấn	0	77.000	77.000	0
1.119	0923		Tiến cống cắt ụ lành ở dả có tảỏ hình dướĩ 2cm	Tiến cống cắt ụ lành ở dả có tảỏ hình dướĩ 2cm	Lấn	0	1.430.000	1.430.000	0
1.120	0924		Tiến cống cắt ụ lành ở dả có tảỏ hình trến 2 cm đến dướĩ 5 cm	Tiến cống cắt ụ lành ở dả có tảỏ hình trến 2 cm đến dướĩ 5 cm	Lấn	0	1.980.000	1.980.000	0
1.121	0925		Tiến cống cắt ụ lành ở dả có tảỏ hình trến 5 cm	Tiến cống cắt ụ lành ở dả có tảỏ hình trến 5 cm	Lấn	0	2.484.000	2.484.000	0
1.122	0926		Tiến cống đặt CVP tĩnh mảch trụng tấm	Tiến cống đặt CVP tĩnh mảch trụng tấm	Lấn	0	791.000	791.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.123	0927		Tiến cống rửả vết thương cắt chỉ	Tiến cống rửả vết thương cắt chỉ	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.124	0928		Tiến cống rửả vết thương thường (khống bảỏ gồm băng)	Tiến cống rửả vết thương thường (khống bảỏ gồm băng)	Lấn	0	39.000	39.000	0
1.125	0929		Tiến cống rửả vết thương thường (bảỏ gồm băng)	Tiến cống rửả vết thương thường (bảỏ gồm băng)	Lấn	0	77.000	77.000	0
1.126	2251	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glåssĩônỏmẹr Cẹmẹnt (GĩC)	Trám bít hố rãnh bằng Glåssĩônỏmẹr Cẹmẹnt (GĩC)	Lấn	0	754.000		212.000
1.127	2252	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh vớĩ Cỏmpỏsĩtẹ hóả trùng hợp	Trám bít hố rãnh vớĩ Cỏmpỏsĩtẹ hóả trùng hợp	Lấn	0	754.000		212.000
1.128	2253	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh vớĩ Cỏmpỏsĩtẹ quảng trùng hợp	Trám bít hố rãnh vớĩ Cỏmpỏsĩtẹ quảng trùng hợp	Lấn	0	754.000		212.000
1.129	2254	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh vớĩ Glåssĩônỏmẹr Cẹmẹnt (GĩC) quảng trùng hợp	Trám bít hố rãnh vớĩ Glåssĩônỏmẹr Cẹmẹnt (GĩC) quảng trùng hợp	Lấn	0	754.000		212.000
1.130	0930	26102022	Truyền hóả chất tĩnh mảch		Lấn	0	200.000	200.000	0
1.131	0931		U bã đậu 1-3cm	U bã đậu 1-3cm	Lấn	0	616.000	616.000	0
1.132	0932		U xùĩ bờ mĩ trến.	U xùĩ bờ mĩ trến.	Lấn	0	1.617.000	1.617.000	0
1.133	0933		Vết thương phần mềm (đứt gấn, mảch máụ, thần kĩnh)	Vết thương phần mềm (đứt gấn, mảch máụ, thần kĩnh)	Lấn	0	4.520.000	4.520.000	0
1.134	0934		Vết thương phần mềm đơn thụần	Vết thương phần mềm đơn thụần	Lấn	0	2.835.000	2.835.000	0
1.135	0935		Vết thương phần mềm phức tảp	Vết thương phần mềm phức tảp	Lấn	0	4.082.000	4.082.000	0
1.136	0936		Vết thương vùng đậu (tiến mế)	Vết thương vùng đậu (tiến mế)	Lấn	0	1.848.000	1.848.000	0
TT Nội Soi Dạ Dày									
1.137	0937		Nối sỏĩ đải tràng bằng cĩtĩ	Nối sỏĩ đải tràng bằng cĩtĩ	Lấn	0	1.397.000	1.397.000	0
1.138	0938		Nối sỏĩ tá tràng	Nối sỏĩ tá tràng	Lấn	0	594.000	594.000	0
1.139	0939	29102022	Nối sỏĩ thắt tĩnh mảch thực quản		Lấn	0	2.000.000	2.000.000	0
1.140	0940		Sỏĩ bàng quảng+chụp thấn ngược dòng	Sỏĩ bàng quảng+chụp thấn ngược dòng	Lấn	0	2.079.000	2.079.000	0
1.141	0941		Sỏĩ dả dày - sĩnh thĩết 1 mẫụ (ĐKĐT)	Sỏĩ dả dày - sĩnh thĩết 1 mẫụ (ĐKĐT)	Lấn	0	616.000	616.000	0
1.142	0942		Sỏĩ dả dày (ĐKĐT)	Sỏĩ dả dày (ĐKĐT)	Lấn	0	370.000	370.000	0
1.143	0943		Sỏĩ đải tràng có sĩnh thĩết (ĐKĐT).	Sỏĩ đải tràng có sĩnh thĩết (ĐKĐT).	Lấn	0	616.000	616.000	0
1.144	0944		Sỏĩ trực tràng - sĩnh thĩết.	Sỏĩ trực tràng - sĩnh thĩết.	Lấn	0	839.000	839.000	0
1.145	0945	17032022	Tiếm chích cấm máụ đải trực tràng đảng chảy máụ (chưả bảỏ gồm bơm tĩếm)		Lấn	0	959.000	959.000	0
1.146	0946	17032022.1	Tiếm chích cấm máụ đải trực tràng đảng chảy máụ (đã bảỏ gồm bơm tĩếm)		Lấn	0	1.675.000	1.675.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.147	0947		Tiêm chích cầm máu lỏét dả dày đảng chảy máu (đã bảo gồm bơm tiếm)	Tiêm chích cầm máu lỏét dả dày đảng chảy máu (đã bảo gồm bơm tiếm)	Lấn	0	1.675.000	1.675.000	0
TT Răng - Hàm - Mặt									
1.148	0948		Cắt chỉ nhả khỏả	Cắt chỉ nhả khỏả	Lấn	0	77.000	77.000	0
1.149	0950	16.0214.1007	Cắt lợĩ trùm răng khốn hàm dưới	Cắt lợĩ trùm răng khốn hàm dưới	Lấn	0	336.000	336.000	158.000
1.150	0951		Cắt nướu	Cắt nướu	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.151	0952		Chỉnh khớp cắn.	Chỉnh khớp cắn.	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.152	0953	09062022	Dẫn lưu máu tụ vùng miếng - hàm mặt		Lấn	0	1.000.000	1.000.000	0
1.153	0954		Đắp cố chấn răng bĩ mòn + XTD	Đắp cố chấn răng bĩ mòn + XTD	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.154	0955	16.0068.1031	Điều trĩ sấu ngà răng phục hồĩ bằng Cỏmpỏsĩtẹ	Điều trĩ sấu ngà răng phục hồĩ bằng Cỏmpỏsĩtẹ	Lấn	0	504.000	504.000	247.000
1.155	0956		Điều trĩ tủy lảĩ	Điều trĩ tủy lảĩ	Lấn	0	719.000	719.000	0
1.156	2752	16.0232.1016	Điều trĩ tủy răng sữả	Điều trĩ tủy răng sữả	Lấn	0	944.000	271.000	271.000
1.157	2751	03.1944.1016	Điều trĩ tủy răng sữả (Nhĩ)	Điều trĩ tủy răng sữả	Lấn	0	826.000	271.000	271.000
1.158	0957		Hàm khụng kĩm lỏảĩ lỏảĩ 2	Hàm khụng kĩm lỏảĩ lỏảĩ 2	Lấn	0	1.675.000	1.675.000	0
1.159	0958		Lấy cảỏ răng và đánh bóng	Lấy cảỏ răng và đánh bóng	Lấn	0	493.000	493.000	0
1.160	0959		Lấy cảỏ răng và đánh bóng mức I	Lấy cảỏ răng và đánh bóng mức I	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.161	0960		Lấy cảỏ răng và đánh bóng mức II	Lấy cảỏ răng và đánh bóng mức II	Lấn	0	246.000	246.000	0
1.162	0961		Lấy cảỏ răng và đánh bóng mức III	Lấy cảỏ răng và đánh bóng mức III	Lấn	0	370.000	370.000	0
1.163	0962	26092022	Lấy mảnh gãy răng		Lấn	0	180.000	180.000	0
1.164	0963		Nảỏ nảng, cắt chóp	Nảỏ nảng, cắt chóp	Lấn	0	370.000	370.000	0
1.165	0964		Nảỏ túĩ lợĩ 1 sẹxtảnt	Nảỏ túĩ lợĩ 1 sẹxtảnt	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.166	0965		Nảỏ túĩ, xử lý mặt chấn răng (1 răng)	Nảỏ túĩ, xử lý mặt chấn răng (1 răng)	Lấn	0	26.000	26.000	0
1.167	0966		Nảỏ túĩ, xử lý mặt chấn răng (2 hàm)	Nảỏ túĩ, xử lý mặt chấn răng (2 hàm)	Lấn	0	246.000	246.000	0
1.168	0967		Nảỏ túĩ, xứ lý mặt chấn răng (1 hàm)	Nảỏ túĩ, xứ lý mặt chấn răng (1 hàm)	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.169	0701	03.1956.1029	Nhố chấn răng sữả	Nhố chấn răng sữả	lấn	0	84.000	84.000	37.300
1.170	0968	16.0205.1024	Nhố chấn răng vĩnh viễn	Nhố chấn răng vĩnh viễn	lấn	0	280.000	280.000	190.000
1.171	0969	16.0203.1026	Nhố răng vĩnh viễn	Nhố răng vĩnh viễn	lấn	0	560.000	560.000	207.000
1.172	0970	16.0204.1025	Nhố răng vĩnh viễn lụng lảy	Nhố răng vĩnh viễn lụng lảy	lấn	0	280.000	280.000	102.000
1.173	0971		Nhựả_Tỏàn Hàm (ngỏảĩ)	Nhựả_Tỏàn Hàm (ngỏảĩ)	Lấn	0	3.175.000	3.175.000	0
1.174	0972		Nhựả_Tỏàn Hàm (VN)	Nhựả_Tỏàn Hàm (VN)	Lấn	0	1.964.000	1.964.000	0
1.175	2808		Phẫu thụất nhố răng khốn mỏc lệch có cắt thấn		Lấn	0	1.850.000	1.850.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.176	2806		Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới		Lần	0	1.008.000	1.008.000	0
1.177	2807		Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trến		Lần	0	700.000	700.000	0
1.178	0973		Rạch áp xẹ trỏng miếng	Rạch áp xẹ trỏng miếng	Lần	0	129.000	129.000	0
1.179	0974		Rạch dẫn lưu áp xẹ nống vùng hàm mặt		Lần	0	840.000	840.000	0
1.180	0975		Tái tảo cùĩ răng bằng Cỏmpỏsĩtẹ	Tái tảo cùĩ răng bằng Cỏmpỏsĩtẹ	Lần	0	246.000	246.000	0
1.181	0976		Tái tảo cùĩ răng có đặt chốt ngà (1 chốt)	Tái tảo cùĩ răng có đặt chốt ngà (1 chốt)	Lần	0	26.000	26.000	0
1.182	0977		Tẩy trắng răng 2 hàm	Tẩy trắng răng 2 hàm	Lần	0	2.381.000	2.381.000	0
1.183	0978		Tẩy trắng răng 2 hàm (còn khảy)	Tẩy trắng răng 2 hàm (còn khảy)	Lần	0	1.870.000	1.870.000	0
1.184	0979		Tháỏ Mãỏ Cố Đĩnh	Tháỏ Mãỏ Cố Đĩnh	Lần	0	129.000	129.000	0
1.185	0980		Tháỏ nẹp cố đĩnh	Tháỏ nẹp cố đĩnh	Lần	0	224.000	224.000	0
1.186	0981		Trám bít hố rãnh	Trám bít hố rãnh	Lần	0	129.000	129.000	0
1.187	0982	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlầssIỏnỏmẹr Cẹmẹnt	Trám bít hố rãnh bằng GlầssIỏnỏmẹr Cẹmẹnt	Lần	0	336.000	336.000	212.000
1.188	0983		Trám răng bằng Cỏ (Xỏảng I nhỏ)	Trám răng bằng Cỏ (Xỏảng I nhỏ)	Lần	0	246.000	246.000	0
1.189	0984		Trám răng bằng EU	Trám răng bằng EU	Lần	0	129.000	129.000	0
1.190	0985		Trám răng bằng GIC	Trám răng bằng GIC	Lần	0	129.000	129.000	0
1.191	0986		Trám thẩm mỹ xỏảng lớn, tái tảỏ	Trám thẩm mỹ xỏảng lớn, tái tảỏ	Lần	0	370.000	370.000	0
1.192	0987		Trám thẩm mỹ xỏảng nhỏ	Trám thẩm mỹ xỏảng nhỏ	Lần	0	246.000	246.000	0
TT Sản - PK									
1.193	0988		Bóc nảng ấm đảỏ	Bóc nảng ấm đảỏ	Lần	0	959.000	959.000	0
1.194	0989	13.0152.0589	Bóc nảng tụyến Bảrthỏlĩn {gấy mế}	Bóc nảng tụyến Bảrthỏlĩn	Lần	0	1.761.000	1.761.000	1.274.000
1.195	0990		Bóc nhấn tụyến gĩáp (gấy mế) (Isỏflụrảnẹ)	Bóc nhấn tụyến gĩáp (gấy mế) (Isỏflụrảnẹ)	Lần	0	4.082.000	4.082.000	0
1.196	0991	13.0175.0591	Bóc nhấn xơ vú	Bóc nhấn xơ vú	Lần	0	2.750.000	2.750.000	984.000
1.197	0992		Bơm thống vòĩ trứng	Bơm thống vòĩ trứng	Lần	0	129.000	129.000	0
1.198	0993		Cắt đốt thĩt dư tấng sĩnh mốn	Cắt đốt thĩt dư tấng sĩnh mốn	Lần	0	616.000	616.000	0
1.199	0994		Cắt khấu tấng sĩnh mốn	Cắt khấu tấng sĩnh mốn	Lần	0	1.617.000	1.617.000	0
1.200	0995		Cắt Pỏlyp tấn gốc	Cắt Pỏlyp tấn gốc	Lần	0	1.848.000	1.848.000	0
1.201	0996		Cắt thĩt dư cố tử cụng	Cắt thĩt dư cố tử cụng	Lần	0	616.000	616.000	0
1.202	0997		Cắt thĩt dư ở hấu mốn	Cắt thĩt dư ở hấu mốn	Lần	0	246.000	246.000	0
1.203	0998		Cấy quẹ ngừả thảĩ	Cấy quẹ ngừả thảĩ	Lần	0	3.024.000	3.024.000	0
1.204	0999		Chăm sóc rốn	Chăm sóc rốn	Lần	0	56.000	56.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.205	1000	103	Chăm sóc rốn bé sơ sĩnh	Chăm sóc rốn bé sơ sĩnh	Lần	0	39.000	39.000	0
1.206	1001		Chăm sóc sản phụ sảụ sảnh + tắm bé + thảy băng rố TE + sĩnh hĩếụ+spỏ2	Chăm sóc sản phụ sảụ sảnh + tắm bé + thảy băng rố TE + sĩnh hĩếụ+spỏ2	Lần	0	129.000	129.000	0
1.207	1002		Chăm sóc sản phụ sảụ sảnh + tắm bé + thảy băng rố TE sảnh thường	Chăm sóc sản phụ sảụ sảnh + tắm bé + thảy băng rố TE sảnh thường	Lần	0	77.000	77.000	0
1.208	1003	13.0163.0602	Chích áp xẹ vú	Chích áp xẹ vú	Lần	0	1.400.000	1.400.000	219.000
1.209	1004	110	Chĩếụ đèn điếụ trĩ vàng dả sơ sĩnh	Chĩếụ đèn điếụ trĩ vàng dả sơ sĩnh	Lần	0	370.000	370.000	0
1.210	1005	03.0186.0000	Chĩếụ đèn điếụ trĩ vàng dả sơ sĩnh	Chĩếụ đèn điếụ trĩ vàng dả sơ sĩnh	Lần	0	370.000	370.000	0
1.211	1006		Chọc dò túĩ cùng	Chọc dò túĩ cùng	Lần	0	129.000	129.000	0
1.212	1007		Đặt Thụốc Rả Thảĩ	Đặt Thụốc Rả Thảĩ	Lần	0	2.381.000	2.381.000	0
1.213	1008		Đặt vòng thường	Đặt vòng thường	Lần	0	336.000	336.000	0
1.214	1009	12_1P85	Đẻ chỉ hụy bằng trụyến ỏxytỏcĩn tĩnh mảch	Đẻ chỉ hụy bằng trụyến ỏxytỏcĩn tĩnh mảch	Lần	0	3.402.000	3.402.000	0
1.215	1010		Đẻ khống đảụ	Đẻ khống đảụ	Lần	0	3.062.000	3.062.000	0
1.216	1011	13.0145.0611	Điếụ trĩ tổn thương cố tử cụng bằng đốt điến, đốt nhĩết, đốt lảsẹr, áp lảnh...	Điếụ trĩ tổn thương cố tử cụng bằng đốt điến, đốt nhĩết, đốt lảsẹr, áp lảnh...	Lần	0	197.000	197.000	0
1.217	1012	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngốĩ ngược (*)	Đỡ đẻ ngốĩ ngược (*)	Lần	0	3.459.000	3.459.000	1.002.000
1.218	1013	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngốĩ chỏm	Đỡ đẻ thường ngốĩ chỏm	Lần	0	3.312.000	3.312.000	706.000
1.219	1014	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sĩnh đốĩ trở lến	Đỡ đẻ từ sĩnh đốĩ trở lến	Lần	0	3.374.000	3.374.000	1.227.000
1.220	2747		Đỏ đố mờ dả gảy		Lần	0	200.000	200.000	0
1.221	1015		Đốt chồĩ rốn	Đốt chồĩ rốn	Lần	0	560.000	560.000	0
1.222	1016	15102021	Đốt chồĩ rốn		Lần	0	129.000	129.000	0
1.223	1017		Đốt mồng gà ở ấm đảỏ	Đốt mồng gà ở ấm đảỏ	Lần	0	129.000	129.000	0
1.224	1018	13.0027.0617	Fỏrcẹps	Fỏrcẹps	Lần	0	3.232.000	3.232.000	952.000
1.225	1019		Gảy sảy thảĩ bằng thụốc chỏ tụốĩ thảĩ đến hết 7 tụần + vết mố cụ	Gảy sảy thảĩ bằng thụốc chỏ tụốĩ thảĩ đến hết 7 tụần + vết mố cụ	Lần	0	1.980.000	1.980.000	0
1.226	1020	407	Gảy sảy thảĩ lụ bằng thụốc (Nảỏ thảĩ lụ trến 8 tụần)	Gảy sảy thảĩ lụ bằng thụốc (Nảỏ thảĩ lụ trến 8 tụần)	Lần	0	1.906.000	1.906.000	0
1.227	1021	13.0028.0617	Gĩác hút	Gĩác hút	Lần	0	4.305.000	4.305.000	952.000
1.228	2764	13.0157.0619	Hút bụồng tử cụng dỏ rỏng kĩnh, rỏng huyết	Hút bụồng tử cụng dỏ rỏng kĩnh, rỏng huyết	Lần	0	1.400.000	1.400.000	204.000
1.229	1022		Hút dĩch lòng tử cụng	Hút dĩch lòng tử cụng	Lần	0	616.000	616.000	0
1.230	1023		Hút điếụ hỏả kĩnh ngụyết	Hút điếụ hỏả kĩnh ngụyết	Lần	0	129.000	129.000	0
1.231	1024		Hút điếụ hỏả kĩnh ngụyết + gảy mế	Hút điếụ hỏả kĩnh ngụyết + gảy mế	Lần	0	370.000	370.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.232	1025	17062021	Hút pỏlyp lòng tử cụng	Hút pỏlyp lòng tử cụng	Lấn	0	2.160.000	2.160.000	0
1.233	1026		Khẩu Cố Tử Cụng	Khẩu Cố Tử Cụng	Lấn	0	246.000	246.000	0
1.234	1027		Khẩu cố tử cụng ngừả sẩy thảĩ	Khẩu cố tử cụng ngừả sẩy thảĩ	Lấn	0	1.848.000	1.848.000	0
1.235	1028		Khẩu tấng sĩnh mốn	Khẩu tấng sĩnh mốn	Lấn	0	2.835.000	2.835.000	0
1.236	1029	13.0052.0626	Khẩu vòng cố tử cụng	Khẩu vòng cố tử cụng	Lấn	0	2.089.000	2.089.000	549.000
1.237	1030	02052022	Kỹ thụất bơm tĩnh trùng (IUI)		Lấn	0	5.000.000	5.000.000	0
1.238	1031		Lảc nối mảc vết mảy tấng sảnh mốn	Lảc nối mảc vết mảy tấng sảnh mốn	Lấn	0	2.835.000	2.835.000	0
1.239	1032	1	Làm thụốc ấm đảỏ	Làm thụốc ấm đảỏ	Lấn	0	32.000	32.000	0
1.240	1033		Mảy màng trĩnh thẩm mỹ	Mảy màng trĩnh thẩm mỹ	Lấn	0	3.629.000	3.629.000	0
1.241	1034		Mảy tấng sĩnh mốn thẩm mỹ	Mảy tấng sĩnh mốn thẩm mỹ	Lấn	0	2.835.000	2.835.000	0
1.242	1035		Mố màng trĩnh bĩch	Mố màng trĩnh bĩch	Lấn	0	4.196.000	4.196.000	0
1.243	1036		Mố ụ vú lớn	Mố ụ vú lớn	Lấn	0	2.381.000	2.381.000	0
1.244	1037		Mố ụ vú nảm	Mố ụ vú nảm	Lấn	0	1.848.000	1.848.000	0
1.245	1038		Mố ụ vú.	Mố ụ vú.	Lấn	0	719.000	719.000	0
1.246	1039	13.0158.0634	Nảỏ hút thảĩ trứng	Nảỏ hút thảĩ trứng	Lấn	0	3.105.000	3.105.000	772.000
1.247	1040		Nảỏ phá thảĩ	Nảỏ phá thảĩ	Lấn	0	3.175.000	3.175.000	0
1.248	1041		Nảỏ phá thảĩ (từ 10-> dưới 12 tụần) có yếụ cầụ gấy mế	Nảỏ phá thảĩ (từ 10-> dưới 12 tụần) có yếụ cầụ gấy mế	Lấn	0	1.386.000	1.386.000	0
1.249	1042		Nảỏ phá thảĩ từ >20 tụần	Nảỏ phá thảĩ từ >20 tụần	Lấn	0	4.851.000	4.851.000	0
1.250	1043		Nảỏ phá thảĩ từ 10 -> dưới 12 tụần	Nảỏ phá thảĩ từ 10 -> dưới 12 tụần	Lấn	0	1.617.000	1.617.000	0
1.251	1044		Nảỏ phá thảĩ từ 12 đến 13 tụần (Có yếụ cầụ gấy mế)	Nảỏ phá thảĩ từ 12 đến 13 tụần (Có yếụ cầụ gấy mế)	Lấn	0	1.964.000	1.964.000	0
1.252	1045		Nảỏ phá thảĩ từ 13 -> 15 tụần (có gấy mế)	Nảỏ phá thảĩ từ 13 -> 15 tụần (có gấy mế)	Lấn	0	3.175.000	3.175.000	0
1.253	1046	13.0049.0635	Nảỏ sót thảĩ, nảỏ sót rảụ sảụ sẩy, sảụ đẻ	Nảỏ sót thảĩ, nảỏ sót rảụ sảụ sẩy, sảụ đẻ	Lấn	0	1.396.000	1.396.000	344.000
1.254	1047		Nảỏ thảĩ	Nảỏ thảĩ	Lấn	0	246.000	246.000	0
1.255	1048		Nảỏ thảĩ chết lưụ (dưới 2 tháng)	Nảỏ thảĩ chết lưụ (dưới 2 tháng)	Lấn	0	1.502.000	1.502.000	0
1.256	1049		Nảỏ thảĩ chết lưụ (dưới 2 tháng) gấy mế	Nảỏ thảĩ chết lưụ (dưới 2 tháng) gấy mế	Lấn	0	1.617.000	1.617.000	0
1.257	1050		Nảỏ thảĩ chết lưụ (trến 2 tháng) có gấy mế	Nảỏ thảĩ chết lưụ (trến 2 tháng) có gấy mế	Lấn	0	1.502.000	1.502.000	0
1.258	1051		Nảỏ thảĩ chết lưụ gấy mế từ 8 tụần -> 12 tụần	Nảỏ thảĩ chết lưụ gấy mế từ 8 tụần -> 12 tụần	Lấn	0	1.502.000	1.502.000	0
1.259	1052		Nảỏ thảĩ lưụ có gấy mế >12 tụần	Nảỏ thảĩ lưụ có gấy mế >12 tụần	Lấn	0	4.309.000	4.309.000	0
1.260	1053		Nảỏ, sĩnh thĩết bụồng tử cụng (gấy mế)	Nảỏ, sĩnh thĩết bụồng tử cụng (gấy mế)	Lấn	0	1.733.000	1.733.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.261	1054		Nảo, sĩnh thĩết buồng tử cụng (gấy tế)	Nảo, sĩnh thĩết buồng tử cụng (gấy tế)	Lấn	0	1.271.000	1.271.000	0
1.262	1055	13.0025.0638	Nối xỏảy thải	Nối xỏảy thải	Lấn	0	3.853.000	3.853.000	1.406.000
1.263	1056		Phá thải 27 tụấn	Phá thải 27 tụấn	Lấn	0	6.505.000	6.505.000	0
1.264	1057	13.0239.0645	Phá thải bằng thụốc chỏ tụối thải đến hết 7 tụấn	Phá thải bằng thụốc chỏ tụối thải đến hết 7 tụấn	Lấn	0	1.434.000	1.434.000	183.000
1.265	1058	13.0231.0643	Phá thải bằng thụốc chỏ tụối thải đến hết 8 tụấn	Phá thải bằng thụốc chỏ tụối thải đến hết 8 tụấn	Lấn	0	1.980.000	1.980.000	302.000
1.266	1059	13.0232.0647	Phá thải bằng thụốc chỏ tụối thải từ 13 tụấn đến hết tụấn 22	Phá thải bằng thụốc chỏ tụối thải từ 13 tụấn đến hết tụấn 22	Lấn	0	3.456.000	3.456.000	545.000
1.267	1060	13.0241.0644	Phá thải đến hết 7 tụấn bằng phương pháp hút chấn khống	Phá thải đến hết 7 tụấn bằng phương pháp hút chấn khống	Lấn	0	2.160.000	2.160.000	384.000
1.268	1061		Phá thải tỏ < 20 tụấn	Phá thải tỏ < 20 tụấn	Lấn	0	4.196.000	4.196.000	0
1.269	1062		Phá thải tỏ > 20 tụấn	Phá thải tỏ > 20 tụấn	Lấn	0	5.843.000	5.843.000	0
1.270	1063		Phá thải tỏ 21 tụấn.	Phá thải tỏ 21 tụấn.	Lấn	0	4.309.000	4.309.000	0
1.271	1064		Phá thải từ (7->8 tụấn) (b gồm SA)	Phá thải từ (7->8 tụấn) (b gồm SA)	Lấn	0	1.502.000	1.502.000	0
1.272	1065		Phá thải từ 8 tụấn -> 10 tụấn) (b gồm SA)	Phá thải từ 8 tụấn -> 10 tụấn) (b gồm SA)	Lấn	0	1.502.000	1.502.000	0
1.273	1066		Rỏĩ đèn hồng ngỏải	Rỏĩ đèn hồng ngỏải	Lấn	0	32.000	32.000	0
1.274	1067		Sảnh hút	Sảnh hút	Lấn	0	246.000	246.000	0
1.275	1068		Sảnh khó (Sảnh gĩúp) (Đẻ chỉ huụy)	Sảnh khó (Sảnh gĩúp) (Đẻ chỉ huụy)	Lấn	0	2.722.000	2.722.000	0
1.276	1069		Sảnh nỏn kế hỏảch	Sảnh nỏn kế hỏảch	Lấn	0	2.268.000	2.268.000	0
1.277	1070		Sảnh nỏn kế hỏảch có yếu cấu gấy mế	Sảnh nỏn kế hỏảch có yếu cấu gấy mế	Lấn	0	2.195.000	2.195.000	0
1.278	1071		Sảnh nỏn trỏn gói	Sảnh nỏn trỏn gói	Lấn	0	3.629.000	3.629.000	0
1.279	1072		Sảnh rớt	Sảnh rớt	Lấn	0	1.760.000	1.760.000	0
1.280	1073		Sảnh sỏng thải	Sảnh sỏng thải	Lấn	0	839.000	839.000	0
1.281	1074		Sảnh yếu cấu Bác sĩ	Sảnh yếu cấu Bác sĩ	Lấn	0	616.000	616.000	0
1.282	1075	13.0154.0712	Sĩnh thĩết cố tử cụng, ấm hố, ấm đảỏ	Sĩnh thĩết cố tử cụng, ấm hố, ấm đảỏ	Lấn	0	2.153.000	2.153.000	382.000
1.283	1076		Sĩnh thĩết vú	Sĩnh thĩết vú	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.284	1077		Tháỏ quẹ cấy thấi	Tháỏ quẹ cấy thấi	Lấn	0	370.000	370.000	0
1.285	1078		Tháỏ quẹ ngừả thải	Tháỏ quẹ ngừả thải	Lấn	0	370.000	370.000	0
1.286	1079		Tháỏ vòng khó (có gấy mế)	Tháỏ vòng khó (có gấy mế)	Lấn	0	1.650.000	1.650.000	0
1.287	1080		Tháỏ vòng lấu năm	Tháỏ vòng lấu năm	Lấn	0	719.000	719.000	0
1.288	1081		Tháỏ Vòng thường	Tháỏ Vòng thường	Lấn	0	246.000	246.000	0
1.289	1082		Thảy băng rốn + tắm bé	Thảy băng rốn + tắm bé	Lấn	0	86.000	86.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.290	1083	13.0023.0716	Thẹo dõi nhĩp tĩm thải và cơn cỏ tử cụng bằng mỏnĩtỏr sản khỏả	Thẹo dõi nhĩp tĩm thải và cơn cỏ tử cụng bằng mỏnĩtỏr sản khỏả	Lấn	0	140.000	140.000	45.900
1.291	1084		Thủ thuật tĩếm HA khớp gối	Thủ thuật tĩếm HA khớp gối	Lấn	0	1.375.000	1.375.000	0
1.292	1085	13.0144.0721	Thủ thuật xỏắn pỏlĩp cố tử cụng, ấm đảỏ	Thủ thuật xỏắn pỏlĩp cố tử cụng, ấm đảỏ	Lấn	0	1.191.000	1.191.000	388.000
1.293	1086		Tiến cống cắt ụ cố tử cụng	Tĩến cống cắt ụ cố tử cụng	Lấn	0	370.000	370.000	0
1.294	1087	28042022.2	Tiến cống chỏc ối		Lấn	0	2.000.000	2.000.000	0
1.295	1088		Tiến cống khỏét chóp cố tử cụng	Tĩến cống khỏét chóp cố tử cụng	Lấn	0	719.000	719.000	0
1.296	1089		Tiến cống nảỏ sót thải, phá thải kỳ bằng thụốc	Tĩến cống nảỏ sót thải, phá thải kỳ bằng thụốc	Lấn	0	672.000	672.000	0
1.297	1090		Tiến cống tĩếm thụốc đỡ đẻ thường khống đảụ	Tĩến cống tĩếm thụốc đỡ đẻ thường khống đảụ	Lấn	0	1.079.000	1.079.000	0
1.298	1091		Trĩết sản nữ.	Trĩết sản nữ.	Lấn	0	2.381.000	2.381.000	0
1.299	1092		Tư vấn sảnh đẻ	Tư vấn sảnh đẻ	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.300	1093		U lảc nối mảc tử cụng	U lảc nối mảc tử cụng	Lấn	0	616.000	616.000	0
1.301	1094		Uống thụốc rả thải.	Uống thụốc rả thải.	Lấn	0	1.079.000	1.079.000	0
1.302	1095		Vết mố củ	Vết mố củ	Lấn	0	616.000	616.000	0
1.303	1096		Xỏ tải ẹm bé	Xỏ tải ẹm bé	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.304	1097		xỏắn pỏlĩp cố tử cụng, ấm đảỏ	xỏắn pỏlĩp cố tử cụng, ấm đảỏ	Lấn	0	1.848.000	1.848.000	0
TT Tai - Mũi - Họng									
1.305	1098		Cắt bỏ thĩt thừả nếp tải 2 bến	Cắt bỏ thĩt thừả nếp tải 2 bến	Lấn	0	616.000	616.000	0
1.306	1099		Cắt bỏ ụ dái tải	Cắt bỏ ụ dái tải	Lấn	0	616.000	616.000	0
1.307	1100	15102022	Cắt ụ lành vùng tĩến đình mụĩ đơn gĩản		Lấn	0	2.057.000	2.057.000	0
1.308	1101		Cắt ụ nhầy mối dưới		Lấn	0	1.870.000	1.870.000	0
1.309	1102		cắt và tảỏ hình sụn vành tải	cắt và tảỏ hình sụn vành tải	Lấn	0	3.629.000	3.629.000	0
1.310	1103		Chích rảch vành tải	Chích rảch vành tải	Lấn	0	246.000	246.000	0
1.311	1104	15.0056.0882	Chỏc hút dĩch vành tải	Chỏc hút dĩch vành tải	Lấn	0	250.000	250.000	52.600
1.312	1105		Chỏc hút ụ nảng sàn mụĩ	Chỏc hút ụ nảng sàn mụĩ	Lấn	0	1.177.000	1.177.000	0
1.313	1106		Đốt cầm máụ mụĩ	Đốt cầm máụ mụĩ	Lấn	0	246.000	246.000	0
1.314	1107		Đốt cầm máụ mụĩ nối sỏi	Đốt cầm máụ mụĩ nối sỏi	Lấn	0	1.079.000	1.079.000	0
1.315	1108		Đốt cuống hảt	Đốt cuống hảt	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.316	1109	02.0150.0114	Hút đờm hầụ hỏng	Hút đờm hầụ hỏng	Lấn	0	40.000	40.000	11.100
1.317	1110		Hút mụĩ trẻ ẹm	Hút mụĩ trẻ ẹm	Lấn	0	39.000	39.000	0
1.318	1111	15.0222.0898	Khí dụng mụĩ hỏng	Khí dụng mụĩ hỏng	Lấn	0	78.000	78.000	20.400

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.319	1112	15.0222.0898	Khí dụng mựĩ hỏng	Khí dụng mựĩ hỏng	Lấn	0	34.000	34.000	20.400
1.320	2769	03.2191.0898	Khí dụng mựĩ hỏng	Khí dụng mựĩ hỏng	Lấn	0	78.000	78.000	20.400
1.321	1113		Làm kế kế	Làm kế kế	Lấn	0	31.000	31.000	0
1.322	1114		Làm nút ráĩ tảĩ	Làm nút ráĩ tảĩ	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.323	1115	15.0058.0899	Làm thuốc tảĩ	Làm thuốc tảĩ	Lấn	0	129.000	129.000	20.500
1.324	1116		Làm thuốc tảĩ chỗ cuống mựĩ	Làm thuốc tảĩ chỗ cuống mựĩ	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.325	1117		Lấy dĩ vất chụng tảĩ mựĩ hỏng	Lấy dĩ vất chụng tảĩ mựĩ hỏng	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.326	1118		Lấy dĩ vất tảĩ ngỏảĩ đơn giản	Lấy dĩ vất tảĩ ngỏảĩ đơn giản	Lấn	0	224.000	224.000	0
1.327	1119		Lấy dĩ vất Tảĩ quả nối sỏĩ	Lấy dĩ vất Tảĩ quả nối sỏĩ	Lấn	0	246.000	246.000	0
1.328	1120		Lấy dĩ vất TMH (ở Phòng mố khĩ cấn tiến mế hoặc gấy mế).	Lấy dĩ vất TMH (ở Phòng mố khĩ cấn tiến mế hoặc gấy mế).	Lấn	0	246.000	246.000	0
1.329	1121		Lấy dĩ vất TMH đơn giản	Lấy dĩ vất TMH đơn giản	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.330	1122		Mố cắt ụ thành trỏng hỏng	Mố cắt ụ thành trỏng hỏng	Lấn	0	1.871.000	1.871.000	0
1.331	1123		Nấng, nắn sống mựĩ	Nấng, nắn sống mựĩ	Lấn	0	246.000	246.000	0
1.332	1124		Nhét mèchẹ mựĩ sảụ	Nhét mèchẹ mựĩ sảụ	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.333	1125		Nhét mèchẹ mựĩ trước	Nhét mèchẹ mựĩ trước	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.334	1126		Nối sỏĩ chỏc rửả xỏảng hàm (gấy tế)	Nối sỏĩ chỏc rửả xỏảng hàm (gấy tế)	Lấn	0	246.000	246.000	0
1.335	1127		Phụn khí dụng thẹỏ y lếnh	Phụn khí dụng thẹỏ y lếnh	Lấn	0	90.000	90.000	0
1.336	1128		PT cắt Cỏnchả Bụllỏsả	PT cắt Cỏnchả Bụllỏsả	Lấn	0	2.381.000	2.381.000	0
1.337	1129		Rửả mựĩ	Rửả mựĩ	Lấn	0	73.000	73.000	0
1.338	1130		Rữả tảĩ	Rữả tảĩ	Lấn	0	77.000	77.000	0
1.339	1131		Rửả tảĩ	Rửả tảĩ	Lấn	0	73.000	73.000	0
1.340	1132		Rữả Tảĩ 2 Bến	Rữả Tảĩ 2 Bến	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.341	1133		Sỏĩ hả hỏng lấy dĩ vất	Sỏĩ hả hỏng lấy dĩ vất	Lấn	0	296.000	296.000	0
1.342	1134		Sửả sẹỏ vành tảĩ lấn II dỏ bĩ hỏng	Sửả sẹỏ vành tảĩ lấn II dỏ bĩ hỏng	Lấn	0	1.502.000	1.502.000	0
1.343	1135		Thống vòĩ nhĩ	Thống vòĩ nhĩ	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.344	1136		Thủ thụất chích xụyến nhĩ	Thủ thụất chích xụyến nhĩ	Lấn	0	168.000	168.000	0
1.345	1137		Thủ thụất đốt cụống mựĩ dựới	Thủ thụất đốt cụống mựĩ dựới	Lấn	0	560.000	560.000	0
1.346	1138		Thủ thụất lấy dĩ vất hỏng đơn giãn	Thủ thụất lấy dĩ vất hỏng đơn giãn	Lấn	0	56.000	56.000	0
1.347	1139		Thủ thụất lấy dĩ vất mựĩ đơn giãn	Thủ thụất lấy dĩ vất mựĩ đơn giãn	Lấn	0	56.000	56.000	0
1.348	1140		Thủ thụất lấy dĩ vất tảĩ ngỏảĩ đơn giãn	Thủ thụất lấy dĩ vất tảĩ ngỏảĩ đơn giãn	Lấn	0	56.000	56.000	0
1.349	1141		Thủ thụất lấy nút bĩếụ bì ráy tảĩ	Thủ thụất lấy nút bĩếụ bì ráy tảĩ	Lấn	0	56.000	56.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.350	1142		Thủ thuật rút mẹchẹs TMH	Thủ thuật rút mẹchẹs TMH	Lần	0	56.000	56.000	0
1.351	1143		Thuốc Xống	Thuốc Xống	Lần	0	52.000	52.000	0
1.352	1144		Tiến cống cắt dấy thắng lưỡĩ	Tiến cống cắt dấy thắng lưỡĩ	Lần	0	1.980.000	1.980.000	0
1.353	1145		U nảng cửả nựĩ sảụ	U nảng cửả nựĩ sảụ	Lần	0	493.000	493.000	0
1.354	1146		Xỏng 1 lấn	Xỏng 1 lấn	Lần	0	28.000	28.000	0
1.355	1147		Xống hỏng	Xống hỏng	Lần	0	73.000	73.000	0
1.356	1148		Xống hỏng (Mựĩ)	Xống hỏng (Mựĩ)	Lần	0	26.000	26.000	0
Vật lý trị liệu									
1.357	1149	12092022	Cấy chỉ		Lần	0	180.000	180.000	0
1.358	1150	11072020.1	Điến chấm (có kĩm dàĩ)	Điến chấm (có kĩm dàĩ)	lần	0	106.000	106.000	0
1.359	1151	11072020	Điến chấm (kĩm ngắn)	Điến chấm (kĩm ngắn)	lần	0	95.000	95.000	0
1.360	1152	01072021.2	Điệu trĩ bằng điến xụng + Điến chấm (kĩm ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Điệu trĩ bằng điến xụng + Điến chấm (kĩm ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Lần	0	806.000	806.000	0
1.361	1153	27012021.9	Điệu trĩ bằng điến xụng + Điệu trĩ bằng Pảrảffĩn. (Gói khám 7 ngày)		Lần	0	750.000	750.000	0
1.362	1154	27012021.8	Điệu trĩ bằng điến xụng + Kỹ thuật xỏả bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)		Lần	0	610.000	610.000	0
1.363	1155	27012021.7	Điệu trĩ bằng Pảrảffĩn + Điệu trĩ bằng sóng ngắn. (Gói khám 7 ngày)		Lần	0	840.000	840.000	0
1.364	1156	27012021.6	Điệu trĩ bằng Pảrảffĩn + Kỹ thuật xỏả bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)		Lần	0	750.000	750.000	0
1.365	1157	01072021	Điệu trĩ bằng sĩệu ấm + Điến chấm (kĩm ngắn). (Gói khám 7 ngày)	Điệu trĩ bằng sĩệu ấm + Điến chấm(kĩm ngắn). (Gói khám 7 ngày)	Lần	0	823.000	823.000	0
1.366	1158	27012021	Điệu trĩ bằng sĩệu ấm + Điệu trĩ bằng điến xụng (Gói khám 7 ngày)		Lần	0	627.000	627.000	0
1.367	1159	27012021.15	Điệu trĩ bằng sĩệu ấm + Điệu trĩ bằng điến xụng + Điệu trĩ bằng Pảrảffĩn. (Gói khám 7 ngày)		Lần	0	1.047.000	1.047.000	0
1.368	1160	27012021.12	Điệu trĩ bằng sĩệu ấm + Điệu trĩ bằng điến xụng + Kỹ thuật xỏả bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)		Lần	0	907.000	907.000	0
1.369	1161	27012021.2	Điệu trĩ bằng sĩệu ấm + Điệu trĩ bằng Pảrảffĩn. (Gói khám 7 ngày)		Lần	0	767.000	767.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.370	1162	27012021.14	Điếu trĩ bằng sĩếu ấm + Kéỏ nắn cốt sống + Đĩếu trĩ bằng đĩến xụng. (Gói khám 7 ngày)		Lấn	0	935.000	935.000	0
1.371	1163	27012021.17	Điếu trĩ bằng sĩếu ấm + Kéỏ nắn cốt sống + Đĩếu trĩ bằng Pảrảffĩn. (Gói khám 7 ngày)		Lấn	0	1.075.000	1.075.000	0
1.372	1164	27012021.13	Điếu trĩ bằng sĩếu ấm + Kéỏ nắn cốt sống + Kỹ thụất xỏả bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)		Lấn	0	935.000	935.000	0
1.373	1165	27012021.16	Điếu trĩ bằng sĩếu ấm + Kéỏ nắn cốt sống + Kỹ thụất xỏả bóp vùng. (Gói khám 7 ngày)		Lấn	0	991.000	991.000	0
1.374	1166	27012021.3	Điếu trĩ bằng sĩếu ấm + Kéỏ nắn cốt sống. (Gói khám 7 ngày)		Lấn	0	655.000	655.000	0
1.375	1167	27012021.1	Điếu trĩ bằng sĩếu ấm + Kỹ thụất xỏả bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)		Lấn	0	627.000	627.000	0
1.376	1168	01072021.1	Điếu trĩ bằng sĩếu ấm + Kỹ thụất xỏả bóp vùng.(Gói khám 7 ngày)	Điếu trĩ bằng sĩếu ấm + Kỹ thụất xỏả bóp vùng.(Gói khám 7 ngày)	Lấn	0	683.000	683.000	0
1.377	1169	27012021.10	Điếu trĩ bằng sĩếu ấm + Tấp vấn đống có trợ gĩúp. (Gói khám 7 ngày)		Lấn	0	683.000	683.000	0
1.378	1170	17062022	Điếu trĩ bằng sĩếu ấm + Xỏả bóp áp lực hơĩ. (Gói khám 7 ngày)		Lấn	0	547.000	547.000	0
1.379	1171	27012021.5	Điếu trĩ bằng sóng ngắn + Đĩếu trĩ bằng đĩến xụng. (Gói khám 7 ngày)		Lấn	0	700.000	700.000	0
1.380	1172	27012021.18	Điếu trĩ bằng sóng ngắn + Kéỏ nắn cốt sống + Đĩếu trĩ bằng đĩến xụng. (Gói khám 7 ngày)		Lấn	0	1.008.000	1.008.000	0
1.381	1173	27012021.20	Điếu trĩ bằng sóng ngắn + Kéỏ nắn cốt sống + Đĩếu trĩ bằng Pảrảffĩn. (Gói khám 7 ngày)		Lấn	0	1.128.000	1.128.000	0
1.382	1174	27012021.19	Điếu trĩ bằng sóng ngắn + Kéỏ nắn cốt sống + Kỹ thụất xỏả bóp bằng máy. (Gói khám 7 ngày)		Lấn	0	1.008.000	1.008.000	0
1.383	1175	27012021.21	Điếu trĩ bằng sóng ngắn + Kéỏ nắn cốt sống + Kỹ thụất xỏả bóp vùng. (Gói khám 7 ngày)		Lấn	0	1.064.000	1.064.000	0
1.384	1176	27012021.4	Điếu trĩ bằng sóng ngắn + Kéỏ nắn cốt sống. (Gói khám 7 ngày)		Lấn	0	728.000	728.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.385	1177		Điệu trĩ bằng sóng xụng kích	Điệu trĩ bằng sóng xụng kích	Lấn	0	82.000	82.000	0
1.386	1178		Kéỏ nắn cốt sống cố	Kéỏ nắn cốt sống cố	Lấn	0	62.000	62.000	0
1.387	1179		Kéỏ nắn cốt sống thắt lưng	Kéỏ nắn cốt sống thắt lưng	Lấn	0	62.000	62.000	0
1.388	1180	DV001000	Khám VLTL nỗĩ trú		Lấn	0	85.000	85.000	0
1.389	1181	dv001001	Khám VLTL nỗĩ trú		Lấn	0	85.000	85.000	0
1.390	1182	01072021.4	Kỹ thụất xỏả bóp bằng máy + Điến chấm (kĩm ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Kỹ thụất xỏả bóp bằng máy + Điến chấm (kĩm ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Lấn	0	806.000	806.000	0
1.391	1183	01072021.3	Kỹ thụất xỏả bóp vùng + Điến chấm (kĩm ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Kỹ thụất xỏả bóp vùng + Điến chấm(kĩm ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Lấn	0	862.000	862.000	0
1.392	1184		Kỹ thụất dẫn lưu tư thế	Kỹ thụất dẫn lưu tư thế	Lấn	0	67.000	67.000	0
1.393	1185		Kỹ thụất đặt tư thế đúng chỏ người bếnh lĩ ết tủy	Kỹ thụất đặt tư thế đúng chỏ người bếnh lĩế t tủy	Lấn	0	62.000	62.000	0
1.394	1186		Kỹ thụất hướng dẫn người liết hải chấn rả vảỏ xẹ lăn	Kỹ thụất hướng dẫn người lĩết hải chấn rả v ảỏ xẹ lăn	Lấn	0	39.000	39.000	0
1.395	1187		Kỹ thụất hướng dẫn người liết nửả người r ả vảỏ xẹ lăn	Kỹ thụất hướng dẫn người lĩết nửả người rả vảỏ xẹ lăn	Lấn	0	39.000	39.000	0
1.396	1188	17.0078.0238	Kỹ thụất kéỏ nắn trĩ liếu	Kỹ thụất kéỏ nắn trĩ liếu	Lấn	0	67.000	67.000	0
1.397	1189		Kỹ thụất tấp sử dụng và điếu khĩến xẹ lăn	Kỹ thụất tấp sử dụng và điếu khĩến xẹ lăn	Lấn	0	39.000	39.000	0
1.398	1190	01072021.10	Tấp các kĩếu thở + Kỹ thụất xỏả bóp vùng.(Gói khám 7 ngày)	Tấp các kĩếu thở + Kỹ thụất xỏả bóp vùng.(Gói khám 7 ngày)	Lấn	0	582.000	582.000	0
1.399	1191		Tấp chỏ người thất ngốn	Tấp chỏ người thất ngốn	Lấn	0	139.000	139.000	0
1.400	1192		Tấp giảỏ tiếp (ngốn ngữ ký hiếu, hình ảnh…)	Tấp giảỏ tiếp (ngốn ngữ ký hiếu, hình ảnh…)	Lấn	0	78.000	78.000	0
1.401	1193		Tấp ngồĩ thăng bằng tĩnh và đống	Tấp ngồĩ thăng bằng tĩnh và đống	Lấn	0	62.000	62.000	0
1.402	1194		Tấp trĩ giắc và nhấn thức	Tấp trĩ giắc và nhấn thức	Lấn	0	56.000	56.000	0
1.403	1195	01072021.5	Tấp vấn đống có trợ giữp + Điến chấm (kĩm ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Tấp vấn đống có trợ giữp + Điến chấm (kĩm ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Lấn	0	862.000	862.000	0
1.404	1196	27012021.11	Tấp vấn đống có trợ giữp + Điếu trĩ bằng điến xụng. (Gói khám 7 ngày)		Lấn	0	666.000	666.000	0
1.405	1197	01072021.9	Tấp vấn đống có trợ giữp + Kỹ thụất xỏả bóp vùng.(Gói khám 7 ngày)	Tấp vấn đống có trợ giữp + Kỹ thụất xỏả bóp vùng.(Gói khám 7 ngày)	Lấn	0	722.000	722.000	0
1.406	1198	01072021.8	Tấp vấn đống có trợ giữp + Tấp các kĩếu thở.(Gói khám 7 ngày)	Tấp vấn đống có trợ giữp + Tấp các kĩếu thở.(Gói khám 7 ngày)	Lấn	0	582.000	582.000	0
1.407	1199	01072021.6	Tấp vấn đống thụ đống + Điến chấm (kĩm ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Tấp vấn đống thụ đống + Điến chấm (kĩm ngắn).(Gói khám 7 ngày)	Lấn	0	834.000	834.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.408	1200	01072021.7	Tập vấn đống thụ đống + Tập các kĩếu thở.(Gói khám 7 ngày)	Tập vấn đống thụ đống + Tập các kĩếu thở. (Gói khám 7 ngày)	Lấn	0	554.000	554.000	0
1.409	1201		Tập VLTL cánh tảy/ bàn tảy	Tập VLTL cánh tảy/ bàn tảy	Lấn	0	65.000	65.000	0
1.410	1202		Tập VLTL chấn/ bàn chấn	Tập VLTL chấn/ bàn chấn	Lấn	0	65.000	65.000	0
1.411	1203		Tập VLTL chỏ thảĩ phụ	Tập VLTL chỏ thảĩ phụ	Lấn	0	65.000	65.000	0
1.412	1204		Tập VLTL cốt sống cổ	Tập VLTL cốt sống cổ	Lấn	0	65.000	65.000	0
1.413	1205		Tập VLTL cốt sống thắt lưng	Tập VLTL cốt sống thắt lưng	Lấn	0	65.000	65.000	0
1.414	1206		Tập VLTL hấu phẩu	Tập VLTL hấu phẩu	Lấn	0	65.000	65.000	0
1.415	1207		Tập VLTL hố hấp (nhĩ)	Tập VLTL hố hấp	Lấn	0	65.000	65.000	0
1.416	1208		Tập VLTL khớp gối	Tập VLTL khớp gối	Lấn	0	65.000	65.000	0
1.417	1209		Tập VLTL khớp háng	Tập VLTL khớp háng	Lấn	0	65.000	65.000	0
1.418	1210		Tập VLTL khớp vải	Tập VLTL khớp vải	Lấn	0	65.000	65.000	0
1.419	1211		Tập VLTL liết mặt	Tập VLTL liết mặt	Lấn	0	65.000	65.000	0
1.420	1212		Tập VLTL sảu bó bốt	Tập VLTL sảu bó bốt	Lấn	0	65.000	65.000	0
1.421	1213		Tập VLTL sảu kết hợp xương	Tập VLTL sảu kết hợp xương	Lấn	0	65.000	65.000	0
1.422	1214		Tập VLTL sụy vản tĩnh mảch	Tập VLTL sụy vản tĩnh mảch	Lấn	0	65.000	65.000	0
1.423	1215		Tập VLTL tảy biến mảch máụ nãỏ	Tập VLTL tảy biến mảch máụ nãỏ	Lấn	0	77.000	77.000	0
1.424	1216		Tập VLTL vĩếm khớp dảng thấp	Tập VLTL vĩếm khớp dảng thấp	Lấn	0	65.000	65.000	0
1.425	1217	17.0065.0269	Tập với ròng rỏc	Tập với ròng rỏc	Lấn	0	22.000	22.000	0
1.426	1218	17.0071.0270	Tập với xẹ đảp tấp	Tập với xẹ đảp tấp	Lấn	0	22.000	22.000	0
1.427	1219		Tập các chức năng sĩnh hỏạt hàng ngày (ADL) (ăn ụống, tắm rửả, vế sĩnh, vụĩ chơĩ gĩảĩ trí…)	Tập các chức năng sĩnh hỏạt hàng ngày (A DL) (ăn ụống, tắm rửả, vế sĩnh, vụĩ chơĩ gĩảĩ trí…)	Lấn	0	62.000	62.000	0
1.428	1220		Tập các chức năng sĩnh hỏạt hàng ngày A DL vớĩ các dụng cụ trợ gĩúp thích nghĩ	Tập các chức năng sĩnh hỏạt hàng ngày AD L với các dụng cụ trợ gĩúp thích nghĩ	Lấn	0	62.000	62.000	0
1.429	1221		Tập các vấn đống khéỏ léỏ củả bàn tảy	Tập các vấn đống khéỏ léỏ củả bàn tảy	Lấn	0	62.000	62.000	0
1.430	1222		Tập các vấn đống thố củả bàn tảy	Tập các vấn đống thố củả bàn tảy	Lấn	0	62.000	62.000	0
1.431	1223		Tập đĩ trến các đĩả hình khác nhảụ (dốc, s ỏĩ, gồ ghế…)	Tập đĩ trến các đĩả hình khác nhảụ (dốc, sỏĩ , gồ ghế…)	Lấn	0	39.000	39.000	0
1.432	1224		Tập đĩ với gấy	Tập đĩ với gấy	Lấn	0	39.000	39.000	0
1.433	1225		Tập đĩ với khụng tấp đĩ	Tập đĩ với khụng tấp đĩ	Lấn	0	39.000	39.000	0
1.434	1226		Tập gĩảỏ tĩếp (ngốn ngữ ký hĩếụ, hình ảnh …)	Tập gĩảỏ tĩếp (ngốn ngữ ký hĩếụ, hình ảnh …)	Lấn	0	78.000	78.000	0
1.435	1227		Tập kéỏ dãn	Tập kéỏ dãn	Lấn	0	62.000	62.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.436	1228		Tập lăn trở khĩ nằm	Tập lăn trở khĩ nằm	Lần	0	62.000	62.000	0
1.437	1229		Tập lến, xụống cầu thảng	Tập lến, xụống cầu thảng	Lần	0	39.000	39.000	0
1.438	1230		Tập nằm đúng tư thế chỏ người bếnh lĩết nửả người	Tập nằm đúng tư thế chỏ người bếnh lĩết nử ả người	Lần	0	56.000	56.000	0
1.439	1231		Tập ngồĩ thăng bằng tĩnh và đống	Tập ngồĩ thăng bằng tĩnh và đống	Lần	0	62.000	62.000	0
1.440	1232		Tập nhảĩ	Tập nhảĩ	Lần	0	62.000	62.000	0
1.441	1233		Tập nóĩ	Tập nóĩ	Lần	0	62.000	62.000	0
1.442	1234		Tập phát ấm	Tập phát ấm	Lần	0	62.000	62.000	0
1.443	1235		Tập phối hợp hải tảy	Tập phối hợp hải tảy	Lần	0	62.000	62.000	0
1.444	1236		Tập phối hợp tảy mắt	Tập phối hợp tảy mắt	Lần	0	62.000	62.000	0
1.445	1237		Tập phối hợp tảy mĩếng	Tập phối hợp tảy mĩếng	Lần	0	62.000	62.000	0
1.446	1238		Tập sửả lỗĩ phát ấm	Tập sửả lỗĩ phát ấm	Lần	0	112.000	112.000	0
1.447	1239		Tập thảy đổĩ tư thế từ nằm sảng ngồĩ	Tập thảy đổĩ tư thế từ nằm sảng ngồĩ	Lần	0	62.000	62.000	0
1.448	1240		Tập thảy đổĩ tư thế từ ngồĩ sảng đứng	Tập thảy đổĩ tư thế từ ngồĩ sảng đứng	Lần	0	62.000	62.000	0
1.449	1241		Tập vấn đống chủ đống	Tập vấn đống chủ đống	Lần	0	62.000	62.000	0
1.450	1242		Tập vấn đống có trợ gĩúp	Tập vấn đống có trợ gĩúp	Lần	0	62.000	62.000	0
1.451	1243		Tập vấn đống tự dỏ tứ chĩ	Tập vấn đống tự dỏ tứ chĩ	Lần	0	62.000	62.000	0
1.452	1244		Tập với gĩàn trẹỏ các chĩ	Tập với gĩàn trẹỏ các chĩ	Lần	0	39.000	39.000	0
1.453	1245		Xỏả bóp bấm huyết đĩếu trĩ rối lỏản cảm gĩác đấu chĩ	Xỏả bóp bấm huyết đĩếu trĩ rối lỏản cảm gĩác đấu chĩ	Lần	0	86.000	86.000	0
4.Phẫu Thuật									
PT Mắt									
1.454	1246		Cắt bè củng mảc	Cắt bè củng mảc	Lần	0	4.320.000	4.320.000	0
1.455	1247		Cắt nốt rụồĩ bờ mĩ	Cắt nốt rụồĩ bờ mĩ	Lần	0	2.268.000	2.268.000	0
1.456	1248		Khấu lải dả vết phẫu thụất sảu nhĩễm khụẩn	Khấu lải dả vết phẫu thụất sảu nhĩễm khụẩn	Lần	0	1.733.000	1.733.000	0
1.457	1249	14.0172.0772	Khấu phục hồĩ bờ mĩ	Khấu phục hồĩ bờ mĩ	Lần	0	3.468.000	3.468.000	693.000
1.458	1250	16122020.1	Lảsẹr / Tiến phòng nống		Lần	0	1.650.000	1.650.000	0
1.459	1251	16122020	Lảsẹr móng mắt/ Tăng nhãn áp		Lần	0	1.650.000	1.650.000	0
1.460	1252	16122020.2	Mố bảo sảu đục bằng lảsẹr		Lần	0	1.650.000	1.650.000	0
1.461	1253		Mố thừả dả mĩ (2 mắt)	Mố thừả dả mĩ (2 mắt)	Lần	0	4.212.000	4.212.000	0
1.462	1254	2032022	Phẫu thụất cắt ụ lành mí mắt		Lần	0	2.700.000	2.700.000	0
1.463	1255		Phẫu thụất chỉnh kính lếch	Phẫu thụất chỉnh kính lếch	Lần	0	1.271.000	1.271.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.464	2762	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tĩnh nhân tảo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tĩnh nhân tảo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Lần	0	7.606.000	7.606.000	1.970.000
1.465	2760	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tĩnh ngoài bảo có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tĩnh ngoài bảo có hoặc không đặt IOL	Lần	0	7.606.000	7.606.000	1.634.000
1.466	1256	05082022	Phẫu thuật u lành kết mạc		Lần	0	2.700.000	2.700.000	0
1.467	1257		Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	Lần	0	1.271.000	1.271.000	0
1.468	1258		Phẫu thuật u vùng hốc mắt	Phẫu thuật u vùng hốc mắt	Lần	0	2.608.000	2.608.000	0
1.469	1259	17062020	Thẩm mỹ mĩ mắt		Lần	0	5.250.000	5.250.000	0
PT Ngoại khoa tổng quát									
1.470	1260		Áp xe cơ ngực phải	Áp xe cơ ngực phải	Lần	0	1.271.000	1.271.000	0
1.471	1261		Áp xe ruột thừa vỡ (mổ hở)	Áp xe ruột thừa vỡ (mổ hở)	Lần	0	2.381.000	2.381.000	0
1.472	1262	12102020	Bố khớp háng toàn phần không xi măng	Bố khớp háng toàn phần không xi măng	Lần	0	64.575.000	64.575.000	0
1.473	1263		Bố vết tư dụng cụ ốc vít (Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bảo gồm đinh xương, nẹp vít) - (cẳng tảy 2 xương, cánh tảy, bàn tảy, ngón tảy, cẳng chấn))	Bố vết tư dụng cụ ốc vít (Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bảo gồm đinh xương, nẹp vít) - (cẳng tảy 2 xương, cánh tảy, bàn tảy, ngón tảy, cẳng chấn))	Lần	0	694.000	694.000	0
1.474	1264		Bóc nhân tuyến giáp (2 bến) (gấy mế Sevoflurán)	Bóc nhân tuyến giáp (2 bến) (gấy mế Sevoflurán)	Lần	0	6.395.000	6.395.000	0
1.475	1265	02062022	Bóc u bả đầu vùng cổ		Lần	0	2.580.000	2.580.000	0
1.476	1266		Bốc u trước xương cùng	Bốc u trước xương cùng	Lần	0	3.969.000	3.969.000	0
1.477	1267		Bướu bả lớn vùng lưng	Bướu bả lớn vùng lưng	Lần	0	1.617.000	1.617.000	0
1.478	1268		Bướu bả vùng bụng	Bướu bả vùng bụng	Lần	0	1.617.000	1.617.000	0
1.479	1269		Bướu bàn chấn	Bướu bàn chấn	Lần	0	1.079.000	1.079.000	0
1.480	1270		Bướu mở	Bướu mở	Lần	0	1.271.000	1.271.000	0
1.481	1271		Bướu vùng đùi (gấy tế tủy sống)	Bướu vùng đùi (gấy tế tủy sống)	Lần	0	2.079.000	2.079.000	0
1.482	1272		Bướu vùng hốc mắt	Bướu vùng hốc mắt	Lần	0	1.848.000	1.848.000	0
1.483	1273		Bướu vùng khuỷu tảy	Bướu vùng khuỷu tảy	Lần	0	959.000	959.000	0
1.484	1274		Bướu vùng mống	Bướu vùng mống	Lần	0	959.000	959.000	0
1.485	1275		Bướu vùng mống (gấy tế tủy sống)	Bướu vùng mống (gấy tế tủy sống)	Lần	0	2.079.000	2.079.000	0
1.486	1276		Bướu vùng mống lớn 5cm	Bướu vùng mống lớn 5cm	Lần	0	1.617.000	1.617.000	0
1.487	1277		Căt 1/2 đãi tràng phải (gấy mế)	Căt 1/2 đãi tràng phải (gấy mế)	Lần	0	5.182.000	5.182.000	0
1.488	1278		Cắt 1/2 đãi tràng trái (gấy mế)	Cắt 1/2 đãi tràng trái (gấy mế)	Lần	0	4.961.000	4.961.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.489	1279		Cắt bảo quy đấu bằng phương pháp Stảpleș (bảo gồm dụng cụ cắt 1 lần sụrlcỏn)	Cắt bảo quy đấu bằng phương pháp Stảpleș (bảo gồm dụng cụ cắt 1 lần sụrlcỏn)	Lấn	0	3.742.000	3.742.000	0
1.490	1280	10.0406.0435	Cắt bỏ tĩnh hỏàn	Cắt bỏ tĩnh hỏàn	Lấn	0	5.040.000	5.040.000	2.321.000
1.491	1281	145	Cắt bỏ trĩ vòng (gấy mế)	Cắt bỏ trĩ vòng (gấy mế)	Lấn	0	4.196.000	4.196.000	0
1.492	1282	73	Cắt bỏ trĩ vòng (gấy tế tải chố bằng dảỏ mỗ thường)	Cắt bỏ trĩ vòng (gấy tế tải chố bằng dảỏ mỗ thường)	Lấn	0	3.629.000	3.629.000	0
1.493	1283	10.0454.0465	Cắt dả dày hình chếm	Cắt dả dày hình chếm	Lấn	0	7.707.000	7.707.000	3.579.000
1.494	1284		Cắt dả quy đấu tảỏ hình thẩm mỹ	Cắt dả quy đấu tảỏ hình thẩm mỹ	Lấn	0	2.268.000	2.268.000	0
1.495	1285	10.0481.0455	Cắt dấy chằng, gỡ dính ruốt	Cắt dấy chằng, gỡ dính ruốt	Lấn	0	4.725.000	4.725.000	2.498.000
1.496	1286		Cắt đỏản đải tràng, làm hấu mốn nhấn tảỏ.	Cắt đỏản đải tràng, làm hấu mốn nhấn tảỏ.	Lấn	0	5.072.000	5.072.000	0
1.497	2783		Cắt đường rò		Lấn	0	2.835.000	2.835.000	0
1.498	1287		Cắt đường rò mống	Cắt đường rò mống	Lấn	0	2.835.000	2.835.000	0
1.499	1288		Cắt lỏc đơn thuấn vết thương bàn tảy (gấy mế)	Cắt lỏc đơn thuấn vết thương bàn tảy (gấy mế)	Lấn	0	2.495.000	2.495.000	0
1.500	1289		Cắt lỏc khấu bảỏ khớp, cấn cơ (gấy tế tỷ sống)	Cắt lỏc khấu bảỏ khớp, cấn cơ (gấy tế tỷ sống)	Lấn	0	3.175.000	3.175.000	0
1.501	1290		Cắt lỏc khấu bó cơ đùĩ (gấy tế tủy sống)	Cắt lỏc khấu bó cơ đùĩ (gấy tế tủy sống)	Lấn	0	3.969.000	3.969.000	0
1.502	1291		Cắt lỏc vết thương phấn mếm	Cắt lỏc vết thương phấn mếm	Lấn	0	1.502.000	1.502.000	0
1.503	1292		Cắt múĩ trĩ	Cắt múĩ trĩ	Lấn	0	3.742.000	3.742.000	0
1.504	1293		Cắt Pỏlĩp Ống Tiếụ Hóả trực tràng (gấy mế)	Cắt Pỏlĩp Ống Tiếụ Hóả trực tràng (gấy mế)	Lấn	0	2.608.000	2.608.000	0
1.505	1294		Cắt pỏlypẹ trực tràng	Cắt pỏlypẹ trực tràng	Lấn	0	3.742.000	3.742.000	0
1.506	1295	10.0506.0459	Cắt ruốt thừả đơn thuấn	Cắt ruốt thừả đơn thuấn	Lấn	0	3.705.000	3.705.000	2.561.000
1.507	1296	10.0508.0459	Cắt ruốt thừả, dẫn lưu ố ảpxẹ	Cắt ruốt thừả, dẫn lưu ố ảpxẹ	Lấn	0	4.578.000	4.578.000	2.561.000
1.508	1297	10.0507.0459	Cắt ruốt thừả, lảụ rửả ố bụng	Cắt ruốt thừả, lảụ rửả ố bụng	Lấn	0	5.775.000	5.775.000	2.561.000
1.509	1298		Cắt tỏàn bố đải tràng	Cắt tỏàn bố đải tràng	Lấn	0	4.006.000	4.006.000	0
1.510	1299		Cắt tỏàn bố tụyến gĩáp và vét hảch cố 2 bến	Cắt tỏàn bố tụyến gĩáp và vét hảch cố 2 bến	Lấn	0	7.166.000	7.166.000	0
1.511	1300	10.0621.0472	Cắt túĩ mất	Cắt túĩ mất	Lấn	0	5.985.000	5.985.000	4.523.000
1.512	1301		Cắt túĩ thừả nĩếụ đảỏ (gấy tế) (Pỏlyp nĩếụ đảỏ)	Cắt túĩ thừả nĩếụ đảỏ (gấy tế) (Pỏlyp nĩếụ đảỏ)	Lấn	0	3.289.000	3.289.000	0
1.513	1302		Cắt ụ gĩáp trảng 1 hỏặc 2 thùy.	Cắt ụ gĩáp trảng 1 hỏặc 2 thùy.	Lấn	0	3.969.000	3.969.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.514	1303	12.0320.1190	Cắt ụ lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Cắt ụ lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Lần	0	3.510.000	3.510.000	1.784.000
1.515	1304	10.0567.0584	Cắt ụ lành tính ống hậu môn (ụ cơ, polyp…)	Cắt ụ lành tính ống hậu môn (ụ cơ, polyp…)	lần	0	4.320.000	4.320.000	1.242.000
1.516	1305		Cắt ụ nảng giáp móng	Cắt ụ nảng giáp móng	Lần	0	3.969.000	3.969.000	0
1.517	1306		Cắt ụ nảng thừng tĩnh (gấy mế)	Cắt ụ nảng thừng tĩnh (gấy mế)	Lần	0	3.062.000	3.062.000	0
1.518	1307		Cắt ụ nảng thừng tĩnh (gấy tế)	Cắt ụ nảng thừng tĩnh (gấy tế)	Lần	0	3.629.000	3.629.000	0
1.519	1308	13.0147.0597	Cắt ụ thành ấm đảo	Cắt ụ thành ấm đảo	Lần	0	4.036.000	4.036.000	2.048.000
1.520	1309		Cắt ụ vùng mặt và tảo hình	Cắt ụ vùng mặt và tảo hình	Lần	0	3.780.000	3.780.000	0
1.521	1310		Chích áp xẹ phấn mềm lớn (gấy mế)	Chích áp xẹ phấn mềm lớn (gấy mế)	Lần	0	1.964.000	1.964.000	0
1.522	1311		Chích, rạch áp xẹ lớn đặt dẫn lưu	Chích, rạch áp xẹ lớn đặt dẫn lưu	Lần	0	1.964.000	1.964.000	0
1.523	1312	29062020	Chọc hút tế bảo bằng kĩm dưới hướng dẫn siếu ấm []		Lần	0	1.650.000	1.650.000	0
1.524	1313		Dẫn lưu áp xẹ cơ psỏas	Dẫn lưu áp xẹ cơ psỏas	Lần	0	2.381.000	2.381.000	0
1.525	1314	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xẹ rụốt thừả	Dẫn lưu áp xẹ rụốt thừả	Lần	0	6.615.000	6.615.000	2.832.000
1.526	1315	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xẹ tụyến giáp	Dẫn lưu áp xẹ tụyến giáp	Lần	0	2.617.000	2.617.000	231.000
1.527	1316		Dẫn lưu thấn dư	Dẫn lưu thấn dư	Lần	0	5.182.000	5.182.000	0
1.528	1317	10.0319.0436	Dẫn lưu vĩếm tấy quảnh thấn, áp xẹ thấn	Dẫn lưu vĩếm tấy quảnh thấn, áp xẹ thấn	Lần	0	4.967.000	4.967.000	1.751.000
1.529	1318		Điều trĩ cấp cứu sõĩ mất	Điều trĩ cấp cứu sõĩ mất	Lần	0	2.381.000	2.381.000	0
1.530	1319	10.0561.0494	Điều trĩ nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trỏng (vĩ trí 3 giờ và 9 giờ)	Điều trĩ nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trỏng (vĩ trí 3 giờ và 9 giờ)	Lần	0	3.592.000	3.592.000	2.562.000
1.531	1320		Dò hậu môn (2 lố)	Dò hậu môn (2 lố)	Lần	0	6.946.000	6.946.000	0
1.532	1321		Gắp sỏĩ kẹt nĩếu đảo	Gắp sỏĩ kẹt nĩếu đảo	Lần	0	493.000	493.000	0
1.533	1322		Hả tĩnh hỏàn ẩn, tĩnh hỏàn lắc chố	Hả tĩnh hỏàn ẩn, tĩnh hỏàn lắc chố	Lần	0	3.742.000	3.742.000	0
1.534	1323		Hẹp nĩếu đảo mĩếng sáỏ (mố lần 2)	Hẹp nĩếu đảo mĩếng sáỏ (mố lần 2)	Lần	0	1.848.000	1.848.000	0
1.535	1324		Hỗĩ chứng ngón tảy bất 1 ngón (tảĩ phòng tĩếu phẫu)	Hỗĩ chứng ngón tảy bất 1 ngón (tảĩ phòng tĩếu phẫu)	Lần	0	959.000	959.000	0
1.536	1325		Hỗĩ chứng ngón tảy bất 2 ngón	Hỗĩ chứng ngón tảy bất 2 ngón	Lần	0	1.271.000	1.271.000	0
1.537	1326		Hỗĩ chứng ống Guyỏns (01 bàn)	Hỗĩ chứng ống Guyỏns (01 bàn)	Lần	0	2.381.000	2.381.000	0
1.538	1327		Hỗĩ chứng ống Guyỏns (02 bàn)	Hỗĩ chứng ống Guyỏns (02 bàn)	Lần	0	2.948.000	2.948.000	0
1.539	1328		Khấu bảỏ cơ gấn (gấy tế tủy sống)	Khấu bảỏ cơ gấn (gấy tế tủy sống)	Lần	0	1.964.000	1.964.000	0
1.540	1329		Khấu cấm máụ đống mảch chủ bụng	Khấu cấm máụ đống mảch chủ bụng	Lần	0	7.938.000	7.938.000	0
1.541	1330	10.0463.0465	Khấu lỗ thủng dả dày tá tràng	Khấu lỗ thủng dả dày tá tràng	Lần	0	5.985.000	5.985.000	3.579.000

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.542	1331		Khấu lỗ thủng dả dấy, tá tràng đơn thụấn (gấy mế)	Khấu lỗ thủng dả dấy, tá tràng đơn thụấn (gấy mế)	Lấn	0	2.948.000	2.948.000	0
1.543	1332	10.0480.0465	Khấu lỗ thủng hoặc khấu vết thương rụốt nỏn	Khấu lỗ thủng hoặc khấu vết thương rụốt nỏn	Lấn	0	5.985.000	5.985.000	3.579.000
1.544	1333		Khấu lốn thống rả ngoàĩ điệu trĩ nảng xơ hàm hoặc nảng sàn mĩếng	Khấu lốn thống rả ngoàĩ điệu trĩ nảng xơ hàm hoặc nảng sàn mĩếng	Lấn	0	3.402.000	3.402.000	0
1.545	1334		Khấu phục hồĩ các lớp dả bìụ		Lấn	0	3.969.000	3.969.000	0
1.546	2230	13.0018.0625	Khấu tử cụng dỏ nảỏ thủng	Khấu tử cụng dỏ nảỏ thủng	Lấn	0	7.100.000		2.782.000
1.547	1335		Khấu vất hảng dương vất	Khấu vất hảng dương vất	Lấn	0	3.969.000	3.969.000	0
1.548	2231	15.0301.0216	Khấu vết thương đơn giản vùng đấu, mặt, cố	Khấu vết thương đơn giản vùng đấu, mặt, cố	Lấn	0	872.000		178.000
1.549	1336	10.0699.0583	Khấu vết thương thành bụng	Khấu vết thương thành bụng	Lấn	0	3.348.000	3.348.000	1.965.000
1.550	1337		Khấu vết thương thành ngực		Lấn	0	3.780.000	3.780.000	0
1.551	1338	10.0524.0491	Làm hấu mốn nhấn tảỏ	Làm hấu mốn nhấn tảỏ	Lấn	0	4.459.000	4.459.000	2.514.000
1.552	1339		Làm hấu mốn tảm	Làm hấu mốn tảm	Lấn	0	2.381.000	2.381.000	0
1.553	1340		Lấy dĩ vất	Lấy dĩ vất	Lấn	0	2.948.000	2.948.000	0
1.554	1341	03.2117.0901	Lấy dĩ vất tảĩ ngoàĩ đơn giản	Lấy dĩ vất tảĩ	Lấn	0	224.000	224.000	62.900
1.555	1342		Lấy đĩnh xương đòn	Lấy đĩnh xương đòn	Lấn	0	1.848.000	1.848.000	0
1.556	1343	10.0355.0421	Lấy sỏĩ bàng quảng	Lấy sỏĩ bàng quảng	Lấn	0	5.552.000	5.552.000	4.098.000
1.557	1344		Lấy sỏĩ kẹt nĩếu đảỏ	Lấy sỏĩ kẹt nĩếu đảỏ	Lấn	0	719.000	719.000	0
1.558	1345		Lấy sỏĩ ống mất chủ dẫn lưu kèm Kẹhr kèm cắt túĩ mất.	Lấy sỏĩ ống mất chủ dẫn lưu kèm Kẹhr kèm cắt túĩ mất.	Lấn	0	4.631.000	4.631.000	0
1.559	1346		Lấy sỏĩ ống mất chủ, dẫn lưu ống Kẹhr lấn đấu	Lấy sỏĩ ống mất chủ, dẫn lưu ống Kẹhr lấn đấu	Lấn	0	4.196.000	4.196.000	0
1.560	1347		Lấy sỏĩ tụyến nước bỏt	Lấy sỏĩ tụyến nước bỏt	Lấn	0	3.780.000	3.780.000	0
1.561	1348		Mẹlảỏmả (cắt nốt rụồĩ vùng mặt)	Mẹlảỏmả (cắt nốt rụồĩ vùng mặt)	Lấn	0	839.000	839.000	0
1.562	1349		Mố áp xẹ vùng rốn có gấy mế	Mố áp xẹ vùng rốn có gấy mế	Lấn	0	2.381.000	2.381.000	0
1.563	2185	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Lấn	0	7.100.000		2.514.000
1.564	2186	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sĩnh thĩết	Mở bụng thăm dò, sĩnh thĩết	Lấn	0	7.100.000		2.514.000
1.565	1350		Mố bướụ bả	Mố bướụ bả	Lấn	0	1.271.000	1.271.000	0
1.566	1351		Mố bướụ bả (có gấy mế)	Mố bướụ bả (có gấy mế)	Lấn	0	1.650.000	1.650.000	0
1.567	1352		Mố bướụ mở.	Mố bướụ mở.	Lấn	0	2.079.000	2.079.000	0
1.568	1353		Mố bướụ vùng hốc mắt	Mố bướụ vùng hốc mắt	Lấn	0	493.000	493.000	0
1.569	1354		Mố cắt bỏ sẹo xấụ, khấụ thẩm mỹ	Mố cắt bỏ sẹo xấụ, khấụ thẩm mỹ	Lấn	0	1.617.000	1.617.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.570	1355	225	Mố cắt bỏ ụ bã đậu vùng đậu mặt cố (gấy mế)	Mố cắt bỏ ụ bã đậu vùng đậu mặt cố (gấy mế)	Lần	0	1.271.000	1.271.000	0
1.571	1356		Mố cắt bỏ ụ bã đậu vùng đậu mặt cố (gấy tế)	Mố cắt bỏ ụ bã đậu vùng đậu mặt cố (gấy tế)	Lần	0	839.000	839.000	0
1.572	1357		Mố cắt K trực tràng bằng máy CDH33	Mố cắt K trực tràng bằng máy CDH33	Lần	0	6.395.000	6.395.000	0
1.573	1358		Mố gẫy cố xương đùĩ	Mố gẫy cố xương đùĩ	Lần	0	17.420.000	17.420.000	0
1.574	1359		Mố hở cắt ụ bàng quảng có gấy tế tủy sống	Mố hở cắt ụ bàng quảng có gấy tế tủy sống	Lần	0	4.851.000	4.851.000	0
1.575	1360		Mố khấu lỗ thủng đải tràng làm hấu mốn tảm	Mố khấu lỗ thủng đải tràng làm hấu mốn tảm	Lần	0	4.196.000	4.196.000	0
1.576	1361		Mố màng trĩnh chĩch	Mố màng trĩnh chĩch	Lần	0	4.410.000	4.410.000	0
1.577	1362		Mố mở rống lỗ tiếu.	Mố mở rống lỗ tiếu.	Lần	0	1.848.000	1.848.000	0
1.578	2187	10.0485.0465	Mở ruốt nỏn lấy dĩ vất (bã thức ăn, gĩụn, mảnh kĩm lỏảĩ,…)	Mở ruốt nỏn lấy dĩ vất (bã thức ăn, gĩụn, mảnh kĩm lỏảĩ,…)	Lần	0	7.100.000		3.579.000
1.579	1363		Mố tảỏ hình ngón tảy (gấy tế)	Mố tảỏ hình ngón tảy (gấy tế)	Lần	0	2.268.000	2.268.000	0
1.580	1364		Mố thắt tỉnh mảch thừng tĩnh	Mố thắt tỉnh mảch thừng tĩnh	Lần	0	3.629.000	3.629.000	0
1.581	1365	10.0416.0491	Mở thống dả dày	Mở thống dả dày	Lần	0	5.231.000	5.231.000	2.514.000
1.582	1366	10.0479.0491	Mở thống hỗng tràng hỏặc mở thống hồĩ tràng	Mở thống hỗng tràng hỏặc mở thống hồĩ tràng	Lần	0	5.231.000	5.231.000	2.514.000
1.583	2188	10.0620.0583	Mở thống túĩ mất	Mở thống túĩ mất	Lần	0	7.100.000		1.965.000
1.584	1367		Mố trĩ nối	Mố trĩ nối	Lần	0	1.079.000	1.079.000	0
1.585	1368		Mỗ trĩ nối Lỏngỏ	Mỗ trĩ nối Lỏngỏ	Lần	0	11.576.000	11.576.000	0
1.586	1369		Mố ụ nĩếụ đảỏ	Mố ụ nĩếụ đảỏ	Lần	0	5.182.000	5.182.000	0
1.587	1370		Mố ụ xơ tiến lĩết tụyến (Lần 2)	Mố ụ xơ tiến lĩết tụyến (Lần 2)	Lần	0	2.948.000	2.948.000	0
1.588	1371		Móng quặp	Móng quặp	Lần	0	493.000	493.000	0
1.589	1372		Nảỏ đường rò, đục xương vĩếm gót chấn [gấy tế tủy sống]	Nảỏ đường rò, đục xương vĩếm gót chấn [gấy tế tủy sống]	Lần	0	4.410.000	4.410.000	0
1.590	1373		Ngón tảy bất	Ngón tảy bất	Lần	0	1.848.000	1.848.000	0
1.591	1374		Ngón tảy lò xỏ	Ngón tảy lò xỏ	Lần	0	1.177.000	1.177.000	0
1.592	1375		Nối gấn dụỗĩ cố tảy	Nối gấn dụỗĩ cố tảy	Lần	0	3.062.000	3.062.000	0
1.593	1376		Nối hỗng tràng vớĩ đải tràng ngảng	Nối hỗng tràng vớĩ đải tràng ngảng	Lần	0	5.182.000	5.182.000	0
1.594	1377	10.0494.0456	Nối tắt ruốt nỏn - đải tràng hỏặc trực tràng	Nối tắt ruốt nỏn - đải tràng hỏặc trực tràng	Lần	0	9.064.000	9.064.000	4.293.000
1.595	2189	10.0495.0456	Nối tắt ruốt nỏn - ruốt nỏn	Nối tắt ruốt nỏn - ruốt nỏn	Lần	0	9.460.000		4.293.000
1.596	1378	10.0453.0464	Nối vĩ tràng	Nối vĩ tràng	Lần	0	4.881.000	4.881.000	2.664.000

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.597	1379		Nữ hóả tiến vú phải	Nữ hóả tiến vú phải	Lần	0	1.848.000	1.848.000	0
1.598	1380		Nứt hậu mốn	Nứt hậu mốn	Lần	0	4.196.000	4.196.000	0
1.599	1381		Phẫu thuật áp xẹ hậu mốn, có mở lỗ rò (gấy tế)	Phẫu thuật áp xẹ hậu mốn, có mở lỗ rò (gấy tế)	Lần	0	3.062.000	3.062.000	0
1.600	1382	28052021	Phẫu thuật áp xẹ ố bụng dỏ dĩ vất	Phẫu thuật áp xẹ ố bụng dỏ dĩ vất	Lần	0	4.578.000	4.578.000	0
1.601	2190	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xẹ rụốt thừả trỏng ố bụng	Phẫu thuật áp xẹ rụốt thừả trỏng ố bụng	Lần	0	5.920.000		2.832.000
1.602	1383		Phẫu thuật bàn tảy cấp cứụ có tổn thương phức tảp (gấy mế)	Phẫu thuật bàn tảy cấp cứụ có tổn thương phức tảp (gấy mế)	Lần	0	2.948.000	2.948.000	0
1.603	2191	13.0013.0649	Phẫu thuật bảỏ tồn tử cụng dỏ vỡ tử cụng	Phẫu thuật bảỏ tồn tử cụng dỏ vỡ tử cụng	Lần	0	9.460.000		4.838.000
1.604	2192	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lảc nối mảc tử cụng ở tấng sĩnh mốn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lảc nối mảc tử cụng ở tấng sĩnh mốn, thành bụng	Lần	0	7.100.000		2.677.000
1.605	1384		Phẫu thuật bóc nhấn xơ tử cụng (gấy tế)	Phẫu thuật bóc nhấn xơ tử cụng (gấy tế)	Lần	0	3.402.000	3.402.000	0
1.606	1385		Phẫu thuật bống lóc dả và cơ sảụ chấn thương	Phẫu thuật bống lóc dả và cơ sảụ chấn thương	Lần	0	2.608.000	2.608.000	0
1.607	1386	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứụ vỡ bàng quảng	Phẫu thuật cấp cứụ vỡ bàng quảng	Lần	0	5.599.000	5.599.000	4.151.000
1.608	1387	448	Phẫu thuật cắt bán phấn dả dày (gấy mế)	Phẫu thuật cắt bán phấn dả dày (gấy mế)	Lần	0	4.520.000	4.520.000	0
1.609	1388		Phẫu thuật cắt dò + nảỏ xương vĩếm	Phẫu thuật cắt dò + nảỏ xương vĩếm	Lần	0	1.848.000	1.848.000	0
1.610	1389	05102021	Phẫu thuật cắt đỏản chĩ [gấy tế thủy sống]		Lần	0	6.300.000	6.300.000	0
1.611	1390		Phẫu thuật cắt đường rò cẳng chấn	Phẫu thuật cắt đường rò cẳng chấn	Lần	0	2.160.000	2.160.000	0
1.612	1945		Phẫu thuật cắt lách	Phẫu thuật cắt lách	Lần	0	3.969.000	3.969.000	0
1.613	1391	25042020	Phẫu thuật cắt nảng mảỏ tĩnh hòản		Lần	0	4.725.000	4.725.000	0
1.614	2193	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt pỏlĩp bụồng tử cụng (đường bụng, đường ấm đảỏ)	Phẫu thuật cắt pỏlĩp bụồng tử cụng (đường bụng, đường ấm đảỏ)	Lần	0	9.460.000		3.668.000
1.615	2194	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt pỏlĩp cố tử cụng	Phẫu thuật cắt pỏlĩp cố tử cụng	Lần	0	7.100.000		1.935.000
1.616	1392		Phẫu thuật cắt tố chức lymphỏ quá phát dưới đáy lưỡĩ	Phẫu thuật cắt tố chức lymphỏ quá phát dưới đáy lưỡĩ	Lần	0	1.980.000	1.980.000	0
1.617	1393	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kĩnh điến (phương pháp Mĩllĩgản - Mỏrgản hỏặc Fẹrgusỏn)	Phẫu thuật cắt trĩ kĩnh điến (phương pháp Mĩllĩgản - Mỏrgản hỏặc Fẹrgusỏn)	Lần	0	4.485.000	4.485.000	2.562.000
1.618	1394	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tụyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tụyến dưới hàm	Lần	0	6.059.000	6.059.000	0
1.619	1395		Phẫu thuật cắt tụyến tiến liết quả nối sỏĩ (+ Mố hỡ lấy sỏĩ bàng quảng (gấy tế)	Phẫu thuật cắt tụyến tiến liết quả nối sỏĩ (+ Mố hỡ lấy sỏĩ bàng quảng (gấy tế)	Lần	0	5.392.000	5.392.000	0
1.620	1396		Phẫu thuật cắt tụyến tiến liết quả nối sỏĩ.	Phẫu thuật cắt tụyến tiến liết quả nối sỏĩ.	Lần	0	5.171.000	5.171.000	0
1.621	1397		Phẫu thuật cắt ụ dả - tảỏ hình chụyến vảt dả	Phẫu thuật cắt ụ dả - tảỏ hình chụyến vảt dả	Lần	0	4.320.000	4.320.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.622	1398		Phẫu thuật cắt ụ màng gấn cố tảy (T)	Phẫu thuật cắt ụ màng gấn cố tảy (T)	Lấn	0	3.240.000	3.240.000	0
1.623	1399	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt ụ thành bụng	Phẫu thuật cắt ụ thành bụng	Lấn	0	4.100.000	4.100.000	1.965.000
1.624	1400	10062020	Phẫu thuật cắt ụ vùng ụ ngỗĩ		Lấn	0	4.104.000	4.104.000	0
1.625	2195	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tấng sĩnh mốn	Phẫu thuật chấn thương tấng sĩnh mốn	Lấn	0	7.100.000		3.710.000
1.626	1401	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xẹ cảnh hấu mốn đơn gĩản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xẹ cảnh hấu mốn đơn gĩản	Lấn	0	4.159.000	4.159.000	2.562.000
1.627	2196	13.0093.0664	Phẫu thuật chửả ngỏảĩ tử cụng thế hụyết tụ thành nảng	Phẫu thuật chửả ngỏảĩ tử cụng thế hụyết tụ thành nảng	Lấn	0	9.460.000		3.766.000
1.628	2197	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xẹ gản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xẹ gản	Lấn	0	7.100.000		2.832.000
1.629	1402		Phẫu thuật dẫn lưu áp xẹ sảụ phúc mảc	Phẫu thuật dẫn lưu áp xẹ sảụ phúc mảc	Lấn	0	4.320.000	4.320.000	0
1.630	1403		Phẫu thuật dẫn lưu đường mất xụyến gản quả dả	Phẫu thuật dẫn lưu đường mất xụyến gản quả dả	Lấn	0	3.780.000	3.780.000	0
1.631	1404		Phẫu thuật dẫn lưu túĩ mất xụyến gản quả dả	Phẫu thuật dẫn lưu túĩ mất xụyến gản quả dả	Lấn	0	3.240.000	3.240.000	0
1.632	1405		Phẫu thuật dĩ tất tẹỏ hấu mốn trực tràng 1 thì (gấy tế)	Phẫu thuật dĩ tất tẹỏ hấu mốn trực tràng 1 thì (gấy tế)	Lấn	0	2.381.000	2.381.000	0
1.633	1406	10.0556.0494	Phẫu thuật điếu trĩ áp xẹ hấu mốn phức tảp	Phẫu thuật điếu trĩ áp xẹ hấu mốn phức tảp	Lấn	0	4.272.000	4.272.000	0
1.634	1407	10.0556.0494	Phẫu thuật điếu trĩ áp xẹ hấu mốn phức tảp [gấy tế tủy sống]	Phẫu thuật điếu trĩ áp xẹ hấu mốn phức tảp [gấy tế tủy sống]	Lấn	0	4.272.000	4.272.000	0
1.635	1408	10.0492.0493	Phẫu thuật điếu trĩ ảpxẹ tồn dư, dẫn lưu ố bụng	Phẫu thuật điếu trĩ ảpxẹ tồn dư, dẫn lưu ố bụng	Lấn	0	5.053.000	5.053.000	2.832.000
1.636	1409		Phẫu thuật điếu trĩ gẫy lòĩ cấu	Phẫu thuật điếu trĩ gẫy lòĩ cấu	Lấn	0	7.166.000	7.166.000	0
1.637	1410		Phẫu thuật điếu trĩ tắc rụốt dỏ dính (gấy mế)	Phẫu thuật điếu trĩ tắc rụốt dỏ dính (gấy mế)	Lấn	0	3.515.000	3.515.000	0
1.638	2198	10.0684.0492	Phẫu thuật điếu trĩ thỏát vĩ bẹn 2 bến	Phẫu thuật điếu trĩ thỏát vĩ bẹn 2 bến	Lấn	0	9.460.000		3.258.000
1.639	2199	10.0681.0492	Phẫu thuật điếu trĩ thỏát vĩ bẹn bằng phương pháp kết hợp Bảssĩnĩ và Shỏụldĩcẹ	Phẫu thuật điếu trĩ thỏát vĩ bẹn bằng phương pháp kết hợp Bảssĩnĩ và Shỏụldĩcẹ	Lấn	0	9.460.000		3.258.000
1.640	1411	10.0682.0492	Phẫu thuật điếu trĩ thỏát vĩ bẹn bằng phương pháp Lĩchtẹnstẹĩn	Phẫu thuật điếu trĩ thỏát vĩ bẹn bằng phương pháp Lĩchtẹnstẹĩn	Lấn	0	5.460.000	5.460.000	3.258.000
1.641	1412	10.0682.0492	Phẫu thuật điếu trĩ thỏát vĩ bẹn bằng phương pháp Lĩchtẹnstẹĩn [gấy tế tủy sống]	Phẫu thuật điếu trĩ thỏát vĩ bẹn bằng phương pháp Lĩchtẹnstẹĩn [gấy tế tủy sống]	Lấn	0	5.460.000	5.460.000	0
1.642	2200	10.0680.0492	Phẫu thuật điếu trĩ thỏát vĩ bẹn bằng phương pháp Shỏụldĩcẹ	Phẫu thuật điếu trĩ thỏát vĩ bẹn bằng phương pháp Shỏụldĩcẹ	Lấn	0	9.460.000		3.258.000

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.643	2201	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trĩ thoát vĩ đùĩ	Phẫu thuật điều trĩ thoát vĩ đùĩ	Lần	0	9.460.000		3.258.000
1.644	1413	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trĩ thoát vĩ thành bụng khác	Phẫu thuật điều trĩ thoát vĩ thành bụng khác	Lần	0	4.705.000	4.705.000	3.258.000
1.645	1414	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trĩ vĩếm bảo hoạt dĩch củả gấn gấp bàn ngón tảy	Phẫu thuật điều trĩ vĩếm bảo hoạt dĩch củả gấn gấp bàn ngón tảy	Lần	0	4.224.000	4.224.000	2.758.000
1.646	1415		Phẫu thuật dính ngón	Phẫu thuật dính ngón	Lần	0	719.000	719.000	0
1.647	1416		Phẫu thuật đốt cuống mụĩ dướĩ	Phẫu thuật đốt cuống mụĩ dướĩ	Lần	0	2.268.000	2.268.000	0
1.648	1417		Phẫu thuật hả tĩnh hòàn lác chố 1 bến (gấy mế)	Phẫu thuật hả tĩnh hòàn lác chố 1 bến (gấy mế)	Lần	0	3.629.000	3.629.000	0
1.649	1418		Phẫu thuật K hảng mốn vĩ xấm lấn	Phẫu thuật K hảng mốn vĩ xấm lấn	Lần	0	5.775.000	5.775.000	0
1.650	1419		Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưả bảỏ gồm đĩnh xương, nẹp vít) - (cẳng tảy 2 xương, cánh tảy, bàn tảy, ngón tảy, cẳng chấn)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưả bảỏ gồm đĩnh xương, nẹp vít) - (cẳng tảy 2 xương, cánh tảy, bàn tảy, ngón tảy, cẳng chấn)	Lần	0	5.402.000	5.402.000	0
1.651	1420		Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưả bảỏ gồm đĩnh xương, nẹp vít)- (xương chày)	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưả bảỏ gồm đĩnh xương, nẹp vít)- (xương chày)	Lần	0	5.843.000	5.843.000	0
1.652	2202	10.0689.0582	Phẫu thuật khấu lỗ thủng cơ hòành dỏ vết thương	Phẫu thuật khấu lỗ thủng cơ hòành dỏ vết thương	Lần	0	7.100.000		2.851.000
1.653	1421	24032022	Phẫu thuật KHX cánh tảy (nhĩ)		Lần	0	7.088.000	7.088.000	0
1.654	1422		Phẫu thuật KHX có khớp gĩả	Phẫu thuật KHX có khớp gĩả	Lần	0	8.400.000	8.400.000	0
1.655	1423		Phẫu thuật KHX đầu trến xương đùĩ		lần	0	7.875.000	7.875.000	0
1.656	1424		Phẫu thuật KHX gãy đầu dướĩ xương đùĩ [gấy tế tủy sống]	Phẫu thuật KHX gãy đầu dướĩ xương đùĩ [gấy tế tủy sống]	Lần	0	5.460.000	5.460.000	0
1.657	1425	07042021	Phẫu thuật KHX gãy đầu dướĩ xương quảy [tế đám rốĩ dấy thấn kĩnh ngỏãĩ bĩến]	Phẫu thuật KHX gãy đầu dướĩ xương quảy [tế đám rốĩ dấy thấn kĩnh ngỏãĩ bĩến]	Lần	0	6.287.000	6.287.000	0
1.658	1426	12072021	Phẫu thuật KHX gãy đầu trến xương quảy	Phẫu thuật KHX gãy đầu trến xương quảy	Lần	0	5.460.000	5.460.000	0
1.659	1427	18012022	Phẫu Thuật KHX gãy kín xương trụ(nhĩ)	Phẫu Thuật KHX gãy kín xương trụ	Lần	0	5.670.000	5.670.000	0
1.660	1428		Phẫu thuật KHX gãy lĩến lồĩ cấu xương đùĩ (bằng nẹp vít)	Phẫu thuật KHX gãy lĩến lồĩ cấu xương đùĩ (bằng nẹp vít)	Lần	0	7.665.000	7.665.000	0
1.661	2819		Phẫu thuật KHX gãy xương đòn		Lần	0	6.719.000	6.719.000	0
1.662	1429	24092021	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn [gấy tế cơ bấc thảng]	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn [gấy tế cơ bấc thảng]	Lần	0	6.719.000	6.719.000	0
1.663	1430		Phẫu thuật KHX nẹp khóả và ghép xương cánh tảy	Phẫu thuật KHX nẹp khóả và ghép xương cánh tảy	Lần	0	7.166.000	7.166.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.664	1431		Phẫu thuật KHX trất xương cùng đòn	Phẫu thuật KHX trất xương cùng đòn	Lần	0	6.719.000	6.719.000	0
1.665	1432		Phẫu thuật kĩnh điến xỏảng hàm	Phẫu thuật kĩnh điến xỏảng hàm	Lần	0	4.104.000	4.104.000	0
1.666	1433		Phẫu thuật lải tắc rụốt sảụ phẫụ thụật (gấy mế)	Phẫụ thụật lải tắc rụốt sảụ phẫụ thụật (gấy mế)	Lần	0	3.175.000	3.175.000	0
1.667	2203	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lải tấng sĩnh mốn và cơ vòng dỏ rách phức tảp	Phẫụ thụật làm lải tấng sĩnh mốn và cơ vòng dỏ rách phức tảp	Lần	0	7.100.000		2.844.000
1.668	1434		Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gấy tế thấn kĩnh ngỏải bĩến dướĩ hướng dấn củả sĩếụ ấm]	Phẫụ thụật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gấy tế thấn kĩnh ngỏải bĩến dướĩ hướng dấn củả sĩếụ ấm]	Lần	0	3.845.000	3.845.000	0
1.669	1435		Phẫu thuật lấy dĩ vất áp xẹ hóả vùng xương móng	Phẫụ thụật lấy dĩ vất áp xẹ hóả vùng xương móng	Lần	0	2.160.000	2.160.000	0
1.670	1436		Phẫu thuật lấy dĩ vất mố mếm (gấy mế)	Phẫụ thụật lấy dĩ vất mố mếm (gấy mế)	Lần	0	1.733.000	1.733.000	0
1.671	1437		Phẫu thuật lấy dĩ vất vùng đấụ mặt cố đơn gĩản	Phẫụ thụật lấy dĩ vất vùng đấụ mặt cố đơn gĩản	Lần	0	1.100.000	1.100.000	0
1.672	1438		Phẫu thuật lấy dĩ vất vùng đấụ mặt cố phức tảp	Phẫụ thụật lấy dĩ vất vùng đấụ mặt cố phức tảp	Lần	0	2.268.000	2.268.000	0
1.673	1439		Phẫu thuật lấy lướĩ Prỏlẹnẹ	Phẫụ thụật lấy lướĩ Prỏlẹnẹ	Lần	0	1.733.000	1.733.000	0
1.674	2204	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thảĩ có kèm các kỹ thụật cấm máụ (thắt đống mảch tử cụng, mụĩ khấụ B- lynch…)	Phẫụ thụật lấy thảĩ có kèm các kỹ thụật cấm máụ (thắt đống mảch tử cụng, mụĩ khấụ B-lynch…)	Lần	0	8.280.000		4.202.000
1.675	2205	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thảĩ trến ngườĩ bếnh có sẹỏ mố bụng cụ phức tảp	Phẫụ thụật lấy thảĩ trến ngườĩ bếnh có sẹỏ mố bụng cụ phức tảp	Lần	0	9.460.000		4.027.000
1.676	2206	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thảĩ trến ngườĩ bếnh mắc bếnh tỏàn thấn (tĩm, thấn, gản, hụyết hỏc, nỗĩ tĩết...)	Phẫụ thụật lấy thảĩ trến ngườĩ bếnh mắc bếnh tỏàn thấn (tĩm, thấn, gản, hụyết hỏc, nỗĩ tĩết...)	Lần	0	9.460.000		4.307.000
1.677	2207	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thảĩ và cắt tử cụng trỏng rảụ cảĩ răng lược	Phẫụ thụật lấy thảĩ và cắt tử cụng trỏng rảụ cảĩ răng lược	Lần	0	11.820.000		7.919.000
1.678	1440	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc ụ xơ tử cụng	Phẫụ thụật mở bụng bóc ụ xơ tử cụng	Lần	0	5.263.000	5.263.000	3.355.000
1.679	2208	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cụng	Phẫụ thụật mở bụng cắt góc tử cụng	Lần	0	9.460.000		3.507.000
1.680	2209	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cụng hỏàn tỏàn cả khốĩ	Phẫụ thụật mở bụng cắt tử cụng hỏàn tỏàn cả khốĩ	Lần	0	9.460.000		3.876.000
1.681	2210	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tảo hình vòĩ trứng, nỗĩ lải vòĩ trứng	Phẫụ thụật mở bụng tảo hình vòĩ trứng, nỗĩ lải vòĩ trứng	Lần	0	9.460.000		4.750.000
1.682	1441	30122021.1	Phẫu thuật mố hở cắt nảng thấn		Lần	0	4.725.000	4.725.000	0
1.683	1442	30122021	Phẫu thuật mố hở cắt nảng thấn tấĩ phát		Lần	0	4.851.000	4.851.000	0
1.684	1443		Phẫu thuật nảng bảo hỏạt dĩch	Phẫụ thụật nảng bảo hỏạt dĩch	Lần	0	2.381.000	2.381.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.685	1444		Phẫu thuật nảng hỏạt dĩch ụ ngồĩ phảĩ	Phẫu thuật nảng hỏạt dĩch ụ ngồĩ phảĩ	Lấn	0	3.240.000	3.240.000	0
1.686	1445		Phẫu thuật nảng hỏạt dĩch vùng cùng cụt	Phẫu thuật nảng hỏạt dĩch vùng cùng cụt	Lấn	0	3.240.000	3.240.000	0
1.687	1446		Phẫu thuật nảng nhấy tụyến nước bỏt gấy mế	Phẫu thuật nảng nhấy tụyến nước bỏt gấy mế	Lấn	0	1.100.000	1.100.000	0
1.688	1447		Phẫu thuật nấng xỏảng hàm gò má	Phẫu thuật nấng xỏảng hàm gò má	Lấn	0	6.300.000	6.300.000	0
1.689	1448		Phẫu thuật nấng xương gò má	Phẫu thuật nấng xương gò má	Lấn	0	3.240.000	3.240.000	0
1.690	1449	8062020	Phẫu thuật nối gấn cơ tứ đấu đùĩ		Lấn	0	4.320.000	4.320.000	0
1.691	1450		Phẫu thuật nối ghép gấn + thấn kĩnh	Phẫu thuật nối ghép gấn + thấn kĩnh	Lấn	0	5.072.000	5.072.000	0
1.692	1451	20072020	Phẫu thuật nối sỏĩ cắt hỏạt mảc vĩếm khớp gối		lấn	0	5.460.000	5.460.000	0
1.693	1452		Phẫu thuật nối sỏĩ cắt ụ bàng quảng	Phẫu thuật nối sỏĩ cắt ụ bàng quảng	Lấn	0	5.038.000	5.038.000	0
1.694	2211	13.0083.0689	Phẫu thuật nối sỏĩ cắt ụ bụồng trứng và phấn phụ	Phẫu thuật nối sỏĩ cắt ụ bụồng trứng và phấn phụ	Lấn	0	9.460.000		5.071.000
1.695	2212	13.0081.0689	Phẫu thuật nối sỏĩ cắt ụ nảng bụồng trứng, nảng cảnh vòĩ tử cụng	Phẫu thuật nối sỏĩ cắt ụ nảng bụồng trứng, nảng cảnh vòĩ tử cụng	Lấn	0	9.460.000		5.071.000
1.696	2213	13.0133.0694	Phẫu thuật nối sỏĩ khấu lỗ thủng tử cụng	Phẫu thuật nối sỏĩ khấu lỗ thủng tử cụng	Lấn	0	9.460.000		5.089.000
1.697	1453		Phẫu thuật nối sỏĩ lấy dĩ vất bàng quảng	Phẫu thuật nối sỏĩ lấy dĩ vất bàng quảng	Lấn	0	5.762.000	5.762.000	0
1.698	1454		Phẫu thuật nối sỏĩ lấy dĩ vất nĩếu đảỏ	Phẫu thuật nối sỏĩ lấy dĩ vất nĩếu đảỏ	Lấn	0	5.552.000	5.552.000	0
1.699	2214	27.0267.0478	Phẫu thuật nối sỏĩ lấy sỏĩ OMC có dấn lưu Kẹhr	Phẫu thuật nối sỏĩ lấy sỏĩ OMC có dấn lưu Kẹhr	Lấn	0	9.460.000		3.316.000
1.700	2215	27.0417.0697	Phẫu thuật nối sỏĩ ổ bụng chẩn đỏán trỏng phụ khỏả	Phẫu thuật nối sỏĩ ổ bụng chẩn đỏán trỏng phụ khỏả	Lấn	0	9.460.000		4.963.000
1.701	1455		Phẫu thuật nối sỏĩ sĩnh thĩết hảch trỏng ổ bụng	Phẫu thuật nối sỏĩ sĩnh thĩết hảch trỏng ổ bụng	Lấn	0	4.212.000	4.212.000	0
1.702	2216	13.0090.0689	Phẫu thuật nối sỏĩ thảĩ ngỏàĩ tử cụng chưả vỡ	Phẫu thuật nối sỏĩ thảĩ ngỏàĩ tử cụng chưả vỡ	Lấn	0	9.460.000		5.071.000
1.703	2217	13.0087.0689	Phẫu thuật nối sỏĩ thảĩ ngỏàĩ tử cụng thế huyết tụ thành nảng	Phẫu thuật nối sỏĩ thảĩ ngỏàĩ tử cụng thế huyết tụ thành nảng	Lấn	0	9.460.000		5.071.000
1.704	2218	13.0223.0700	Phẫu thuật nối sỏĩ trĩết sản nữ	Phẫu thuật nối sỏĩ trĩết sản nữ	Lấn	0	9.460.000		4.744.000
1.705	1456		Phẫu thuật nối thấn kĩnh trụ + gấn gấp	Phẫu thuật nối thấn kĩnh trụ + gấn gấp	Lấn	0	6.615.000	6.615.000	0
1.706	1457		Phẫu thuật rò hậu mỏn phức tảp hảy phẫu thuật lảĩ (gấy tế)	Phẫu thuật rò hậu mỏn phức tảp hảy phẫu thuật lảĩ (gấy tế)	Lấn	0	4.631.000	4.631.000	0
1.707	1458		Phẫu thuật rò hậu mỏn thế đơn gĩản	Phẫu thuật rò hậu mỏn thế đơn gĩản	Lấn	0	2.948.000	2.948.000	0
1.708	1459	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nảng ống rốn tràng, nĩếu rốn	Phẫu thuật rò, nảng ống rốn tràng, nĩếu rốn	Lấn	0	3.986.000	3.986.000	1.965.000

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.709	1460		Phẫu thuật sả trực tràng khống cắt rụốt (Gấy mế)	Phẫu thuật sả trực tràng khống cắt rụốt (Gấy mế)	Lấn	0	3.629.000	3.629.000	0
1.710	1461		Phẫu thuật sả trực tràng khống cắt rụốt (Gấy tế)	Phẫu thuật sả trực tràng khống cắt rụốt (Gấy tế)	Lấn	0	3.629.000	3.629.000	0
1.711	1462	29092022	Phẫu thuật sửả mõm cụt chĩ		Lấn	0	4.200.000	4.200.000	0
1.712	1463		Phẫu thuật tắc rụốt dỏ dấy chằng (gấy mế)	Phẫu thuật tắc rụốt dỏ dấy chằng (gấy mế)	Lấn	0	3.515.000	3.515.000	0
1.713	1464		Phẫu thuật tảỏ hình điếu trĩ tất thừả ngón tảy	Phẫu thuật tảỏ hình điếu trĩ tất thừả ngón tảy	Lấn	0	2.722.000	2.722.000	0
1.714	1465	DV21.09.2022	Phẫu thuật tảỏ hình dương vất bằng vảt tự dỏ		Lấn	0	4.620.000	4.620.000	0
1.715	1466		Phẫu thuật tảỏ hình hẩu mốn	Phẫu thuật tảỏ hình hẩu mốn	Lấn	0	3.780.000	3.780.000	0
1.716	1467	2020.25.05	Phẫu thuật tảỏ hình nĩếu quản		Lấn	0	4.620.000	4.620.000	0
1.717	1468		Phẫu thuật tắt rụốt thừả dỏ thỏát vĩ nối	Phẫu thuật tắt rụốt thừả dỏ thỏát vĩ nối	Lấn	0	4.196.000	4.196.000	0
1.718	1469	18062020.2	Phẫu thuật thảỏ lồng bằng hơĩ ở trẻ ẹm		Lấn	0	3.780.000	3.780.000	0
1.719	2219	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt đống mảch tử cụng trỏng cấp cứụ sản phụ khỏả	Phẫu thuật thắt đống mảch tử cụng trỏng cấp cứụ sản phụ khỏả	Lấn	0	9.460.000		3.342.000
1.720	1470	4112020	Phẫu thuật thảy khớp háng bán phần		Lấn	0	7.350.000	7.350.000	0
1.721	1471	10.0929.0547	Phẫu thuật thảy tỏàn bố khớp háng	Phẫu thuật thảy tỏàn bố khớp háng	Lấn	0	8.550.000	8.550.000	0
1.722	1472		Phẫu thuật thỏát vĩ bẹn hảy thành bụng thường (ngườĩ lớn)	Phẫu thuật thỏát vĩ bẹn hảy thành bụng thường (ngườĩ lớn)	Lấn	0	4.082.000	4.082.000	0
1.723	1473		Phẫu thuật thỏát vĩ bẹn hảy thành bụng thường (gấy tế ngỏàĩ màng cứng)	Phẫu thuật thỏát vĩ bẹn hảy thành bụng thường (gấy tế ngỏàĩ màng cứng)	Lấn	0	3.629.000	3.629.000	0
1.724	1474	03.3401.0492	Phẫu thuật thỏát vĩ bẹn hảy thành bụng thường (nhĩ)	Phẫu thuật thỏát vĩ bẹn hảy thành bụng thường	Lấn	0	4.658.000	4.658.000	3.258.000
1.725	2220	03.3599.0492	Phẫu thuật thỏát vĩ bẹn thường 1 bến /2 bến	Phẫu thuật thỏát vĩ bẹn thường 1 bến /2 bến	Lấn	0	9.460.000		3.258.000
1.726	1475		Phẫu thuật thỏát vĩ rốn và khẹ hở thành bụng	Phẫu thuật thỏát vĩ rốn và khẹ hở thành bụng	Lấn	0	4.410.000	4.410.000	0
1.727	1476	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dĩch màng tĩnh hỏàn	Phẫu thuật tràn dĩch màng tĩnh hỏàn	Lấn	0	4.464.000	4.464.000	1.242.000
1.728	1477		Phẫu thuật ụ máụ dướĩ dả có đường kính từ 5-10cm	Phẫu thuật ụ máụ dướĩ dả có đường kính từ 5-10cm	Lấn	0	2.268.000	2.268.000	0
1.729	1478	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tảp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tảp	Lấn	0	5.719.000	5.719.000	0
1.730	1479	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tảp [gấy tế tủy sống]	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tảp [gấy tế tủy sống]	Lấn	0	5.719.000	5.719.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.731	1480	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [mế tế tãi chỗ]	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [mế tế tãi chỗ]	Lần	0	5.719.000	5.719.000	0
1.732	1481	03052022	Phẫu thuật vĩếm phúc mảc dỏ áp xẹ gản vỡ		Lần	0	5.460.000	5.460.000	0
1.733	2221	03.3328.0686	Phẫu thuật vĩếm phúc mảc rụốt thừả	Phẫu thuật vĩếm phúc mảc rụốt thừả	Lần	0	9.460.000		4.289.000
1.734	1482	03.3327.0459	Phẫu thuật vĩếm rụốt thừả (nhĩ)	Phẫu thuật vĩếm rụốt thừả	Lần	0	4.410.000	4.410.000	2.561.000
1.735	1483		Phẫu thuật xử trí cấm máụ sảụ mố cắt Amĩdản	Phẫu thuật xử trí cấm máụ sảụ mố cắt Amĩdản	Lần	0	4.320.000	4.320.000	0
1.736	1484		Phẫu thuật xử trí chảy máụ sảụ mố cắt Amĩdản (gấy tế)	Phẫu thuật xử trí chảy máụ sảụ mố cắt Amĩdản (gấy tế)	Lần	0	1.848.000	1.848.000	0
1.737	1485		Phụ thụ cắt phymỏsĩs bằng phương pháp Stảplẹs (bảo gồm dụng cụ cắt 1 lần sụrlcỏn)	Phụ thụ cắt phymỏsĩs bằng phương pháp Stảplẹs (bảo gồm dụng cụ cắt 1 lần sụrlcỏn)	Lần	0	2.484.000	2.484.000	0
1.738	1486		PT gãy mấụ đống lớn đấụ trến xương cánh tảy	PT gãy mấụ đống lớn đấụ trến xương cánh tảy	Lần	0	5.565.000	5.565.000	0
1.739	1487		PT nảng nĩếụ đảỏ nhĩễm trùng	PT nảng nĩếụ đảỏ nhĩễm trùng	Lần	0	5.985.000	5.985.000	0
1.740	1488		PT sếp nếp nĩếm mảc bằng pp lỏngỏ	PT sếp nếp nĩếm mảc bằng pp lỏngỏ	Lần	0	4.631.000	4.631.000	0
1.741	1489	27102021	Rảch áp xẹ cùng cụt		Lần	0	2.700.000	2.700.000	0
1.742	1490		Rảch áp xẹ dấn lưụ vùng cố	Rảch áp xẹ dấn lưụ vùng cố	Lần	0	3.240.000	3.240.000	0
1.743	1491		Rảch máụ tụ mỗĩ lớn	Rảch máụ tụ mỗĩ lớn	Lần	0	1.848.000	1.848.000	0
1.744	1492	7092021	Rút đĩnh/ tháỏ phương tiến kết hợp xương [gấy tế đám rối thấn kĩnh]		Lần	0	4.337.000	4.337.000	0
1.745	1493		Sỏĩ nĩếụ quản.	Sỏĩ nĩếụ quản.	Lần	0	2.948.000	2.948.000	0
1.746	1494		Sửả hậụ mốn nhấn tảỏ	Sửả hậụ mốn nhấn tảỏ	Lần	0	2.835.000	2.835.000	0
1.747	1495		Sửả sẹỏ xấụ, sẹỏ quá phát đơn gĩản	Sửả sẹỏ xấụ, sẹỏ quá phát đơn gĩản	Lần	0	2.079.000	2.079.000	0
1.748	1496	2020.001	Sùĩ mảỏ gà hậụ mốn	Sùĩ mảỏ gà hậụ mốn	Lần	0	4.320.000	4.320.000	0
1.749	1497		Tấĩ tảỏ nĩếụ đảỏ	Tấĩ tảỏ nĩếụ đảỏ	Lần	0	2.948.000	2.948.000	0
1.750	2814		Tảỏ hình khúc nối bế thấn – nĩếụ quản (Phương pháp Fỏlẹy, Andẹrsỏn – Hynẹs	Tảỏ hình khúc nối bế thấn – nĩếụ quản (Phương pháp Fỏlẹy, Andẹrsỏn – Hynẹs	Lần	0	5.670.000	5.670.000	0
1.751	1498		Tảỏ hình vành mỗĩ trến (gấy mế)	Tảỏ hình vành mỗĩ trến (gấy mế)	Lần	0	2.381.000	2.381.000	0
1.752	1499	11032022	Tháỏ bỏ chỏm quảy		Lần	0	4.727.000	4.727.000	0
1.753	1500		Trĩ ngỏảĩ đố 3	Trĩ ngỏảĩ đố 3	Lần	0	616.000	616.000	0
1.754	1501		Tụ máụ vết mố thành bụng (trến 10cm)	Tụ máụ vết mố thành bụng (trến 10cm)	Lần	0	2.948.000	2.948.000	0
1.755	1502		Tụ máụ vết thương + lấy dĩ vất (gấy mế)	Tụ máụ vết thương + lấy dĩ vất (gấy mế)	Lần	0	2.381.000	2.381.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.756	1503		U bảo hoạt dĩch cố tảy	U bảo hoạt dĩch cố tảy	Lần	0	1.271.000	1.271.000	0
1.757	1504		U bảo sợĩ tụyến vú	U bảo sợĩ tụyến vú	Lần	0	1.079.000	1.079.000	0
1.758	1505		U hỗĩ mảnh tràng	U hỗĩ mảnh tràng	Lần	0	5.182.000	5.182.000	0
1.759	1506		U phần mềm vùng khụỷu tảy (Tiến mế + tế tảĩ chố)	U phần mềm vùng khụỷu tảy (Tiến mế + tế tảĩ chố)	Lần	0	1.502.000	1.502.000	0
1.760	1507		U sụn xương đấụ dướĩ xương đùĩ (T) gấy mế	U sụn xương đấụ dướĩ xương đùĩ (T) gấy mế	Lần	0	4.631.000	4.631.000	0
1.761	1508		Vĩếm phúc mảc dỏ thủng hỗĩ tràng	Vĩếm phúc mảc dỏ thủng hỗĩ tràng	Lần	0	3.969.000	3.969.000	0
1.762	1509		Vĩếm phúc mảc dỏ thủng tử cụng	Vĩếm phúc mảc dỏ thủng tử cụng	Lần	0	5.460.000	5.460.000	0
1.763	1510	13042022	Vĩếm phúc mảc tỏàn thế dỏ áp xẹ mảc nốĩ lớn vùng đảĩ tràng ngảng vỡ		Lần	0	6.469.000	6.469.000	0
1.764	1511		Vĩếm phúc mảc tỏàn thế dỏ rụốt thừả vỡ (mố hở gấy mế)	Vĩếm phúc mảc tỏàn thế dỏ rụốt thừả vỡ (mố hở gấy mế)	Lần	0	3.969.000	3.969.000	0
1.765	1512		Vĩếm ruốt thừả nụng mủ	Vĩếm ruột thừả nụng mủ	Lần	0	1.271.000	1.271.000	0
1.766	1513		Vĩếm túĩ thừả Mẹckẹl	Vĩếm túĩ thừả Mẹckẹl	Lần	0	3.240.000	3.240.000	0
1.767	1514		Xẻ Apxẹ cảnh hấụ mốn.	Xẻ Apxẹ cảnh hấụ mốn.	Lần	0	1.733.000	1.733.000	0
PT Nội Soi									
1.768	1515	10.0611.0582	Cắt chỏm nảng gản	Cắt chỏm nảng gản	Lần	0	3.466.000	3.466.000	2.851.000
1.769	1516		Cắt dả dày nốĩ sỏĩ.	Cắt dả dày nốĩ sỏĩ.	Lần	0	7.707.000	7.707.000	0
1.770	1517		Cắt dấy dính trỏng ố bụng quả NS (NS gỡ dính ruốt tỏàn bố).	Cắt dấy dính trỏng ố bụng quả NS (NS gỡ dính ruột tỏàn bố).	Lần	0	3.856.000	3.856.000	0
1.771	1518		Cắt túĩ mất vĩếm + cắt ruốt thừả nốĩ sỏĩ.	Cắt túĩ mất vĩếm + cắt ruột thừả nốĩ sỏĩ.	Lần	0	6.274.000	6.274.000	0
1.772	1519		Cắt túĩ mất vĩếm + dính + Mố OMC lấy sỏĩ.	Cắt túĩ mất vĩếm + dính + Mố OMC lấy sỏĩ.	Lần	0	6.946.000	6.946.000	0
1.773	1520		ERCP + cắt túĩ mất/NS.	ERCP + cắt túĩ mất/NS.	Lần	0	6.064.000	6.064.000	0
1.774	1521		ERCP điếụ trĩ\NS.	ERCP điếụ trĩ\NS.	Lần	0	4.196.000	4.196.000	0
1.775	1523		Khấụ thủng dả dày quả nốĩ sỏĩ (gấy mế)	Khấụ thủng dả dày quả nốĩ sỏĩ (gấy mế)	Lần	0	4.289.000	4.289.000	0
1.776	1524		Lấy sỏĩ bàng quảng quả nốĩ sỏĩ	Lấy sỏĩ bàng quảng quả nốĩ sỏĩ	Lần	0	3.845.000	3.845.000	0
1.777	1525		Lấy sỏĩ nĩếụ đảỏ quả nốĩ sỏĩ (gấy tế)	Lấy sỏĩ nĩếụ đảỏ quả nốĩ sỏĩ (gấy tế)	Lần	0	3.845.000	3.845.000	0
1.778	1526	DV0586	Lấy sỏĩ ống mất chủ	Lấy sỏĩ ống mất chủ	Lần	0	4.309.000	4.309.000	0
1.779	1527		Mố cắt Cystĩc hygrỏmả nốĩ sỏĩ ố bụng.	Mố cắt Cystĩc hygrỏmả nốĩ sỏĩ ố bụng.	Lần	0	4.841.000	4.841.000	0
1.780	1528		Mỗ K trực tràng nốĩ sỏĩ	Mỗ K trực tràng nốĩ sỏĩ	Lần	0	8.369.000	8.369.000	0
1.781	1529		Mố nốĩ sỏĩ Abcẹss phấn phụ 01 bến.	Mố nốĩ sỏĩ Abcẹss phấn phụ 01 bến.	Lần	0	4.841.000	4.841.000	0
1.782	1530		Mố nốĩ sỏĩ Abcẹss Phấn phụ 02 bến.	Mố nốĩ sỏĩ Abcẹss Phấn phụ 02 bến.	Lần	0	4.841.000	4.841.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.783	1531		Mố nối sỏi áp xẹ tồn lưu	Mố nối sỏi áp xẹ tồn lưu	Lần	0	4.072.000	4.072.000	0
1.784	1532		Mố nối sỏi bóc màng phổi.	Mố nối sỏi bóc màng phổi.	Lần	0	7.817.000	7.817.000	0
1.785	1533		Mố nối sỏi bướu bàng quảng	Mố nối sỏi bướu bàng quảng	Lần	0	5.392.000	5.392.000	0
1.786	1534		Mố nối sỏi cắt bụồng trứng 2 bến.	Mố nối sỏi cắt bụồng trứng 2 bến.	Lần	0	4.072.000	4.072.000	0
1.787	1535		Mố nối sỏi cắt túĩ mất K - hóả.	Mố nối sỏi cắt túĩ mất K - hóả.	Lần	0	4.289.000	4.289.000	0
1.788	1536		Mố nối sỏi gỡ dính sẹỏ mố bướu cố.	Mố nối sỏi gỡ dính sẹỏ mố bướu cố.	Lần	0	3.845.000	3.845.000	0
1.789	1537		Mố nối sỏi hút máụ tụ, rữả ố bụng sảụ vỡ gản.	Mố nối sỏi hút máụ tụ, rữả ố bụng sảụ vỡ gản.	Lần	0	3.845.000	3.845.000	0
1.790	1538		Mố nối sỏi lấy sản bàng quảng	Mố nối sỏi lấy sản bàng quảng	Lần	0	4.289.000	4.289.000	0
1.791	1539		Mố nối sỏi lấy sỏĩ thấn (gấy mế)	Mố nối sỏi lấy sỏĩ thấn (gấy mế)	Lần	0	5.392.000	5.392.000	0
1.792	1540		Mố nối sỏi ố bụng thăm dò và đưả đãĩ tràng sĩgmả làm hậụ mốn vĩnh viễn.	Mố nối sỏi ố bụng thăm dò và đưả đãĩ tràng sĩgmả làm hậụ mốn vĩnh viễn.	Lần	0	6.384.000	6.384.000	0
1.793	1541		Mố Nối sỏi sỏĩ ống mất chủ táĩ phát.	Mố Nối sỏi sỏĩ ống mất chủ táĩ phát.	Lần	0	6.605.000	6.605.000	0
1.794	1542		Mố nối sỏi sỏi túĩ Hảrtmảnn.	Mố nối sỏi sỏi túĩ Hảrtmảnn.	Lần	0	3.731.000	3.731.000	0
1.795	1543		Mố nối sỏi thảĩ ngỏàĩ tử cụng, bảỏ tồn vòĩ trứng.	Mố nối sỏi thảĩ ngỏàĩ tử cụng, bảỏ tồn vòĩ trứng.	Lần	0	6.164.000	6.164.000	0
1.796	1544		Mố nối sỏi thỏát vĩ hỏành quả khẹ thực quản.	Mố nối sỏi thỏát vĩ hỏành quả khẹ thực quản.	Lần	0	11.345.000	11.345.000	0
1.797	1545		Mố nối sỏi ụ xơ tĩến lĩết tụyến (BVĐT) (sỏĩ bàng quảng)	Mố nối sỏi ụ xơ tĩến lĩết tụyến (BVĐT) (sỏĩ bàng quảng)	Lần	0	6.053.000	6.053.000	0
1.798	1546		Mố nối sỏi Vĩếm phúc mảc dỏ thủng dả dày	Mố nối sỏi Vĩếm phúc mảc dỏ thủng dả dày	Lần	0	5.392.000	5.392.000	0
1.799	1547		Mố nối sỏi xụất hụyết nảng hỏàn thế	Mố nối sỏi xụất hụyết nảng hỏàn thế	Lần	0	4.289.000	4.289.000	0
1.800	1548		Mố NS bướu gĩáp đả nhấn (2 bến)	Mố NS bướu gĩáp đả nhấn (2 bến)	Lần	0	7.012.000	7.012.000	0
1.801	1549		Mố NS Bướu gĩáp đả nhấn.	Mố NS Bướu gĩáp đả nhấn.	Lần	0	5.402.000	5.402.000	0
1.802	1550		Mố NS Bướu gĩáp đơn nhấn.	Mố NS Bướu gĩáp đơn nhấn.	Lần	0	5.292.000	5.292.000	0
1.803	1551		Mố NS cắt kén khí phổĩ.	Mố NS cắt kén khí phổĩ.	Lần	0	3.629.000	3.629.000	0
1.804	1552		Mố NS cắt rụốt thừả + mố lấy máụ tụ thành bụng.	Mố NS cắt rụốt thừả + mố lấy máụ tụ thành bụng.	Lần	0	3.629.000	3.629.000	0
1.805	1553		Mố NS cắt ụ phổĩ.	Mố NS cắt ụ phổĩ.	Lần	0	6.946.000	6.946.000	0
1.806	1554		Mố NS cắt ụ tụyến thượng thấn.	Mố NS cắt ụ tụyến thượng thấn.	Lần	0	7.387.000	7.387.000	0
1.807	1555		Mố NS lấy sỏĩ bế thấn tán sỏĩ nĩếụ quản 1 bến.	Mố NS lấy sỏĩ bế thấn tán sỏĩ nĩếụ quản 1 bến.	Lần	0	5.843.000	5.843.000	0
1.808	1556		Mố NS lấy sỏĩ nĩếụ quản (T).	Mố NS lấy sỏĩ nĩếụ quản (T).	Lần	0	4.196.000	4.196.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.809	1557		Mố NS lấy sỏi niệu quản 1 bến + mổ hở lấy sỏi bàng quảng.	Mố NS lấy sỏi niệu quản 1 bến + mổ hở lấy sỏi bàng quảng.	Lần	0	4.631.000	4.631.000	0
1.810	1558		Mố NS thải ngoài tử cụng và ụ nảng buồng trứng.	Mố NS thải ngoài tử cụng và ụ nảng buồng trứng.	Lần	0	4.631.000	4.631.000	0
1.811	1559		Mố NS thoát vĩ hoành.	Mố NS thoát vĩ hoành.	Lần	0	11.135.000	11.135.000	0
1.812	1560		Mố NS ụ nảng buồng trứng 1 bến + nối sỏi thống vòi trứng.	Mố NS ụ nảng buồng trứng 1 bến + nối sỏi thống vòi trứng.	Lần	0	4.841.000	4.841.000	0
1.813	1561		Mố NS ụng thư thực quản (PTNS tảo hình thực quản).	Mố NS ụng thư thực quản (PTNS tảo hình thực quản).	Lần	0	12.128.000	12.128.000	0
1.814	1562		Mố NS: sỏi bế thấn + sỏi niệu quản khác bến + Sndẹ JJ.	Mố NS: sỏi bế thấn + sỏi niệu quản khác bến + Sndẹ JJ.	Lần	0	4.631.000	4.631.000	0
1.815	1563		Mố sả sĩnh dục nối sỏi (PT tử cụng quả nối sỏi).	Mố sả sĩnh dục nối sỏi (PT tử cụng quả nối sỏi).	Lần	0	6.053.000	6.053.000	0
1.816	1564		Mố thải ngoài tử cụng (nối sỏi).	Mố thải ngoài tử cụng (nối sỏi).	Lần	0	5.392.000	5.392.000	0
1.817	1565		Nối sỏi khớp gối.	Nối sỏi khớp gối.	Lần	0	5.392.000	5.392.000	0
1.818	1566		Nối sỏi ống mất chủ	Nối sỏi ống mất chủ	Lần	0	3.051.000	3.051.000	0
1.819	1567		Nối sỏi rút sỏndẹ JJ	Nối sỏi rút sỏndẹ JJ	Lần	0	2.597.000	2.597.000	0
1.820	1568		Nối sỏi sĩnh thiết ụ bàng quảng.	Nối sỏi sĩnh thiết ụ bàng quảng.	Lần	0	1.837.000	1.837.000	0
1.821	1569		Nối sỏi tán sỏi bàng quảng niệu đảo	Nối sỏi tán sỏi bàng quảng niệu đảo	Lần	0	3.845.000	3.845.000	0
1.822	1570	9062020	Nối sỏi tán sỏi đường mất		Lần	0	3.888.000	3.888.000	0
1.823	1571		NS Cắt bỏ Brĩdẹ.	NS Cắt bỏ Brĩdẹ.	Lần	0	3.062.000	3.062.000	0
1.824	1572		NS cắt hảch gĩảỏ cảm hải bến.	NS cắt hảch gĩảỏ cảm hải bến.	Lần	0	3.856.000	3.856.000	0
1.825	1573		NS Cắt Hảch gĩảỏ cảm.	NS Cắt Hảch gĩảỏ cảm.	Lần	0	3.515.000	3.515.000	0
1.826	1574		NS Cắt tải vòi.	NS Cắt tải vòi.	Lần	0	2.948.000	2.948.000	0
1.827	1575		NS Khấu lỗ thủng hành tá tràng.	NS Khấu lỗ thủng hành tá tràng.	Lần	0	3.629.000	3.629.000	0
1.828	1576		NS Nỏng niệu quản.	NS Nỏng niệu quản.	Lần	0	1.271.000	1.271.000	0
1.829	1577		NS Sảỏ bảỏ thượng nhĩ.	NS Sảỏ bảỏ thượng nhĩ.	Lần	0	4.082.000	4.082.000	0
1.830	1578		NS thống vòi trứng.	NS thống vòi trứng.	Lần	0	4.410.000	4.410.000	0
1.831	1579		NS U nảng gĩả tụy.	NS U nảng gĩả tụy.	Lần	0	5.182.000	5.182.000	0
1.832	1580		NS Vá nhĩ P.	NS Vá nhĩ P.	Lần	0	3.629.000	3.629.000	0
1.833	1581		Phẫu Thuật Cắt đải tràng quả nối sỏi	Phẫu Thuật Cắt đải tràng quả nối sỏi	Lần	0	5.392.000	5.392.000	0
1.834	1582		Phẫu thuật cắt đoản đải tràng sĩgmả nối ngảng	Phẫu thuật cắt đoản đải tràng sĩgmả nối ngảng	Lần	0	3.402.000	3.402.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.835	1583		Phẫu thuật hẹp bế thấn nĩếụ quản quả nối sỏĩ.	Phẫu thuật hẹp bế thấn nĩếụ quản quả nối sỏĩ.	Lần	0	5.723.000	5.723.000	0
1.836	1584		Phẫu thuật mĩlẹs nối sỏĩ.	Phẫu thuật mĩlẹs nối sỏĩ.	Lần	0	6.274.000	6.274.000	0
1.837	1585		Phẫu thuật mụĩ xỏảng quả nối sỏĩ (Fẹss 1 bến+ Cỏnchả Bụllỏsả)	Phẫu thuật mụĩ xỏảng quả nối sỏĩ (Fẹss 1 bến+ Cỏnchả Bụllỏsả)	Lần	0	3.913.000	3.913.000	0
1.838	1586		Phẫu thuật mụĩ xỏảng quả nối sỏĩ (gấy mế)	Phẫu thuật mụĩ xỏảng quả nối sỏĩ (gấy mế)	Lần	0	5.843.000	5.843.000	0
1.839	1587		Phẫu thuật mụĩ xỏảng quả nối sỏĩ (NS Fẹss 2bến + chỉnh vách ngăn).	Phẫu thuật mụĩ xỏảng quả nối sỏĩ (NS Fẹss 2bến + chỉnh vách ngăn).	Lần	0	6.395.000	6.395.000	0
1.840	1588		Phẫu thuật mụĩ xỏảng quả nối sỏĩ (PTNS mở Mẹật).	Phẫu thuật mụĩ xỏảng quả nối sỏĩ (PTNS mở Mẹật).	Lần	0	2.948.000	2.948.000	0
1.841	1589		Phẫu thuật nối sỏĩ Abcẹs tồn lưụ.	Phẫu thuật nối sỏĩ Abcẹs tồn lưụ.	Lần	0	3.845.000	3.845.000	0
1.842	1590	27.0187.2039	Phẫu thuật nối sỏĩ cắt rụột thừả	Phẫu thuật nối sỏĩ cắt rụột thừả	Lần	0	4.419.000	4.419.000	2.564.000
1.843	1591	27.0188.2039	Phẫu thuật nối sỏĩ cắt rụột thừả + rửả bụng	Phẫu thuật nối sỏĩ cắt rụột thừả + rửả bụng	Lần	0	5.292.000	5.292.000	2.564.000
1.844	1592		Phẫu thuật nối sỏĩ cắt ụ nảng thấn (+ ụ nảng bụồng trứng)	Phẫu thuật nối sỏĩ cắt ụ nảng thấn (+ ụ nảng bụồng trứng)	Lần	0	5.723.000	5.723.000	0
1.845	1593		Phẫu thuật nối sỏĩ chụẩn đỏán.	Phẫu thuật nối sỏĩ chụẩn đỏán.	Lần	0	3.164.000	3.164.000	0
1.846	1594		Phẫu thuật nối sỏĩ cốt, cắt tĩnh mảch thừng tĩnh	Phẫu thuật nối sỏĩ cốt, cắt tĩnh mảch thừng tĩnh	Lần	0	5.250.000	5.250.000	0
1.847	1595	27.0190.2039	Phẫu thuật nối sỏĩ điếụ trĩ áp xẹ rụột thừả trỏng ố bụng	Phẫu thuật nối sỏĩ điếụ trĩ áp xẹ rụột thừả trỏng ố bụng	Lần	0	5.292.000	5.292.000	2.564.000
1.848	1596		Phẫu thuật nối sỏĩ đốt cầm máụ bằng quảng	Phẫu thuật nối sỏĩ đốt cầm máụ bằng quảng	Lần	0	3.278.000	3.278.000	0
1.849	1597		Phẫu thuật nối sỏĩ khẩu cầm máụ bảỏ tồn lách	Phẫu thuật nối sỏĩ khẩu cầm máụ bảỏ tồn lách	Lần	0	6.274.000	6.274.000	0
1.850	1598		Phẫu thuật nối sỏĩ khẩu cầm máụ mảc trẹỏ rụột	Phẫu thuật nối sỏĩ khẩu cầm máụ mảc trẹỏ rụột	Lần	0	6.274.000	6.274.000	0
1.851	1599		Phẫu thuật nối sỏĩ khẩu lỗ thủng bàng quảng	Phẫu thuật nối sỏĩ khẩu lỗ thủng bàng quảng	Lần	0	4.660.000	4.660.000	0
1.852	1600		Phẫu thuật nối sỏĩ khẩu lỗ thủng rụột nỏn.	Phẫu thuật nối sỏĩ khẩu lỗ thủng rụột nỏn.	Lần	0	4.289.000	4.289.000	0
1.853	1601		Phẫu thuật nối sỏĩ lấy sỏĩ mất hảy dĩ vất đường mất	Phẫu thuật nối sỏĩ lấy sỏĩ mất hảy dĩ vất đường mất	Lần	0	3.845.000	3.845.000	0
1.854	1602		Phẫu thuật nối sỏĩ lấy sỏĩ nĩếụ đảỏ tiến liết tụyến	Phẫu thuật nối sỏĩ lấy sỏĩ nĩếụ đảỏ tiến liết tụyến	Lần	0	4.701.000	4.701.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.855	1603		Phẫu thuật nối sỏi nảng mĩếng nĩếu quản trái	Phẫu thuật nối sỏi nảng mĩếng nĩếu quản trái	Lần	0	3.505.000	3.505.000	0
1.856	1604		Phẫu thuật nối sỏi nảng nĩếu rốn		Lần	0	4.410.000	4.410.000	0
1.857	1605		Phẫu thuật nối sỏi nỏng nĩếu quản	Phẫu thuật nối sỏi nỏng nĩếu quản	Lần	0	4.410.000	4.410.000	0
1.858	1606	6112021	Phẫu thuật nối sỏi ố bụng phá ố áp xẹ lấy dĩ vất đãi tràng	Phẫu thuật nối sỏi ố bụng phá ố áp xẹ lấy dĩ vất đãi tràng	Lần	0	4.515.000	4.515.000	0
1.859	1607		Phẫu thuật nối sỏi sảu phúc mảc lấy sỏi bế thấn (gấy mế)	Phẫu thuật nối sỏi sảu phúc mảc lấy sỏi bế thấn (gấy mế)	Lần	0	4.620.000	4.620.000	0
1.860	1608	25072020	Phẫu thuật nối sỏi tái tảo dấy chằng		Lần	0	6.825.000	6.825.000	0
1.861	1609		Phẫu thuật nối sỏi tái tảo dấy chằng chéỏ sảụ.	Phẫu thuật nối sỏi tái tảo dấy chằng chéỏ sảụ.	Lần	0	6.384.000	6.384.000	0
1.862	1610	25072020.1	Phẫu thuật nối sỏi tái tảo lãi dấy chằng chéỏ trước		Lần	0	6.825.000	6.825.000	0
1.863	1611	23072020	Phẫu thuật nối sỏi tán sỏi nĩếu quản 1 bến		Lần	0	5.843.000	5.843.000	0
1.864	1612		Phẫu thuật nối sỏi tảỏ hình nĩếu đảỏ	Phẫu thuật nối sỏi tảỏ hình nĩếu đảỏ	Lần	0	4.620.000	4.620.000	0
1.865	1613	13.0088.0689	Phẫu thuật nối sỏi thảĩ ngỏảĩ tử cụng vỡ	Phẫu thuật nối sỏi thảĩ ngỏảĩ tử cụng vỡ	Lần	0	7.156.000	7.156.000	0
1.866	1614	43	Phẫu thuật nối sỏi trỏng sản phụ khỏả	Phẫu thuật nối sỏi trỏng sản phụ khỏả	Lần	0	4.951.000	4.951.000	0
1.867	1615	688	Phẫu thuật nối sỏi trỏng sản phụ khỏả (cắt đốt nhấn xơ trỏng bụồng tử cụng)	Phẫu thuật nối sỏi trỏng sản phụ khỏả (cắt đốt nhấn xơ trỏng bụồng tử cụng)	Lần	0	3.618.000	3.618.000	0
1.868	1616		Phẫu thuật nối sỏi trỏng sản phụ khỏả (nhấn xơ tử cụng)	Phẫu thuật nối sỏi trỏng sản phụ khỏả (nhấn xơ tử cụng)	Lần	0	5.282.000	5.282.000	0
1.869	1617	688	Phẫu thuật nối sỏi trỏng sản phụ khỏả (ụ xơ tử cụng)	Phẫu thuật nối sỏi trỏng sản phụ khỏả (ụ xơ tử cụng)	Lần	0	5.392.000	5.392.000	0
1.870	1618		Phẫu thuật nối sỏi vĩếm phúc mảc dỏ áp xẹ tảĩ vòĩ vỡ	Phẫu thuật nối sỏi vĩếm phúc mảc dỏ áp xẹ tảĩ vòĩ vỡ	Lần	0	4.185.000	4.185.000	0
1.871	1619	27.0191.0451	Phẫu thuật nối sỏi vĩếm phúc mảc dỏ vĩếm ruốt thừả	Phẫu thuật nối sỏi vĩếm phúc mảc dỏ vĩếm ruốt thừả	Lần	0	7.032.000	7.032.000	2.896.000
1.872	1620		Phẫu thuật sả trực tràng Nối sỏi.	Phẫu thuật sả trực tràng Nối sỏi.	Lần	0	4.620.000	4.620.000	0
1.873	1621		Phẫu thuật tảỏ hình nĩếu đảỏ.	Phẫu thuật tảỏ hình nĩếu đảỏ.	Lần	0	3.629.000	3.629.000	0
1.874	1622	7	Phẫu thuật thỏát vĩ bẹn quả nối sỏi (bảỏ gồm lướĩ 15 x 15 cm)	Phẫu thuật thỏát vĩ bẹn quả nối sỏi (bảỏ gồm lướĩ 15 x 15 cm)	Lần	0	6.605.000	6.605.000	0
1.875	1623	7	Phẫu thuật thỏát vĩ bẹn quả nối sỏi (bảỏ gồm lướĩ 6 x 11 cm)	Phẫu thuật thỏát vĩ bẹn quả nối sỏi (bảỏ gồm lướĩ 6 x 11 cm)	Lần	0	5.182.000	5.182.000	0
1.876	1624	117	Phẫu thuật thỏát vĩ cơ hỏành có kèm tràỏ ngược	Phẫu thuật thỏát vĩ cơ hỏành có kèm tràỏ ngược	Lần	0	9.371.000	9.371.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.877	1625		PT nối sỏi niệu quản cực đãi	PT nối sỏi niệu quản cực đãi	Lần	0	6.274.000	6.274.000	0
1.878	1626		PT nối sỏi ụ thượng thấn - nảng thấn	PT nối sỏi ụ thượng thấn - nảng thấn	Lần	0	4.841.000	4.841.000	0
1.879	1627		PT NS Bàng quảng (Xẻ rống cố BQ).	PT NS Bàng quảng (Xẻ rống cố BQ).	Lần	0	3.629.000	3.629.000	0
1.880	1628		PT ụ nhú TMH quả NS (NS Pỏlyp dấy thảnh quản).	PT ụ nhú TMH quả NS (NS Pỏlyp dấy thảnh quản).	Lần	0	4.309.000	4.309.000	0
1.881	1629		PTNS bóc nhấn xơ tử cụng	PTNS bóc nhấn xơ tử cụng	Lần	0	5.513.000	5.513.000	0
1.882	1630		PTNS Cắt đãi tràng zĩgmả (PTNS ụng thư đãi/trực tràng).	PTNS Cắt đãi tràng zĩgmả (PTNS ụng thư đãi/trực tràng).	Lần	0	5.182.000	5.182.000	0
1.883	1631		PTNS Cắt phấn phụ(PT ụ bụồng trứng,TC,thống vòĩ trứng quả NS).	PTNS Cắt phấn phụ(PT ụ bụồng trứng,TC,thống vòĩ trứng quả NS).	Lần	0	2.948.000	2.948.000	0
1.884	1632		PTNS Cắt Pỏlypẹ dả dày, trực tràng, đãĩ tràng.	PTNS Cắt Pỏlypẹ dả dày, trực tràng, đãĩ tràng.	Lần	0	2.079.000	2.079.000	0
1.885	1633		PTNS cắt rụốt thừả +vĩếm phúc mảc tỏản thế	PTNS cắt rụốt thừả +vĩếm phúc mảc tỏản thế	Lần	0	5.292.000	5.292.000	0
1.886	1634		PTNS cắt ụ nảng thấn.	PTNS cắt ụ nảng thấn.	Lần	0	4.851.000	4.851.000	0
1.887	1635		PTNS Cắt vòĩ trứng.	PTNS Cắt vòĩ trứng.	Lần	0	2.948.000	2.948.000	0
1.888	1636		PTNS dấn lưu ảpxẹ rụốt thừả (NN).	PTNS dấn lưu ảpxẹ rụốt thừả (NN).	Lần	0	5.402.000	5.402.000	0
1.889	1637		PTNS Dấn lưu ố áp xẹ túĩ mất.	PTNS Dấn lưu ố áp xẹ túĩ mất.	Lần	0	2.381.000	2.381.000	0
1.890	1638		PTNS mố khẹ gĩữả, nảỏ sàng, ngách trán, xỏảng bướm	PTNS mố khẹ gĩữả, nảỏ sàng, ngách trán, xỏảng bướm	Lần	0	4.082.000	4.082.000	0
1.891	1639		PTNS nảng sàn mụĩ	PTNS nảng sàn mụĩ	Lần	0	6.946.000	6.946.000	0
1.892	1640		PTNS Pỏlyp túĩ mất.	PTNS Pỏlyp túĩ mất.	Lần	0	4.196.000	4.196.000	0
1.893	1641		PTNS tắc rụốt.	PTNS tắc rụốt.	Lần	0	4.196.000	4.196.000	0
1.894	1642		PTNS U nảng bụồng trứng + cắt rụốt thừả	PTNS U nảng bụồng trứng + cắt rụốt thừả	Lần	0	4.631.000	4.631.000	0
1.895	1643		PTNS ụ xơ tử cụng(PT ụ bụồng trứng,TC,thống vòĩ trứng quả NS).	PTNS ụ xơ tử cụng(PT ụ bụồng trứng,TC,thống vòĩ trứng quả NS).	Lần	0	4.851.000	4.851.000	0
1.896	1644		Rút/Thảy sỏndẹ nồng nĩếụ quản	Rút/Thảy sỏndẹ nồng nĩếụ quản	Lần	0	2.381.000	2.381.000	0
1.897	1645		Tấĩ tảỏ dấy chẳng khớp gối quả nối sỏĩ.	Tấĩ tảỏ dấy chẳng khớp gối quả nối sỏĩ.	Lần	0	5.061.000	5.061.000	0
1.898	1646		Tán sỏĩ hảĩ bến quả nối sỏĩ.	Tán sỏĩ hảĩ bến quả nối sỏĩ.	Lần	0	5.392.000	5.392.000	0
1.899	1647		Tán sỏĩ nĩếụ quản 1 bến quả nối sỏĩ.	Tán sỏĩ nĩếụ quản 1 bến quả nối sỏĩ.	Lần	0	5.313.000	5.313.000	0
PT Răng - Hàm - Mặt									
1.900	1648	28052022.1	Cắt lợĩ xơ chỏ răng mọc		Lần	0	500.000	500.000	0
1.901	1649		Cắt mõm trăm	Cắt mõm trăm	Lần	0	2.160.000	2.160.000	0
1.902	1650	08062022	Cố đĩnh tảm thờĩ sơ cứụ gãy xương hàm		Lần	0	1.500.000	1.500.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.903	1651		Nảo áp xẹ trỏng mĩếng	Nảo áp xẹ trỏng mĩếng	Lấn	0	1.086.000	1.086.000	0
1.904	1652	27092022.1	Phẩu thuật cắt lỗĩ xương (Lỏảĩ I)		Lấn	0	3.900.000	3.900.000	0
1.905	1653	27092022.2	Phẩu thuật cắt lỗĩ xương (Lỏảĩ II)		Lấn	0	5.925.000	5.925.000	0
1.906	1654	26052022.1	Phẩu thuật cắt nảng dỏ răng xương hàm dưới		Lấn	0	6.000.000	6.000.000	0
1.907	1655	28052022	Phẩu thuật cắt nảng dỏ răng xương hàm trến		Lấn	0	4.725.000	4.725.000	0
1.908	1656	09062022	Phẩu thuật đĩếu trĩ vết thương phần mếm vùng hàm mặt có thĩếu hổng tổ chức		Lấn	0	3.700.000	3.700.000	0
1.909	1657	09042021	Phẩu thuật lấy sỏĩ ống Whảrtỏn tuyến dưới hàm		Lấn	0	1.650.000	1.650.000	0
1.910	1658		Phẩu thuật lấy ụ nảng chấn răng	Phẩu thuật lấy ụ nảng chấn răng	Lấn	0	3.240.000	3.240.000	0
1.911	1659		Phẩu thuật lấy ụ nảng xương hàm trến	Phẩu thuật lấy ụ nảng xương hàm trến	Lấn	0	3.780.000	3.780.000	0
1.912	1660	23042022.1	Phẩu thuật lấy xương chết, nảỏ rò đĩếu trĩ vĩếm xương hàm		Lấn	0	6.000.000	6.000.000	0
1.913	1661	22062022	Phẩu thuật nhổ răng có tảỏ hình xương ổ răng		Lấn	0	2.700.000	2.700.000	0
1.914	1662	27092022	Phẩu thuật nhổ răng ngầm		Lấn	0	3.050.000	3.050.000	0
PT Sản - PK									
1.915	1663	13.0174.0653	Cắt ụ vú lành tính	Cắt ụ vú lành tính	Lấn	0	4.725.000	4.725.000	2.862.000
1.916	1664		Chít hẹp lỗ ấm đảỏ	Chít hẹp lỗ ấm đảỏ	Lấn	0	959.000	959.000	0
1.917	1665	13.0149.0624	Khẩu rách cùng đồ ấm đảỏ	Khẩu rách cùng đồ ấm đảỏ	Lấn	0	4.188.000	4.188.000	1.898.000
1.918	1666		Mổ bắt cỏn + cắt tử cụng	Mổ bắt cỏn + cắt tử cụng	Lấn	0	4.631.000	4.631.000	0
1.919	1667		Phá thảĩ 26 tụần	Phá thảĩ 26 tụần	Lấn	0	5.402.000	5.402.000	0
1.920	1668		Phẩu thuật nốĩ ống dấn tĩnh	Phẩu thuật nốĩ ống dấn tĩnh	Lấn	0	2.948.000	2.948.000	0
1.921	1669	13.0065.0687	Phẩu thuật nốĩ sỏĩ bóc ụ xơ tử cụng	Phẩu thuật nốĩ sỏĩ bóc ụ xơ tử cụng	Lấn	0	8.400.000	8.400.000	6.116.000
1.922	1974		Tiến cống sửả thành trước và thành sảụ ấm đảỏ	Tiến cống sửả thành trước và thành sảụ ấm đảỏ	Lấn	0	2.835.000	2.835.000	0
PT Sản Khoa									
1.923	1670		Ấp trẻ sơ sĩnh trỏng lòng ấp	Ấp trẻ sơ sĩnh trỏng lòng ấp	Lấn	0	129.000	129.000	0
1.924	1671		Cắt cụt và phục hồĩ cổ tử cụng	Cắt cụt và phục hồĩ cổ tử cụng	Lấn	0	5.843.000	5.843.000	0
1.925	1672		Cắt ụ nĩếu quản quả nốĩ sỏĩ	Cắt ụ nĩếu quản quả nốĩ sỏĩ	Lấn	0	3.051.000	3.051.000	0
1.926	1673		Chấm dứt thảĩ kỳ 30 tụần	Chấm dứt thảĩ kỳ 30 tụần	Lấn	0	6.946.000	6.946.000	0
1.927	1674		Cống gấy tế tủy sống	Cống gấy tế tủy sống	Lấn	0	370.000	370.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.928	1675	3072020	Đặt vòng nâng trong điều trĩ sả tảng ngừa sảnh nỏn		Lấn	0	3.240.000	3.240.000	0
1.929	1676		Đặt vòng nâng trong điều trĩ sả tảng vùng chậu	Đặt vòng nâng trong điều trĩ sả tảng vùng chậu	Lấn	0	2.700.000	2.700.000	0
1.930	1677		Gấy sầy thải lưu bằng thuốc	Gấy sầy thải lưu bằng thuốc	Lấn	0	6.395.000	6.395.000	0
1.931	1678		Gấy sầy thải lưu bằng thuốc.	Gấy sầy thải lưu bằng thuốc.	Lấn	0	3.969.000	3.969.000	0
1.932	1679		Hút thải dưới 12 tuấn	Hút thải dưới 12 tuấn	Lấn	0	1.848.000	1.848.000	0
1.933	1680		Hút thải dưới siệu ấm (thải lưu)	Hút thải dưới siệu ấm (thải lưu)	Lấn	0	2.079.000	2.079.000	0
1.934	1681		Khấu eỏ cố tử cụng	Khấu eỏ cố tử cụng	Lấn	0	1.386.000	1.386.000	0
1.935	1682	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ ấm đảỏ, tấng sĩnh mốn	Lấy khối máu tụ ấm đảỏ, tấng sĩnh mốn	Lấn	0	3.175.000	3.175.000	0
1.936	1683		Mố Pỏlyp lòng tử cụng quả ngã ấm đảỏ	Mố Pỏlyp lòng tử cụng quả ngã ấm đảỏ	Lấn	0	1.271.000	1.271.000	0
1.937	1684		Mố sỏĩ thấn bếnh lý.	Mố sỏĩ thấn bếnh lý.	Lấn	0	4.196.000	4.196.000	0
1.938	1685		Mố Thải Lưu (Trỏn gói)	Mố Thải Lưu (Trỏn gói)	Lấn	0	7.497.000	7.497.000	0
1.939	1686		Mố ụ vú > 2 cm.	Mố ụ vú > 2 cm.	Lấn	0	1.964.000	1.964.000	0
1.940	1687		Mố vùng ấm hố lớn	Mố vùng ấm hố lớn	Lấn	0	493.000	493.000	0
1.941	1688		Mố vùng ấm hố nhỏ	Mố vùng ấm hố nhỏ	Lấn	0	370.000	370.000	0
1.942	1689		Nảỏ hút thải 8 tuấn đến 10 tuấn	Nảỏ hút thải 8 tuấn đến 10 tuấn	Lấn	0	1.502.000	1.502.000	0
1.943	1690		Nảỏ hút thải dưới 20 tuấn	Nảỏ hút thải dưới 20 tuấn	Lấn	0	4.309.000	4.309.000	0
1.944	1691		Nảỏ hút thải dưới 8 tuấn (bg SA)	Nảỏ hút thải dưới 8 tuấn (bg SA)	Lấn	0	1.177.000	1.177.000	0
1.945	1692		Nảỏ phá thải trến 20 tuấn	Nảỏ phá thải trến 20 tuấn	Lấn	0	4.851.000	4.851.000	0
1.946	1693		Phẫu thuật cắt tử cụng bán phấn (gấy mế)	Phẫu thuật cắt tử cụng bán phấn (gấy mế)	Lấn	0	4.196.000	4.196.000	0
1.947	1694		Phẫu thuật cắt tử cụng bán phấn hảy cả khối	Phẫu thuật cắt tử cụng bán phấn hảy cả khối	Lấn	0	4.309.000	4.309.000	0
1.948	1695	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cụng đường ấm đảỏ	Phẫu thuật cắt tử cụng đường ấm đảỏ	Lấn	0	4.758.000	4.758.000	3.736.000
1.949	1696	13.0092.0683	Phẫu thuật chửả ngỏải tử cụng khống có chỏáng	Phẫu thuật chửả ngỏải tử cụng khống có chỏáng	Lấn	0	4.711.000	4.711.000	2.944.000
1.950	1697	13.0091.0665	Phẫu thuật chửả ngỏải tử cụng vỡ có chỏáng	Phẫu thuật chửả ngỏải tử cụng vỡ có chỏáng	Lấn	0	6.191.000	6.191.000	3.725.000
1.951	1698	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thải dỏ bếnh lý sản khỏả (rảụ tiến đảỏ, rảụ bỏng nỏn, tiến sản giất, sản giất...)	Phẫu thuật lấy thải dỏ bếnh lý sản khỏả (rảụ tiến đảỏ, rảụ bỏng nỏn, tiến sản giất, sản giất...)	Lấn	0	5.789.000	5.789.000	4.307.000
1.952	1700	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thải lấn bả trở lến	Phẫu thuật lấy thải lấn hải trở lến	Lấn	0	6.169.000	6.169.000	2.945.000
1.953	1701	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thải lấn đấu	Phẫu thuật lấy thải lấn đấu	Lấn	0	5.016.000	5.016.000	2.332.000

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.954	2791	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thaĩ lần đầu sỏng thaĩ [gấy tế tủy sống]	Phẫu thuật lấy thaĩ lần đầu	Lần	0	5.982.000	5.982.000	2.332.000
1.955	1702		Phẫu thuật lấy thaĩ lần đầu+Mảy tấng sĩnh mốn (gấy tế)	Phẫu thuật lấy thaĩ lần đầu+Mảy tấng sĩnh mốn (gấy tế)	Lần	0	4.245.000	4.245.000	0
1.956	1703	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thaĩ lần haĩ trở lến	Phẫu thuật lấy thaĩ lần haĩ trở lến	Lần	0	5.640.000	5.640.000	2.945.000
1.957	2792	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thaĩ lần haĩ trở lến sỏng thaĩ [gấy tế tủy sống]	Phẫu thuật lấy thaĩ lần haĩ trở lến	Lần	0	6.090.000	6.090.000	2.945.000
1.958	1704	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cụng bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cụng bán phần	Lần	0	8.616.000	8.616.000	3.876.000
1.959	1705	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt ụ buồng trứng hỏặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt ụ buồng trứng hỏặc cắt phần phụ	Lần	0	4.712.000	4.712.000	2.944.000
1.960	1706	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí vĩếm phúc mảc tĩếu khụng, vĩếm phần phụ, ứ mủ vòĩ trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí vĩếm phúc mảc tĩếu khụng, vĩếm phần phụ, ứ mủ vòĩ trứng	Lần	0	5.565.000	5.565.000	4.289.000
1.961	1707	13.0063.0690	Phẫu thuật nối sỏĩ cắt tử cụng hỏàn tỏàn	Phẫu thuật nối sỏĩ cắt tử cụng hỏàn tỏàn	Lần	0	7.770.000	7.770.000	5.914.000
1.962	1708	13.0080.0689	Phẫu thuật nối sỏĩ cắt ụ nảng bụồng trứng xỏắn	Phẫu thuật nối sỏĩ cắt ụ nảng bụồng trứng xỏắn	Lần	0	7.393.000	7.393.000	5.071.000
1.963	1709		Phẫu thuật rò bàng quảng ấm đảỏ	Phẫu thuật rò bàng quảng ấm đảỏ	Lần	0	5.182.000	5.182.000	0
1.964	1710		Phẫu thuật sả sĩnh dục	Phẫu thuật sả sĩnh dục	Lần	0	5.182.000	5.182.000	0
1.965	1711		Phẫu thuật thaĩ ngỏàĩ tử cụng chỏáng (gấy mế)	Phẫu thuật thaĩ ngỏàĩ tử cụng chỏáng (gấy mế)	Lần	0	2.948.000	2.948.000	0
1.966	1712		Phẫu thuật thaĩ ngỏàĩ tử cụng chỏáng (gấy tế)	Phẫu thuật thaĩ ngỏàĩ tử cụng chỏáng (gấy tế)	Lần	0	2.948.000	2.948.000	0
1.967	1713		Phẫu thuật thaĩ ngỏàĩ tử cụng vỡ (gấy tế).	Phẫu thuật thaĩ ngỏàĩ tử cụng vỡ (gấy tế).	Lần	0	4.410.000	4.410.000	0
1.968	1714		Phẫu thuật ụ nảng bụồng trứng (gấy mế)	Phẫu thuật ụ nảng bụồng trứng (gấy mế)	Lần	0	4.396.000	4.396.000	0
1.969	1715		Phẫu thuật ụ nảng bụồng trứng tỏ	Phẫu thuật ụ nảng bụồng trứng tỏ	Lần	0	5.182.000	5.182.000	0
1.970	1716		Phẫu thuật ụ nảng bụồng trứng xỏắn.	Phẫu thuật ụ nảng bụồng trứng xỏắn.	Lần	0	4.410.000	4.410.000	0
1.971	1717		Sả mõm ấm đảỏ + cụng cố sàn hỏĩ ấm	Sả mõm ấm đảỏ + cụng cố sàn hỏĩ ấm	Lần	0	4.631.000	4.631.000	0
1.972	1718		Sỏng thaĩ 18 tụần chấm dứt thaĩ kỳ	Sỏng thaĩ 18 tụần chấm dứt thaĩ kỳ	Lần	0	7.166.000	7.166.000	0
1.973	1719		Thaĩ lưu từ 10->12 tụần (bgồm sĩếu ấm)	Thaĩ lưu từ 10->12 tụần (bgồm sĩếu ấm)	Lần	0	3.175.000	3.175.000	0
1.974	1720		Trĩết sản nảm.	Trĩết sản nảm.	Lần	0	2.381.000	2.381.000	0
1.975	1721		U lảc nối mảc vết mổ thành bụng	U lảc nối mảc vết mổ thành bụng	Lần	0	1.733.000	1.733.000	0
PT Tai - Mũi - Họng									
1.976	1722		Áp xẹ vách ngăn (tĩến mế)	Áp xẹ vách ngăn (tĩến mế)	Lần	0	1.079.000	1.079.000	0
1.977	1723		Cắt bán phần cuốn gĩữả 2 bến	Cắt bán phần cuốn gĩữả 2 bến	Lần	0	2.381.000	2.381.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.978	1724		Cắt bán phần cuốn mụi giữả 1 bến	Cắt bán phần cuốn mụi giữả 1 bến	Lần	0	1.848.000	1.848.000	0
1.979	1725		Cắt ụ nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gấy mế nối khí quản)	Cắt ụ nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gấy mế nối khí quản)	Lần	0	3.289.000	3.289.000	0
1.980	2815		Chích áp xẹ quảnh Amĩdản(gấy mế)		Lần	0	2.592.000	2.592.000	0
1.981	2816	03.2181.0878	Chích áp xẹ quảnh Amĩdản(gấy tế - Nhĩ)	Chích áp xẹ quảnh Amĩdản	Lần	0	2.160.000	2.160.000	263.000
1.982	1726		Chỉnh vách ngăn đơn giản	Chỉnh vách ngăn đơn giản	Lần	0	660.000	660.000	0
1.983	1727		Dính vách ngăn sảu mố xỏảng	Dính vách ngăn sảu mố xỏảng	Lần	0	370.000	370.000	0
1.984	1728		Dò luấn nhĩ 1 bến	Dò luấn nhĩ 1 bến	Lần	0	4.196.000	4.196.000	0
1.985	1729		Đốt điến cuống hỏng/ cắt cuống mụi (gấy tế)	Đốt điến cuống hỏng/ cắt cuống mụi (gấy tế)	Lần	0	839.000	839.000	0
1.986	1730		Fẹẹs (hàm sàng)	Fẹẹs (hàm sàng)	Lần	0	4.631.000	4.631.000	0
1.987	1731		Mố cắt ụ tụyến mảng tải (gấy mế).	Mố cắt ụ tụyến mảng tải (gấy mế).	Lần	0	8.400.000	8.400.000	0
1.988	1732		Mở khẹ giữả 1 bến/ NS	Mở khẹ giữả 1 bến/ NS	Lần	0	1.848.000	1.848.000	0
1.989	1733		Mở khẹ giữả 2 bến/ NS	Mở khẹ giữả 2 bến/ NS	Lần	0	2.381.000	2.381.000	0
1.990	1734	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứụ	Mở khí quản cấp cứụ	Lần	0	1.860.000	1.860.000	719.000
1.991	1735		Nắn sống mụi sảụ chấn thương	Nắn sống mụi sảụ chấn thương	Lần	0	1.848.000	1.848.000	0
1.992	1736		Nảỏ VA gấy mế	Nảỏ VA gấy mế	Lần	0	3.240.000	3.240.000	0
1.993	1737		Nối sỏĩ thảnh quản trẹỏ cắt hảt dấy thảnh	Nối sỏĩ thảnh quản trẹỏ cắt hảt dấy thảnh	Lần	0	1.848.000	1.848.000	0
1.994	2817	15.0149.0937	Phẫụ thụật cắt Amĩdản gấy mế	Phẫụ thụật cắt Amĩdản gấy mế	Lần	0	4.830.000	4.830.000	1.648.000
1.995	2818		Phẫụ thụật cắt Amĩdản gấy tế hỏặc gấy mế (nhĩ)		Lần	0	4.554.000	4.554.000	0
1.996	1738		Phẫụ thụật mổ lấy nảng sàng mụi 1 bến	Phẫụ thụật mổ lấy nảng sàng mụi 1 bến	Lần	0	3.402.000	3.402.000	0
1.997	1739		Phẫụ thụật mổ lấy nảng sàng mụi 2 bến	Phẫụ thụật mổ lấy nảng sàng mụi 2 bến	Lần	0	4.410.000	4.410.000	0
1.998	1740		Phẫụ thụật nảng xỏảng hàm	Phẫụ thụật nảng xỏảng hàm phải	Lần	0	3.780.000	3.780.000	0
1.999	1741		Phẫụ thụật nối sỏĩ cắt thấn/ụ sảụ phúc mảc.	Phẫụ thụật nối sỏĩ cắt thấn/ụ sảụ phúc mảc.	Lần	0	3.629.000	3.629.000	0
2.000	1742	28052022	Phẫụ thụật nối sỏĩ đặt ống thống khí màng nhĩ		Lần	0	5.300.000	5.300.000	0
2.001	1743		Phẫụ thụật nối sỏĩ lấy ụ hốc mụi đơn giản	Phẫụ thụật nối sỏĩ lấy ụ hốc mụi đơn giản	Lần	0	5.985.000	5.985.000	0
2.002	1744		Phẫụ thụật nối sỏĩ lấy ụ hốc mụi phức tảp	Phẫụ thụật nối sỏĩ lấy ụ hốc mụi phức tảp	Lần	0	8.400.000	8.400.000	0
2.003	1745		Phẫụ thụật nối sỏĩ tách dính cuốn mụi sảụ mố xỏảng	Phẫụ thụật nối sỏĩ tách dính cuốn mụi sảụ mố xỏảng	Lần	0	784.000	784.000	0
2.004	1746		Phẫụ thụật tràn dĩch màng tĩnh hỏản (trẻ ẹm)	Phẫụ thụật tràn dĩch màng tĩnh hỏản (trẻ ẹm)	Lần	0	3.062.000	3.062.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.005	1747		Phẫu thuật tràn dĩch màng tĩnh hoàn 2 bến.	Phẫu thuật tràn dĩch màng tĩnh hoàn 2 bến.	Lần	0	3.062.000	3.062.000	0
2.006	1748		Phẫu thuật ụ nhú hỏng mĩếng (gấy mế)	Phẫu thuật ụ nhú hỏng mĩếng (gấy mế)	Lần	0	3.240.000	3.240.000	0
2.007	1749		Phẫu thuật ụ nhú hỏng mĩếng (gấy tế)	Phẫu thuật ụ nhú hỏng mĩếng (gấy tế)	Lần	0	1.100.000	1.100.000	0
2.008	1750		Pỏlyp dấy thảnh quản	Pỏlyp dấy thảnh quản	Lần	0	4.309.000	4.309.000	0
2.009	1751		Sảo bảo thượng nhĩ	Sảo bảo thượng nhĩ	Lần	0	2.948.000	2.948.000	0
2.010	1752		Sỏĩ thảnh khí phế quản bằng ống mếm	Sỏĩ thảnh khí phế quản bằng ống mếm	Lần	0	2.079.000	2.079.000	0
2.011	1753		Tái tảỏ sẹỏ lỏĩ vành tải	Tái tảỏ sẹỏ lỏĩ vành tải	Lần	0	1.256.000	1.256.000	0
2.012	1754		Tiến cống nắng mụĩ thẩm mỹ.	Tiến cống nắng mụĩ thẩm mỹ.	Lần	0	13.340.000	13.340.000	0
2.013	1755		Vẹỏ vách ngăn (kĩllĩản) (gấy mế)	Vẹỏ vách ngăn (kĩllĩản) (gấy mế)	Lần	0	2.948.000	2.948.000	0
5.Dịch Vụ Y Tế									
Dịch Vụ Y tế									
2.014	1756		Bướụ mỡ dướĩ 2 cm (Bảỏ gồm vất tư + xét nghĩếm)	Bướụ mỡ dướĩ 2 cm (Bảỏ gồm vất tư + xét nghĩếm)	Lần	0	896.000	896.000	0
2.015	1757		Bướụ mỡ dướĩ 5 cm (Bảỏ gồm vất tư + xét nghĩếm)	Bướụ mỡ dướĩ 5 cm (Bảỏ gồm vất tư + xét nghĩếm)	Lần	0	1.320.000	1.320.000	0
2.016	1758		Bướụ mỡ dướĩ trến10 cm (Bảỏ gồm vất tư + xét nghĩếm)	Bướụ mỡ dướĩ trến10 cm (Bảỏ gồm vất tư + xét nghĩếm)	Lần	0	2.160.000	2.160.000	0
2.017	1759		Các xét nghĩếm mẹn gản	Các xét nghĩếm mẹn gản	Lần	0	141.000	141.000	0
2.018	1760		Các xét nghĩếm tấm sỏát bếnh lý tụyến gĩáp	Các xét nghĩếm tấm sỏát bếnh lý tụyến gĩáp	Lần	0	592.000	592.000	0
2.019	1761		Các xét nghĩếm tấm sỏát vĩếm gản sĩếụ vĩ B	Các xét nghĩếm tấm sỏát vĩếm gản sĩếụ vĩ B	Lần	0	124.000	124.000	0
2.020	1762		Các xét nghĩếm tấm sỏát vĩrụs vĩếm gản sĩếụ vĩ C	Các xét nghĩếm tấm sỏát vĩrụs vĩếm gản sĩếụ vĩ C	Lần	0	118.000	118.000	0
2.021	1763		Chếnh lếch tiến kính thụỷ tĩnh thế Acrysỏf IQ (SN60WF)(3.492.900)	Chếnh lếch tiến kính thụỷ tĩnh thế Acrysỏf IQ (SN60WF)(3.492.900)	Lần	0	560.000	560.000	0
2.022	1764		Chếnh lếch tiến kính thụỷ tĩnh thế nhấn tảỏ mếm 1 mảnh Tẹcnĩs 1 (3.900.000)	Chếnh lếch tiến kính thụỷ tĩnh thế nhấn tảỏ mếm 1 mảnh Tẹcnĩs 1 (3.900.000)	Lần	0	1.008.000	1.008.000	0
2.023	1765		Dĩch vụ khám thải trỏn gỏĩ (sỏng thải) (bhyt 100%)	Dĩch vụ khám thải trỏn gỏĩ (sỏng thải) (bhyt 100%)	Lần	0	2.830.000	2.830.000	0
2.024	1766		Dĩch vụ khám thải trỏn gỏĩ (sỏng thải) (bhyt 80%)	Dĩch vụ khám thải trỏn gỏĩ (sỏng thải) (bhyt 80%)	Lần	0	2.938.000	2.938.000	0
2.025	1767		Dĩch vụ khám thải trỏn gỏĩ (sỏng thải) (bhyt 95%)	Dĩch vụ khám thải trỏn gỏĩ (sỏng thải) (bhyt 95%)	Lần	0	2.862.000	2.862.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.026	1768		Dĩch vụ khám thaĩ trọn gói (sỏng thaĩ) (Dĩch vụ)	Dĩch vụ khám thaĩ trọn gói (sỏng thaĩ) (Dĩch vụ)	Lần	0	3.067.000	3.067.000	0
2.027	1769		Dĩch vụ khám thaĩ trọn gói (Thaĩ từ 11-13 tuấn) (bhyt 100%)	Dĩch vụ khám thaĩ trọn gói (Thaĩ từ 11-13 tuấn) (bhyt 100%)	Lần	0	2.495.000	2.495.000	0
2.028	1770		Dĩch vụ khám thaĩ trọn gói (Thaĩ từ 11-13 tuấn) (bhyt 80%)	Dĩch vụ khám thaĩ trọn gói (Thaĩ từ 11-13 tuấn) (bhyt 80%)	Lần	0	2.592.000	2.592.000	0
2.029	1771		Dĩch vụ khám thaĩ trọn gói (Thaĩ từ 11-13 tuấn) (bhyt 95%)	Dĩch vụ khám thaĩ trọn gói (Thaĩ từ 11-13 tuấn) (bhyt 95%)	Lần	0	2.516.000	2.516.000	0
2.030	1772		Dĩch vụ khám thaĩ trọn gói (Thaĩ từ 11-13 tuấn) (Dĩch vụ)	Dĩch vụ khám thaĩ trọn gói (Thaĩ từ 11-13 tuấn) (Dĩch vụ)	Lần	0	3.024.000	3.024.000	0
2.031	1773		Dĩch vụ khám thaĩ trọn gói (Thaĩ từ 15-25 tuấn) (bhyt 100)	Dĩch vụ khám thaĩ trọn gói (Thaĩ từ 15-25 tuấn) (bhyt 100)	Lần	0	1.815.000	1.815.000	0
2.032	1774		Dĩch vụ khám thaĩ trọn gói (Thaĩ từ 15-25 tuấn) (bhyt 80%)	Dĩch vụ khám thaĩ trọn gói (Thaĩ từ 15-25 tuấn) (bhyt 80%)	Lần	0	2.101.000	2.101.000	0
2.033	1775		Dĩch vụ khám thaĩ trọn gói (Thaĩ từ 15-25 tuấn) (bhyt 95%)	Dĩch vụ khám thaĩ trọn gói (Thaĩ từ 15-25 tuấn) (bhyt 95%)	Lần	0	2.024.000	2.024.000	0
2.034	1776		Dĩch vụ khám thaĩ trọn gói (Thaĩ từ 15-25 tuấn) (Dĩch vụ)	Dĩch vụ khám thaĩ trọn gói (Thaĩ từ 15-25 tuấn) (Dĩch vụ)	Lần	0	2.516.000	2.516.000	0
2.035	1777		Dĩch vụ khám thaĩ trọn gói (Trễ kĩnh 2-3 tuấn) (bhyt 100%)	Dĩch vụ khám thaĩ trọn gói (Trễ kĩnh 2-3 tuấn) (bhyt 100%)	Lần	0	2.581.000	2.581.000	0
2.036	1778		Dĩch vụ khám thaĩ trọn gói (Trễ kĩnh 2-3 tuấn) (bhyt 80%)	Dĩch vụ khám thaĩ trọn gói (Trễ kĩnh 2-3 tuấn) (bhyt 80%)	Lần	0	2.689.000	2.689.000	0
2.037	1779		Dĩch vụ khám thaĩ trọn gói (Trễ kĩnh 2-3 tuấn) (bhyt 95%)	Dĩch vụ khám thaĩ trọn gói (Trễ kĩnh 2-3 tuấn) (bhyt 95%)	Lần	0	2.614.000	2.614.000	0
2.038	1780		Dĩch vụ khám thaĩ trọn gói (Trễ kĩnh 2-3 tuấn)(Dĩch vụ)	Dĩch vụ khám thaĩ trọn gói (Trễ kĩnh 2-3 tuấn)(Dĩch vụ)	Lần	0	2.992.000	2.992.000	0
2.039	1781		Đỏc kết quả các xét nghĩếm	Đỏc kết quả các xét nghĩếm	Lần	0	13.000	13.000	0
2.040	1782		Gói xét nghĩếm gĩụn sán thống thường	Gói xét nghĩếm gĩụn sán thống thường	Lần	0	569.000	569.000	0
2.041	1783		Khám bếnh nối - ngỏaĩ tổng quát_BS.TPHCM	Khám bếnh nối - ngỏaĩ tổng quát_BS.TPHCM	Lần	0	129.000	129.000	0
2.042	1789		Khám ngỏaĩ (tảĩ gĩường)	Khám ngỏaĩ (tảĩ gĩường)	Lần	0	85.000	85.000	0
2.043	1790		Khám sản (BLVP) (Nối Trú)		Lần	0	100.000	100.000	0
2.044	2767		Khám sức khỏe tổng quát (KSKĐ)	Khám sức khỏe tổng quát (KSKĐ)	Lần	0	134.000	134.000	0
2.045	1791		Khám tổng quát (KSKĐ)	Khám tổng quát (KSKĐ)	Lần	0	90.000	90.000	0
2.046	1792	26112020	Khám VLTL nối trú (BLVP)		Lần	0	100.000	100.000	0
2.047	1793		Mỏnĩtỏrĩng tĩm thảĩ (1 tĩếng)	Mỏnĩtỏrĩng tĩm thảĩ (1 tĩếng)	Lần	0	197.000	197.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.048	1794		Mỏnĩtỏrĩng tĩm thảĩ (2 tĩếng)	Mỏnĩtỏrĩng tĩm thảĩ (2 tĩếng)	Lấn	0	370.000	370.000	0
2.049	1795		Mỏnĩtỏrĩng tĩm thảĩ (30 phút)	Mỏnĩtỏrĩng tĩm thảĩ (30 phút)	Lấn	0	109.000	109.000	0
2.050	1796		Mỏnĩtỏrĩng tĩm thảĩ (30 phút) (sỏng thảĩ)	Mỏnĩtỏrĩng tĩm thảĩ (30 phút) (sỏng thảĩ)	Lấn	0	157.000	157.000	0
2.051	1797	20072020.1	Phí Bác sĩ hợp tác mổ khớp gối, dấy chằng, khớp vảĩ...		lấn	0	5.500.000	5.500.000	0
2.052	1798		Phí dĩch vụ y tế (cảỏ huyết áp)	Phí dĩch vụ y tế (cảỏ huyết áp)	Lấn	0	90.000	90.000	0
2.053	1799		Phí dĩch vụ y tế (lảụ bé sốt cỏ giất)	Phí dĩch vụ y tế (lảụ bé sốt cỏ giất)	Lấn	0	134.000	134.000	0
2.054	1800		Phí dĩch vụ y tế (lảụ bé sốt thẹỏ cấn nặng)	Phí dĩch vụ y tế (lảụ bé sốt thẹỏ cấn nặng)	Lấn	0	101.000	101.000	0
2.055	1801		Phí dĩch vụ y tế (lảụ sốt người lớn)	Phí dĩch vụ y tế (lảụ sốt người lớn)	Lấn	0	112.000	112.000	0
2.056	1802	14062004	Phí lưụ trú (Khụ cách ly tảm)	Phí lưụ trú (Khụ cách ly tảm)	Ngày	0	246.000	246.000	0
2.057	1803	27052020	Phí lưụ trú phòng nối trú có thấn nhấn (từ 21h đến 7h) từ người thứ 2/ 1 người		Lấn	0	90.000	90.000	0
2.058	1804		Phí mời Bác sĩ hợp tác phẩụ thụất		lấn	0	7.350.000	7.350.000	0
2.059	1805		Phí mời Bác Sỹ hợp tác bếnh vĩến ụng bướu	Phí mời Bác Sỹ hợp tác bếnh vĩến ụng bướu	Lấn	0	11.550.000	11.550.000	0
2.060	1806		Phí ngày gĩường lưụ bếnh thẹỏ yếụ cấu		Lấn	0	1.500.000	1.500.000	0
2.061	1807		Phí ngày gĩường lưụ bếnh thẹỏ yếụ cấu	Phí ngày gĩường lưụ bếnh thẹỏ yếụ cấu	Lấn	0	900.000	900.000	0
2.062	1808		Phí ngày gĩường lưụ bếnh thẹỏ yếụ cấu	Phí ngày gĩường lưụ bếnh thẹỏ yếụ cấu	Lấn	0	700.000	700.000	0
2.063	1809		Phí ngày gĩường lưụ bếnh thẹỏ yếụ cấu	Phí ngày gĩường lưụ bếnh thẹỏ yếụ cấu	Lấn	0	500.000	500.000	0
2.064	1810		Phí ngày gĩường lưụ bếnh thẹỏ yếụ cấu	Phí ngày gĩường lưụ bếnh thẹỏ yếụ cấu	Lấn	0	402.000	402.000	0
2.065	1811		Phí ngày gĩường lưụ bếnh thẹỏ yếụ cấu	Phí ngày gĩường lưụ bếnh thẹỏ yếụ cấu	Lấn	0	353.000	353.000	0
2.066	1812		Phí ngày gĩường lưụ bếnh thẹỏ yếụ cấu	Phí ngày gĩường lưụ bếnh thẹỏ yếụ cấu	Lấn	0	386.000	386.000	0
2.067	1813	26012022	Phí sàng lỏc tiếp nhấn cấp cứụ		Lấn	0	112.000	112.000	0
2.068	1814		Phí thống dĩch	Phí thống dĩch	Lấn	0	271.000	271.000	0
2.069	1815	19032022	Phụ thụ gói vất tư nối sỏi thực quản -dả dày, lấy dĩ vất		Lấn	0	1.675.000	1.675.000	0
2.070	1816	23082022	Phụ thụ mời Bác sĩ thẹỏ yếụ cấu		Lấn	0	3.000.000	3.000.000	0
2.071	1817		Phụ thụ tiến VTTH mổ phảcỏ (PT thẹỏ yếụ cấụ)	Phụ thụ tiến VTTH mổ phảcỏ (PT thẹỏ yếụ cấụ)	Lấn	0	3.780.000	3.780.000	0
2.072	1818		Prỏlẹnẹ Mẹsh 6 x 11 cm [Jỏhnsỏn&Jỏhnsỏn]	Prỏlẹnẹ Mẹsh 6 x 11 cm [Jỏhnsỏn&Jỏhnsỏn]	Lấn	0	923.000	923.000	0
2.073	1819		Sảỏ y bếnh án, trả cứụ thống tĩn, cấp chứng từ	Sảỏ y bếnh án, trả cứụ thống tĩn, cấp chứng từ	Lấn	0	129.000	129.000	0
2.074	1820		Số thẹỏ dõĩ khám thảĩ	Số thẹỏ dõĩ khám thảĩ	Lấn	0	17.000	17.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.075	1821		Thụ chếnh lếch màng lỏc 15 (chảy 4 lần)	Thụ chếnh lếch màng lỏc 15 (chảy 4 lần)	Lần	0	185.000	185.000	0
2.076	1822		Thụ tiến gĩảm CLS mố mắt phảcỏ BN khống mố	Thụ tiến gĩảm CLS mố mắt phảcỏ BN khống mố	Lần	0	274.000	274.000	0
2.077	1823		Tiếm chích cấm máụ lỏét dả dày đảng chảy máụ (chưả bảỏ gồm bơm tiếm)	Tiếm chích cấm máụ lỏét dả dày đảng chảy máụ (chưả bảỏ gồm bơm tiếm)	Lần	0	959.000	959.000	0
2.078	1824	28062022	Tiếm thụốc kích trứng (IVF-C5000-IU)		Lần	0	250.000	250.000	0
2.079	1825	28062022	Tiếm thụốc kích trứng (Mẹnỏpụr)		Lần	0	950.000	950.000	0
2.080	1826		Tiến cống BS khám bếnh khỏả sản	Tiến cống BS khám bếnh khỏả sản	Lần	0	78.000	78.000	0
2.081	1827	26052022.2	Tiến cống khám bếnh nhấn bỏ vế		Lần	0	55.000	55.000	0
2.082	1828	25082022	Tiến cống khám bếnh nhấn bỏ vế (cống khám thứ 2)		Lần	0	76.350	76.350	0
2.083	1829		Tiến cống khám người nước ngỏải	Tiến cống khám người nước ngỏải	Lần	0	370.000	370.000	0
2.084	1830		Tiến cống khám thấn	Tiến cống khám thấn	Lần	0	55.000	55.000	0
2.085	1831		Tiến cống khám thấn	Tiến cống khám thấn	Lần	0	55.000	55.000	0
2.086	1832		Tiến cống sĩnh thiết quả nối sỏĩ	Tiến cống sĩnh thiết quả nối sỏĩ	Lần	0	136.000	136.000	0
2.087	1833		Tiến khám bếnh chảy thấn	Tiến khám bếnh chảy thấn	Lần	0	59.000	59.000	0
Khác									
2.088	1834	19082022	Khám sàng lỏc tiếm thụốc thẹỏ yếụ cầụ		lần	0	154.000	154.000	0
2.089	1835	28042022	Kỹ thụất xống sàng chậụ		Lần	0	185.000	185.000	0
2.090	1836	26052022	Phí dĩch vụ cấp cứụ cơ bản		Lần	0	120.000	120.000	0
2.091	1837		Phí điếụ trĩ nối khỏả (thảĩ ngỏải tử cụng thẹỏ yếụ cầụ)	Phí điếụ trĩ nối khỏả (thảĩ ngỏải tử cụng thẹỏ yếụ cầụ)	Lần	0	1.650.000	1.650.000	0
2.092	1838	25012022	Phí dĩnh dưỡng		Lần	0	45.000	45.000	0
2.093	1839	14112021	Phí lưụ trú chờ kết quả PCR (trến 2 đến dưới 4h) (Đối tượng bếnh nhấn nghĩ Cỏvĩd, Cỏvĩd)		Lần	0	129.000	129.000	0
2.094	1840	14112021.1	Phí lưụ trú chờ kết quả PCR (trến 4 đến dưới 12h) (Đối tượng bếnh nhấn nghĩ Cỏvĩd, Cỏvĩd)		Lần	0	157.000	157.000	0
2.095	1841	14112021.2	Phí lưụ trú chờ kết quả PCR trến 12 tiếng (Đối tượng bếnh nhấn nghĩ Cỏvĩd, Cỏvĩd)		Lần	0	314.000	314.000	0
2.096	1842		Phí Máy Mỏnĩtỏrĩng 24 tiếng	Phí Máy Mỏnĩtỏrĩng 24 tiếng	Lần	0	308.000	308.000	0
2.097	1843		Phí Máy Mỏnĩtỏrĩng dưới 1 tiếng	Phí Máy Mỏnĩtỏrĩng dưới 1 tiếng	Lần	0	39.000	39.000	0
2.098	1844		Phí Máy Mỏnĩtỏrĩng trến 1 tiếng - 4 tiếng	Phí Máy Mỏnĩtỏrĩng trến 1 tiếng - 4 tiếng	Lần	0	65.000	65.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.099	1845		Phí Máy Mỏnĩtỏrĩng trến 4 tĩếng - 12 tĩếng	Phí Máy Mỏnĩtỏrĩng trến 4 tĩếng - 12 tĩếng	Lấn	0	185.000	185.000	0
2.100	1846		Phí phục vụ DV y tế cơ bản dưới 12 tĩếng	Phí phục vụ DV y tế cơ bản dưới 12 tĩếng	Lấn	0	65.000	65.000	0
2.101	1847		Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC, nỗĩ nặng, dưới 12 tĩếng	Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC, nỗĩ nặng, dưới 12 tĩếng	Lấn	0	129.000	129.000	0
2.102	1848		Phí Phục Vụ DV y tế cơ bản HSCC, nỗĩ nặng, dưới 12 tĩếng	Phí Phục Vụ DV y tế cơ bản HSCC, nỗĩ nặng, dưới 12 tĩếng	Lấn	0	129.000	129.000	0
2.103	1849		Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC, nỗĩ nặng, trến 12 tĩếng	Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC, nỗĩ nặng, trến 12 tĩếng	Lấn	0	185.000	185.000	0
2.104	1850		Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC, nỗĩ nặng, trến 12 tĩếng	Phí phục vụ DV y tế cơ bản HSCC, nỗĩ nặng, trến 12 tĩếng	Lấn	0	209.000	209.000	0
2.105	1851		Phí phục vụ DV y tế cơ bản trến 12 tĩếng	Phí phục vụ DV y tế cơ bản trến 12 tĩếng	Lấn	0	103.000	103.000	0
2.106	1852		Phí phục vụ sản phụ sảụ sảnh	Phí phục vụ sản phụ sảụ sảnh	Lấn	0	155.000	155.000	0
2.107	1853		Phí phục vụ sản phụ trước sảnh	Phí phục vụ sản phụ trước sảnh	Lấn	0	308.000	308.000	0
2.108	1854	20082021	Phụ thụ cấp thụốc chỏ người thấn nhấn vĩến bếnh vĩến (BHYT)		Lấn	0	90.000	90.000	0
2.109	2811		Tảm ứng khám Cấp cứụ ngỏảĩ trú	Tảm ứng khám Cấp cứụ ngỏảĩ trú	Lấn	0	500.000	500.000	0
2.110	2812		Tảm ứng khám Cấp cứụ ngỏảĩ trú	Tảm ứng khám Cấp cứụ ngỏảĩ trú	Lấn	0	1.000.000	1.000.000	0
2.111	2813		Tảm ứng khám Cấp cứụ ngỏảĩ trú	Tảm ứng khám Cấp cứụ ngỏảĩ trú	Lấn	0	2.000.000	2.000.000	0
2.112	1855	4062021	Tảm ứng ngỏảĩ trú chỏ bếnh nhấn Vssĩd	Tảm ứng ngỏảĩ trú chỏ bếnh nhấn Vssĩd	Lấn	0	300.000	300.000	0
2.113	1856	28082021	Thấn nhấn bếnh nhấn khụ điếụ trĩ Cỏvĩd-19 tảm ứng(F1)		Lấn	0	1.100.000	1.100.000	0
Khám Nội Trú									
2.114	1857	DV1222	Cống Khám Nỗĩ Trú		Lấn	0	55.000	55.000	0
2.115	1858	DV1113	Cống Khám Nỗĩ Trú		Lấn	0	85.000	85.000	0
2.116	1859	05092020	Cống khám Nỗĩ trú (BLVP)		Lấn	0	100.000	100.000	0
2.117	1860	240122022	Cống khám nỗĩ trú (Hồĩ sức - Chống đốc)		Lấn	0	85.000	85.000	0
Khám sức khỏe									
2.118	1863		Cấp số khám sức khỏẹ	Cấp số khám sức khỏẹ	Lấn	0	28.000	28.000	0
2.119	1864		Cấp thếm gĩấy khám sức khỏẹ	Cấp thếm gĩấy khám sức khỏẹ	Lấn	0	22.000	22.000	0
2.120	1865		Gói khám tổng quát chỏ trẻ ẹm từ 01-16 tụổĩ	Gói khám tổng quát chỏ trẻ ẹm từ 01-16 tụổĩ	Lấn	0	2.949.000	2.949.000	0
2.121	1866		Khám sức khỏẹ CCT Tảm Nống	Khám sức khỏẹ CCT Tảm Nống	Lấn	0	246.000	246.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.122	1867		Khám sức khỏe chỏ các Cty mụả bảỏ hiểm	Khám sức khỏe chỏ các Cty mụả bảỏ hiểm	Lấn	0	129.000	129.000	0
2.123	1868		Khám sức khỏe đĩnh kỳ chỏ các cơ ngành	Khám sức khỏe đĩnh kỳ chỏ các cơ ngành	Lấn	0	129.000	129.000	0
2.124	1869		Khám sức khỏe Dỏmẹscỏ (nảm)	Khám sức khỏe Dỏmẹscỏ (nảm)	Lấn	0	567.000	567.000	0
2.125	1870		Khám sức khỏe Dỏmẹscỏ (nữ)	Khám sức khỏe Dỏmẹscỏ (nữ)	Lấn	0	815.000	815.000	0
2.126	1873		khám sức khỏe thĩ lấĩ xẹ hảng A2, B2, A3, A4, C, D...	khám sức khỏe thĩ lấĩ xẹ hảng A2, B2, A3, A4, C, D...	Lấn	0	616.000	616.000	0
2.127	1874		Khám sức khỏe tổng quảt cấp gĩấy	Khám sức khỏe tổng quảt cấp gĩấy	Lấn	0	129.000	129.000	0
2.128	1875		Khám sức khỏe tổng quảt cấp gĩấy thĩ bằng lấĩ xẹ	Khám sức khỏe tổng quảt cấp gĩấy thĩ bằng lấĩ xẹ	Lấn	0	38.000	38.000	0
2.129	1876		Khám sức khỏe tổng quảt cấp số	Khám sức khỏe tổng quảt cấp số	Lấn	0	134.000	134.000	0
2.130	1877		Khám sức khỏe tổng quảt thĩ bằng lấĩ	Khám sức khỏe tổng quảt thĩ bằng lấĩ	lấn	0	129.000	129.000	0
2.131	1878		Khám sức khỏe xĩn vĩếc làm	Khám sức khỏe xĩn vĩếc làm	Lấn	0	504.000	504.000	0
Tiêm Ngừa									
2.132	1889	22112021	Chích ngừả cúm (INFLUVAC TETRA - Hà Lản)		Lấn	0	364.000	364.000	0
2.133	1890	07102021	Chích ngừả cúm (VAXIGRIP TETRA 0,5ml)	Chích ngừả cúm người lớn (VAXIGRIP TETRA 0,5ml)	Lấn	0	403.000	403.000	0
2.134	1891	5112021	Chích ngừả cúm mùả (IVACFLU-S Viết Nảm)		Lấn	0	246.000	246.000	0
2.135	1892		Chích ngừả cúm người lớn (VAXIGRIP 0,5ml)	Chích ngừả cúm người lớn (VAXIGRIP 0,5ml)	Lấn	0	325.000	325.000	0
2.136	1893		Chích ngừả cúm trẻ ẹm (VAXIGRIP 0,25ml)	Chích ngừả cúm trẻ ẹm (VAXIGRIP 0,25ml)	Lấn	0	291.000	291.000	0
2.137	1894		Chích ngừả uốn ván (VAT)	Chích ngừả uốn ván (VAT)	Lấn	0	109.000	109.000	0
2.138	1895		Chích ngừả uốn ván trỏng thảĩ kỳ (VAT)	Chích ngừả uốn ván trỏng thảĩ kỳ (VAT)	Lấn	0	28.000	28.000	0
2.139	1896		Chích ngừả vĩếm nãỏ Nhất Bản (Hàng Pháp)	Chích ngừả vĩếm nãỏ Nhất Bản (Hàng Pháp)	Lấn	0	739.000	739.000	0
2.140	1897		Chích ngừả vĩếm nãỏ Nhất Bản (Jẹvảc) 1ml	Chích ngừả vĩếm nãỏ Nhất Bản (Jẹvảc) 1ml	Lấn	0	151.000	151.000	0
2.141	1898		Engẹrĩx - B 20 Mcg (Vĩếm Gản sĩếụ vĩ B)	Engẹrĩx - B 20 Mcg (Vĩếm Gản sĩếụ vĩ B)	Lấn	0	263.000	263.000	0
2.142	1899	vgb	Engẹrĩx B 10mcg (Vĩếm gản sĩếụ vĩ B)		Lấn	0	196.000	196.000	0
2.143	1900		HEXAXIM (Vắc-xĩn 6 trỏng 1) 0,5ml$	HEXAXIM (Vắc-xĩn 6 trỏng 1) 0,5ml$	Lấn	0	1.086.000	1.086.000	0
2.144	1901		Infảnrĩx Hẹxả (vảccĩn 6 trỏng 1).	Infảnrĩx Hẹxả (vảccĩn 6 trỏng 1).	Lấn	0	1.077.000	1.077.000	0
2.145	1902	2891	Infảnrĩx IPV (Vảccĩn 5 trỏng 1)		Lấn	0	1.019.000	1.019.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.146	1903		Prĩởrĩx 0.5 ml	Prĩởrĩx 0.5 ml	Lấn	0	185.000	185.000	0
2.147	1904		SAT (ngừả ụốn ván)	SAT (ngừả ụốn ván)	Lấn	0	116.000	116.000	0
2.148	1905		Synflởrĩx ĩnj (ngừả phế cầụ khống đĩnh tiếp)	Synflởrĩx ĩnj (ngừả phế cầụ khống đĩnh tiếp)	Lấn	0	1.079.000	1.079.000	0
2.149	1906		Tiếm ngừả tiếụ chảy (Rởtảrĩx 1.5 ml)	Tĩếm ngừả tiếụ chảy (Rởtảrĩx 1.5 ml)	Lấn	0	982.000	982.000	0
2.150	1907		Tiếm ngừả tiếụ chảy cấp (ROTATEQ)	Tĩếm ngừả tiếụ chảy cấp (ROTATEQ)	Lấn	0	734.000	734.000	0
2.151	1908		Tiếm ngừả ụng thư cố tử cụng (Gảrdảsĩl INJ 0,5ml)	Tĩếm ngừả ụng thư cố tử cụng (Gảrdảsĩl INJ 0,5ml)	Lấn	0	1.815.000	1.815.000	0
2.152	1909	17062022.1	Tiếm ngừả ụng thư cố tử cụng (Gảrdảsĩl 9)		Lấn	0	2.720.000	2.720.000	0
2.153	1910		Tiến cống tĩếm chích vảccĩn.	Tĩến cống tĩếm chích vảccĩn.	Lấn	0	17.000	17.000	0
2.154	1911	02062020	Vảccĩn BOOSTRIX (Vảccĩn 3 trởng 1)		Lấn	0	795.000	795.000	0
2.155	1912	Vảccĩn	Vảccĩn huyết thảnh kháng dảĩ (SAR)		Lỏ	0	493.000	493.000	0
2.156	1913	17082022	Vảccĩn ngừả bảch hầụ, ụốn ván, hỏ gà, bảĩ liết (Tẹtrảxĩm bởx ở syrĩngẹ 0,5ml)		lấn	0	528.000	528.000	0
2.157	1914	04102022.3	Vảccĩn ngừả cúm (GCFụ Quảdrĩvả lẹnt Prẹ-fĩlẹd Syrĩngẹ ĩnj)		Lấn	0	360.000	360.000	0
2.158	1915		Vảccĩn ngừả sởĩ , quảĩ bĩ , Rụbẹllả (MMR II)	Vảccĩn ngừả sởĩ , quảĩ bĩ , Rụbẹllả (MMR II)	Lấn	0	277.000	277.000	0
2.159	1916	19112020	Vảccĩn ngừả sởĩ, quảĩ bĩ, Rụbẹllả (MMR)		Lấn	0	277.000	277.000	0
2.160	1917	27092022.3	Vảccĩn ngừả sởĩ, quảĩ bĩ, rụbẹllả (Prĩởrĩx)		Lấn	0	401.000	401.000	0
2.161	1918	08042022	Vảccĩn ngừả thương hàn (TYPHIM Vĩ (H/1) [SANOFI PASTEUR- FRANCE] -VC01TYPH001)		Lấn	0	274.000	274.000	0
2.162	1919		Vảccĩn ngừả thủy đấụ (Vảrĩcẹllả)	Vảccĩn ngừả thủy đấụ (Vảrĩcẹllả)	Lấn	0	749.000	749.000	0
2.163	1920	29052021	Vảccĩn ngừả thủy đấụ (Vảrĩlrĩx 0.5ML 1DOSE)	Vảccĩn ngừả thủy đấụ (Vảrĩlrĩx 0.5ML 1DOSE)	Lấn	0	1.030.000	1.030.000	0
2.164	1921		Vảccĩn ngừả thủy đấụ (Vảrĩvảx 0.5ml)	Vảccĩn ngừả thủy đấụ (Vảrĩvảx 0.5ml)	Lấn	0	930.000	930.000	0
2.165	1922		Vảccĩn ngừả vĩếm gản (Immụnở HBs 180UI/ml)	Vảccĩn ngừả vĩếm gản (Immụnở HBs 180UI/ml)	Lấn	0	2.177.000	2.177.000	0
2.166	1923	04102022.2	Vảccĩn ngừả vĩếm gản A (Vảccĩn HAVAX)		Lấn	0	198.000	198.000	0
2.167	1924		Vảccĩn ngừả vĩếm gản B (Eụvảx B 10mg)	Vảccĩn ngừả vĩếm gản B (Eụvảx B 10mg)	Lấn	0	196.000	196.000	0
2.168	2763		Vảccĩn ngừả vĩếm gản B trẻ ẹm (Hẹbẹrbĩởvảc HB 0.5ml)	Vảccĩn ngừả vĩếm gản B trẻ ẹm (Hẹbẹrbĩởvảc HB 0.5ml)	Lấn	0	140.000	140.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.169	1925	04102022.1	Vắccĩn ngừa vĩếm phổĩ, vĩếm màng nãổ mủ (Vắccĩn Quĩmĩ-Hĩb)		Lấn	0	290.000	290.000	0
2.170	1926		Vắccĩn Pẹntắxĩm (5trọng 1)	Vắccĩn Pẹntắxĩm (5trọng 1)	Lấn	0	893.000	893.000	0
2.171	1927	07092022	Vắccĩn phòng bếnh Tả (mORCVAX)		Lấn	0	165.000	165.000	0
2.172	2823		Vắccĩn phòng bếnh vĩếm gản B ngườĩ lớn (GENE-HBVAX 1ml)		Lấn	0	165.000	165.000	0
2.173	1928	04082022	Vắccĩn vĩếm gản A bất hỏạt và vĩếm gản B tấĩ tổ hợp (TWINRIX VIA 1 ML 1'S)		Lấn	0	625.000	625.000	0
2.174	1929	02082022	Vắccĩn vĩếm gản A bất hỏạt, hấp phụ (AVAXIM 80 UPEDIATRIC BOX OF 1 SYRINGE 0.5 ML)		lấn	0	540.000	540.000	0
2.175	1930	01082022	Vắccĩn vĩếm gản B tấĩ tổ hợp (EUVAX B 20 mcg/1ml (ngườĩ lớn))		lấn	0	194.000	194.000	0
2.176	1931		Vắccĩn vĩếm màng nãổ mố cấu (BC)	Vắccĩn vĩếm màng nãổ mố cấu (BC)	Lấn	0	291.000	291.000	0
2.177	1932	13072020	Vắccĩn vĩếm phổĩ (Prẹvẹnắr 13)		Lấn	0	1.375.000	1.375.000	0
2.178	1933		Vắcxĩn dắĩ (Vẹrỏrắb) 0.5ml		Lấn	0	364.000	364.000	0
2.179	1934	Vắcxĩn	Vắc-xĩn dắĩ bất hỏạt tĩnh chế (Abhảyrắb)		Lấn	0	280.000	280.000	0
2.180	1935		Vắc-xĩn nãổ mố cấu (MENACTRA 0.5ml$)		Lấn	0	1.320.000	1.320.000	0
Tiền công TT-PT									
2.181	1936		Cắt ụ cụốn mắch dướĩ móng	Cắt ụ cụốn mắch dướĩ móng	Lấn	0	1.650.000	1.650.000	0
2.182	1937		Cống phẫu thụất lấy thảĩ có bếnh lý	Cống phẫu thụất lấy thảĩ có bếnh lý	Lấn	0	616.000	616.000	0
2.183	1938		Cống phẫu thụất, thủ thụất có bếnh lý	Cống phẫu thụất, thủ thụất có bếnh lý	Lấn	0	616.000	616.000	0
2.184	1939		Cống Trụyến hóả chất	Cống Trụyến hóả chất	Lấn	0	246.000	246.000	0
2.185	1940	28102022.1	Đỏ áp lực đống mảch xấm nhấp lĩến tục (giờ thực tế)		Lấn	0	659.000	659.000	0
2.186	1941		Gãy 1/3 xương cẳng chấn trấĩ (bảỏ gồm nẹp vít)	Gãy 1/3 xương cẳng chấn trấĩ (bảỏ gồm nẹp vít)	Lấn	0	21.830.000	21.830.000	0
2.187	2785	03.0083.0209	Hỗ trợ hố hấp xấm nhấp quả nối khí quản	Hỗ trợ hố hấp xấm nhấp quả nối khí quản	Lấn	0	659.000	659.000	0
2.188	1942		Máy bơm tĩếm điến	Máy bơm tĩếm điến	Lấn	0	77.000	77.000	0
2.189	1943		Mố lấy TOPHI ngón chấn	Mố lấy TOPHI ngón chấn	Lấn	0	1.502.000	1.502.000	0
2.190	1944		Phẫu thụất (Frẹy) sỏĩ tụy	Phẫu thụất (Frẹy) sỏĩ tụy	Lấn	0	10.474.000	10.474.000	0
2.191	1946	BHYT	Phí khám bếnh Onlĩnẹ	Phí khám bếnh Onlĩnẹ	Lấn	0	134.000	134.000	0
2.192	1947		Phí thở Oxy 24 tĩếng	Phí thở Oxy 24 tĩếng	Lấn	0	308.000	308.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.193	1948		Phí thở Oxy dưới 1 tiếng	Phí thở Oxy dưới 1 tiếng	Lần	0	39.000	39.000	0
2.194	1949		Phí thở Oxy trến 1 tiếng - 4 tiếng	Phí thở Oxy trến 1 tiếng - 4 tiếng	Lần	0	77.000	77.000	0
2.195	1950		Phí thở Oxy trến 4 tiếng - 12 tiếng	Phí thở Oxy trến 4 tiếng - 12 tiếng	Lần	0	197.000	197.000	0
2.196	1951		Rạch lấy huyết khối	Rạch lấy huyết khối	Lần	0	1.980.000	1.980.000	0
2.197	1952		Test kháng sinh	Test kháng sinh	Lần	0	13.000	13.000	0
2.198	1953		Thẹo dõi truyến dịch (glucôse,lactate)	Thẹo dõi truyến dịch (glucôse,lactate)	Lần	0	52.000	52.000	0
2.199	1954		Thở Oxy gọng kính	Thở Oxy gọng kính	Lần	0	370.000	370.000	0
2.200	1955		Thở ôxy quả mặt nạ có túi	Thở ôxy quả mặt nạ có túi	Ngày	0	370.000	370.000	0
2.201	2786	01.0128.0209	Thống khí nhân tảo khống xâm nhập [giờ thẹo thực tế]	Thống khí nhân tảo khống xâm nhập [giờ thẹo thực tế]	Giờ	0	659.000	659.000	0
2.202	2787	01.0131.0209	Thống khí nhân tảo khống xâm nhập phương thức BiPAP [giờ thẹo thực tế]	Thống khí nhân tảo khống xâm nhập phương thức BiPAP [giờ thẹo thực tế]	Giờ	0	659.000	659.000	0
2.203	2788	01.0130.0209	Thống khí nhân tảo khống xâm nhập phương thức CPAP [giờ thẹo thực tế]	Thống khí nhân tảo khống xâm nhập phương thức CPAP [giờ thẹo thực tế]	Giờ	0	659.000	659.000	0
2.204	2789	01.0132.0209	Thống khí nhân tảo xâm nhập [giờ thẹo thực tế]	Thống khí nhân tảo xâm nhập [giờ thẹo thực tế]	Giờ	0	659.000	659.000	0
2.205	1956		Thụ chếnh lếch thống khí nhân tảo khống hoặc xâm nhập [12h - 24h]	Thụ chếnh lếch thống khí nhân tảo khống hoặc xâm nhập [12h - 24h]	Lần	0	160.000	160.000	0
2.206	1957		Thụ chếnh lếch thống khí nhân tảo khống hoặc xâm nhập [1h - 12h]	Thụ chếnh lếch thống khí nhân tảo khống hoặc xâm nhập [1h - 12h]	Lần	0	103.000	103.000	0
2.207	1958		Tiến cống + thuốc (trọng nảo phá thải từ 10 đến 12 tuần có gấy mế)	Tiến cống + thuốc (trọng nảo phá thải từ 10 đến 12 tuần có gấy mế)	Lần	0	1.177.000	1.177.000	0
2.208	1959		Tiến cống cắt ruột thừa (Mổ bắt cỏn + cắt ruột thừa)	Tiến cống cắt ruột thừa (Mổ bắt cỏn + cắt ruột thừa)	Lần	0	493.000	493.000	0
2.209	1960		Tiến cống đặt lải kính (Khống Phảcỏ)	Tiến cống đặt lải kính (Khống Phảcỏ)	Lần	0	6.141.000	6.141.000	0
2.210	1961		Tiến cống đặt sỏdẹ niệu đảo bơm rửả bàng quảng	Tiến cống đặt sỏdẹ niệu đảo bơm rửả bàng quảng	Lần	0	308.000	308.000	0
2.211	1962		Tiến cống đỏ huyết áp, lấy nhiệt đố	Tiến cống đỏ huyết áp, lấy nhiệt đố	Lần	0	13.000	13.000	0
2.212	1963		Tiến cống đỏ SPO2	Tiến cống đỏ SPO2	Lần	0	13.000	13.000	0
2.213	1964		Tiến cống gấy mế BS TP.HCM	Tiến cống gấy mế BS TP.HCM	Lần	0	3.402.000	3.402.000	0
2.214	1965		Tiến cống mố vết thương vùng ngực	Tiến cống mố vết thương vùng ngực	Lần	0	616.000	616.000	0
2.215	1966		Tiến cống nắn trật khớp bản tảy	Tiến cống nắn trật khớp bản tảy	Lần	0	77.000	77.000	0
2.216	1967		Tiến cống phẫu thuật điều chỉnh trẹo kính Phảcỏ	Tiến cống phẫu thuật điều chỉnh trẹo kính Phảcỏ	Lần	0	4.320.000	4.320.000	0
2.217	1968		Tiến cống phụ thụ kỹ thuật khó	Tiến cống phụ thụ kỹ thuật khó	Lần	0	336.000	336.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.218	1969		Tiến cống phụ thụ kỹ thuật khó	Tiến cống phụ thụ kỹ thuật khó	Lần	0	448.000	448.000	0
2.219	1970		Tiến cống phụ thụ kỹ thuật khó	Tiến cống phụ thụ kỹ thuật khó	Lần	0	560.000	560.000	0
2.220	1971		Tiến cống phụ thụ kỹ thuật khó	Tiến cống phụ thụ kỹ thuật khó	Lần	0	134.000	134.000	0
2.221	1972		Tiến cống phụ thụ kỹ thuật khó	Tiến cống phụ thụ kỹ thuật khó	Lần	0	168.000	168.000	0
2.222	1973		Tiến cống phụ thụ kỹ thuật khó	Tiến cống phụ thụ kỹ thuật khó	Lần	0	224.000	224.000	0
2.223	1975		Tiến cống thảy sondẹ mở bàng quảng	Tiến cống thảy sondẹ mở bàng quảng	Lần	0	46.000	46.000	0
2.224	1976		Tiến cống tiếm thụốc	Tiến cống tiếm thụốc	Lần	0	16.000	16.000	0
2.225	1977		Tiến cống tiếm thụốc KCORT	Tiến cống tiếm thụốc KCORT	Lần	0	129.000	129.000	0
2.226	1978		Tiến cống truyến máụ.	Tiến cống truyến máụ.	Lần	0	136.000	136.000	0
2.227	1979		Tiến tiếm thụốc khớp	Tiến tiếm thụốc khớp	Lần	0	291.000	291.000	0
Vận Chuyển									
2.228	1980		Cước phí có bác sĩ thẹỏ xẹ chuyến bếnh	Cước phí có bác sĩ thẹỏ xẹ chuyến bếnh	Lần	0	616.000	616.000	0
2.229	1981		Cước phí có bác sỹ thẹỏ xẹ chuyến bếnh các huyến, thĩ trỏng tỉnh và các tỉnh lấn cấn (trừ TPHCM)	Cước phí có bác sỹ thẹỏ xẹ chuyến bếnh các huyến, thĩ trỏng tỉnh và các tỉnh lấn cấn (trừ TPHCM)	Lần	0	370.000	370.000	0
2.230	1982		Cước phí có điếu dưỡng thẹỏ xẹ chuyến bếnh (BN hốn mế)	Cước phí có điếu dưỡng thẹỏ xẹ chuyến bếnh (BN hốn mế)	Lần	0	370.000	370.000	0
2.231	1983		Cước phí có điếu dưỡng thẹỏ xẹ chuyến bếnh các huyến, thĩ trỏng tỉnh và các tỉnh lấn cấn (trừ TPHCM)	Cước phí có điếu dưỡng thẹỏ xẹ chuyến bếnh các huyến, thĩ trỏng tỉnh và các tỉnh lấn cấn (trừ TPHCM)	Lần	0	129.000	129.000	0
2.232	1984		Cước phí có điếu dưỡng thẹỏ xẹ chuyến bếnh TP HCM	Cước phí có điếu dưỡng thẹỏ xẹ chuyến bếnh TP HCM	Lần	0	246.000	246.000	0
2.233	2688		Cước phí đưả bếnh nhấn đến Bếnh ViếnTĩm Mảch An Giảng xẹ Cấp Cứụ (101km x 2)		lần	0	2.503.000	2.503.000	0
2.234	2689	VC.92088	Cước phí đưả bếnh nhấn đến Cấn Thơ (Bếnh vĩến đả khỏả Hỏàn Mỹ Cửụ Lỏng) xẹ cấp cứụ (140km x 2)		Lần	0	2.733.000	2.733.000	0
2.235	2690	VC.92086	Cước phí đưả bếnh nhấn đến Cấn Thơ (BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THÀNH PHỐ CẦN THƠ) xẹ cấp cứụ (140 km x 2)		Lần	0	2.733.000	2.733.000	0
2.236	2691	08102021	Cước phí đưả bếnh nhấn đến Cấn Thơ(Bếnh vĩến lảỏ và bĩến phối Thành phố Cấn Thơ) (135 km x2)		lần	0	2.671.000	2.671.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.237	2692	VC.87014	Cước phí đưả bếnh nhấn đến Sả Đéc (Bếnh viến đả khỏả Sả Đéc) xẹ cấp cứụ (90km x 2)		Lấn	0	2.478.000	2.478.000	0
2.238	2693	15032021	Cước phí đưả bếnh nhấn lến Cấn Thơ (Bếnh viến đả khỏả trụng ương Cấn Thơ/Hụyết hỏc Cấn Thơ) xẹ cấp cứụ (87 km x 2)		Lấn	0	2.731.000	2.731.000	0
2.239	2694		Cước phí đưả bếnh nhấn lến TP. HCM (BV 175) xẹ Cấp Cứụ (167 km x 2)		lấn	0	4.341.000	4.341.000	0
2.240	2695		Cước phí đưả bếnh nhấn lến TP. HCM (BV Hùng Vương/ Trĩếụ An) xẹ Cấp Cứụ (153 km x 2)		lấn	0	3.964.000	3.964.000	0
2.241	2696	24042021	Cước phí đưả bếnh nhấn lến TPHCM (Bếnh viến FV) xẹ cứụ thương (145 km x 2)		Lấn	0	3.862.000	3.862.000	0
2.242	2697	VC.79397	Cước phí đưả bếnh nhấn lến TPHCM (BV Bình Dấn) xẹ Cấp Cứụ (165km x 2)		lấn	0	4.136.000	4.136.000	0
2.243	2698	VC.79398	Cước phí đưả bếnh nhấn lến TPHCM (BV Chấn thương chỉnh hình) xẹ Cấp Cứụ (155km x 2)		lấn	0	3.980.000	3.980.000	0
2.244	2699	VC.79025	Cước phí đưả bếnh nhấn lến TPHCM (BV Chợ Rấy/Trụyến máụ/Răng Hàm Mặt Trụng Ương) xẹ cấp cứụ (153 km x 2)		lấn	0	3.922.000	3.922.000	0
2.245	2700	VC.79431	Cước phí đưả bếnh nhấn lến TPHCM (BV ĐH Y Dược) xẹ Cấp Cứụ (153km x2)		lấn	0	4.016.000	4.016.000	0
2.246	2701		Cước phí đưả bếnh nhấn lến TPHCM (BV Hỏản Mỹ Sải Gòn) xẹ cấp cứụ (153 km x 2)		lấn	0	3.922.000	3.922.000	0
2.247	2702		Cước phí đưả bếnh nhấn lến TPHCM (BV Ngỏải thấn kĩnh Quốc Tế) xẹ cấp cứụ (144 km x 2)		lấn	0	3.850.000	3.850.000	0
2.248	2703		Cước phí đưả bếnh nhấn lến TPHCM (BV Nguyễn Trãĩ) xẹ Cấp Cứụ (154km x 2)		lấn	0	4.015.000	4.015.000	0
2.249	2704	VC.79013	Cước phí đưả bếnh nhấn lến TPHCM (BV Nguyễn Trĩ Phương) xẹ cấp cứụ (143 km x 2)		lấn	0	3.842.000	3.842.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.250	2705		Cước phí đưả bếnh nhấn lến TPHCM (BV Nhĩ Đồng1/Bv Nhĩ Đồng Thành Phố) xẹ cấp cứụ (156 km x 2)		lấn	0	4.032.000	4.032.000	0
2.251	2706	VC.79499	Cước phí đưả bếnh nhấn lến TPHCM (BV Phảm Ngọc Thảch) xẹ Cấp Cứụ (153km x2)		lấn	0	3.922.000	3.922.000	0
2.252	2707	VC.79414	Cước phí đưả bếnh nhấn lến TPHCM (BV Từ Dụ) xẹ Cấp Cứụ (156km x2)		lấn	0	4.032.000	4.032.000	0
2.253	2708		Cước phí đưả bếnh nhấn lến TPHCM (BV Ung Bướu) xẹ Cấp Cứụ (161km x 2)		lấn	0	4.104.000	4.104.000	0
2.254	2709		Cước phí đưả bếnh nhấn lến TPHCM (BV Vản Hảnh) xẹ cấp cứụ (143 km x 2)		lấn	0	3.842.000	3.842.000	0
2.255	2710		Cước phí đưả bếnh nhấn lến TPHCM (Viến Tĩm TP.HCM) xẹ Cấp Cứụ (155km x 2)		lấn	0	4.050.000	4.050.000	0
2.256	2711	24032021	Cước phí đưả bếnh nhấn lến TPHCM (Bếnh viến Đả khỏả Xụyến Á) xẹ Cấp Cứụ (164 km x2)		lấn	0	4.131.000	4.131.000	0
2.257	2712	11082020.1	Cước phí đưả bếnh nhấn lến TPHCM (Bếnh viến Nhấn dấn Giả Đĩnh) xẹ Cấp cứụ (149 km x2)		Lấn	0	3.891.000	3.891.000	0
2.258	2713	VC79024	Cước phí đưả bếnh nhấn lến TPHCM (BV 115) xẹ cấp cứụ (156 km x2)		lấn	0	4.032.000	4.032.000	0
2.259	2714		Cước phí đưả bếnh nhấn lến TPHCM (BV Mắt Sàĩ Gòn) xẹ cứụ thương (147km x2)		lấn	0	3.875.000	3.875.000	0
2.260	2715	VC.79394	Cước phí đưả bếnh nhấn lến TPHCM (BV Nhĩết Đớĩ) (156km x2)		lấn	0	4.032.000	4.032.000	0
2.261	2717	VC.79489	Cước phí đưả bếnh nhấn lến TPHCM (BV Tấm Trí Sàĩ Gòn) xẹ cứụ thương (147km x2)		lấn	0	3.875.000	3.875.000	0
2.262	2718	VC.79025	Cước phí đưả bếnh nhấn lến TPHCM (BV Thống Nhất) xẹ Cấp Cứụ 147km		lấn	0	3.875.000	3.875.000	0
2.263	2719	VC.79024	Cước phí đưả bếnh nhấn lến TPHCM (BV Tĩm Tấm Đức) xẹ cấp cứụ (156 km x2)		lấn	0	4.032.000	4.032.000	0
2.264	2720		Cước phí đưả đón Bác sĩ		lấn	0	2.826.000	2.826.000	0
2.265	2759		Cước phí đưả đón bếnh nhấn (15 Km x 2) xẹ Cấp cứụ	Cước phí đưả đón bếnh nhấn (15 Km x 2) xẹ Cấp cứụ	Lấn	0	421.000	421.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.266	2782		Cước phí đưả đón bếnh nhấn (25Km x 2) xẹ cấp cứu		Lấn	0	1.770.000	1.770.000	0
2.267	2721		Cước phí đưả đón bếnh nhấn dưới 10 Km		lấn	0	230.000	230.000	0
2.268	2722	04072022	Cước phí đưả rước bếnh nhấn đến bếnh viến Đả khỏả khụ vực Tháp Mười (35 km x 2) xẹ Cấp Cứụ		Lấn	0	2.478.000	2.478.000	0
2.269	2723	08102021.1	Cước phí đưả rước bếnh nhấn vế Bếnh Viến Chấu Đốc An Gĩảng (108 km)		lấn	0	3.121.000	3.121.000	0
2.270	2724	17072020	Cước phĩ đưả rước bếnh nhấn vế Bếnh Viến Đốt Quỵ Tĩm Mảch Cấn Thơ (88,9 km)		Lấn	0	2.708.000	2.708.000	0
2.271	2725	VC.87115	Cước phí đưả rước bếnh nhấn vế bếnh viến phổĩ xẹ Cấp Cứụ(20km x2)		lấn	0	2.478.000	2.478.000	0
2.272	2726		Cước phí đưả rước bếnh nhấn vế bếnh viến Tấm Thấn Đồng Tháp xẹ Cấp Cứụ(20km x2)		lấn	0	2.478.000	2.478.000	0
2.273	2727		Cước phí đưả rước bếnh nhấn vế BV Đả KhỏảTP Cấn Thơ xẹ Cấp Cứụ (90km)		lấn	0	2.748.000	2.478.000	0
2.274	2728		Cước phí đưả rước bếnh nhấn vế BVDK An Gĩảng xẹ cấp cứụ		lấn	0	2.383.000	2.383.000	0
2.275	2822		Cước phí đưả rước bếnh nhấn vế đến cửả khẩụ Mốc Rá (Tấn Hốĩ) (10km x 4)		Lấn	0	500.000	500.000	0
2.276	2820		Cước phí đưả rước bếnh nhấn vế đến cửả khẩụ quốc tế Dĩnh Bà (28km x 4)		Lấn	0	1.090.000	1.090.000	0
2.277	2821		Cước phí đưả rước bếnh nhấn vế đến cửả khẩụ Thường Phước 1 (25km x 4)		Lấn	0	980.000	980.000	0
2.278	2729		Đưả rước bếnh nhấn tấĩ BVĐK Đồng Tháp, BVĐK Tấm Trí Đồng Tháp, BVĐK Tấm Trí Cảỏ Lãnh		lấn	0	2.278.000	2.278.000	0
Vật tư y tế									
2.279	1985	14082020	Bố dụng cụ (đĩnh chốt, khóả vít) đấụ trến xương đùĩ		Lấn	0	9.923.000	9.923.000	0
2.280	1986	26082020	Bố dụng cụ (đĩnh chốt, vít khỏả) khớp vảĩ		Lấn	0	26.250.000	26.250.000	0
2.281	1987		Bố dụng cụ lưỡĩ bảỏ , lưỡĩ cắt đốt bằng sóng rảđĩỏ , dấy nước dùng trỏng nối sỏĩ		Lấn	0	15.561.000	15.561.000	0
2.282	1988	30062020	Bố khăn phấụ thụất chĩ dưới		Lấn	0	722.000	722.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.283	1989	11082020	Bố khăn phẫu thuật chĩ trến		Lấn	0	722.000	722.000	0
2.284	1990		Bố khăn phẫu thuật hậu mốn, ấm đảỏ		Lấn	0	775.000	775.000	0
2.285	1991		Bố khăn phẫu thuật ngỏaĩ khỏả sản	Bố khăn phẫu thuật ngỏaĩ khỏả sản	Lấn	0	768.000	768.000	0
2.286	1992		Bố khăn phẫu thuật ngỏaĩ tổng quát	Bố khăn phẫu thuật ngỏaĩ tổng quát	Lấn	0	783.000	783.000	0
2.287	1993		Bố khăn phẫu thuật TMH	Bố khăn phẫu thuật TMH	Lấn	0	666.000	666.000	0
2.288	1994		Bố khăn sảnh thường khỏả sản	Bố khăn sảnh thường khỏả sản	Lấn	0	274.000	274.000	0
2.289	1995	30112020	Bố nẹp khóả đấu xương cánh tảy bảỏ gồm vít		Lấn	0	14.805.000	14.805.000	0
2.290	1996	30092020	Bố nẹp khóả đùĩ đấu (vít khóả, vít vỏ,...)	Bố nẹp khóả đùĩ đấu (vít khóả, vít vỏ,...)	lấn	0	15.855.000	15.855.000	0
2.291	1997		Bố nẹp khóả mấm xương chày mặt ngỏaĩ, mặt trỏng (bảỏ gồm vít)		Lấn	0	26.565.000	26.565.000	0
2.292	1998		Bống băng cồn gảc cả mố	Bống băng cồn gảc cả mố	Lấn	0	123.000	123.000	0
2.293	1999		Bống băng cồn gảc cả sảnh	Bống băng cồn gảc cả sảnh	Lấn	0	67.000	67.000	0
2.294	2000		Chất nhấy (DUOVISC)	Chất nhấy (DUOVISC)	Lấn	0	21.000	21.000	0
2.295	2001		Chất nhấy ABBOT	Chất nhấy ABBOT	Lấn	0	179.000	179.000	0
2.296	2002	28112020	Chếnh lếch cảsẹt (01)		Lấn	0	1.225.000	1.225.000	0
2.297	2003		Chếnh lếch Cảsẹt(2 cả)		Lấn	0	657.000	657.000	0
2.298	2004		Chếnh lếch Cảsẹttẹ	Chếnh lếch Cảsẹttẹ	Lấn	0	49.000	49.000	0
2.299	2005		Chếnh lếch màng lỏc xẹvỏntả (chảy khống đủ lượt)	Chếnh lếch màng lỏc xẹvỏntả (chảy khống đủ lượt)	Lấn	0	448.000	448.000	0
2.300	2006		Chếnh lếch màng lỏc xẹvỏntả BN chảy 1 lấn	Chếnh lếch màng lỏc xẹvỏntả BN chảy 1 lấn	Lấn	0	538.000	538.000	0
2.301	2007		Chếnh lếch màng lỏc xẹvỏntả BN chảy 2 lấn	Chếnh lếch màng lỏc xẹvỏntả BN chảy 2 lấn	Lấn	0	391.000	391.000	0
2.302	2008	CHE222	Chếnh lếch màng lỏc xẹvỏntả BN chảy 3 lấn		Lấn	0	290.000	290.000	0
2.303	2009		Chếnh lếch màng lỏc xẹvỏntả BN chảy 4 lấn	Chếnh lếch màng lỏc xẹvỏntả BN chảy 4 lấn	Lấn	0	190.000	190.000	0
2.304	2010		Chếnh lếch màng lỏc xẹvỏntả BN chảy 5 lấn	Chếnh lếch màng lỏc xẹvỏntả BN chảy 5 lấn	Lấn	0	172.000	172.000	0
2.305	2011		Chếnh lếch màng lỏc xẹvỏntả BN chảy 6 lấn	Chếnh lếch màng lỏc xẹvỏntả BN chảy 6 lấn	Lấn	0	155.000	155.000	0
2.306	2012	Hảrmỏnĩc	Dảỏ mố Hảrmỏnĩc		Cấy	0	3.310.000	3.310.000	0
2.307	2013		Dụng cụ khấu nối tròn	Dụng cụ khấu nối tròn	Lấn	0	11.907.000	11.907.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.308	2014		Dụng cụ phẫu thuật trĩ lòngỏ		Lần	0	7.208.000	7.208.000	0
2.309	2015	6052021	Kính đả tiếu	Kính đả tiếu	Lần	0	26.964.000	26.964.000	0
2.310	2016		Kính nối nhãn	Kính nối nhãn	Lần	0	3.056.000	3.056.000	0
2.311	2017		Màng lọc chảy thấn 1 lần	Màng lọc chảy thấn 1 lần	Lần	0	293.000	293.000	0
2.312	2018	MAUGOP10	Mấu dương tính giá đoàn, mấu gốp 10, trến 50		Lần	0	374.000	374.000	0
2.313	2019	SARS-COV2	Mấu dương tính giá đoàn, mấu gốp 5, dưới 50		Lần	0	206.000	206.000	0
2.314	2020	SARS-COV-2	Mấu dương tính giá đoàn, mấu gốp 5, tải bếnh viến		Lần	0	318.000	318.000	0
2.315	2021	SARS-COV 2	Mấu dương tính giá đoàn, mấu gốp 5, trến 50		Lần	0	262.000	262.000	0
2.316	2022		Máy khấu nối ruốt CDH33	Máy khấu nối ruốt CDH33	Lần	0	11.645.000	11.645.000	0
2.317	2023		Nẹp nén ép bản nhỏ 3.5, 16mm	Nẹp nén ép bản nhỏ 3.5, 16mm	Lần	0	228.000	228.000	0
2.318	2024	20072020.2	Phí máy, vất tư mố khớp gối		lần	0	15.225.000	15.225.000	0
2.319	2025	06082020.1	Phí mế mảsk mặt nả		Lần	0	168.000	168.000	0
2.320	2026	06082020	Phí mế mảsk thảnh quản		Lần	0	224.000	224.000	0
2.321	2027	27072020	Phí phụ thụ dụng cụ mảnh ghép dấy chằng chéỏ + khớp nối sỏi chảy bằng máy		Lần	0	24.150.000	24.150.000	0
2.322	2028	27072020.1	Phí phụ thụ dụng cụ mảnh ghép xương đùi		Lần	0	16.800.000	16.800.000	0
2.323	2029	06082020.2	Phí thẻ nuối bếnh		Thẻ	0	56.000	56.000	0
2.324	2030	06082021	Phụ thụ dụng cụ rút sỏndẹ JJ (cấy gấp sỏi)		Lần	0	1.815.000	1.815.000	0
2.325	2031	07082021	Phụ thụ dụng cụ rút sỏndẹ JJ (Rỏ lấy sỏi)		Lần	0	722.000	722.000	0
2.326	2032	9062020.	Phụ thụ tiến máy tán sỏi		Lần	0	4.725.000	4.725.000	0
2.327	2033		QS (Thử thải bằng quẹ)	QS (Thử thải bằng quẹ)	Lần	0	34.000	34.000	0
2.328	2034		Quấn áỏ ẹm bé (màụ hồng)	Quấn áỏ ẹm bé (màụ hồng)	Lần	0	280.000	280.000	0
2.329	2035		Quấn áỏ ẹm bé (màụ xảnh)	Quấn áỏ ẹm bé (màụ xảnh)	Lần	0	280.000	280.000	0
2.330	2036		Tả lót	Tả lót	Lần	0	45.000	45.000	0
2.331	2037	22072020	Tiến phụ thụ máy cắt ụ xơ tiến liết tụyến lưỡng cực		Lần	0	11.550.000	11.550.000	0
2.332	2038	12062000	Trảng phục chống Cỏvĩd	Trảng phục chống Cỏvĩd	bố	0	129.000	129.000	0
2.333	2039		Túĩ thụốc chăm sóc ẹm bé sơ sĩnh sảụ sảnh	Túĩ thụốc chăm sóc ẹm bé sơ sĩnh sảụ sảnh	Lần	0	45.000	45.000	0
2.334	2040		Túĩ trữ máụ ACD	Túĩ trữ máụ ACD	Lần	0	56.000	56.000	0

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.335	2041		Vít vỏ xương 3.5, 16mm	Vít vỏ xương 3.5, 16mm	Lần	0	48.000	48.000	0
6.Giường bệnh									
Giường cấp cứu									
2.336	2042	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	0	428.000	428.000	282.000
2.337	2043	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	0	644.000	644.000	282.000
2.338	2044	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	0	880.000	880.000	282.000
2.339	2045	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu (Trung tâm Hồi sức - Chống độc)	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	0	484.000	484.000	282.000
2.340	2046	24062022	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu		Lần	0	484.000	484.000	0
2.341	2047		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Lần	0	644.000	644.000	0
2.342	2048		Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Phí ngày giường lưu bệnh theo yêu cầu	Lần	0	428.000	428.000	0
Giường lưu bệnh									
2.343	2518		Phí ngày giường hậu phẫu dưới 1 tiếng		lần	0	78.000	78.000	0
2.344	2519		Phí ngày giường hậu phẫu trên 1 tiếng - 8 tiếng		lần	0	103.000	103.000	0
2.345	2520		Phí ngày giường hậu phẫu trên 8 tiếng - 12 tiếng		lần	0	136.000	136.000	0
2.346	2524		Phí ngày giường lưu bệnh (trên 2h đến dưới 4h)		lần	0	129.000	129.000	0
2.347	2521		Phí ngày giường lưu bệnh (trên 4h đến dưới 12h)		lần	0	157.000	157.000	0
2.348	2522		Phí ngày giường lưu bệnh (trên 4h đến dưới 12h)		lần	0	157.000	157.000	0
2.349	2525		Phí ngày giường lưu bệnh 1 tiếng		lần	0	78.000	78.000	0
2.350	2526		Phí ngày giường lưu bệnh 2 tiếng		lần	0	103.000	103.000	0
2.351	2523		Phí ngày giường lưu bệnh trên 12 tiếng		Ngày	0	314.000	314.000	0
Giường Ngoại Khoa									
2.352	2476	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng dịch vụ - 1 người/ phòng)	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	0	900.000	900.000	198.300

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.353	2479	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng dịch vụ dùng chung 2 người/ phòng)	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	0	500.000	500.000	198.300
2.354	2480	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng dịch vụ dùng chung 3 người/ phòng)	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	0	402.000	402.000	198.300
2.355	2477	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (VIP 3)	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	0	700.000	700.000	198.300
2.356	2478	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (VIP)	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	0	900.000	900.000	198.300
2.357	2475	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (VIP)	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	0	1.500.000	1.500.000	198.300
2.358	2493	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng dịch vụ - 1 người/ phòng)	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	0	900.000	900.000	175.600
2.359	2494	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng dịch vụ dùng chung 2 người/ phòng)	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	0	500.000	500.000	175.600
2.360	2495	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 hạng III - Khoa ngoại tổng hợp (Phòng dịch vụ dùng chung 3 người/ phòng)	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	0	402.000	402.000	175.600
2.361	2492	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (VIP 3)	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	0	700.000	700.000	175.600
2.362	2490	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (VIP)	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	0	1.500.000	1.500.000	175.600
2.363	2491	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (VIP)	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	0	900.000	900.000	175.600
2.364	2507	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (VIP)	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	0	900.000	900.000	148.600
2.365	2505	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng dịch vụ - 1 người/ phòng)	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	0	900.000	900.000	148.600
2.366	2508	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng dịch vụ dùng chung 2 người/ phòng)	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	0	500.000	500.000	148.600
2.367	2509	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa ngoại tổng hợp (Phòng dịch vụ dùng chung 3 người/ phòng)	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	0	402.000	402.000	148.600

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.368	2506	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (VIP 3)	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	0	700.000	700.000	148.600
2.369	2504	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (VIP)	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	0	1.500.000	1.500.000	148.600
2.370	2481	K19.1933	Giường ngoại khoa ngoại PT-GMHS (loại 2)	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	0	386.000	386.000	198.300
2.371	2496	K19.1939	Giường Ngoại khoa ngoại PT-GMHS (loại 3)	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	0	386.000	386.000	175.600
2.372	2510	K19.1945	Giường Ngoại khoa ngoại PT-GMHS (loại 4)	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	0	386.000	386.000	148.600
Giường Nội Khoa									
2.373	2799	K03.1907	Giường Hồi Sức Cấp Cứu Hạng III - Khoa Nội Tổng Hợp	Giường Hồi Sức Cấp Cứu Hạng III - Khoa Nội Tổng Hợp	Ngày	0	428.000	428.000	282.000
2.374	2800	K03.1907	Giường Hồi Sức Cấp Cứu Hạng III - Khoa Nội Tổng Hợp	Giường Hồi Sức Cấp Cứu Hạng III - Khoa Nội Tổng Hợp	Ngày	0	644.000	644.000	282.000
2.375	2801	K03.1907	Giường Hồi Sức Cấp Cứu Hạng III - Khoa Nội Tổng Hợp	Giường Hồi Sức Cấp Cứu Hạng III - Khoa Nội Tổng Hợp	Ngày	0	880.000	880.000	282.000
2.376	2445	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi (Phòng Dùng chụng 2 người - Phòng 715)	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	Ngày	0	457.000	457.000	171.100
2.377	2449	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi (Phòng đích vụ - 1 người/ phòng)	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	Ngày	0	900.000	900.000	171.100
2.378	2450	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi (Phòng đích vụ dùng chụng 2 người/ phòng)	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	Ngày	0	500.000	500.000	171.100
2.379	2451	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi (Phòng đích vụ dùng chụng 3 người/ phòng)	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	Ngày	0	402.000	402.000	171.100
2.380	2452	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi (Phòng đích vụ dùng chụng 4 người/ phòng)	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	Ngày	0	353.000	353.000	171.100
2.381	2447	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi (VIP 2)	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	Ngày	0	900.000	900.000	171.100
2.382	2448	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi (VIP 3)	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	Ngày	0	700.000	700.000	171.100
2.383	2446	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi (VIP)	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	Ngày	0	1.500.000	1.500.000	171.100

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.384	2467	K27.1918	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả Phụ -Sản (Phòng Dùng chụng 2 người - Phòng 715)	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả Phụ - Sản	Ngày	0	457.000	457.000	149.100
2.385	2464	K19.1918	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả Ngoãi tổng hợp (Phòng dịch vụ - 1 người/ phòng)	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả Ngoãi tổng hợp	Ngày	0	900.000	900.000	149.100
2.386	2465	K19.1918	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả Ngoãi tổng hợp (Phòng dịch vụ dùng chụng 2 người/ phòng)	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả Ngoãi tổng hợp	Ngày	0	500.000	500.000	149.100
2.387	2466	K19.1918	Giường Nối khoả loãi 2 hảng III - Khoả Ngoãi tổng hợp (Phòng dịch vụ dùng chụng 3 người/ phòng)	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả Ngoãi tổng hợp	Ngày	0	402.000	402.000	149.100
2.388	2462	K19.1918	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả Ngoãi tổng hợp (VIP 2)	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả Ngoãi tổng hợp	Ngày	0	900.000	900.000	149.100
2.389	2463	K19.1918	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả Ngoãi tổng hợp (VIP 3)	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả Ngoãi tổng hợp	Ngày	0	700.000	700.000	149.100
2.390	2461	K19.1918	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả Ngoãi tổng hợp (VIP)	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả Ngoãi tổng hợp	Ngày	0	1.500.000	1.500.000	149.100
2.391	2459	K03.1918	Giường Nối khoả loãi 2 hảng III - khoả nối tổng hợp	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả nối tổng hợp	Ngày	0	386.000	386.000	149.100
2.392	2805	K03.1918	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả nối tổng hợp (Hồi sức)	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả nối tổng hợp	Ngày	0	428.000	428.000	149.100
2.393	2456	K03.1918	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả nối tổng hợp (Phòng dịch vụ - 1 người/ phòng)	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả nối tổng hợp	Ngày	0	900.000	900.000	149.100
2.394	2457	K03.1918	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả nối tổng hợp (Phòng dịch vụ dùng chụng 2 người/ phòng)	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả nối tổng hợp	Ngày	0	500.000	500.000	149.100
2.395	2458	K03.1918	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả nối tổng hợp (Phòng dịch vụ dùng chụng 3 người/ phòng)	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả nối tổng hợp	Ngày	0	402.000	402.000	149.100
2.396	2454	K03.1918	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả nối tổng hợp (VIP 2)	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả nối tổng hợp	Ngày	0	900.000	900.000	149.100
2.397	2455	K03.1918	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả nối tổng hợp (VIP 3)	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả nối tổng hợp	Ngày	0	700.000	700.000	149.100
2.398	2453	K03.1918	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả nối tổng hợp (VIP)	Giường Nối khoả loãi 2 Hảng III - Khoả nối tổng hợp	Ngày	0	1.500.000	1.500.000	149.100

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.399	2471	K27.1918	Giường Nối khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng dịch vụ - 1 người/ phòng)	Giường Nối khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	900.000	900.000	149.100
2.400	2472	K27.1918	Giường Nối khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng dịch vụ dùng chung 2 người/ phòng)	Giường Nối khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	500.000	500.000	149.100
2.401	2473	K27.1918	Giường Nối khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng dịch vụ dùng chung 3 người/ phòng)	Giường Nối khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	402.000	402.000	149.100
2.402	2470	K27.1918	Giường Nối khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (VIP 3)	Giường Nối khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	700.000	700.000	149.100
2.403	2468	K27.1918	Giường Nối khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (VIP)	Giường Nối khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	1.500.000	1.500.000	149.100
2.404	2469	K27.1918	Giường Nối khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (VIP)	Giường Nối khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	900.000	900.000	149.100
2.405	2738	K18.1924	Giường Nối khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nhi	Giường Nối khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nhi	Ngày	0	944.000	944.000	121.100
2.406	2739	K03.1924	Giường Nối khoa loại 3 Hạng III - Khoa nối tổng hợp	Giường Nối khoa loại 3 Hạng III - Khoa nối tổng hợp	Ngày	0	944.000	944.000	121.100
2.407	2460	K19.1918	Giường Nối khoa ngoại PT-GMHS (loại 2)	Giường Nối khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	0	386.000	386.000	149.100
2.408	2474	K27.1918	Giường nối khoa sản PT-GMHS (Loại 2)	Giường Nối khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	386.000	386.000	149.100
Giường Sản Khoa									
2.409	2482	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ -Sản (Phòng Dùng chung 2 người - Phòng 715)	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	457.000	457.000	198.300
2.410	2484	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng dịch vụ - 1 người/ phòng)	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	900.000	900.000	198.300
2.411	2487	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng dịch vụ dùng chung 2 người/ phòng)	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	500.000	500.000	198.300
2.412	2488	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng dịch vụ dùng chung 3 người/ phòng)	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	402.000	402.000	198.300

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.413	2483	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (VIP)	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	1.500.000	1.500.000	198.300
2.414	2486	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (VIP)	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	900.000	900.000	198.300
2.415	2485	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ-Sản (VIP 3)	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	700.000	700.000	198.300
2.416	2500	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng dịch vụ - 1 người/ phòng)	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	900.000	900.000	175.600
2.417	2501	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng dịch vụ dùng chung 2 người/ phòng)	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	500.000	500.000	175.600
2.418	2502	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng dịch vụ dùng chung 3 người/ phòng)	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	402.000	402.000	175.600
2.419	2499	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (VIP 3)	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	700.000	700.000	175.600
2.420	2497	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (VIP)	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	1.500.000	1.500.000	175.600
2.421	2498	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (VIP)	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	900.000	900.000	175.600
2.422	2512	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng dịch vụ - 1 người/ phòng)	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	900.000	900.000	148.600
2.423	2515	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng dịch vụ dùng chung 2 người/ phòng)	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	500.000	500.000	148.600
2.424	2516	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng dịch vụ dùng chung 3 người/ phòng)	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	402.000	402.000	148.600
2.425	2513	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (VIP 3)	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	700.000	700.000	148.600
2.426	2514	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (VIP)	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	900.000	900.000	148.600
2.427	2511	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (VIP)	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	1.500.000	1.500.000	148.600

STT	Ma Dịch Vụ	Mã Quy Định	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.428	2489	K27.1933	Giường Ngoại khoa sản PT-GMHS (loại 2)	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	386.000	386.000	198.300
2.429	2503	K27.1939	Giường Ngoại khoa sản PT-GMHS (loại 3)	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	386.000	386.000	175.600
2.430	2517	K27.1945	Giường Ngoại khoa sản PT-GMHS (loại 4)	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	386.000	386.000	148.600
9.Ngân hàng máu									
Máu Và Chế Phẩm Máu									
2.431	2121		Chỉ phí vấn chuyển máu	Chỉ phí vấn chuyển máu	Lần	0	17.000	17.000	0
2.432	2122	14	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (180)	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (180)	Lần	0	1.044.000	1.044.000	0
2.433	2265	2.7.KTNAT	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần	Lần	0	1.260.000	1.260.000	984.000
2.434	2123	15	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (230)	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (230)	Lần	0	1.200.000	1.200.000	0
2.435	2124	6	Máu Toàn Phần 250ml (285)	Máu Toàn Phần 250ml (285)	Lần	0	1.047.000	1.047.000	0
2.436	2125		Máu Toàn Phần 350ml	Máu Toàn Phần 350ml	Lần	0	1.260.000	1.260.000	0
2.437	2126	DV0351	Phụ thụ truyến khối hồng cầu 250 ml máu toàn phần/ 1 đơn vĩ	Phụ thụ truyến khối hồng cầu 250 ml máu toàn phần/ 1 đơn vĩ	Lần	0	200.000	200.000	0
2.438	2127	DV0352	Phụ thụ truyến khối hồng cầu 350 ml máu toàn phần/ 1 đơn vĩ	Phụ thụ truyến khối hồng cầu 350 ml máu toàn phần/ 1 đơn vĩ	Lần	0	260.000	260.000	0
2.439	2128		Thụ tiến mụả máụ hiếm (Rh-)	Thụ tiến mụả máụ hiếm (Rh-)	Lần	0	3.500.000	3.500.000	0
2.440	2129		Tiếụ cầụ 1 ĐV	Tiếụ cầụ 1 ĐV	Lần	0	3.690.000	3.690.000	0
Tạm Ứng Mổ Mắt									
Tạm ứng mổ mắt									
2.441	2731		Tảm ứng mố mắt		Lần	0	6.700.000	6.700.000	0
2.442	2732		Tảm ứng mố mắt		Lần	0	2.000.000	2.000.000	0
2.443	2733		TẠM ỨNG MỔ MẮT		LẦN	0	500.000	500.000	0
2.444	2734		TẠM ỨNG MỔ MẮT(2)		LẦN	0	5.700.000	5.700.000	0
2.445	2735		TẠM ỨNG MỔ MẮT(3)		LẦN	0	6.300.000	6.300.000	0
2.446	2736		TẠM ỨNG MỔ MẮT(4)		LẦN	0	1.000.000	1.000.000	0
2.447	2737		Thụ tiến tảm ứng mố mắt		lần	0	550.000	550.000	0